

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**  
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**  
**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Khánh Hòa, tháng 6 năm 2024**



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 4.3./QĐ-ĐHTBD ngày... tháng... năm 2024 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương)

| TT  | Họ và tên                        | Chức danh,<br>chức vụ          | Nhiệm vụ     | Chữ ký |
|-----|----------------------------------|--------------------------------|--------------|--------|
| 1.  | TS. Phạm Quốc Lộc                | Hiệu trưởng                    | Chủ tịch     |        |
| 2.  | TS. Vũ Minh Ngọc                 | Trưởng ngành NNA               | Phó chủ tịch |        |
| 3.  | ThS. Nguyễn Thuận<br>Tuyết Sương | Phó trưởng Bộ môn<br>Tiếng Anh | Phó chủ tịch |        |
| 4.  | ThS. Lê Trung Tín                | Trưởng phòng<br>ĐBCL           | Thư ký       |        |
| 5.  | TS. Nguyễn Thanh Toại            | Chủ tịch<br>Hội đồng trường    | Thành viên   |        |
| 6.  | TS. Nguyễn Trùng Lập             | Chủ tịch Hội đồng<br>KH&ĐT     | Thành viên   |        |
| 7.  | ThS. Lê Trung Nghĩa              | Chánh văn phòng<br>Trường      | Thành viên   |        |
| 8.  | ThS. Đinh Văn Hương              | Trưởng phòng<br>Đào tạo        | Thành viên   |        |
| 9.  | ThS. Lê Hữu Bằng                 | Trưởng phòng<br>HC và QTTB     | Thành viên   |        |
| 10. | ThS. Lê Thị Lan Hương            | Giám đốc TT<br>KN&HTSV         | Thành viên   |        |
| 11. | ThS. Vũ Thị Lê                   | Giám đốc Thư viện              | Thành viên   |        |
| 12. | ThS. Nguyễn Trần Hoài<br>Phương  | Đại diện<br>GV BM Tiếng Anh    | Thành viên   |        |
| 13. | Nguyễn Tường Vi                  | Đại diện SV ngành<br>NNA22DH1  | Thành viên   |        |

(Danh sách gồm có 13 người)

## MỤC LỤC

|                                                                             |           |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>PHẦN I. KHÁI QUÁT .....</b>                                              | <b>1</b>  |
| <b>1. Đặt vấn đề.....</b>                                                   | <b>1</b>  |
| <b>2. Tổng quan chung .....</b>                                             | <b>5</b>  |
| <b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ.....</b>            | <b>10</b> |
| <b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....</b> | <b>10</b> |
| <i>Mở đầu.....</i>                                                          | <i>10</i> |
| <i>Tiêu chí 1.1:.....</i>                                                   | <i>10</i> |
| <i>Tiêu chí 1.2:.....</i>                                                   | <i>14</i> |
| <i>Tiêu chí 1.3:.....</i>                                                   | <i>18</i> |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1 .....</i>                                       | <i>21</i> |
| <b>Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo .....</b>                   | <b>21</b> |
| <i>Mở đầu.....</i>                                                          | <i>21</i> |
| <i>Tiêu chí 2.1:.....</i>                                                   | <i>22</i> |
| <i>Tiêu chí 2.2:.....</i>                                                   | <i>25</i> |
| <i>Tiêu chí 2.3:.....</i>                                                   | <i>27</i> |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....</i>                                        | <i>30</i> |
| <b>Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....</b>        | <b>30</b> |
| <i>Mở đầu.....</i>                                                          | <i>30</i> |
| <i>Tiêu chí 3.2:.....</i>                                                   | <i>38</i> |
| <i>Tiêu chí 3.3:.....</i>                                                   | <i>42</i> |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3.....</i>                                        | <i>46</i> |
| <b>Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học .....</b>               | <b>46</b> |
| <i>Mở đầu.....</i>                                                          | <i>46</i> |
| <i>Tiêu chí 4.1:.....</i>                                                   | <i>47</i> |
| <i>Tiêu chí 4.2:.....</i>                                                   | <i>49</i> |
| <i>Tiêu chí 4.3:.....</i>                                                   | <i>54</i> |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4.....</i>                                        | <i>56</i> |
| <b>Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.....</b>            | <b>57</b> |
| <i>Mở đầu.....</i>                                                          | <i>57</i> |
| <i>Tiêu chí 5.1:.....</i>                                                   | <i>57</i> |
| <i>Tiêu chí 5.2:.....</i>                                                   | <i>62</i> |
| <i>Tiêu chí 5.3:.....</i>                                                   | <i>66</i> |
| <i>Tiêu chí 5.4:.....</i>                                                   | <i>69</i> |

|                                                                    |            |
|--------------------------------------------------------------------|------------|
| <i>Tiêu chí 5.5:</i> .....                                         | 72         |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i> .....                              | 74         |
| <b>Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên</b> .....     | <b>75</b>  |
| <i>Mở đầu</i> .....                                                | 75         |
| <i>Tiêu chí 6.2:</i> .....                                         | 79         |
| <i>Tiêu chí 6.3:</i> .....                                         | 82         |
| <i>Tiêu chí 6.4:</i> .....                                         | 85         |
| <i>Tiêu chí 6.5</i> .....                                          | 89         |
| <i>Tiêu chí 6.6</i> .....                                          | 92         |
| <i>Tiêu chí 6.7:</i> .....                                         | 96         |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i> .....                              | 100        |
| <b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên</b> .....                       | <b>101</b> |
| <i>Mở đầu</i> .....                                                | 101        |
| <i>Tiêu chí 7.1:</i> .....                                         | 101        |
| <i>Tiêu chí 7.2:</i> .....                                         | 104        |
| <i>Tiêu chí 7.3</i> .....                                          | 108        |
| <i>Tiêu chí 7.4:</i> .....                                         | 111        |
| <i>Tiêu chí 7.5:</i> .....                                         | 114        |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i> .....                              | 117        |
| <b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b> ..... | <b>117</b> |
| <i>Mở đầu</i> .....                                                | 117        |
| <i>Tiêu chí 8.1:</i> .....                                         | 118        |
| <i>Tiêu chí 8.2:</i> .....                                         | 122        |
| <i>Tiêu chí 8.3:</i> .....                                         | 126        |
| <i>Tiêu chí 8.4:</i> .....                                         | 130        |
| <i>Tiêu chí 8.5:</i> .....                                         | 136        |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i> .....                              | 139        |
| <b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị</b> .....        | <b>140</b> |
| <i>Mở đầu</i> .....                                                | 140        |
| <i>Tiêu chí 9.1</i> .....                                          | 140        |
| <i>Tiêu chí 9.2</i> .....                                          | 144        |
| <i>Tiêu chí 9.3</i> .....                                          | 148        |
| <i>Tiêu chí 9.4</i> .....                                          | 151        |
| <i>Tiêu chí 9.5</i> .....                                          | 155        |
| <i>Kết luận Tiêu chuẩn 9</i> .....                                 | 159        |

|                                                                                             |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....</b>                                              | <b>159</b> |
| <i>Mở đầu.....</i>                                                                          | <i>159</i> |
| <i>Tiêu chí 10.1:.....</i>                                                                  | <i>160</i> |
| <i>Tiêu chí 10.2:.....</i>                                                                  | <i>163</i> |
| <i>Tiêu chí 10.3:.....</i>                                                                  | <i>167</i> |
| <i>Tiêu chí 10.4:.....</i>                                                                  | <i>172</i> |
| <i>Tiêu chí 10.5:.....</i>                                                                  | <i>178</i> |
| <i>Tiêu chí 10.6:.....</i>                                                                  | <i>182</i> |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....</i>                                                       | <i>185</i> |
| <b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra .....</b>                                                  | <b>186</b> |
| <i>Mở đầu.....</i>                                                                          | <i>186</i> |
| <i>Tiêu chí 11.1:.....</i>                                                                  | <i>186</i> |
| <i>Tiêu chí 11.2:.....</i>                                                                  | <i>191</i> |
| <i>Tiêu chí 11.3:.....</i>                                                                  | <i>195</i> |
| <i>Tiêu chí 11.4:.....</i>                                                                  | <i>199</i> |
| <i>Tiêu chí 11.5:.....</i>                                                                  | <i>203</i> |
| <i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11 .....</i>                                                      | <i>206</i> |
| <b>PHẦN III. KẾT LUẬN .....</b>                                                             | <b>207</b> |
| <b>1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT .....</b>                 | <b>207</b> |
| <b>2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT .....</b> | <b>219</b> |
| <b>3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT .....</b>                               | <b>223</b> |
| <b>4. Tổng hợp kết quả Tự đánh giá CTĐT .....</b>                                           | <b>233</b> |
| <br><b>PHẦN IV. PHỤ LỤC</b>                                                                 |            |
| <b>Phụ lục I. CƠ SỞ DỮ LIỆU</b>                                                             |            |
| <b>Phụ lục II. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ</b>                                |            |
| <b>Phụ lục III. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ NGÀNH NGÔN NGỮ ANH</b>                                 |            |

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| STT | Từ viết tắt | Từ ngữ viết nguyên              |
|-----|-------------|---------------------------------|
| 1.  | BCH         | Ban chấp hành                   |
| 2.  | BGH         | Ban Giám hiệu                   |
| 3.  | BM          | Bộ môn                          |
| 4.  | CB-GV-NV    | Cán bộ, giảng viên, nhân viên   |
| 5.  | CBNV        | Cán bộ nhân viên                |
| 6.  | CBGV        | Cán bộ giảng viên               |
| 7.  | CĐR         | Chuẩn đầu ra                    |
| 8.  | CĐS         | Chuyển đổi số                   |
| 9.  | CGCN        | Chuyển giao công nghệ           |
| 10. | CLB         | Câu lạc bộ                      |
| 11. | CNTT        | Công nghệ thông tin             |
| 12. | NNA         | Ngôn ngữ anh                    |
| 13. | CSGD        | Cơ sở giáo dục                  |
| 14. | CSVC        | Cơ sở vật chất                  |
| 15. | CTĐT        | Chương trình đào tạo            |
| 16. | CTSV        | Công tác sinh viên              |
| 17. | ĐBCL        | Đảm bảo chất lượng              |
| 18. | ĐBCLGD      | Đảm bảo chất lượng giáo dục     |
| 19. | ĐCCT        | Đề cương chi tiết               |
| 20. | ĐGN         | Đánh giá ngoài                  |
| 21. | ĐH          | Đại học                         |
| 22. | GD&ĐT       | Giáo dục và Đào tạo             |
| 23. | GTCL        | Giá trị cốt lõi                 |
| 24. | GV          | Giảng viên                      |
| 25. | GVCN        | Giáo viên chủ nhiệm             |
| 26. | HC&QTTB     | Hành chính và Quản trị thiết bị |
| 27. | HĐQT        | Hội đồng quản trị               |
| 28. | HĐT         | Hội đồng trường                 |

|     |         |                                                     |
|-----|---------|-----------------------------------------------------|
| 29. | HĐTS    | Hội đồng tuyển sinh                                 |
| 30. | HP      | Học phần                                            |
| 31. | HTQT    | Hợp tác quốc tế                                     |
| 32. | KĐCLGD  | Kiểm định chất lượng giáo dục                       |
| 33. | KH&ĐT   | Khoa học và Đào tạo                                 |
| 34. | KHCL    | Kế hoạch chiến lược                                 |
| 35. | KHCN    | Khoa học công nghệ                                  |
| 36. | KPIs    | Chỉ số hoạt động chính (Key Performance Indicators) |
| 37. | NCKH    | Nghiên cứu khoa học                                 |
| 38. | NTD     | Nhà tuyển dụng                                      |
| 39. | PCCC    | Phòng cháy chữa cháy                                |
| 40. | PVCĐ    | Phục vụ cộng đồng                                   |
| 41. | QHĐN    | Quan hệ đối ngoại                                   |
| 42. | QHĐN&CĐ | Quan hệ doanh nghiệp và cộng đồng                   |
| 43. | SHTT    | Sở hữu trí tuệ                                      |
| 44. | SM      | Sứ mạng                                             |
| 45. | SV      | Sinh viên                                           |
| 46. | TBD     | Thái Bình Dương                                     |
| 47. | TĐG     | Tự đánh giá                                         |
| 48. | THPT    | Trung học phổ thông                                 |
| 49. | TLGD    | Triết lý giáo dục                                   |
| 50. | TSTT    | Tài sản trí tuệ                                     |
| 51. | IAB     | Industry Advisory Board: Ban tư vấn ngành           |
| 52. | CES     | Khảo sát trải nghiệm môn học                        |

## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

#### 1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Từ khi thành lập đến nay, Trường Đại học Thái Bình Dương luôn kiên trì với mục tiêu chất lượng; lấy việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo nói chung làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Nhà trường. Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng đào tạo và các CTĐT của Nhà trường càng trở nên bức thiết.

Trong số các Khoa/Bộ môn đào tạo chuyên môn của Trường ĐH TBD, Bộ môn Tiếng Anh thuộc Viện đào tạo Quốc tế là một trong những Bộ môn được hình thành từ những ngày đầu, có bề dày phát triển đóng góp lớn cho sự nghiệp GD&ĐT chung của Nhà trường. Bộ môn Tiếng Anh đã và đang đào tạo nhiều thế hệ SV có chuyên môn và nghiệp vụ tốt, góp phần quan trọng trong thực hiện các mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Ngành Ngôn ngữ Anh (NNA) được cấp phép đào tạo theo Quyết định số 38/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và được chuyển đổi tên và mã ngành Quyết định số 811/QĐ-BGDĐT ngày 12/3/2018 theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT. Trong hơn 13 năm qua, cùng với những nỗ lực Nhà trường và Bộ môn, công tác đào tạo chuyên môn ngành Ngôn ngữ Anh đã ngày càng trưởng thành và dần khẳng định vị trí then chốt trong hoạt động của Nhà trường nói chung. Tập thể CB, giảng viên (GV) các thế hệ của Bộ môn ý thức được một cách sâu sắc tầm quan trọng của kiểm định chất lượng giáo dục, nhất là kiểm định chương trình đào tạo (CTĐT). Do đó, trong quy trình kiểm định CTĐT, ngành đã thực hiện nghiêm túc việc tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành NNA.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành NNA bao gồm 5 phần:

+ **Phần I:** Khái quát, mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp (PP) và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh giá nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của báo cáo tự đánh giá. Đồng thời, phần này cũng đã mô tả sự tham gia của các bên liên quan (khoa, ban, phòng, giảng viên, nhân viên, người học,...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia

hoạt động tự đánh giá CTĐT.

+ **Phần II:** Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiêu mục là: (1) *Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể*; (2) *Nêu những điểm mạnh của CTĐT*; (3) *Điểm tồn tại*; (4) *Kế hoạch cải tiến chất lượng* và (5) *Tự đánh giá*.

+ **Phần III:** Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá.

+ **Phần IV:** Phụ lục theo công văn số 1074, 1075 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định văn bản liên quan khác và danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành NNA dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. CTĐT ngành NNA được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CĐR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học và PP tiếp cận trong dạy - học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; tiêu chuẩn 6, 7 tự đánh giá về đội ngũ CB, giảng viên, nghiên cứu viên và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định chính xác trong việc nâng cao chất lượng CTĐT và nghiên cứu khoa học (NCKH); tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh.

Ngoài ra, ở phần tổng quan chung, Báo cáo tự đánh giá đã phác thảo một bức tranh tổng thể về Trường ĐH Thái Bình Dương và các ngành đào tạo với những hoạt động và chính sách chất lượng cụ thể.

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức

sau: **Hn.ab.cd.ef**; Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp  $n \geq 10$  thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

## ***1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá***

### ***Mục đích tự đánh giá***

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành NNA theo ***Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ giáo dục đại học (GDDH)*** của Bộ GD&ĐT, ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Đây là quá trình nhằm giúp cho ngành NNA tự tìm hiểu, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học NCKH (NCKH), nhân lực, CSVC, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng ngành trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và thực hành tiếng Anh vươn tới tầm khu vực và quốc tế.

Đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu của ngành NNA trong công tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm đề ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội.

Hoạt động tự đánh giá còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của ngành trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

Ngoài ra, việc phân tích, so sánh kết quả hoạt động của ngành NNA theo các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng ngành đào tạo và xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định là cơ sở để ngành đăng ký kiểm định chất lượng ngành đào tạo với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

**Chu kỳ đánh giá 5 năm: Từ năm 2019 đến 2023**

**Quy trình tự đánh giá:** Quy trình tự đánh giá được thực hiện gồm các bước chính như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành NNA

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành NNA

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá

Quá trình viết báo cáo tự đánh giá được thực hiện từ đầu năm 2022. Phần tự đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 1-11. Trong từng tiêu chuẩn, các nội dung được trình bày theo thứ tự các tiêu chí. Trong mỗi tiêu chí lại trình bày theo các nội dung: 1. *Mô tả hiện trạng*; 2. *Điểm mạnh*; 3. *Tồn tại*; 4. *Kế hoạch hành động*; 5. *Tự đánh giá*.

Sau khi có quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ ĐH ngành NNA, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành NNA; thành lập các nhóm chuyên trách phụ trách những tiêu chuẩn khác nhau, cụ thể:

+ Nhóm 1 do TS. Vũ Minh Ngọc làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 1, 2, 3.

+ Nhóm 2 do Ths. Lê Trung Tín làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 4, 5.

+ Nhóm 3 do Ths. Lê Trung Nghĩa làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 6, 7.

+ Nhóm 4 do Ths. Lê Hữu Bằng làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 8, 9.

+ Nhóm 5 do Ths. Đinh Văn Hương làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 10, 11.

Căn cứ trên Kế hoạch nhà trường ban hành, các hoạt động TĐG đều được thực hiện theo đúng trình tự: Tập huấn cho tất cả các thành viên tham gia hoạt động TĐG về bộ tiêu chuẩn CTĐT cũng như cách viết báo cáo TĐG, họp toàn thể Hội đồng TĐG và thành viên các Nhóm để phổ biến kế hoạch và phân công công việc rõ ràng.

**Phương pháp và công cụ tự đánh giá:** Thực hiện đánh giá CTĐT ngành NNA được thực hiện theo phương pháp tổng hợp, so sánh, đối chiếu... Trên cơ sở thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu từ SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, giảng viên, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng... Tổng hợp thông tin, xử lý thông tin và phân tích thông tin đã thu thập và hoàn thiện báo cáo.

## 2. Tổng quan chung

Trường Đại học Thái Bình Dương (ĐH TBD) được thành lập ngày 31/12/2008 theo quyết định số 1929/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trường tổ chức và hoạt động theo mô hình trường đại học tư thục, tuân thủ theo các quy định hiện hành về giáo dục đại học (GDĐH) và các quy định khác của pháp luật. Năm 2016, Trường ĐH TBD là một trong những trường tiên phong chuyển đến làng đại học của tỉnh Khánh Hòa, trong khuôn viên 13,2 hecta tại số 79 Mai Thị Đồng, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Về Quy mô đào tạo: giai đoạn 2009-2015, Nhà trường triển khai đào tạo 5 ngành trình độ Đại học, 5 ngành trình độ Cao đẳng và 6 ngành trình độ Trung cấp với quy mô 3.932 sinh viên (SV) thuộc 4 khoa chuyên ngành: Kinh tế và Du lịch, Y dược và Điều dưỡng, Ngôn ngữ và Xã hội, Khoa học và Công nghệ. Từ 2016 đến 2022, Trường ĐH TBD phát triển rộng các ngành nghề đào tạo với 8 ngành đào tạo trình độ đại học với quy mô đào tạo khoảng 3.207 sinh viên. Từ năm 2023 đến nay, Trường ĐH TBD tuyển sinh 15 ngành đào tạo trình độ đại học và 02 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ. Kể từ năm 2017, Trường ĐH TBD chỉ tuyển sinh đại học, không tuyển sinh trình độ Cao đẳng, Trung cấp theo lộ trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Về chương trình đào tạo: Trường ĐH TBD là trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, áp dụng hệ thống tín chỉ Bắc Mỹ để sinh viên tự hoạch định lộ trình học tập và đưa giáo dục khai phóng làm nền tảng cho mọi ngành chuyên môn. Điều này nhằm mục tiêu đào tạo các cử nhân tương lai có “chuyên môn sâu trên nền tảng rộng”, thích ứng với thị trường lao động đang biến động liên tục trong thời đại 4.0. Đây là đại học đầu tiên của vùng duyên hải miền Trung đưa triết lý giáo dục khai phóng vào chương trình đào tạo. Với nền tảng triết lý giáo dục khai phóng thì trong hai năm đầu, sinh viên sẽ được “đổ nền kiến thức”. Đối với nhóm kiến thức tổng quát về tự nhiên và xã hội, sinh viên được học các chuyên đề văn hóa, lịch sử, nghệ thuật, hội họa, âm nhạc, điện ảnh, môi trường tự nhiên,...

Đối với nhóm năng lực, sinh viên cũng được trang bị các kỹ năng thực hành và năng lực trí tuệ. Chẳng hạn như kỹ năng giao tiếp; làm việc nhóm; tư duy sáng tạo; tư duy phân tích và phản biện; tư duy số (dữ liệu định lượng và kỹ thuật số); năng lực tìm hiểu và giải quyết vấn đề,...

Hiện trường có mười lăm (15) ngành đào tạo:

| <b>Ngành</b>                           | <b>Mã ngành</b> | <b>Ngành</b>            | <b>Mã ngành</b> |
|----------------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|
| 1. Công nghệ thông tin                 | 7480201         | 9. Marketing            | 7340115         |
| 2. Trí tuệ nhân tạo                    | 7480207         | 10. Quản trị kinh doanh | 7340101         |
| 3. Kỹ thuật phần mềm                   | 7480103         | 11. Luật                | 7380101         |
| 4. Thiết kế đồ họa                     | 7210403         | 12. Quản trị khách sạn  | 7810201         |
| 5. Truyền thông đa phương tiện         | 7320104         | 13. Du lịch             | 7810101         |
| 6. Tài chính ngân hàng                 | 7340201         | 14. Ngôn ngữ Anh        | 7220201         |
| 7. Kế toán                             | 7340301         | 15. Đông phương học     | 7310608         |
| 8. Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605         |                         |                 |

Điểm nổi bật của Nhà trường trong hoạt động đào tạo là tăng cường kết nối, hợp tác với các doanh nghiệp trong quá trình đào tạo nhằm đào tạo SV đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động. Đặc biệt, từ năm 1, các sinh viên đã tham gia thực tập nhận thức tại các doanh nghiệp. Riêng đối với SV năm cuối, Trường hợp tác với các doanh nghiệp đối tác, tổ chức các hoạt động đào tạo đặc thù của Trường nhằm giúp SV có cơ hội việc làm cao ngay trong thời gian thực tập tốt nghiệp và sau khi tốt nghiệp. Trong quá trình học, để có cơ hội vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề thực tế, thích nghi cuộc sống, sinh viên sẽ tham gia các đề án học tập thông qua phục vụ cộng đồng (service learning) của doanh nghiệp hay các tổ chức phi chính phủ.

Về đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL), NV và giảng viên: Tổng số nhân sự của trường tính đến ngày 31/12/2023 có 140 người đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trường ĐH TBD là một trong những Trường tiên phong thực hiện chính sách thu hút và tuyển dụng đón đầu đối với các ứng viên tốt nghiệp tiến sĩ nước ngoài tại các trường uy tín, những người đầu ngành, những nhà nghiên cứu trong và ngoài nước như chính sách nhà ở chuyên gia, chính sách hỗ trợ kinh phí đi lại và phương tiện đưa đón khi công tác tại Trường.

Về CSVC: Trụ sở chính tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được xây dựng trong khuôn viên hơn 13,2 hecta, toàn bộ khuôn viên trường được quy hoạch theo chiến lược phát triển, với thiết kế tiện nghi, hiện đại có đủ phòng học, hội trường, thư viện, phòng thực hành, phòng máy tính, ký túc xá, nhà ở chuyên gia,... đáp ứng tốt nhu

cầu học tập, nghiên cứu, làm việc, nghỉ ngơi của sinh viên và đội ngũ sư phạm Trường. Đặc biệt, Trường ĐH TBD là một trong những Trường đầu tiên tại Nha Trang xây dựng Trung tâm IT Space – Mô phỏng Doanh nghiệp IT tại Trường. Phòng thực hành Hospitality...Không chỉ là nơi làm việc và nghiên cứu của sinh viên và giảng viên mà được sử dụng làm nơi tổ chức các hoạt động học thuật, huấn luyện, hợp tác doanh nghiệp và các dự án PVCD.

Về PVCD: Nhà trường chú trọng rèn luyện kỹ năng cho sinh viên thông qua các dự án về cộng đồng (service learning) lồng ghép với các học phần trong Bộ môn Giáo dục tổng quát. Bên cạnh đó, tập thể CBGV thành lập CLB Tâm an Hạnh phúc, CLB này thường xuyên tổ chức các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện và cũng là nơi để sinh viên TBD tham gia trải nghiệm tích cực các hoạt động vì cộng đồng.

Về NCKH: Mặc dù là Trường tư thục và mới hoạt động 15 năm kể từ ngày thành lập, Lãnh đạo nhà trường xác định rất cụ thể chiến lược về NCKH qua từng giai đoạn. Đặc biệt, giai đoạn mới 2020-2025, nhà trường đầu tư cơ sở vật chất, đội ngũ chuyên gia và kinh phí để phát triển NCKH với mục tiêu có bài viết ISI, SCOPUS, có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường.

Về QHDN: Nhằm thúc đẩy phương thức đào tạo gắn thực tế, Nhà trường đã tăng cường hợp tác doanh nghiệp trong 5 năm gần đây với đối tác chiến lược của Trường là Tập đoàn Sovico, ngân hàng HDBank, hãng hàng không VietJet Air, địa ốc Phú Long. Bên cạnh đó còn liên kết đào tạo thực hành nghề nghiệp, trao đổi chuyên gia để hướng dẫn sinh viên trong quá trình học lý thuyết bằng các chương trình: Company tour, Khởi nghiệp... với các đối tác thuộc tập đoàn Sovico: Ana Mandara Cam Ranh, L'Alya Ninh Van Bay, Ariyana Smart Condotel Nha Trang, Pax Ana Dốc Lết. Các đối tác doanh nghiệp: Khách sạn Sheraton, Intercotinental, Vinpearl Nha Trang, Hyundai VietNam ...

Trong 15 năm hoạt động, ĐH TBD đã trở thành trường đại học ngoài công lập được xã hội công nhận, đóng góp tích cực và hiệu quả vào sự nghiệp xã hội hóa giáo dục khu vực miền Trung - Tây nguyên và trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Đại học Thái Bình Dương phấn đấu trở thành trường đại học uy tín, có khả năng quy tụ giảng viên xuất sắc và sinh viên triển vọng. Trường truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững

của địa phương và xã hội. Nhiều sinh viên của Trường ngay sau khi tốt nghiệp đã được các cơ quan, doanh nghiệp tuyển dụng và đánh giá tốt về năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao, cũng cho thấy rằng chất lượng đào tạo của Nhà trường phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, góp phần đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của các địa phương trong xu thế hội nhập với khu vực và thế giới.

**Sứ mạng:** Đại học Thái Bình Dương truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội.

**Tầm nhìn:** Đại học Thái Bình Dương là đại học miền duyên hải có uy tín, có khả năng quy tụ giảng viên xuất sắc và sinh viên triển vọng với môi trường giáo dục liên chính, chuẩn mực quốc tế. Đến năm 2030, ĐH TBD sẽ trở thành một trong những ĐH tư thục tốt nhất Việt Nam.

**Giá trị cốt lõi:**

- Chính trực (Integrity): Đảm bảo thực hành sự tử tế và sự trung thực trong lời nói và hành động;
- Tự do học thuật (Academic freedom): Đảm bảo ủng hộ việc mở rộng phạm vi tìm hiểu và nghiên cứu;
- Tôn trọng sự khác biệt (Diversity): Đảm bảo ủng hộ sự khác biệt trên cơ sở tôn trọng sự thực (truth), phẩm cách (dignity), lẽ phải (commonsenses), công bằng (fairness), và đạo lý (ethics);
- Trách nhiệm (Responsibility): Đảm bảo sự tự khẳng định trách nhiệm cá nhân trước mỗi chọn lựa, quyết định hành động;
- Cách tân (Innovation): Đảm bảo ủng hộ giải pháp sáng tạo;
- Hòa hòa (Harmony): Đảm bảo cân nhắc đủ các thành tố cần thiết trong việc ra quyết định hành động.

**Triết lý giáo dục:** hoạt động đào tạo của Trường ĐH TBD dựa trên nền tảng triết lý giáo dục khai phóng, lấy người học làm trung tâm; nội dung đào tạo hiện đại, phù hợp với nhu cầu xã hội, chất lượng đào tạo đạt chuẩn mực quốc tế.

Trong hơn 13 năm qua, ngành NNA, Trường Đại học Thái Bình Dương đã đào tạo hơn 624 cử nhân. Đây chính là nguồn nhân lực có chất lượng cung cấp cho khu vực Miền Trung – Tây Nguyên và cả nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và

gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của các tỉnh Miền Trung – Tây Nguyên.

Hiện nay, ngành Ngôn ngữ Anh đang đào tạo 136 SV của 2 chuyên ngành (Tiếng Anh thương mại và du lịch, Quản trị học), SV tốt nghiệp từ ngành NNA có thể đảm nhận và thành đạt ở nhiều vị trí việc làm khác nhau trong các Cơ sở giáo dục, Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty lữ hành và các cơ quan Nhà nước.

Đến năm học 2023- 2024, đội ngũ GV của ngành NNA có 16 người, được đào tạo đại học và Sau đại học ở các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước, trong đó có 2 PGS, 5 TS, 9 ThS. Hầu hết GV của Ngành được tham gia tập huấn và học tập nâng cao trình độ thường xuyên. Ngoài ra, Ngành còn có mối quan hệ thường xuyên với các cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước.

Sinh viên ngành NNA năng động và sáng tạo, tham gia tích cực các CLB, các phong trào văn hóa - văn nghệ và SV tình nguyện. Đây là những sân chơi bổ ích cho SV để họ có cơ hội giao lưu và học hỏi lẫn nhau, giúp SV có các trải nghiệm thực tế với nghề nghiệp mà mình sẽ theo đuổi sau này.

Cán bộ, Giảng viên và SV ngành NNA có truyền thống đoàn kết, nhân văn, luôn có ý thức tự học, tự nâng cao trình độ, có tinh thần trách nhiệm và hợp tác với nhau trong giảng dạy, học tập và NCKH. Viện/Ngành thường xuyên giữ mối liên hệ chặt chẽ với các thế hệ cựu SV, GV của Ngành và đội ngũ này đã có những hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động dạy học và phát triển chất lượng ngành. Viện/Ngành có nguồn kinh phí hỗ trợ cho SV khi gặp hoàn cảnh khó khăn và động viên khuyến khích SV có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện. Tất cả những yếu tố này đã góp phần giúp nhiều SV vượt khó, hoàn thành CTĐT và tạo nên động lực cho SV phấn đấu.

Từ khi thành lập đến nay, ngành NNA luôn là địa chỉ tin cậy của người học trong quá trình lựa chọn, học tập, rèn luyện, hiện thực hóa ước mơ nghề nghiệp; là nơi tạo dựng tương lai tươi sáng cho hàng nghìn SV trong nhiều lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp.

## PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ

### Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

#### *Mở đầu*

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được xác định một cách cụ thể, rõ ràng, đảm bảo được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà người học đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, thể hiện được sự cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện. Bộ môn Tiếng Anh thường xuyên rà soát, điều chỉnh mục tiêu, CĐR và CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh cho phù hợp với mục tiêu được quy định tại Luật Giáo dục đại học và định hướng chiến lược chung của trường.

Hội đồng khoa học và đào tạo, tập thể giảng viên và các bên liên quan luôn đạt được sự thống nhất trong việc đóng góp xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh.

#### *Tiêu chí 1.1:*

*Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.*

##### *1. Mô tả*

Năm 2019, Nhà trường ban hành Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030, trong đó bao gồm bao gồm chiến lược phát triển nhân sự giai đoạn 2020-2025 theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019. Mục tiêu của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh phù hợp với mục tiêu chiến lược đã công bố. Cụ thể, nhằm thực hiện sứ mạng “Đại học Thái Bình Dương truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội.”, CTĐT đã xây dựng mục tiêu chung là nền tảng rộng, SV được trang bị các kiến thức và kỹ năng về tự nhiên, xã hội và tư duy nhằm thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của xã hội. **[H01.01.01.01]**

Mục tiêu của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được xác định rõ ràng và thể hiện rõ trong các quyết định ban hành chương trình đào tạo theo quyết định ban hành CTĐT

ngành Ngôn ngữ Anh số 302A/QĐ-ĐHTBD ngày 18/9/2023 áp dụng khóa 2023. Theo đó, mục tiêu chung của CTĐT ngành NNA được xác định như sau: “Với đội ngũ giảng viên người Việt và người bản xứ với nhiều năm kinh nghiệm trong việc giảng dạy tiếng Anh, SV sẽ nâng cao trình độ tiếng Anh, hoàn thiện kiến thức chuyên môn về ngôn ngữ Anh và tự tin giao tiếp với người nước ngoài. SV được học thông qua “trải nghiệm” với các hoạt động giáo dục đa dạng, ví dụ xử lý tình huống giả định, làm việc nhóm và phân tích ví dụ điển hình. Đề cao tính ứng dụng và thực tế, thông qua việc cập nhật các xu hướng mới và lồng ghép các vấn đề nổi bật trong xã hội vào các hoạt động giảng dạy trên lớp, ngành Ngôn Ngữ Anh tại TBD cung cấp kiến thức thực tiễn cho SV về ngành nghề đã chọn, giúp SV làm việc hiệu quả và thành công trong môi trường quốc tế”. Với mục tiêu này, Nhà trường đã xác định xây dựng CTĐT theo hướng trang bị kiến thức phát triển nghề nghiệp; kỹ năng phân tích, xử lý và thực hành để sinh viên có thể làm việc ở nhiều lĩnh vực, ngành nghề.

Mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành NNA được xác định là: (1) Sinh viên trở thành chuyên gia về ngôn ngữ Anh, thông qua việc hiểu và vận dụng kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Anh (ví dụ như cú pháp học, ngữ âm học và âm vị học) vào đời sống và công việc. (2) Sinh viên áp dụng linh hoạt kiến thức về khoa học xã hội và ngôn ngữ ứng dụng phục vụ cho đời sống và công việc (ví dụ như hiểu và vận dụng tâm lý khách hàng và tâm lý học sư phạm). (3) Sinh viên trở thành chuyên viên trong các chuyên ngành đã chọn, thông qua việc hiểu các thuật ngữ chuyên ngành (bằng tiếng Anh), nắm rõ kiến thức cơ bản của chuyên ngành và biết các phương pháp ứng dụng kiến thức đã học vào thực tế. (4) Phát triển tư duy về mặt ngôn ngữ và kỹ năng công dân toàn cầu, thích nghi với môi trường làm việc quốc tế (ví dụ như các tập đoàn đa quốc gia và tổ chức quốc tế). (5) Sử dụng lưu loát các kỹ năng nghe, nói, đọc viết bằng tiếng Anh trong các vấn đề chuyên môn và một vài vấn đề xã hội; đạt trình độ tương đương IELTS 6.5. (6) Rèn luyện các kỹ năng nghiệp vụ quan trọng trong từng chuyên ngành đã chọn. (7) Có thói quen tư duy đa chiều, liên ngành và sáng tạo; có thói quen tự học; có năng lực ngôn ngữ tiếng Việt và ngoại ngữ; linh hoạt thích ứng trước những thay đổi của cuộc sống. (8) Quản lý cảm xúc cá nhân trong giao tiếp, làm việc nhóm và quan hệ xã hội; biết lưu tâm đến những khác biệt về văn hóa, sắc tộc, giới tính, giá trị, niềm tin v.v. để ứng xử phù hợp trong những hoàn cảnh đa dạng của công việc và cuộc sống. (9) Có thói quen cân nhắc khía cạnh đạo đức của hành vi, hành động và quyết định cá nhân;

*quan tâm và gắn thân với những câu hỏi lớn và dai dẳng của thời đại như môi trường, bất bình đẳng, đói nghèo, xung đột.*

Mục tiêu CTĐT trình độ đại học ngành NNA phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn đã được công bố của Nhà trường. Các mục tiêu này đã xác định rõ ràng những định hướng đào tạo mà CTĐT hướng đến để không chỉ giúp sinh viên phát triển khả năng về ngôn ngữ mà còn gắn ngôn ngữ với những chuyên ngành cụ thể để sinh viên có thể sẵn sàng tham gia vào nhiều vị trí công việc trong xã hội sau khi hoàn tất chương trình học (phù hợp với mục tiêu chung). **[H01.01.01.02]**

CTĐT ngành NNA luôn bám sát vào (1) mục tiêu của giáo dục đại học được quy định trong Luật Giáo dục đại học năm 2012 sửa đổi bổ sung năm 2018; (2) Khung trình độ quốc gia Việt Nam tại Quyết định số 1982/QĐ -TTg ban hành ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam. **[H01.01.01.03]**

Điều này thể hiện qua bảng đối sánh dưới đây:

***Bảng 1.1.1. Đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành NNA và mục tiêu của giáo dục đại học***

| <b>TT</b> | <b>Nội dung đối sánh</b> | <b>Mục tiêu của giáo dục đại học (Điều 5 Luật Giáo dục đại học năm 2012)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>Mục tiêu của CTĐT ngành NNA (Quyết định số 302A/QĐ-DHTBD ngày 18/9/2023)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>Đánh giá mức độ phù hợp</b>                   |
|-----------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1         | Mục tiêu Chung           | <p>Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, NCKH, công nghệ tạo ra trí thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;</p> <p>Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa</p> | CTĐT cử nhân NNA xác định mục tiêu như sau: Với đội ngũ giảng viên người Việt và người bản xứ với nhiều năm kinh nghiệm trong việc giảng dạy tiếng Anh, SV sẽ nâng cao trình độ tiếng Anh, hoàn thiện kiến thức chuyên môn về ngôn ngữ Anh và tự tin giao tiếp với người nước ngoài. SV được học thông qua “trải nghiệm” với các hoạt động giáo dục đa dạng, ví dụ xử lý tình huống giả định, làm việc nhóm và phân tích ví dụ điển hình. Đề cao tính ứng dụng và thực tế, thông qua việc cập nhật các xu | Phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục đại học. |

|  |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                      |  |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  | học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân. | hướng mới và lồng ghép các vấn đề nổi bật trong xã hội vào các hoạt động giảng dạy trên lớp, ngành Ngôn Ngữ Anh tại TBD cung cấp kiến thức thực tiễn cho SV về ngành nghề đã chọn, giúp SV làm việc hiệu quả và thành công trong môi trường quốc tế. |  |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

Mục tiêu CTĐT được xây dựng theo Quy trình ISO (QT01b/ĐT), trên cơ sở khảo sát nhu cầu của thị trường lao động đối với ngành nghề mà NH có thể làm sau khi ra trường (Căn cứ Chiến lược phát triển GD quốc gia, Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam, Kế hoạch chiến lược phát triển trường Đại học TBD,...). **[H1.01.01.04]** Bộ môn tổ chức hội nghị lấy ý kiến của GV, cán bộ quản lý trong và ngoài trường, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan về CTĐT và CĐR, do vậy CTĐT ngành NNA được xây dựng một cách bài bản, thể hiện rõ ràng, cụ thể cấu trúc hợp lý và có hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, yêu cầu về năng lực mà người học có thể đạt được sau khi tốt nghiệp, vì vậy đã phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động và các bên liên quan khác **[H1.01.01.05]**.

Bên cạnh quy trình xây dựng mới CTĐT, thì quy trình rà soát, cập nhật và tổ chức đánh giá CTĐT cũng được xây dựng rõ ràng, chặt chẽ. Cụ thể: hàng năm Nhà trường đều tiến hành khảo sát ý kiến GV, SV, NTD về CTĐT và CĐR nhằm rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT và CĐR cho phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường và công bố trên Website để cho người học, cựu người học, GV và các bên liên quan khác có thể truy cập dễ dàng và nắm bắt nội dung nhanh chóng. **[H01.01.01.06]**

## *2. Điểm mạnh*

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng, phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng mà Trường đã được tuyên bố và được đăng công khai trên website của Nhà trường.

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

Khoa/Bộ môn có tiến hành khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT trong giai đoạn đánh giá.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa đảm bảo tính đại diện của các đối tượng tham gia hội thảo của Khoa về xây dựng mục tiêu, CĐR và CTĐT; thời gian cho các BLQ thảo luận tại các đợt cập nhật CTĐT chưa nhiều.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024- 2025 khi tổ chức các buổi hội thảo về xây dựng CĐR và CTĐT Khoa mời các đối tượng đảm bảo tính đại diện; tăng thời gian cho các BLQ thảo luận tại các đợt cập nhật CTĐT trong các lần cập nhật sau.

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                   | Đơn vị, người thực hiện                          | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Tổ chức các buổi hội thảo về xây dựng CĐR và CTĐT Khoa mời các đối tượng đảm bảo tính đại diện; tăng thời gian cho các BLQ thảo luận tại các đợt cập nhật CTĐT trong các lần cập nhật sau. | - Phòng ĐT<br>- Phòng ĐBCL<br>- Bộ môn Tiếng Anh | Năm học 2024-2025                |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Rà soát và cải tiến quy trình xây dựng CĐR phù hợp với nhu cầu đào tạo theo thời gian                                                                                                      | - Phòng ĐBCL<br>- Phòng ĐT<br>- Bộ môn Tiếng Anh | Hàng năm                         |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức đạt: 4/7)

#### Tiêu chí 1.2:

***Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và các yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình.***

#### 1. Mô tả

CĐR của CTĐT ngành NNA đã xác định rõ những yêu cầu chung và yêu cầu cụ thể đối với người tốt nghiệp. Cụ thể: “Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, người học sẽ có cơ hội làm việc ở trong các lĩnh vực và vị trí nghề nghiệp tương ứng dưới đây:

Lĩnh vực nghề nghiệp: Giáo dục, Kinh doanh, Nhà hàng- Khách sạn

Vị trí nghề nghiệp: Hướng dẫn viên, chuyên viên tư vấn tại các công ty du lịch, lữ hành, nhà hàng khách sạn; Giáo viên giảng dạy và nghiên cứu, trợ giảng tại các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm ngoại ngữ, gia sư tiếng Anh tại nhà; Tư vấn tại trung tâm ngoại ngữ, trung tâm hỗ trợ dịch vụ du học, đại học quốc tế; Biên dịch viên, phiên dịch viên trong các doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức kinh tế, xã hội của Việt Nam và quốc tế; Nhân viên tại văn phòng đại diện của các tập đoàn/ công ty nước ngoài tại Việt Nam; Thư ký, trợ lý trong các công ty nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia; Hoặc sinh viên có thể tiếp tục học ở các bậc học cao hơn.” **[H01.01.02.01]**

CĐR của CTĐT trình độ đại học ngành CNTT bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. Để việc xây dựng mới cũng như rà soát, cập nhật CĐR phù hợp với điều kiện của Trường, năm 2020 Trường ban hành Quy định về quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR cho các CTĐT và CĐR được xây dựng mới và rà soát từ năm 2021 trở đi và Quy định này được điều chỉnh bổ sung vào năm 2022, quy trình gồm 8 bước: (1) Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng; (2) Tổ chức các phiên họp, thảo luận; (3) Các khoa tổ chức xây dựng dự thảo CĐR; (4) Các khoa gửi dự thảo CĐR để lấy ý kiến; (5) Các khoa bổ sung, hoàn thiện dự thảo CĐR; (6) Hội đồng KH&ĐT trường tổ chức lấy ý kiến; (7) Công bố dự thảo CĐR để các bên trong và ngoài trường cho ý kiến; (8) Tiếp thu, hoàn thiện và Hiệu trưởng ký ban hành và công bố. **[H01.01.02.02]**

Năm 2023, Nhà trường ban hành Quy trình ISO xây dựng/điều chỉnh và công bố CĐR CTĐT trình độ đại học (QT01a/ĐT) để xây dựng và điều chỉnh CĐR. Quy trình này gồm 7 bước xây dựng CĐR và 5 bước cập nhật cải tiến CĐR và CTĐT (QT01b/ĐT), có đối chiếu với Khung trình độ quốc gia Việt Nam VQFs. **[H01.01.02.03]**

CTĐT ngành NNA có 9 CĐR, xác định rõ ràng những kiến thức, những kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH tốt nghiệp cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT và triển vọng việc làm trong tương lai.

| <b>TT</b> | <b>Nội dung chuẩn đầu ra</b>                                                                                                                              |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PLO1      | Sử dụng lưu loát các kỹ năng nghe, nói, đọc viết bằng tiếng Anh trong các vấn đề chuyên môn và một vài vấn đề xã hội; đạt trình độ tương đương IELTS 6.5. |

|      |                                                                                                                                                                                                                                               |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PLO2 | Hiểu và vận dụng kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Anh (ví dụ như cú pháp học, ngữ âm học và âm vị học) vào đời sống và công việc.                                                                                                             |
| PLO3 | Áp dụng linh hoạt kiến thức về khoa học xã hội và ngôn ngữ ứng dụng phục vụ cho đời sống và công việc.                                                                                                                                        |
| PLO4 | Phát triển tư duy về mặt ngôn ngữ và kỹ năng công dân toàn cầu, thích nghi với môi trường làm việc trong và ngoài nước.                                                                                                                       |
| PLO5 | Nắm rõ kiến thức cơ bản về ngành và biết các phương pháp ứng dụng kiến thức đã học vào thực tế.                                                                                                                                               |
| PLO6 | Thực hiện được các kỹ năng quan trọng trong từng định hướng ngành đã chọn.                                                                                                                                                                    |
| PLO7 | Có thói quen tư duy đa chiều, liên ngành và sáng tạo; có thói quen tự học; có năng lực ngôn ngữ tiếng Việt và ngoại ngữ; linh hoạt thích ứng trước những thay đổi của cuộc sống.                                                              |
| PLO8 | Quản lý cảm xúc cá nhân trong giao tiếp, làm việc nhóm và quan hệ xã hội; biết lưu tâm đến những khác biệt về văn hóa, sắc tộc, giới tính, giá trị, niềm tin v.v. để ứng xử phù hợp trong những hoàn cảnh đa dạng của công việc và cuộc sống. |
| PLO9 | Có thói quen cân nhắc khía cạnh đạo đức của hành vi, hành động và quyết định cá nhân; quan tâm và gắn kết với những câu hỏi lớn và dai dẳng của thời đại.                                                                                     |

Với định hướng như trên, CĐR năm 2023 đã xác định rõ những yêu cầu mà người học sẽ đạt được sau khi tốt nghiệp về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm theo đúng tinh thần của Bảng mô tả Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bậc 6 – trình độ đại học) ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh đó, CĐR năm 2023 còn hướng đến việc phát triển tư duy đa chiều, đa văn hóa, kỹ năng quản lý cảm xúc (PLO4, PLO7, PLO8). Các CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành NNA vừa đáp ứng được yêu cầu chung vừa đáp ứng được yêu cầu chuyên biệt mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. **[H01.01.02.04]**

CĐR của ngành còn xác định rằng sinh viên được đào tạo có khả năng học tập suốt đời thông qua các hoạt động nghiên cứu được thiết kế trong các môn học, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức liên ngành trong suốt sự nghiệp.

Ngoài ra, Bộ môn Tiếng Anh thông qua những lần góp ý trong các cuộc họp chuyên môn, lấy ý kiến các bên liên quan đã tiến hành rà soát, sửa đổi CTĐT ngành

NNA và xây dựng bộ CĐR phù hợp, giúp cho giảng viên, sinh viên và các doanh nghiệp đánh giá đúng hơn, hiệu quả hơn về chất lượng dạy và học của ngành NNA. Cụ thể: sự đánh giá thể hiện qua các góp ý của TS. Hà Văn Sinh- Giám đốc trung tâm ngoại ngữ PTC Nha Trang, hay các ý kiến đóng góp của giảng viên Bộ môn Tiếng Anh từ thực tế giảng dạy và hướng dẫn người học trong các cuộc họp đánh giá chương trình đào tạo ngành NNA cho thấy CTDH có sự tinh gọn và cấp tiến, phù hợp xu thế hiện nay.

#### **[H01.01.02.05]**

##### *2. Điểm mạnh*

CĐR của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng người học cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT và được công bố công khai trên website của Trường.

Bộ môn có lấy ý kiến các BLQ qua các lần rà soát CĐR của CTĐT, đảm bảo tính khách quan.

CĐR phản ánh được mục tiêu giáo dục của Bộ môn, của Trường; chỉ rõ được triển vọng việc làm trong tương lai của sinh viên tốt nghiệp CTĐT; được xây dựng nghiêm túc, đảm bảo phù hợp với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam.

##### *3. Điểm tồn tại*

Một số CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành NNA (CĐR về thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm) còn nghiêng về định tính nhiều hơn định lượng dẫn đến khó đo lường chính xác trên thực tế.

Bộ môn chưa thường xuyên, định kỳ thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi, nhất là từ phía người học sau khi tốt nghiệp, và các nhà tuyển dụng lao động cũng như của các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành để tiếp nhận ý kiến góp ý, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với nhu cầu biến đổi nhanh chóng của thị trường lao động và của xã hội.

##### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024-2025 trở đi, Hội đồng KH&ĐT của Trường sẽ có những chỉ đạo cụ thể và sâu sát hơn đối với các đơn vị liên quan (P. ĐT, P. ĐBCL và phương pháp giảng dạy, các Khoa) để việc đo lường những CĐR mang tính định tính thực hiện được trên thực tế.

Định kỳ hàng năm theo kế hoạch sẽ tiến hành đánh giá lại và điều chỉnh nếu cần thiết, đáp ứng yêu cầu xã hội và người học. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                               | Đơn vị, người thực hiện                                             | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Đánh giá, điều chỉnh CDR của CTĐT phù hợp với thực tế.                                                 | - HĐ KH&ĐT;<br>- Phòng ĐBCL;<br>Phòng Đào tạo<br>- Bộ môn Tiếng Anh | Hàng năm                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Thường xuyên rà soát, cải thiện CDR phù hợp với yêu cầu việc làm của sinh viên, đáp ứng nhu cầu xã hội | - HĐ KH&ĐT;<br>- Phòng ĐBCL;<br>Phòng Đào tạo<br>- Bộ môn Tiếng Anh | Hàng năm                         |         |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

##### **Tiêu chí 1.3:**

***Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.***

##### **1. Mô tả**

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành NNA được xây dựng trên cơ sở điều tra, khảo sát yêu cầu nhân lực của thị trường lao động, có sự tham gia đóng góp ý kiến của các doanh nghiệp bao gồm ba mục tiêu chính về kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với nhu cầu thực tế của Nhà tuyển dụng, nâng cao nhận thức về trách nhiệm xã hội đối với Nhà trường và Bộ môn.

Chuẩn đầu ra đồng thời cũng thể hiện sự cam kết về chất lượng đối với người học về các kiến thức chuyên môn, các kỹ năng gắn với yêu cầu lao động; yêu cầu sinh viên tích cực, chủ động, tự giác học tập; tăng cường tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo.

Từ năm 2018-2019, Nhà trường đã có 01 CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành NNA. Năm 2020 – 2023, CDR nằm trong chương trình đào tạo, khi xây dựng CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành NNA, Nhà trường đã tham khảo nhiều nguồn thông tin khác nhau để bảo đảm CDR phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan. Nguồn thông tin thứ nhất mà Trường tham khảo để xây dựng CDR là dựa trên các quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước, cụ thể là: Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bảng mô tả Khung trình độ quốc gia

Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ. Nguồn thông tin thứ hai mà Nhà trường tham khảo để xây dựng CĐR là ý kiến của đội ngũ giảng viên, đội ngũ nhà giáo có uy tín khoa học là thành viên Hội đồng KH&ĐT của Trường. **[H01.01.03.01]**

Thực hiện quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc định kỳ rà soát, điều chỉnh CĐR, trong giai đoạn 2019 – 2023, Nhà trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành NNA lần 1 vào năm 2020 và lần 2 vào năm 2022. Để việc xây dựng đúng quy định, Nhà trường ban hành Quy định về quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR cho các CTĐT và CĐR được xây dựng mới và rà soát từ năm 2021 trở đi, quy trình gồm 8 bước: (1) *Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng*; (2) *Tổ chức các phiên họp, thảo luận*; (3) *Các khoa tổ chức xây dựng dự thảo CĐR*; (4) *Các khoa gửi dự thảo CĐR để lấy ý kiến*; (5) *Các khoa bổ sung, hoàn thiện dự thảo CĐR*; (6) *Hội đồng KH&ĐT trường tổ chức lấy ý kiến*; (7) *Công bố dự thảo CĐR để các bên trong và ngoài trường cho ý kiến*; (8) *Tiếp thu, hoàn thiện và Hiệu trưởng ký ban hành và công bố*. Năm 2023, Nhà trường ban hành Quy trình ISO xây dựng/điều chỉnh và công bố CĐR CTĐT trình độ đại học (QT01a/ĐT) để xây dựng và điều chỉnh CĐR. Quy trình này gồm 7 bước xây dựng CĐR và 5 bước cập nhật cải tiến CĐR và CTĐT (QT01b/ĐT), có đối chiếu với Khung trình độ quốc gia Việt Nam VQFs. **[H1.01.03.02]**.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành NNA gần nhất năm 2023 được xây dựng trên cơ sở tham khảo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, các thang đo trình độ năng lực và mục tiêu đào tạo của Nhà trường và đối sánh với Trường ĐH Ngoại ngữ-ĐHQG Hà Nội, ĐH Quốc tế-ĐHQG TP. HCM, ĐH Nha Trang, ĐH Hoa Sen, và ĐH Tôn Đức Thắng. **[H01.01.03.03]**

Trong đó, chuẩn đầu ra có sự đối sánh như sau:

| <b>CĐR</b>                          | <b>2020</b> | <b>2021</b> | <b>2022</b> | <b>2023</b> |
|-------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Kiến thức                           | 6           | 6           | 3           | 3           |
| Kỹ năng                             | 5           | 5           | 3           | 3           |
| Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm | 5           | 5           | 3           | 3           |
| <b>Tổng</b>                         | <b>16</b>   | <b>16</b>   | <b>9</b>    | <b>9</b>    |

**Bảng 1.3.1 Đối sánh CĐR qua các năm**

Bảng đối sánh cho thấy CĐT đã được tinh gọn, gom nhóm theo hướng kỹ năng, kiến thức, và năng lực của SV, phù hợp với xu hướng chung của các trường đã thể hiện.

Giai đoạn rà soát, điều chỉnh CDR và CTĐT được thực hiện định kỳ theo quy trình ISO (QT01a/ĐT; QT01b/ĐT) thông qua HĐKH&ĐT của Khoa, Trường. Các CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành NNA đều được công bố công khai sau khi ban hành để các bên liên quan được biết bằng nhiều hình thức khác nhau như: Được công bố công khai trên Website (tbd.edu.vn) và đóng tập để sử dụng và lưu trữ theo từng khóa, từng ngành. Qua tài liệu tuần sinh hoạt công dân đầu khóa trong đó có phổ biến cách xem CTĐT, kế hoạch giảng dạy, giới thiệu các quy chế đào tạo và các quy định có liên quan tới học tập, rèn luyện và sinh hoạt của SV. Bên cạnh đó, SV khóa đầu sẽ được phát Sổ tay SV, trong đó có lộ trình học tập gồm các học phần qua các học kỳ (có kèm sơ đồ), sự phân bổ CTĐT toàn khóa học, ĐCCT các học phần. **[H01.01.03.04]**

Tóm lại, Trường ĐH TBD luôn quan tâm cập nhật, cải tiến CDR của CTĐT ngành NNA nhằm đảm bảo đúng các quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các quy chế quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT; đáp ứng mục tiêu, TN và SM Nhà trường, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Khi rà soát CDR, Nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (SV, cựu SV, cán bộ, GV, đơn vị sử dụng lao động). **[H01.01.03.05]**

## *2. Điểm mạnh*

Bộ môn đã tiến hành khảo sát ý kiến các bên liên quan về CDR và CTĐT ngành NNA khi xây dựng cũng như khi triển khai CTĐT theo quy trình Nhà trường đã ban hành các biểu mẫu rõ ràng.

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành NNA được định kỳ rà soát, đổi mới theo hướng tích hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp.

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành NNA được công bố công khai cho sinh viên ngay từ năm thứ nhất, và được thể hiện cụ thể trong từng năm học, ở từng học phần cụ thể.

## *3. Điểm tồn tại*

Chưa đa dạng các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng chương trình đào tạo, đánh giá kết quả đầu ra.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2024-2025, Bộ môn tiếng Anh phối hợp với trung tâm quan hệ doanh nghiệp mời các chuyên gia, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng, đánh giá chương trình đào tạo và kết quả đầu ra của sinh viên. Thực hiện rà soát và hoàn thiện các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo định kỳ hàng năm.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                    | Đơn vị, người thực hiện                          | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Đa dạng ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng về CTĐT, CĐR, phân tích dữ liệu phục vụ rà soát, chỉnh sửa CTĐT | - Bộ môn tiếng Anh<br>- TT. KN&HTSV              | Hàng năm                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Luôn công khai CĐR cho sinh viên năm đầu nhập học. Thường xuyên rà soát CĐR                                                 | - Phòng ĐT<br>- Phòng ĐBCL<br>- Bộ môn tiếng Anh | Hàng năm                         |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 1***

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của nhà trường, phù hợp với mục tiêu Luật giáo dục đại học. Chuẩn đầu ra bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và công bố công khai. Bên cạnh đó, cần mở rộng các đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát nhu cầu thị trường trong việc xây dựng CĐR và CTĐT của ngành NNA.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành NNA tự đánh giá Tiêu chuẩn 1 có 3/3 tiêu chí đạt.

### **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

#### ***Mở đầu***

Bản mô tả CTĐT ngành NNA là văn bản cung cấp thông tin về CTĐT cho các bên liên quan: người học, người sử dụng lao động, các tổ chức nghề nghiệp và các cơ quan quản lý có thẩm quyền, giúp BM và Nhà trường đảm bảo các CĐR của CTĐT

được thiết kế rõ ràng để người học có khả năng đạt được. Nội dung của bản mô tả CTĐT và các ĐCCT học phần đính kèm của ngành NNA thể hiện đầy đủ các thông tin theo quy định được công bố công khai cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

Bản mô tả CTĐT ngành NNA được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Trường Đại học Thái Bình Dương ban hành từ năm 2020, luôn có sự điều chỉnh phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, của Bộ môn gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội, được công bố công khai. Bản mô tả CTĐT ngành NNA cung

cấp các thông tin về Trường/cơ sở cấp bằng, tên chương trình, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, chuẩn đầu ra của toàn bộ chương trình, đề cương chi tiết của từng học phần cũng như các thông tin về phương pháp dạy, học, kiểm tra/đánh giá học phần.

### ***Tiêu chí 2.1:***

#### ***Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật***

##### ***1. Mô tả***

Trong giai đoạn đánh giá 2019-2023, CTĐT trình độ ĐH ngành NNA được rà soát trên cơ sở Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015, 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được cập nhật, rà soát định kỳ hàng năm – từ đó, trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường có CTĐT trình độ ĐH ngành NNA 2020 (Ban hành kèm theo quyết định số 138/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Thái Bình Dương), CTĐT trình độ ĐH ngành NNA 2021 (Ban hành kèm theo quyết định số 157A/QĐ-ĐHTBD ngày 27/8/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Thái Bình Dương), CTĐT trình độ ĐH ngành NNA 2022 (Ban hành kèm theo quyết định số 232A/QĐ-ĐHTBD ngày 29/8/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Thái Bình Dương). CTĐT trình độ ĐH ngành NNA 2023 (Ban hành kèm theo quyết định số 302A/QĐ-ĐHTBD ngày 19/8/2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Thái Bình Dương). **[H02.02.01.01]**

Bản mô tả CTĐT ngành NNA có đầy đủ các thông tin về: Tên cơ sở đào tạo, chương trình đào tạo, mã ngành đào tạo, thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức toàn khóa, đối tượng tuyển sinh, mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, tầm nhìn sứ mạng, triết lý giáo dục, cấu trúc CTĐT, ma trận thể hiện sự đóng góp của mỗi môn học, đề cương chi tiết môn học, thời điểm ban hành. Bản mô tả CTĐT có cấu trúc hợp lý, được xây dựng dựa trên thông tin đóng góp từ các bên liên quan trong và ngoài Trường, có thảo

luyện nghiêm túc và khoa học của HD KH&ĐT trong tư vấn cho BGH Nhà trường, đề cương học phần được cập nhật thường xuyên và thể hiện công khai cho các bên liên quan qua website và hệ thống E-learning. **[H02.02.01.02]**

***Bảng 2.1.1. Tóm tắt sự thay đổi CTĐT để thấy được sự thay đổi trong Bản Mô tả CTĐT tương ứng.***

| <b>Nội dung các khối kiến thức</b>               | <b>CTĐT 2020</b> | <b>Tỷ lệ</b> | <b>CTĐT 2021</b> | <b>Tỷ lệ</b> | <b>CTĐT 2022</b> | <b>Tỷ lệ</b> | <b>CTĐT 2023</b> | <b>Tỷ lệ</b> |
|--------------------------------------------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|
| Thời gian đào tạo                                | 3.5              |              | 3.5              |              | 3.5              |              | 3.5              |              |
| Khối kiến thức cơ bản (tổng quát)                | 41               | 31,54%       | 41               | 31,54%       | 44               | 33,85%       | 44               | 33,85%       |
| Khối kiến thức cơ sở ngành                       | 21               | 16,15%       | 21               | 16,15%       | 27               | 20,77%       | 27               | 20,77%       |
| Khối kiến thức ngành                             | 29               | 22,31%       | 29               | 22,31%       | 23               | 17,69%       | 23               | 17,69%       |
| Khối kiến thức chuyên ngành (bao gồm tốt nghiệp) | 15               | 11,54%       | 15               | 11,54%       | 27               | 20,77%       | 27               | 20,77%       |
| Khối kiến thức ngành phụ/tự chọn tự do           | 15               | 11,54%       | 15               | 11,54%       | 0                |              | 0                |              |
| Khối kiến thức không tích lũy                    | 9                |              | 9                |              | 9                |              | 9                |              |
| <b>Tổng (tín chỉ)</b>                            | <b>130</b>       |              | <b>130</b>       |              | <b>130</b>       |              | <b>130</b>       |              |

Như vậy, có thể thấy, CTĐT đã được cải tiến theo hướng cố gắng tăng tối đa số lượng tín chỉ các kiến thức tổng quát (đại cương) để làm nền tảng cho mục tiêu chung “nền tảng rộng” của CTĐT, đồng thời phân bổ lại các khối kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành phù hợp hơn để trang bị các kiến thức chuyên môn, giúp cho SV được đào tạo đầy đủ về kiến thức và các kỹ năng áp dụng kiến thức vào các tình huống thực tế, đáp ứng nhu cầu và đòi hỏi của thị trường lao động.

Đối với bản mô tả học phần, cung cấp các thông tin về: Thông tin giảng viên; Thông tin học phần; Mô tả học phần; Mục tiêu học phần; Chuẩn đầu ra học phần; Đánh giá học phần; Nội dung giảng dạy; Nguồn học liệu; Quy định của môn học; Phụ trách môn học. Bản mô tả học phần được chuẩn hóa trong toàn bộ chương trình. **[H02.02.01.03]**

Các thông tin về bản mô tả chương trình đào tạo đều được thông tin qua nhiều kênh khác nhau như tờ rơi, tài liệu quảng bá tuyển sinh, các bản tin của nhà trường được đăng tải trên website của Nhà trường. **[H02.02.01.04]**

Bản mô tả chương trình đào tạo được rà soát, cập nhật theo kế hoạch rà soát, cập nhật CTĐT dựa trên nhu cầu thực tế về thị trường lao động, các yêu cầu đổi mới của nhà trường cũng như quá trình hội nhập trong giáo dục. Cụ thể năm từ năm 2019 đến nay, Bộ môn tiếng Anh đã thường xuyên tiến hành những cuộc họp rà soát, điều chỉnh CTĐT, do đó chất lượng giảng dạy cũng như học tập tại nhà trường được cải thiện, tiến bộ rõ nét qua từng giai đoạn. **[H02.02.01.05]**

Ngoài ra, định kỳ hàng năm Bộ môn tiếng Anh tiến hành khảo sát từ các chuyên gia đại diện các doanh nghiệp gắn với ngành. Tất cả các thông tin khảo sát đều được thống kê chính xác, minh bạch và được sử dụng tối ưu để đánh giá, nâng cao chất lượng giảng dạy ngành NNA tại nhà trường. **[H02.02.01.06]**

## *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung và thông tin về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; thời gian đào tạo; khối lượng kiến thức toàn khóa học; đối tượng tuyển sinh; quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp; các phương thức đánh giá môn học ... tuân thủ quy chế của nhà trường, Bộ GD&ĐT và đáp ứng yêu cầu xã hội

## *3. Điểm tồn tại*

Trong quá trình xây dựng Bản mô tả chương trình đào tạo, các chuyên gia đại diện doanh nghiệp gắn với ngành đào tạo tham gia còn ít.

## *4. Kế hoạch hành động*

Định kỳ hàng năm, Phòng Đào tạo, Bộ môn tiếng Anh chuyển tải các nội dung và thông tin của CTĐT đến các bên liên quan và tiếp tục cập nhật, tích hợp những vấn đề liên quan ít nhất 2 năm/lần.

Bộ môn tiếng Anh phối hợp Trung tâm quan hệ doanh nghiệp mời các chuyên gia đại diện các doanh nghiệp tham gia góp ý cho CTĐT định kỳ hàng năm.

Rà soát và phân bổ lại các học phần đảm nhiệm CDR của CTĐT. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|----------|----------|-------------------------|----------------------------------|---------|
|----|----------|----------|-------------------------|----------------------------------|---------|

|   |                    |                                                                                         |                                       |          |  |
|---|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|--|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | Tổ chức hội thảo, các buổi gặp gỡ các chuyên gia, doanh nghiệp góp ý về CTĐT ngành NNA. | - Bộ môn tiếng Anh<br>- TT. KN&HTSV   | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Đăng tải công khai nội dung CTĐT ngành NNA đến các bên liên quan được biết.             | - Bộ môn tiếng Anh<br>- Phòng Đào tạo | Hàng năm |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)*

**Tiêu chí 2.2:**

***Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật***

*1. Mô tả*

Cùng với việc cập nhật và ban hành CTĐT mới, tất cả các học phần đều được nhà trường yêu cầu rà soát và hoàn chỉnh lại đề cương học phần.

Hiện tại, 100% học phần trong CTĐT của trường đều có đề cương học phần, các đề cương đều đầy đủ thông tin, được rà soát, cập nhật và công khai theo đúng quy định. Trong giai đoạn đánh giá 2019-2023, Nhà trường đã có 1 lần thay đổi mẫu đề cương chi tiết học phần áp dụng từ khóa 2020 trở về sau theo QĐ 255/QĐ-ĐHTBD ngày 28/10/2021. Trước năm 2020, ĐCCT các môn học chưa thể hiện cụ thể chuẩn đầu ra của môn học và ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra.

Kể từ năm 2020, toàn thể các giảng viên đều được tập huấn cách viết đề cương chi tiết kèm theo Rubrics. ĐCCT thể hiện các nội dung bao gồm: tên môn học, mã môn học, giờ tín chỉ đối với các hoạt động, họ tên/học vị giảng viên, số lượng tín chỉ, mục tiêu học phần, CDR học phần, nội dung tóm tắt học phần; nội dung chi tiết môn học, học liệu, hình thức tổ chức dạy học, quy định đối với môn học và yêu cầu của giảng viên, phương thức kiểm tra đánh giá kết quả môn học, ngày phê duyệt, cấp phê duyệt. Khi xây dựng ĐCCT, phải đảm bảo đề cương phải có mục tiêu rõ ràng, tương ứng với CDR nào của CTĐT; mỗi bài học phải đáp ứng mục tiêu nào, thành phần đánh giá nào của học phần. **[H02.02.02.01]**

Đề cương các môn học có được cung cấp cho người học qua nền tảng E-learning và được trình bày, giải thích cụ thể vào buổi học đầu tiên của khoá học. Các nội dung thông tin của đề cương các học phần đều có sự tham gia ý kiến đóng góp của các giảng viên bộ môn tiếng Anh.

**Bảng 2.2.1. So sánh cấu trúc ĐCCT phiên bản 2018 và phiên bản 2020 và các năm tiếp theo**

|                         | Tên, mã, số tín chỉ, GV, điều kiện tiên quyết | Mô tả học phần/ môn học | Chuẩn đầu ra | Ma trận CĐR | Nhiệm vụ SV/ Đạo đức (liên chính) | Đánh giá MH/HP         | Kế hoạch giảng dạy | Khối lượng kiến thức trải nghiệm | Tài liệu tham khảo | Rubrics |
|-------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|--------------|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|---------|
| <b>ĐCCT 2018</b>        | Có                                            | Có                      | Có           | Không       | Có                                | Có                     | Có                 | Có                               | Có                 | Không   |
| <b>ĐCCT 2020 trở đi</b> | Có                                            | Có                      | Có           | Có          | Có                                | Chi tiết và cụ thể hơn | Có                 | Có                               | Có                 | Có      |

Quy trình xây dựng ĐCCT học phần đi từ CTĐT, các khoa chuyên môn sẽ lập danh sách phân công GV đảm nhận học phần và trình BGH phê duyệt. GV phụ trách giảng dạy học phần theo phân công tiến hành xây dựng, rà soát và cập nhật ĐCCT.

#### **[H02.02.02.02]**

100% đề cương được định kỳ rà soát, cập nhật theo tình hình giảng dạy thực tế trong Trường (từ trực tiếp sang trực tuyến do dịch, vừa trực tiếp vừa trực tuyến khi mời GV giỏi nhưng ở xa không đến trường tham gia giảng dạy trực tiếp được). Trong những lần cập nhật này, các đề cương học phần đã được rà soát kỹ hơn về nội dung các học phần, danh mục tài liệu... Đặc biệt, các đề cương chi tiết học phần theo CTĐT 2020 đã có bổ sung các ma trận nhằm đảm bảo các yếu tố của đề cương tương thích với CĐR của CTĐT. **[H02.02.02.03]**

Trong quá trình xây dựng đề cương chi tiết học phần, Trường tiến hành lấy ý kiến của GV thông qua Bộ môn cũng như tổ chức những buổi hội thảo với sự tham gia của chuyên gia bên ngoài trường, đơn vị sử dụng lao động để tiếp thu các ý kiến đóng góp. Ngoài ra, Trường cũng có tham khảo các đề cương học phần của CSGD uy tín có đào tạo Ngành Ngôn ngữ Anh khác, bao gồm Trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQG Hà Nội, Đại học Hoa Sen, Đại Học Nha Trang nhằm xây dựng Đề cương chi tiết các học phần phù hợp hơn với yêu cầu xã hội và mang những đặc trưng trong thực tiễn đào tạo của Trường. **[H02.02.02.04]**

#### **2. Điểm mạnh**

Đề cương các học phần được thể hiện trong Bản đề cương môn học với đầy đủ các thông tin và được định kỳ bổ sung/ điều chỉnh/ cập nhật.

GV trường được tập huấn biên soạn đề cương theo bảng rubric, trong quá trình biên soạn, cập nhật đề cương đã có sự tham gia của các bên liên quan.

### 3. Điểm tồn tại

Việc rà soát ĐCCT học phần trong các đợt rà soát, hiệu chỉnh CTĐT chỉ tập trung vào các đặc trưng tổng thể của học phần, chưa có sự đối sánh chất lượng MH.

### 4. Kế hoạch hành động

Phòng Đảm bảo chất lượng triển khai đăng ký kiểm định CTĐT, cung cấp kết quả đối sánh chất lượng môn học/học phần.

Bộ môn tiếng Anh tiếp tục định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các học phần, danh mục tài liệu hàng năm. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                             | Đơn vị, người thực hiện               | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Đăng ký kiểm định CTĐT ngành ngôn ngữ Anh, thực hiện đối sánh sau khi có kết quả.    | - Phòng ĐBCL<br>- Bộ môn. Tiếng Anh   | Từ năm học 2024-2025             |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Đăng tải công khai nội dung CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh đến các bên liên quan được biết. | - Bộ môn tiếng Anh<br>- Phòng Đào tạo | Hàng năm                         |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

#### Tiêu chí 2.3:

***Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.***

#### 1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được phê duyệt chính thức và được công bố công khai cho các sinh viên, Nhà trường và xã hội thông qua nhiều kênh khác nhau như đăng tải trên trang website của Nhà trường, hệ thống phần mềm đào tạo unisoft-tài khoản cá nhân của SV, qua nền tảng học tập Moodle. Với việc ứng dụng công nghệ thông tin để công bố thông tin liên quan đến chương trình đào tạo, đề cương học phần giúp cho sinh viên, giảng viên, nhà quản lý có thể dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu phục vụ cho quá trình làm việc, giảng dạy và học tập. **[H02.02.03.01]**. Ngoài ra, tại buổi học đầu tiên của môn học, GV sẽ giới thiệu cho SV các thông tin trong

ĐCCT môn học như mục tiêu và CĐR, nội dung môn học, kế hoạch giảng dạy, hình thức, công cụ đánh giá, và một số qui định dành cho người học khi tham gia học phần.

**[H02.02.03.02]**

Các bên liên quan như nhà sử dụng lao động, cựu SV, chuyên gia,... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT, ĐCCT môn học một cách dễ dàng và thuận tiện.

**[H02.02.03.03]**

Trước khi bắt đầu học kỳ 01 tháng, trên cơ sở CTĐT, CĐR và ĐCCT các học phần được xây dựng, Phòng Đào tạo phối hợp với các khoa lập kế hoạch giảng dạy theo học kỳ, năm học cho mỗi khóa, mỗi CTĐT. Đặc biệt, trong giai đoạn dịch Covid-19 đang bùng nổ, Nhà trường cũng đã có kế hoạch điều chỉnh phương thức giảng dạy cho phù hợp với tình hình thực tế. Kế hoạch đào tạo các học phần của học kỳ gồm các thông tin: Mã học phần, tên học phần, số tín chỉ, tên lớp học phần, tiết học, phòng học, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học phần, số SV tối đa của lớp học phần và các ghi chú khác đối với việc đăng ký học phần; thời gian tổ chức đăng ký học phần của học kỳ. **[H02.02.03.04]**

+ Đầu mỗi năm học, Trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, ĐCCT học phần, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Nhà trường cũng quy định khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi SV phải đăng ký học trong mỗi học kỳ (trừ học kỳ cuối cùng của khóa học). SV có thể rút bớt học phần đã đăng ký, đăng ký học lại và thi cải thiện điểm.

**[H02.02.03.05]**

+ Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, SV phải tìm hiểu, nghiên cứu để nắm được CTĐT, kế hoạch đào tạo và kế hoạch đăng ký học phần trong học kỳ. Việc đăng ký các học phần cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể. Từ năm 2018, Trường đã sử dụng phần mềm quản lý đào tạo Unisoft của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thiên An, SV chỉ cần đăng nhập để biết được CTĐT, kế hoạch đào tạo. **[H02.02.03.06]**

+ Thông qua buổi học đầu tiên: GV công bố ĐCCT học phần đã được Trường bộ môn phê duyệt đến lớp ngay buổi học đầu tiên của học phần, giải đáp các ý kiến của SV liên quan đến nội dung được đề cập trong ĐCCT để lớp nắm rõ, đồng thời gửi bản

giấy cho SV hoặc gửi email cho từng SV và đăng trên lớp LMS (Moodle) để sinh viên truy cập. **[H02.02.02.07]**

Từ HK 2 năm học 2019 – 2020, nhằm thích ứng phù hợp với tình hình dịch bệnh, Trường đã kết hợp cả 2 hình thức đào tạo trực tiếp và trực tuyến (đến năm học 2020 – 2021 thì chuyển hẳn sang đào tạo trực tuyến). Khi chuyển đổi sang hình thức này, Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các HP có thêm một kênh công khai là phân bổ trực tiếp đến từng lớp học phân thông qua hệ thống quản lý lớp học trực tuyến Google Classroom, giúp SV có cơ hội tiếp cận tốt hơn nữa.

## *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần được công bố công khai trên cổng thông tin đào tạo, trên website nhà trường, được giới thiệu đến SV trong buổi sinh hoạt đầu khoá. Một số thông tin về CTĐT được cung cấp cho các bên liên quan thông qua các buổi giới thiệu về ngành, qua các tài liệu quảng bá về trường. Đặc biệt ứng dụng CNTT trong quá trình lưu trữ và truyền tải các dữ liệu cần thiết liên quan đến CTĐT, ĐCCT giúp SV, GV, các nhà quản lý, doanh nghiệp và xã hội có thể tiếp cận, nghiên cứu phục vụ cho quá trình giảng dạy và học tập.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc tiếp nhận và phản hồi thông tin về bản mô tả CTĐT của các bên liên quan như nhà quản lý, doanh nghiệp vẫn chưa đa dạng, còn khiêm tốn.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2024-2025, Bộ môn tiếng Anh phối hợp với Phòng Đào tạo và Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông để tiếp tục cung cấp và cập nhật thông tin công khai về CTĐT trên cổng thông tin nhà trường với hai phiên bản tiếng Việt và tiếng Anh.

Bộ môn tiếng Anh lập kế hoạch hàng năm mời các chuyên gia, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng, đánh giá chương trình đào tạo và kết quả đầu ra của sinh viên.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b> | <b>Nội dung</b> | <b>Đơn vị, người thực hiện</b> | <b>Thời gian thực hiện / hoàn thành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------|
|-----------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------|

|   |                    |                                                                                                                                       |                                                |                      |  |
|---|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------|--|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | Xây dựng kế hoạch cụ thể rõ ràng (trực tiếp hoặc trực tuyến) về việc mời chuyên gia tham gia xây dựng, góp ý cho CTĐT                 | - Bm Anh<br>- Phòng ĐT;<br>P. ĐBCL             | Từ năm học 2024-2025 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục công khai thông tin về CTĐT và ĐCCT cho các đối tượng liên quan, lắng nghe góp ý để cập nhật phù hợp với yêu cầu của xã hội. | - Bộ môn tiếng Anh<br>- TT.TS&TT<br>- Phòng ĐT | Từ năm học 2024-2025 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 2***

Bản mô tả CTĐT được xây dựng rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT của ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học, đảm bảo tuân thủ theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường. Đề cương các học phần trong CTĐT được định kỳ điều chỉnh, rà soát, cập nhật theo kế hoạch của nhà trường. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần được công bố công khai trên website và các tài liệu quảng bá về CTĐT nhằm đảm bảo các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Đề cương học phần được lưu trữ ở Khoa, và được cung cấp cho SV vào đầu học kỳ bằng nhiều hình thức khác nhau. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin và mời các chuyên gia, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng, đánh giá chương trình đào tạo, kết quả đầu ra của sinh viên.

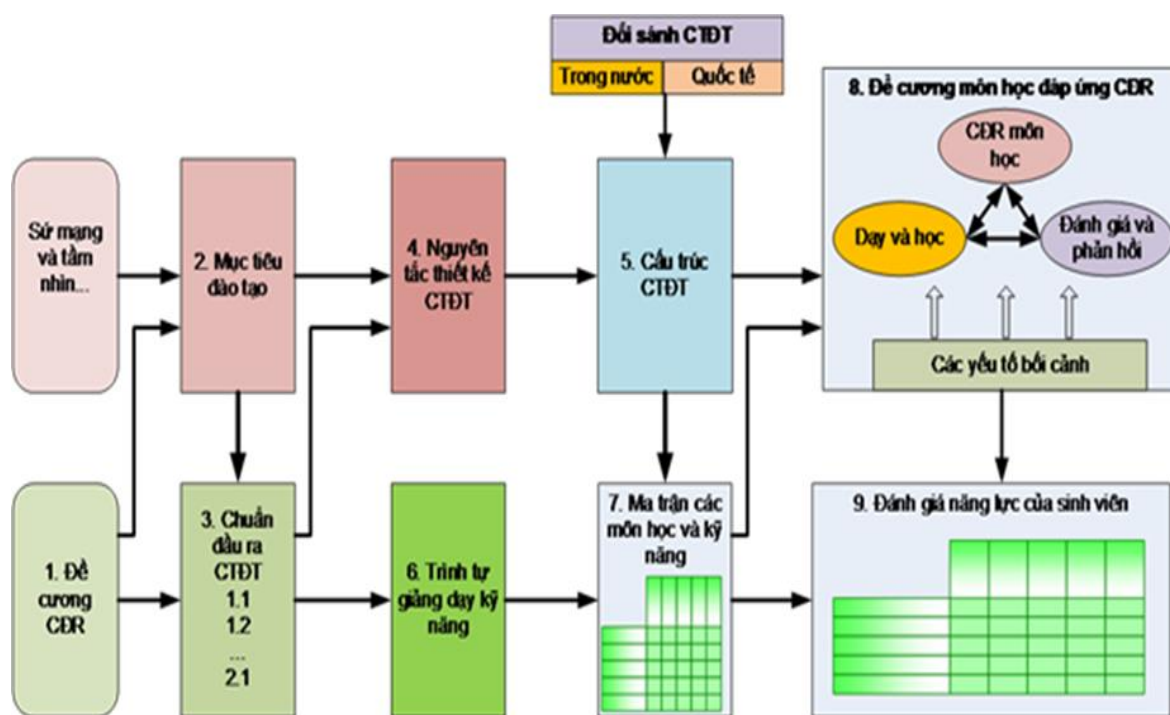
Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành NNA tự đánh giá Tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt.

### **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### ***Mở đầu***

Chương trình dạy học ngành NNA được thiết kế dựa trên CĐR. Các HP trong CTDH thể hiện rõ việc đạt được CĐR của chương trình, nội dung được cập nhật định kỳ và có tính tích hợp, có cấu trúc và trình tự logic. CTDH ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế theo hướng tiên tiến hiện tại, phù hợp với định hướng và nhu cầu xã hội. CTDH ngành NNA còn được thiết kế liên thông hợp lý giữa các trình độ và các phương thức đào tạo, thể hiện qua việc bố trí các HP của 11 học kỳ trong 3.5 năm học.

Có thể tóm gọn các bước xây dựng CTĐT và CĐR theo sơ đồ sau:



(Phỏng theo Trinh Doan & Nghia Nguyen, 2013)

### Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

#### 1. Mô tả

Sau khi xác định mục tiêu và xây dựng xong CDR, Bộ môn TA tiến hành thiết kế CTDH theo hướng tích hợp dựa trên CDR nhằm đảm bảo NH tốt nghiệp ngành NNA đạt được những kiến thức, kỹ năng và tính tự chủ và trách nhiệm sau khi ra trường. Việc thiết kế CTDH ngành NNA được thực hiện theo quy trình (QT01b/ĐT) đảm bảo 7 bước, trong đó các bước 1, 2 và 3 thể hiện rõ CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm: (1) Xây dựng mục tiêu chương trình; (2) Xây dựng CDR; (3) Xây dựng khung CTĐT. Khảo sát ý kiến các bên liên quan về khung CTĐT. Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đào tạo. Xây dựng chương trình đào tạo đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra. **[H3.03.01.01]**

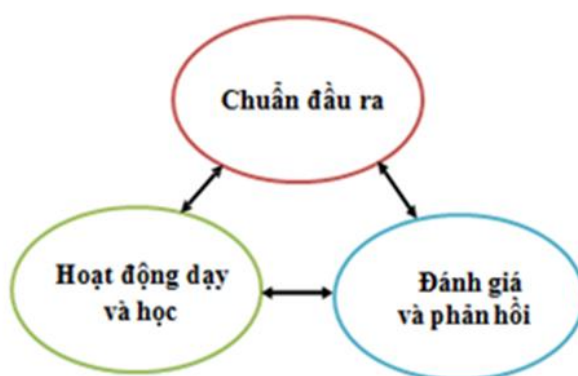
Trong tất cả các phiên bản CTĐT ngành NNA đều có CDR. CTDH được thiết kế dựa trên CDR. Cụ thể CTDH phiên bản 2023 có 09 CDR, các học phần thuộc về nhóm học phần khai phóng trang bị cho người học kỹ năng tư duy phân biện, tranh luận, ngoại ngữ, giao tiếp liên văn hóa, tâm lý học và chính trị, thể chất đóng góp cho các CDR PLO6, PLO8, PLO9; những học phần thuộc về nhóm ngành cung cấp những

kiến thức nền tảng về cơ sở ngành, cốt lõi ngành đóng góp cho các CĐR từ PLO1 đến PLO5; và tự chọn chuyên ngành trang bị cho SV những kiến thức, kỹ năng chuyên môn với sự linh hoạt theo định hướng nghề nghiệp đóng góp cho các CĐR PLO7; [H3.03.01.02]

**Bảng 3.1.1. Kết cấu của chương trình dạy học 2023**

| TT | Nhóm kiến thức           | Số tín chỉ | Tỉ lệ  |
|----|--------------------------|------------|--------|
| 1  | Nhóm học phần khai phóng | 53         | 40,77% |
| 2  | Nhóm học phần ngành      |            |        |
|    | 1. Cơ sở ngành           | 27         | 20,77% |
|    | 2. Ngành                 | 23         | 17,69% |
|    | 3. Tự chọn chuyên ngành  | 21         | 16,15% |
| 3  | Tốt nghiệp               | 6          | 4,62%  |

Tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học của 100% các HP trong CTĐT ngành NNA được GV lựa chọn phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR và được thể hiện rõ qua sơ đồ sau.



**Hình 3.1.1. Sơ đồ về mối quan hệ giữa dạy học, kiểm tra đánh giá và CĐR**

Dựa trên CĐR của học phần, GV xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH đảm bảo 100% các HP trong CTDH phải phù hợp, góp phần đạt được CĐR. [H3.03.01.03]

**Về kiến thức:** Tất cả các môn học mà SV tích lũy trong suốt quá trình đào tạo (từ khối kiến thức giáo dục đại cương đến khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp) đều được tổ chức đánh giá điểm quá trình và điểm kết thúc môn học. Nhà trường đã ban hành các Quy định về đánh giá kết quả học tập: Đối với các môn học từ 02 tín chỉ trở lên, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu 03 câu phần và tối đa 05 câu phần (từ A1 đến A5). Đối với các môn học có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ, có thể chỉ có 01 câu phần đánh giá. Các câu phần đánh giá được phân bổ thời gian dựa theo kế hoạch đào tạo, đảm bảo tính hợp lý, đánh giá thường xuyên và liên tục. Trong đó A1: 20%, A cuối cùng là đánh giá cuối kỳ và không có thành phần đánh giá nào vượt quá 50%. Tất cả câu phần đánh giá được quy định rõ trong Đề cương chi tiết học phần. Các yêu cầu về kiến thức trong các đề thi kiểm tra đánh giá và trong các bảng ma trận đề thi phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Nhà trường như: phải bám sát ĐCCT môn học, kiến thức cốt lõi và nâng cao... nhằm đáp ứng được CĐR của từng môn học, đảm bảo việc học tập các môn tiếp theo và tích hợp kiến thức của SV đối với chuyên ngành. Điểm đạt tối thiểu để đáp ứng CĐR của môn học là điểm 5 (thang điểm 10).

***Bảng 3.1.2. Trích Đề cương chi tiết HP về nội dung – phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá đáp ứng CĐR***

| <b>Thành phần đánh giá</b>        | <b>Bài đánh giá</b>                         | <b>Phương pháp đánh giá</b>                                                                                                                        | <b>Thời gian thực hiện</b>                                | <b>Thang điểm</b> | <b>Trọng số</b> | <b>Chuẩn đầu ra học phần</b> |
|-----------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|------------------------------|
| A1.<br>Đánh giá hoạt động tại lớp | A1.1.<br>Tinh thần, thái độ tham dự lớp học | Chấm điểm cá nhân<br>Đánh giá dựa trên việc tham gia lớp học (phát biểu, thái độ học tập, hoàn thành bài tập, ...) của sinh viên qua các buổi học. | Tất cả các buổi học trên lớp                              | 10                | 20%             | CLO 4,5                      |
| A2.<br>Đánh giá quá trình học tập | A2.1.<br>Bài kiểm tra số 1                  | Bài kiểm tra viết (Trắc nghiệm và tự luận), 45 phút, thang điểm 10.                                                                                | Tuần 6                                                    | 10                | 25%             | CLO 1,2,4,5                  |
|                                   | A2.2.<br>Bài kiểm tra số 2                  | Thuyết trình hoặc thuyết minh<br>Đánh giá theo Rubric thuyết trình                                                                                 | Tất cả các buổi học (trừ buổi làm bài kiểm tra và ôn tập) | 10                | 15%             | CLO 1,2,3,4,5                |

|                            |                            |                                                                                                                                                                      |                                           |    |     |                |
|----------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----|-----|----------------|
| A3.<br>Đánh giá<br>cuối kỳ | Bài kiểm<br>tra cuối<br>kỳ | Bài kiểm tra được<br>thiết kế theo hình<br>thức làm video<br>thuyết minh điểm<br>tham quan bằng<br>Tiếng Anh, thang<br>điểm 10.<br>Đánh giá theo<br>Rubric cho Video | 2 tuần sau<br>khi kết<br>thúc học<br>phần | 10 | 40% | CLO<br>1,2,4,5 |
|----------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----|-----|----------------|

100% CTDH đã xây dựng chiến lược dạy và học thể hiện rõ trong ĐCCT của các HP. Tất cả các CĐR HP được bố trí trong các chương mục/bài. Mỗi chương mục/bài có một số phương pháp, hình thức dạy học phù hợp với CĐR của HP đảm nhiệm. Chiến lược này bao gồm 5 nhóm, mỗi nhóm có các hình thức cụ thể: (1) Dạy trực tiếp (gồm các phương pháp giải thích cụ thể, thuyết giảng, tham luận); (2) Dạy học gián tiếp (gồm các phương pháp câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống); (3) Học trải nghiệm (gồm các phương pháp mô hình; thực tập, thực tế; thí nghiệm; nhóm nghiên cứu giảng dạy); (4) Dạy học tương tác (gồm các phương pháp tranh luận, thảo luận, học nhóm); (5) Tự học (bài tập ở nhà, ...). **[H3.03.01.04]**

| <b>PHÂN NHÓM</b>                     | <b>GHI CHÚ</b>                                                                                                                 | <b>PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC</b>                                                                                                                                   |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Các phương pháp chủ đạo (60%)</b> | Được áp dụng phủ rộng trong nhiều môn học và xuyên suốt cả quá trình đào tạo                                                   | Học qua điển cứu (Case study)<br>Lớp học đảo (Flipped Classroom)<br>Tranh luận, tranh biện (Debate)<br>Phương pháp thuyết giảng (Lecturing)                     |
| <b>Các phương pháp bổ trợ (30%)</b>  | Tần suất áp dụng thấp hơn do đặc thù của phương pháp nhưng vẫn đóng một vai trò quan trọng hình thành năng lực người học       | Phương pháp thực địa (On-site learning)<br>Thực tập (Internship)<br>Học trong quá trình làm/Học từ trải nghiệm (Embedded learning/Work-integrated learning)     |
| <b>Các phương pháp đặc thù (10%)</b> | Chỉ áp dụng được trong một số môn học phù hợp nhất định, có tác dụng bổ khuyết một số năng lực, phẩm chất của người học mà các | Học qua dự án (Project-based learning)<br>Học qua phục vụ cộng đồng (Service Learning)<br>Phương pháp đóng vai (Role play)<br>Phương pháp điền dã (Field study) |

| PHÂN NHÓM | GHI CHÚ                              | PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC                                                             |
|-----------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|           | phương pháp khác còn<br>khiếm khuyết | Phương pháp mô phỏng<br>(Simulation)<br>Phương pháp trò chơi hóa<br>(Gamification) |

**Bảng 3.1.3. Trích CTDH 2023 về phương pháp dạy và học**

Chiến lược đánh giá bao gồm tổ hợp các phương thức đánh giá và được chia thành 2 loại chính là: đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết. Đánh giá quá trình bao gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập và đánh giá thuyết trình. Đánh giá tổng kết bao gồm: kiểm tra viết, kiểm tra trắc nghiệm, bảo vệ và thi vấn đáp, báo cáo, đánh giá thuyết trình và đánh giá làm việc nhóm. Đối với những yêu cầu khác nhau, Trường cũng xây dựng các phương pháp đánh giá khác nhau để giúp đạt được CDR của môn học:

+ Với những môn học mang tính nền tảng cơ bản: các môn GDTQ, Triết học, tiếng Anh, phương pháp đánh giá chủ yếu là thi viết, trắc nghiệm... với đề thi được xây dựng dựa trên thang nhận thức, giúp người học biết, hiểu và bắt đầu vận dụng được kiến thức. Trong một số môn học, phương pháp trắc nghiệm khách quan có thể áp dụng đối với các chuẩn đầu ra này.

+ Với những môn học cơ sở chuyên ngành, yêu cầu SV có thể vận dụng kiến thức cơ bản để giải quyết một vấn đề đơn giản, việc đánh giá SV có thể qua các câu hỏi kiểm tra/thi dạng viết hoặc vấn đáp, bài tiểu luận, bài tập nhóm, thiết kế dự án.

+ Với các môn chuyên ngành quan trọng, yêu cầu SV biết tổng hợp kiến thức để giải quyết một vấn đề phức tạp đòi hỏi nhiều thời gian, việc đánh giá SV thông qua quá trình thực hiện các bài tập lớn trong môn học, đồ án môn học. **[H3.03.01.05]**

**Bảng 3.1.4. Thống kê phương pháp kiểm tra, đánh giá MH của CTĐT ngành NNA**

| ST T  | Chương trình đào tạo đại học (ngành) | Phương pháp đánh giá môn học (theo môn) |                 |               |             |                               |                |           |
|-------|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------|-------------|-------------------------------|----------------|-----------|
|       |                                      | Thi tự luận                             | Thi Trắc nghiệm | Thi thực hành | Thi vấn đáp | Tiểu luận, đồ án, bài tập lớn | Hình thức khác | Tổng cộng |
| 1     | NNA                                  | 10                                      | 0               | 9             | 0           | 4                             | 17             | 40        |
| Tỷ lệ |                                      | 25%                                     | 0%              | 22,5%         | 0%          | 10%                           | 42,5%          |           |

Bảng trên trình bày kết quả thống kê phương pháp đánh giá các môn học của CTĐT ngành NNA. Kết quả này cho thấy tỷ lệ các môn học được đánh giá bằng phương pháp thi thông qua nhiều hình thức khác nhau chiếm 42,5% trong các chương trình đào tạo, chiếm tỉ lệ cao nhất với so với các phương pháp đánh giá khác. Điều này cho thấy Ngành Ngôn ngữ Anh rất chú trọng đến việc đo lường kết quả CDR của chương trình đào tạo thông qua nội dung của các bài kiểm tra bao quát tất cả các tiêu chí về kiến thức, kỹ năng và thái độ học tập. Đa số các bài kiểm tra luôn được tích hợp nhiều nội dung như thuyết trình và vấn đáp; diễn kịch để giải quyết vấn đề được đặt ra; trắc nghiệm, tự luận và vấn đáp; trắc nghiệm và tự luận; ... Đây là một điểm nổi bật, đáp ứng tiêu chí đào tạo của Nhà Trường về việc thiết kế các phương pháp đánh giá theo hướng toàn diện.

Về kỹ năng: Với các phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng mà GV áp dụng (bài kiểm tra trên lớp, thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, bài tiểu luận, bài tập nhóm, bài báo cáo thực tập, ...) giúp SV rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho một cử nhân ĐH như: kỹ năng giao tiếp hiệu quả, tư duy tích cực; kỹ năng phân tích tình huống xuất hiện trong công việc; kỹ năng tổng hợp, đối chiếu, so sánh phân tích; kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề phát sinh trong các tình huống công việc. Trên thực tế, vào buổi đầu tiên của môn học, GV sẽ công bố các mục tiêu cần đạt được và phương thức đánh giá của môn học, có 30% các môn học SV được khuyến khích tham gia tích cực vào việc thảo luận theo nhóm. **[H3.03.01.06]**

Về thái độ: Việc điểm danh thường xuyên sẽ đánh giá thái độ lên lớp của SV và kết quả điểm danh cũng là một bộ phận đánh giá trong điểm trung bình của học phần. Ngoài ra, những SV không trung thực trong các kỳ thi đều bị nhà trường xử lý nghiêm theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường. **[H3.03.01.07]**

Để đánh giá SV tốt nghiệp có đạt được CDR, Bộ môn tiếng Anh dựa trên nhóm 3 tiêu chí: (1) tiêu chí về kiến thức chuyên môn và các kỹ năng bổ trợ (năng lực tìm tòi, tiếp cận giải quyết vấn đề, giao tiếp, thuyết trình), (2) trình độ tiếng Anh đạt chuẩn, và (3) trình độ tin học theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. **[H3.03.01.08]**

Hàng năm, Nhà trường và Bộ môn đều khảo sát sinh viên về trải nghiệm môn học: đánh giá về môn học, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả. Khảo sát cựu sinh viên sau khi tốt nghiệp và người sử dụng lao động đối với CTDH của ngành. **[H3.03.01.09]**

## 2. Điểm mạnh

CTDH ngành NNA được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, có lộ trình, có sự góp ý của các bên liên quan, tuân theo những yêu cầu, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đáp ứng CĐR của CTĐT.

Bộ môn tiếng Anh cập nhật kịp thời những thay đổi của CTĐT để phù hợp với chuẩn đầu ra. Phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá trong CTDH đa dạng, phù hợp với các thiết kế dựa trên CĐR và góp phần hỗ trợ việc đạt CĐR của CTĐT.

## 3. Điểm tồn tại

CTDH thiết kế nhiều hoạt động gắn kết với doanh nghiệp, các đơn vị ngoài Trường giúp đạt được CĐR nhưng hoạt động ghi nhận sự phản hồi của doanh nghiệp khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024 - 2025, Bộ môn sẽ phối hợp chặt chẽ với P.ĐBCL, TT.KN&HTSV ghi nhận đầy đủ nội dung phản hồi của doanh nghiệp tham gia vào CTDH nhằm tăng hiệu quả đạt được CĐR.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| T<br>T | Mục<br>tiêu                 | Nội dung                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị, người<br>thực hiện                                     | Thời gian<br>thực hiện/<br>hoàn thành | Ghi<br>chú |
|--------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
| 1      | Khắc<br>phục<br>tồn tại     | Tăng cường ghi nhận và đa dạng trong khảo sát ý kiến các doanh nghiệp.                                                                                                                                                               | - Bộ môn<br>tiếng Anh<br>- Phòng<br>ĐBCL<br>TT.KN&HTSV         | Hàng năm                              |            |
| 2      | Phát<br>huy<br>điểm<br>mạnh | - Tăng cường các buổi sinh hoạt học thuật, trao đổi kinh nghiệm để hỗ trợ cho GV chọn lựa được tổ hợp PPDH, PP KTĐG giúp đạt được CĐR.<br>- Rà soát, kiểm tra, chỉnh sửa CĐR ngành NNA phù hợp năng lực người học và nhu cầu xã hội. | - Bộ môn<br>tiếng Anh<br>- Phòng Đào<br>tạo<br>- Phòng<br>ĐBCL | - Hàng tháng<br><br>- Hàng năm        |            |

## 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

**Tiêu chí 3.2:*****Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng******1. Mô tả***

100% các HP trong CTDH trình độ đại học ngành NNA đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR và được thể hiện trong ma trận từng HP với CĐR của CTĐT. ĐCCT của các học phần trong CTDH đều được xác định rõ số TC, các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp, sự logic giữa học phần trước và sau, hỗ trợ lẫn nhau để đảm bảo đạt được CĐR. **[H03.03.02.01]**. Đối với CTDH từ năm 2021, 100% môn học đều có sự đối sánh giữa mục tiêu của học phần đối với CĐR của CTĐT, mỗi chuyên đề và phương pháp đánh giá kết quả học tập, cũng như phương pháp giảng dạy đều được giảng viên đánh giá mức độ nhất quán với CĐR học phần, nhằm đánh giá lại sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của toàn bộ CTĐT. **[H03.03.02.02]**

***Bảng 3.2.1 Trích Ma trận đóng góp của các HP vào việc đạt CĐR của chương trình***

| TT                 | Mã môn học | Tên môn học                                 | PLO |   |   |   |   |   |   |   |   |
|--------------------|------------|---------------------------------------------|-----|---|---|---|---|---|---|---|---|
|                    |            |                                             | 1   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Giáo dục tổng quát |            |                                             |     |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 10                 | TA132E1    | English 5                                   | X   |   | X | X |   |   |   |   |   |
| 11                 | TA133E1    | English 6                                   | X   |   | X | X |   |   |   |   |   |
| 12                 | CNTT109V1  | Kỹ năng số                                  |     |   |   | X |   |   | X |   | X |
| 13                 | LUAT112V1  | Pháp luật và quyền con người                |     |   |   | X |   |   | X | X | X |
| 14                 |            | Kiến thức và kỹ năng khai phóng (9 tín chỉ) |     |   |   | X |   |   | X | X | X |
| Cơ sở ngành        |            |                                             |     |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 15                 | TA119E1    | Listening for Daily Conversations           | X   |   | X | X |   |   | X |   |   |
| 16                 | TA120E1    | Academic Listening                          | X   |   | X | X |   |   | X | X |   |
| 17                 | TA121E1    | Speaking for Daily Conversations            | X   |   | X | X |   |   | X |   |   |
| 18                 | TA122E1    | Academic Speaking                           | X   |   | X | X |   |   | X | X |   |
| 19                 | TA217E1    | Public Speaking                             | X   |   | X | X |   |   | X | X |   |

Cấu trúc các khối kiến thức và tỉ lệ giữa các khối kiến thức được mô tả chi tiết trong bảng 3.3. Từ năm 2019 đến nay đã có 02 lần rà soát bổ sung điều chỉnh đề cương môn học theo chương trình đào tạo vào năm 2019 và 2020, với mục đích đảm bảo yêu

cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với yêu cầu của xã hội, thị trường lao động trong nước và thế giới.

**Bảng 3.2.2 Kết cấu của chương trình dạy học**

| TT | Nhóm kiến thức           | Số tín chỉ | Tỉ lệ  |
|----|--------------------------|------------|--------|
| 1  | Nhóm học phần khai phóng | 53         | 40,77% |
| 2  | Nhóm học phần ngành      |            |        |
|    | 1. Cơ sở ngành           | 27         | 20,77% |
|    | 2. Ngành                 | 23         | 17,69% |
|    | 3. Tự chọn chuyên ngành  | 21         | 16,15% |
| 3  | Tốt nghiệp               | 6          | 4,62%  |

100% môn học của CTDH ngành NNA đều được Bộ môn xây dựng phương pháp giảng dạy thích hợp để SV có thể thực hiện thành công các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ như: biết, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo theo thang đo nhận thức của Bloom. Đối với những yêu cầu khác nhau, Trường cũng xây dựng các phương pháp đánh giá khác nhau để giúp đạt được CDR của môn học:

+ Với những môn học mang tính nền tảng cơ bản: các môn GDTQ, Triết học, tiếng Anh, phương pháp đánh giá chủ yếu là thi viết, trắc nghiệm... với đề thi được xây dựng dựa trên thang nhận thức, giúp người học biết, hiểu và bắt đầu vận dụng được kiến thức. Trong một số môn học, phương pháp trắc nghiệm khách quan có thể áp dụng đối với các chuẩn đầu ra này.

+ Với những môn học cơ sở chuyên ngành, yêu cầu SV có thể vận dụng kiến thức cơ bản để giải quyết một vấn đề đơn giản, việc đánh giá SV có thể qua các câu hỏi kiểm tra/thi dạng viết hoặc vấn đáp, bài tiểu luận, bài tập nhóm, thiết kế dự án.  
[H03.03.02.04]

+ Với các môn chuyên ngành quan trọng, yêu cầu SV biết tổng hợp kiến thức để giải quyết một vấn đề phức tạp đòi hỏi nhiều thời gian, việc đánh giá SV thông qua quá trình thực hiện các bài tập lớn trong môn học, đồ án môn học... [H03.03.02.03]

**Bảng 3.2.3 Thống kê phương pháp kiểm tra, đánh giá môn học của CTĐT ngành NNA**

| ST<br>T      | Chương<br>trình đào<br>tạo đại học<br>(ngành) | Phương pháp đánh giá môn học (theo môn) |                       |                     |                   |                                        |                      |              |
|--------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|----------------------------------------|----------------------|--------------|
|              |                                               | Thi tự<br>luận                          | Thi<br>Trắc<br>nghiệm | Thi<br>thực<br>hành | Thi<br>vấn<br>đáp | Tiểu<br>luận, đồ<br>án, bài<br>tập lớn | Hình<br>thức<br>khác | Tổng<br>cộng |
| 1            | NNA<br>(2021-2022)                            | 14                                      | 0                     | 4                   | 2                 | 5                                      | 9                    | 34           |
| <b>Tỷ lệ</b> |                                               | <b>41,2%</b>                            | <b>0%</b>             | <b>11,8%</b>        | <b>5,9%</b>       | <b>14,7%</b>                           | <b>26,5%</b>         |              |
| 2            | NNA<br>(2022-2023;<br>2023-2024)              | 10                                      | 0                     | 9                   | 0                 | 4                                      | 17                   | 40           |
| <b>Tỷ lệ</b> |                                               | <b>25%</b>                              | <b>0%</b>             | <b>22,5%</b>        | <b>0%</b>         | <b>10%</b>                             | <b>42,5%</b>         |              |

Bảng trên trình bày kết quả thống kê phương pháp đánh giá các môn học của CTĐT ngành NNA. Kết quả này cho thấy tỷ lệ các môn học được đánh giá bằng phương pháp thi thông qua nhiều hình thức khác nhau chiếm 42,5% trong các chương trình đào tạo, chiếm tỉ lệ cao nhất với so với các phương pháp đánh giá khác. Điều này cho thấy Ngành Ngôn ngữ Anh rất chú trọng đến việc đo lường kết quả CDR của chương trình đào tạo thông qua nội dung của các bài kiểm tra bao quát tất cả các tiêu chí về kiến thức, kỹ năng và thái độ học tập. Đa số các bài kiểm tra luôn được tích hợp nhiều nội dung như thuyết trình và vấn đáp; diễn kịch để giải quyết vấn đề được đặt ra; trắc nghiệm, tự luận và vấn đáp; trắc nghiệm và tự luận; ... Đây là một điểm nổi bật, đáp ứng tiêu chí đào tạo của Nhà Trường về việc thiết kế các phương pháp đánh giá theo hướng toàn diện.

Về kỹ năng: Với các phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng mà GV áp dụng (bài kiểm tra trên lớp, thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, bài tiểu luận, bài tập nhóm, bài báo cáo thực tập, ...) giúp SV rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho một cử nhân ĐH như: kỹ năng giao tiếp hiệu quả, tư duy tích cực; kỹ năng phân tích tình huống xuất hiện trong công việc; kỹ năng tổng hợp, đối chiếu, so sánh phân tích; kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề phát sinh trong các tình huống công việc. Trên thực tế, vào buổi đầu tiên của môn học, GV sẽ công bố các mục tiêu cần đạt được và phương thức đánh giá của môn học, có 30% các môn học SV được khuyến khích tham gia tích cực vào việc thảo luận theo nhóm.

Về thái độ: Việc điểm danh thường xuyên sẽ đánh giá thái độ lên lớp của SV và kết quả điểm danh cũng là một bộ phận đánh giá trong điểm trung bình của học phần. Ngoài ra, những SV không trung thực trong các kỳ thi đều bị nhà trường xử lý nghiêm theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường. **[H03.03.02.04]**

Để đánh giá SV tốt nghiệp có đạt được CĐR, Bộ môn tiếng Anh dựa trên nhóm 3 tiêu chí: (1) tiêu chí về kiến thức chuyên môn và các kỹ năng bổ trợ (năng lực tìm tòi, tiếp cận giải quyết vấn đề, giao tiếp, thuyết trình), (2) trình độ tiếng Anh đạt chuẩn, và (3) trình độ tin học theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. **[H03.03.02.05]**

Hàng năm, Nhà trường và Bộ môn đều khảo sát sinh viên về trải nghiệm môn học: đánh giá về môn học, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả. Khảo sát cựu sinh viên sau khi tốt nghiệp và người sử dụng lao động đối với CTDH của ngành để cải tiến nội dung môn học. **[H03.03.02.06]**

Tất cả các thông tin liên quan đến CĐR, CTĐT và các quy định, quy chế của Trường được phổ biến rộng rãi, công khai tới các bên liên quan, đặc biệt là GV và NH. Đối với GV, Thư ký khoa và P.ĐT thông báo cho từng GV qua địa chỉ email của họ cung cấp. Ngoài ra, GV có thể tìm hiểu những thông tin này qua website của Khoa và P.ĐT. Đối với NH, thông qua website của Trường, tài khoản cá nhân trong phần mềm quản lý NH hay qua hoạt động tư vấn của P.ĐT để tìm hiểu và nắm rõ các thông tin này **[H3.03.02.07]**.

## *2. Điểm mạnh*

Các học phần trong CTĐT ngành NNA có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Các học phần trong CTĐT có phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá rõ ràng giúp người học đạt được CĐR và có sự phản hồi từ các bên liên quan.

## *3. Điểm tồn tại*

Khoa mới phân tích, đánh giá việc SV có đạt được CĐR hay không dựa vào kết quả học tập từng HP, chưa tổ chức phân tích đánh giá một cách bài bản ở góc độ CTDH.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024 - 2025, Bộ môn tiếng Anh phối hợp với Phòng ĐT, Phòng ĐBCL sẽ thực hiện phân tích đánh giá việc đạt được CĐR của CTDH một cách hệ thống.

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                    | Đơn vị, người thực hiện         | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Tăng cường phân tích đánh giá một cách bài bản ở góc độ CTDH                                | - Bộ môn TA<br>- Phòng ĐT, ĐBCL | Hàng năm                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục cải tiến ĐCCT đáp ứng CĐR. Đa dạng các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá. | - Bộ môn TA<br>- Giảng viên     | Hàng năm                         |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

### **Tiêu chí 3.3:**

**Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.**

#### **1. Mô tả**

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Cụ thể: khối kiến thức giáo dục đại cương (giáo dục tổng quát): 40,77%; khối kiến thức giáo dục chuyên ngành (kiến thức bắt buộc và kiến thức tự chọn): 54,61%; Thực tập tốt nghiệp: 4,62%. **[H03.03.03.01]**

Đối với CTDH ngành NNA được điều chỉnh năm qua các năm, đều được xây dựng bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT. Tất cả CTĐT của Nhà trường, các học phần đều được bố trí theo thời gian một cách hợp lý và logic. Các hình thức đánh giá học phần luôn bám sát nội dung và yêu cầu của mỗi học phần thông qua nhiều hình thức đánh giá như: bài tập lớn, tiểu luận, thi kết thúc học phần. **[H03.03.03.02]**

Nhà trường quy định khung quy định về số lượng tín chỉ cho các khối kiến thức sử dụng thống nhất cho tất cả CTĐT. Đồng thời tích hợp các môn giáo dục khai phóng theo chiến lược mới (được gọi là giáo dục tổng quát) với 15 tín chỉ. Sau khi điều chỉnh các khối kiến thức, khối kiến thức chung các ngành đều chiếm 71 tín chỉ. Nhằm đảm bảo các mức năng lực đạt được qua quá trình học, Nhà trường vẫn duy trì các khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức ngành và chuyên ngành/tốt nghiệp. **[H03.03.03.03]**

**Bảng 3.3.1. Bảng kết cấu các khối kiến thức Khung CTĐT qua các đợt điều chỉnh**

| Nội dung các khối kiến thức                      | CTĐT<br>2020 | CTĐT<br>2021 | CTĐT<br>2022 | CTĐT<br>2023 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Khối kiến thức cơ bản (tổng quát)                | 41           | 41           | 44           | 44           |
| Khối kiến thức cơ sở ngành                       | 21           | 21           | 27           | 27           |
| Khối kiến thức ngành                             | 29           | 29           | 23           | 23           |
| Khối kiến thức chuyên ngành (bao gồm tốt nghiệp) | 15           | 15           | 27           | 27           |
| Khối kiến thức ngành phụ/tự chọn tự do           | 15           | 15           | 0            | 0            |
| Khối kiến thức không tích lũy                    | 9            | 9            | 9            | 9            |
| <b>Tổng (tín chỉ)</b>                            | <b>130</b>   | <b>130</b>   | <b>130</b>   | <b>130</b>   |

100% các môn học trong CTDH được bố trí hợp lý, liên kết chặt chẽ với nhau. Các học phần thuộc các khối kiến thức được sắp xếp hợp lý từ thời lượng cho đến thứ tự học tập theo tiêu chí kiến thức phổ quát → kiến thức chuyên môn, các môn học tiên quyết được tổ chức giảng dạy trước giúp cho người học dễ dàng tiếp thu những học phần phía sau. Chương trình đào tạo còn có các học phần tự chọn và ngành phụ, giúp người học lựa chọn được những học phần hay khối kiến thức chuyên biệt mà bản thân thấy thiết thực và cần thiết cho nhu cầu nhân lực. Thời lượng của từng khối kiến thức được xây dựng cân đối hài hòa, đảm bảo đáp ứng tiêu chí của CDR, theo đó phần kiến thức ngành và chuyên ngành chiếm hơn 45% tổng thời lượng của chương trình đào tạo nhằm đảm bảo trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về ngành học.

#### [H03.03.03.04]

| TT | NĂM THỨ 1                              | Số tín<br>chỉ | Ghi chú |    |
|----|----------------------------------------|---------------|---------|----|
|    |                                        | <b>39</b>     |         |    |
|    | <b>HỌC KỲ 1</b>                        | <b>15</b>     |         |    |
| 1  | Speaking for daily conversations       | 3             |         | AB |
| 2  | Kỹ năng khai phóng                     | 3             | Tự chọn | AB |
| 3  | English 1                              | 3             |         | AB |
| 4  | Giáo dục quốc phòng - an ninh (3 tuần) | 6             |         | AB |
|    | <b>HỌC KỲ 2</b>                        | <b>18</b>     |         |    |
| 1  | Kỹ năng khai phóng                     | 3             | Tự chọn | A  |
| 2  | Kỹ năng số                             | 3             |         | A  |

|   |           |   |  |   |
|---|-----------|---|--|---|
| 3 | English 2 | 3 |  | A |
|---|-----------|---|--|---|

**Bảng 3.3.2. Trích Ma trận phân kỳ HP – CTDH 2023**

Trong giai đoạn 2019 – 2023, Trường ĐHTBD mạnh dạn rà soát, điều chỉnh, bổ sung và đổi mới CTDH ngành NNA qua 4 lần, thay đổi nội dung và cấu trúc chương trình cho phù hợp nhu cầu nhà sử dụng lao động. Từ năm học 2020-2021 đưa vào CTĐT các học phần thuộc kỹ năng mềm như (giáo dục khai phóng) gồm 4 nhóm và hơn 30 học phần, SV có thể chọn học 15 tín chỉ tương ứng với 5 môn, một số môn đưa vào: Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; Kỹ năng tìm việc và thích nghi công việc; Kỹ năng giải quyết vấn đề ... SV còn được tham dự các hoạt động thực tế, thực tập tại các cơ quan, công ty, doanh nghiệp tùy đặc điểm của từng ngành đào tạo cũng như các hoạt động giao lưu quốc tế giúp SV năng động, chủ động hơn. Các lần thay đổi CTDH đều thực hiện đúng quy trình từ cấp Bộ môn/ Khoa đến cấp trường và thông qua Hội đồng KH&ĐH. [H03.03.03.05]

Về CDR tin học, qua các đợt rà soát CTDH cũng đã có điều chỉnh về yêu cầu đầu ra của SV. Bảng so sánh chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học

| Năm ban hành | Chuẩn đầu ra tin học                                                                                                                                                                                                                           |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2017         | Tin học văn phòng A                                                                                                                                                                                                                            |
| 2020         | Tích lũy đủ 3 tín chỉ môn học Kỹ năng số là đồng nghĩa với sinh viên đạt chuẩn đầu ra tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông |

**Bảng 3.3.3. So sánh chuẩn đầu ra tin học**

Khoa, Bộ môn Trường ĐHTBD luôn quan tâm cập nhật, cải tiến CTDH nhằm đảm bảo đúng các quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các quy chế quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT; đáp ứng mục tiêu, TN và SM Nhà trường, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. CTDH có tính khả thi và phát triển theo hướng liên thông (ngành, trường, vùng, quốc gia) và hướng đến hội nhập quốc tế nên Nhà trường đã tham khảo các CTDH của các trường ĐH uy tín trong nước như: Trường ĐH Ngoại ngữ-ĐHQG Hà Nội, ĐH Quốc tế-ĐHQG TP. HCM, ĐH Nha Trang, ĐH Hoa Sen, và ĐH Tôn Đức Thắng nhằm đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp của chương trình. [H03.03.03.06]

Hàng năm, P.ĐT công bố biểu đồ kế hoạch năm học và thời khóa biểu cho Bộ môn. Từ đó, Bộ môn sẽ gửi thời khóa biểu kèm thư mời giảng gửi cho GV đầu mỗi học kỳ để triển khai thực hiện theo kế hoạch **[H3.03.03.07]**. Kế hoạch được gửi trực tiếp đến từng NH thông qua cổng thông tin đào tạo Unisoft và qua hệ thống email cho NH và đăng trên website của Nhà trường. Tại đây, NH nắm được sự phân bổ CTDH toàn khóa học, dễ dàng theo dõi tiến độ học tập, chủ động đăng ký môn học dựa vào phương thức đạo tạo theo hệ thống tín chỉ. Mọi cập nhật của CTDH ngành NNA đều được Bộ môn công bố công khai để các bên liên quan sử dụng và đánh giá góp ý. **[H3.03.03.08]**

## 2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH ngành NNA được cấu trúc logic bao gồm các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Các học phần được bố trí hợp lý, định kỳ rà soát sau mỗi năm học để kịp thời lên kế hoạch điều chỉnh để đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế và xã hội.

## 3. Điểm tồn tại

Có đối sánh CTDH với các trường khác, tuy nhiên chưa phân tích sâu về việc sử dụng thông tin phản hồi từ sau đối sánh để cải thiện CTDH.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Bộ môn tiếng Anh sẽ tăng cường nâng cao chất lượng công tác đối sánh, sử dụng kết quả đối sánh để cải thiện CTDH.

| T<br>T | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                   | Đơn vị, người thực hiện               | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|--------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|---------|
| 1      | Khắc phục tồn tại  | Tăng sự nâng cao chất lượng công tác đối sánh, sử dụng kết quả đối sánh để cải thiện CTDH.                 | - Bộ môn tiếng Anh<br>- Phòng ĐBCL    | Từ năm học 2024-2025             |         |
| 2      | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đảm bảo được cấu trúc phân bổ các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành và tự chọn. | - Bộ môn tiếng Anh<br>- Phòng Đào tạo | Hàng năm                         |         |

## 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 3***

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học ngành NNA được thiết kế theo hướng tiên tiến, có tham khảo đối sánh với các chương trình đào tạo của các trường đại học uy tín trong nước, bám sát chuẩn đầu ra. Chương trình được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan. Các học phần trong chương trình đào tạo ngành NNA được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết, sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được chuẩn đầu ra.

CTDH có cấu trúc theo hướng tích hợp, các HP trong CTDH được sắp xếp theo trình tự logic từ kiến thức đại cương đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Các môn học kết nối và hỗ trợ lẫn nhau. Các kỹ năng được tích hợp chặt chẽ vào các môn học. CTDH được định kỳ rà soát, cập nhật. Khi điều chỉnh có tham khảo các CTDH của các trường ĐH trong và ngoài nước về thời gian đào tạo, số tín chỉ của các khối kiến thức.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành NNA tự đánh giá Tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt.

### **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học**

#### ***Mở đầu***

Xã hội ngày càng phát triển, yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội đã và đang trở thành vấn đề cấp thiết trong công tác giáo dục và đào tạo. Nhận thức được tầm quan trọng của việc đổi mới phương pháp giảng dạy, tập thể GV của ĐHTBD nói chung và GV Bộ môn Tiếng Anh nói riêng đã xây dựng tổ hợp phương pháp giảng dạy đa dạng, hiệu quả nhằm đạt CDR, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học, phù hợp với triết lý giáo dục mà Nhà trường đã ban hành. GV của Bộ môn đã vận dụng nhiều phương pháp giảng dạy sáng tạo hiệu quả như phương pháp học qua phục vụ cộng đồng, phương pháp đóng vai, phương pháp thực địa, ... phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học, khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc, nhằm đào tạo ra những con người có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, chuyên sâu, có kỹ năng thực hành thành thạo và có mức độ tự chủ và trách nhiệm tinh thần trách nhiệm cao với công việc của mình.

**Tiêu chí 4.1:**

***Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các bên liên quan***

**1. Mô tả**

Trải qua hơn 14 năm hình thành và phát triển, Nhà trường luôn đề cao vai trò xây dựng một TLGD nền tảng trong quá trình định hướng phát triển cũng như các hoạt động cốt lõi trong dạy và học nhằm đạt được CDR đã được cam kết cũng như ĐBCL trong quá trình giảng dạy, học tập và học tập suốt đời của SV.

Để phù hợp với chiến lược phát triển của Trường, TLGD được thay đổi từ “Tri thức – Đạo đức – Sáng tạo” được xây dựng năm 2016 trong “Định hướng phát triển Trường ĐH Thái Bình Dương đến năm 2025, tầm nhìn 2035” theo nghị quyết 06/NQ-HĐQT-POU.2016, ngày 29/04/2016 sang TLGD trên tinh thần khai phóng với các giá trị cốt lõi “Chính trực – Tự do học thuật – Tôn trọng sự khác biệt – Trách nhiệm – Cách tân – Hòa hòa” được xây dựng vào năm 2019 trong “Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030” theo nghị quyết 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019 với sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan và triển khai áp dụng năm học 2020. **[H04.04.01.01]** Đây là bước đột phá của Trường ĐH TBD nhằm bắt kịp với xu hướng mới, đạt được vị trí với TN đến năm 2030. TLGD này đã chi phối cách mà ĐH TBD quản trị hệ thống, xây dựng CTĐT, đánh giá kết quả học tập, tuyển chọn đội ngũ viên chức, cũng như cách thức lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp và để đạt được CDR đó là:

- Chú trọng môi trường dạy và học dân chủ, liên chính, sáng tạo;
- Phương pháp dạy và học hiện đại với nội dung đào tạo cập nhật và thực tiễn, có học chế tín chỉ theo hệ thống Bắc Mỹ;
- GV, NV và SV có năng lực giảng dạy, làm việc và học tập bằng tiếng Anh;

Quá trình xây dựng TLGD cũng thường xuyên được cải tiến nhằm tiệm cận với tình hình thực tế của xã hội và tình hình hoạt động của Nhà trường; trong quá trình xây dựng chiến lược 2020 – 2025 (bao gồm cả hoạt động xây dựng TLGD), Nhà trường đã mời các doanh nghiệp tại Khánh Hòa và các tỉnh lân cận, SV đang theo học và cựu SV tham gia các buổi hội thảo xây dựng chiến lược. Căn cứ trên các kết quả khảo sát thu được, Nhà trường không ngừng đưa ra các phương pháp cải tiến nhằm phát huy các điểm mạnh và khắc phục các điểm còn tồn tại đối với hệ thống TLGD cũng như hoạt

động giảng dạy bằng các Kế hoạch hành động cụ thể cho từng mảng công tác của Nhà trường. **[H04.04.01.02]**

Căn cứ vào kế hoạch thực hiện chiến lược, Nhà trường luôn cải tiến khâu tuyển dụng, ưu tiên tuyển giảng viên có quá trình học tập tại nước ngoài phù hợp với yêu cầu về nhân lực do Bộ GD&ĐT đề ra và TLGD của trường. Hiện tại tỷ lệ GV có trải nghiệm ở nước ngoài khoảng 25,74%. **[H04.04.01.03]**

TLGD của Trường được trình bày trong KHCL và Quy chế Tổ chức và Hoạt động được phổ biến rộng rãi đến từng cán bộ viên chức của Nhà trường, cũng như công bố đến xã hội qua nhiều hình thức: email đến từng đơn vị, các buổi họp giao ban công tác tuần, phổ biến chiến lược cho CB-GV-NV toàn Trường; các tài liệu in ấn (tờ rơi, cẩm nang tuyển sinh, cẩm nang giới thiệu trường,...); tổ chức Lễ công bố chiến lược với nhiều thành phần có liên quan (CB-GV-NV, chính quyền, doanh nghiệp, SV, cựu SV, trường bạn,...). Những điều này cho thấy mức độ cam kết của nhà trường khi thực hiện những TLGD đã được đề ra. **[H04.04.01.04]**

*Đối với CB-GV*, Triết lý giáo dục giúp lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp với CTDH để đạt CDR. **[H4.04.01.05].**

*Đối với SV*, ngay từ khi SV năm thứ nhất nhập học, Triết lý giáo dục được phổ biến tới SV trong Tuần sinh hoạt Công dân đầu khoá dành cho tân SV giúp SV hiểu rõ hơn về vai trò chủ động tích cực của chính mình trong quá trình học tập nhằm đáp ứng được mục tiêu đào tạo chung của Nhà trường. Ngoài ra, Bộ môn cũng tổ chức buổi gặp gỡ và giao lưu giữa tân SV cùng với Bộ môn nhằm cung cấp các thông tin về CTĐT, mục tiêu, nội dung, phương pháp học tập, CDR của HP và phương pháp đánh giá từng HP. Bên cạnh đó, Bộ môn còn giới thiệu các Câu lạc bộ học thuật hiện có của Bộ môn, Trường, các hoạt động hướng nghiệp,...giúp các SV hiểu rõ hơn về Bộ môn, Trường và tiềm năng ngành học mà mình đã chọn để gắn bó nghề nghiệp trong tương lai và về phương pháp học tập chủ động trong trường đại học. **[H4.04.01.06]**

Triết lý giáo dục của Nhà trường được truyền thông tới các bên liên quan trong và ngoài trường bằng nhiều hình thức khác nhau: Qua góp ý khi xây dựng, cập nhật Triết lý giáo dục; qua các phương tiện truyền thông, trong các hội thảo, hội nghị. **[H4.04.01.07]**

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã ban hành chiến lược trong đó xác định rõ TLGD và kế hoạch hành động của chiến lược dạy và học theo mô hình giáo dục khai phóng, linh hoạt mang đến sự hài lòng và hạnh phúc cho SV nên đảm bảo tính học tập suốt đời.

TLGD của nhà trường được tất cả cán bộ, GV, NH hiểu rõ và thực hiện, đồng thời cũng được giới thiệu, phổ biến tới các bên liên quan.

### 3. Điểm tồn tại

Vì là TLGD mới, mang tính khai phóng nên bước đầu triển khai một số Nhà tuyển dụng chưa tiếp cận được với Triết lý giáo dục của Nhà trường.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024 - 2025, Khoa thực hiện định kỳ công tác truyền thông cho Nhà tuyển dụng hiểu rõ hơn về Triết lý giáo dục thông qua các kênh như website, ngày hội việc làm, tư vấn tuyển sinh, hội thảo khoa học.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                       | Đơn vị, người thực hiện                  | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Xây dựng, tổ chức hội thảo, tọa đàm về mô hình giáo dục khai phóng truyền thông đến đối tượng NTD và các Doanh nghiệp cùng tham gia.           | - VPT<br>- TT.<br>KN&HTSV<br>- Bộ môn TA | Hàng năm                         |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục phổ biến truyền thông triết lý giáo dục nhà trường trên website, áp phích, tờ rơi tuyển sinh, ... đến sinh viên và các bên liên quan. | - Bộ môn TA<br>- Phòng ĐT<br>- TT. TS&TT | Hàng năm                         |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

#### Tiêu chí 4.2:

**Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra**

#### 1. Mô tả

Hoạt động giảng dạy và học tập tại Trường được thực hiện trên cơ sở định hướng về mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của GV và SV trong hoạt động đào tạo thông qua TLGD của Trường, đồng thời dựa trên các quy định/hướng dẫn cụ

thể về cách thức lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra. **[H04.04.02.01]**

Đến nay, tất cả CTDH của ĐHTBD đều có mô tả CDR đảm bảo sự phù hợp với TLGD, mục tiêu, sứ mệnh của Trường, đồng thời đáp ứng Khung trình độ quốc gia cũng như lấy ý kiến đánh giá của các bên liên quan về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà một SV tốt nghiệp cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Trên cơ sở được phân nhiệm đó, Bộ môn xây dựng ĐCHP, thông qua đó GV xây dựng hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CDR của HP và của CTĐT. **[H04.04.02.02]**

| <b>PHÂN NHÓM</b>                     | <b>GHI CHÚ</b>                                                                                                                                                   | <b>PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC</b>                                                                                                                                                                                                                   |
|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Các phương pháp chủ đạo (60%)</b> | Được áp dụng phổ rộng trong nhiều môn học và xuyên suốt cả quá trình đào tạo                                                                                     | Học qua điển cứu (Case study)<br>Lớp học đảo (Flipped Classroom)<br>Tranh luận, tranh biện (Debate)<br>Phương pháp thuyết giảng (Lecturing)                                                                                                     |
| <b>Các phương pháp bổ trợ (30%)</b>  | Tần suất áp dụng thấp hơn do đặc thù của phương pháp nhưng vẫn đóng một vai trò quan trọng hình thành năng lực người học                                         | Phương pháp thực địa (On-site learning)<br>Thực tập (Internship)<br>Học trong quá trình làm/Học từ trải nghiệm (Embedded learning/Work-integrated learning)                                                                                     |
| <b>Các phương pháp đặc thù (10%)</b> | Chỉ áp dụng được trong một số môn học phù hợp nhất định, có tác dụng bổ khuyết một số năng lực, phẩm chất của người học mà các phương pháp khác còn khiếm khuyết | Học qua dự án (Project-based learning)<br>Học qua phục vụ cộng đồng (Service Learning)<br>Phương pháp đóng vai (Role play)<br>Phương pháp điền dã (Field study)<br>Phương pháp mô phỏng (Simulation)<br>Phương pháp trò chơi hóa (Gamification) |

***Bảng 4.2.1. Trích CTDH 2023 – Phương pháp dạy và học***

Lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với TLGD của Nhà trường được thể hiện qua:

Việc bố trí các môn học trong sơ đồ học tập qua các học kỳ: Các môn học được bố trí, phân bổ hợp lý giữa các kiến thức đại cương, cơ sở, chuyên ngành, tự chọn, các môn học ở học kỳ trước đóng vai trò nền tảng cho các môn ở học kỳ tiếp theo thể hiện qua điều kiện tiên quyết, điều kiện song hành và điều kiện học trước của các môn học trong từng chương trình dạy học cụ thể. Các môn thuộc khối kiến thức đại cương làm nền tảng cho các môn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Mức độ kiến thức chuyên ngành được bố trí tăng dần qua từng học kỳ, danh sách các môn học có tính ứng dụng thực tiễn và môn tự chọn nâng cao được cung cấp cho SV từ năm thứ ba, năm thứ tư của chương trình. Trong CTĐT từ khóa 2020 trở về sau, SV được tiếp cận thực tiễn từ năm thứ nhất, thứ hai qua các bài tập tại lớp, thực hành, thực địa và thực tập. Các đề án được bố trí phù hợp từ năm thứ hai giúp SV rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu, khả năng phân tích, làm việc nhóm, giúp SV tiếp cận các kỹ năng, kiến thức để giải quyết từng vấn đề cụ thể. **[H04.04.02.03]**

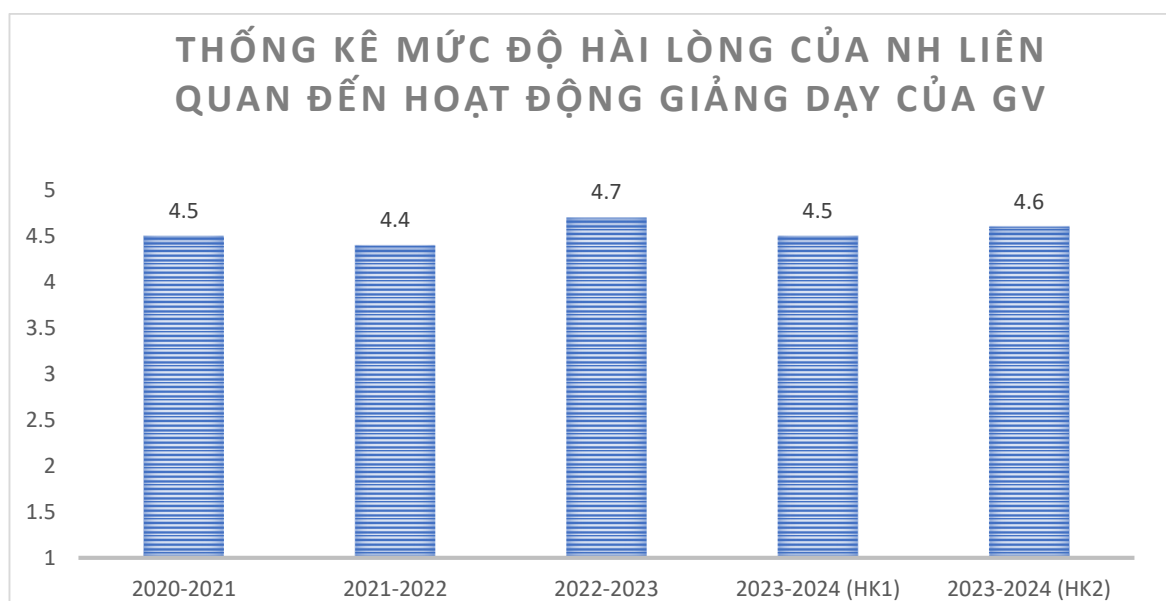
ĐCCT học phần của Trường trình bày kế hoạch giảng dạy chi tiết, trong đó thể hiện cách thức tổ chức giảng dạy, phương pháp dạy và học của GV và SV, các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng chuyên môn, cũng như mục tiêu về thái độ và kỹ năng mềm, cách thức đánh giá ứng với từng nội dung và CDR của môn học. **[H04.04.02.04]** Trên thực tế, vào buổi đầu tiên của môn học, GV sẽ công bố kế hoạch giảng dạy cũng như phương thức học tập yêu cầu SV cần nắm rõ, các hoạt động như thảo luận nhóm, phát biểu cá nhân hay thực hiện các nghiên cứu tình huống thực tế đều được các GV tại trường áp dụng, từ đó tạo điều kiện cho SV chủ động trong quá trình học tập, nâng cao vị thế trung tâm của SV trong giờ học. Việc xây dựng các quy định về công tác giảng dạy: Quy định các khoa/bộ môn chịu trách nhiệm xác định, lựa chọn và triển khai các hoạt động dạy và học; quy định đối với GV về việc lựa chọn các hoạt động dạy học đảm bảo phát huy tính chủ động của người học. Trong quá trình giảng dạy của mình, các GV đều chú trọng theo dõi quá trình học tập của SV, từ đó đưa ra các biện pháp cải tiến phương pháp giảng dạy của mình nhằm hướng dẫn SV đạt được kết quả học tập đáp ứng CDR đã đề ra và phù hợp với TLGD chung của toàn Trường. **[H04.04.02.05]**

Trong năm 2020 và 2021, việc dạy học chuyển sang hình thức trực tuyến, NH được hướng dẫn phương pháp học tập phù hợp với phương thức dạy học mới đòi hỏi sự chủ động của NH cao hơn. NH được hướng dẫn truy cập vào hệ thống phần mềm Google Meet, Google Classroom, Zoom của Trường để tải đề cương và tài liệu học tập,

truy cập vào link lớp học. NH được yêu cầu tự thực hiện các bài tập nhóm, thảo luận nhóm và làm các bài tập thực tế bằng việc tương tác online với các thành viên khác trong lớp học **[H4.04.02.06]**.

Ngoài việc áp dụng các phương pháp giảng dạy truyền thống, để thực hiện được các PPDH hiệu quả, phải có sự tương tác giữa người dạy và người học. GV hướng dẫn người học sử dụng các hoạt động học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR: GV và người học đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm và phát triển một số kỹ năng mềm của người học. Hiện nay, các phương pháp dạy và học được áp dụng tại ĐH TBD bao gồm: (1) Diễn giảng, (2) Vấn đáp, (3) Các phương pháp giảng dạy làm tăng khả năng tự học của SV, (4) Làm việc nhóm/đội, (5) Xử lý tình huống, (6) Giải quyết vấn đề, (7) Làm đề tài, (8) Làm mẫu, thực hành, thao tác, (9) Tham quan thực địa, (10) Học dựa trên trải nghiệm, (11) Thiết kế dự án... Các phương pháp này được áp dụng rõ thông qua bài tập tại lớp, kiểm tra giữa / hoặc cuối kỳ trong các môn học thuộc khối ngành, chuyên ngành để giúp cho người học đạt được CDR của CTĐT cũng như của môn học. **[H04.04.02.07]**

Kết thúc mỗi học kỳ, mỗi khóa học, phòng ĐBCL tổ chức lấy ý kiến của người học và GV về các hoạt động dạy và học được sử dụng trong CTĐT và phương pháp kiểm tra đánh giá của GV. Kết quả đối sánh qua các năm cho thấy, trên 90,8% người học hài lòng với các nội dung này. **[H4.04.02.08]**



***Biểu đồ: 4.2.2 Thống kê mức độ hài lòng của NH về hoạt động giảng dạy của GV***

## 2. Điểm mạnh

Bộ môn tiếng Anh đã và đang quan tâm rất lớn đến việc học tập của sinh viên cũng

như việc thực tập, thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài. Đã xây dựng các PPGD (phương pháp giáo dục) đa dạng và phong phú, có nhiều buổi sinh hoạt chuyên đề về đổi mới PPGD, rút ra được những kinh nghiệm, nâng cao chất lượng công tác dạy và học để đạt được chuẩn đầu ra.

Xây dựng cổng thông tin học tập trực tuyến nhằm hỗ trợ tối đa cho người học, kết hợp giữa mô hình ĐH truyền thống và phương thức đào tạo trực tuyến.

SV thể hiện sự hài lòng cao với các PPGD của GV.

## 3. Điểm tồn tại

Vì là TLGD mới, mang tính khai phóng nên bước đầu triển khai một bộ phận GV còn bỡ ngỡ khi tiếp cận với mô hình này để áp dụng vào các phương pháp giảng dạy có hiệu quả, đặc biệt là giảng viên thỉnh giảng.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024 – 2025, Bộ môn tăng cường các sinh hoạt học thuật, các seminar về phương pháp giảng dạy theo TLGD khai phóng chú trọng đến các hoạt động giảng dạy và học tập tích cực, giảng dạy theo dự án... cho giảng viên nhất là thỉnh giảng.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                         | Đơn vị, người thực hiện                                         | Thời gian thực hiện / hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Tổ chức tập huấn cho giảng viên, hỗ trợ cho GV thỉnh giảng thiết kế các phương pháp giảng dạy trên nền tảng triết lý giáo dục.                   | - Bộ môn tiếng Anh<br>- Giảng viên                              | Theo kế hoạch                    |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Kết hợp với các doanh nghiệp đối tác cung cấp thêm nhiều chuyên gia cho các buổi giảng thực tiễn, chia sẻ kinh nghiệm tại lớp, tại doanh nghiệp. | - Bộ môn tiếng Anh<br>- Văn phòng trường<br>- Trung tâm KN&HTSV | Hàng năm                         |         |

## 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

**Tiêu chí 4.3:**

***Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.***

**1. Mô tả**

Theo TLGD khai phóng, mục tiêu đào tạo của ngành NNA nhằm đến việc tạo ra các điều kiện và cơ hội để người học mở rộng tầm nhìn đa chiều, cung cấp kiến thức liên ngành, chuyên môn sâu trên nền tảng rộng, làm phong phú hơn trải nghiệm thực tế ngay từ ghế nhà trường. Thể hiện thông qua việc đặt CTĐT của ngành trong mối liên kết với các ngành khác, từ khoa học xã hội và nhân văn đến công nghệ thông tin và truyền thông. **[H04.04.03.01]**

Điểm mạnh của chương trình Ngôn ngữ Anh của ĐHTBD là trang bị kiến thức và kỹ năng của thế kỷ 21. Chương trình học giúp sinh viên tự tin giao tiếp với người nước ngoài và làm việc hiệu quả trong môi trường quốc tế hoá thông qua các hoạt động trải nghiệm thực tế từ năm nhất như M-Reader, ASL, hùng biện tiếng Anh, tọa đàm với học giả, chuyên gia và các đề án môn học, ... ASL và M-Reader là chương trình đồng hành cùng sinh viên duy nhất ở khu vực miền Trung-Tây Nguyên. **[H04.04.03.02]**

Để rèn luyện kỹ năng của người học, 100% ĐCCT trong CTĐT ngành NNA của Trường ĐH TBD đều mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng thiết yếu cũng như kiến thức chuyên ngành ... nhằm rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong việc sử dụng ngoại ngữ và các kỹ năng liên quan đến công việc trong ngành NNA: kỹ năng thuyết trình, đặc biệt là khả năng tự nghiên cứu, khả năng liên hệ thực tiễn, phân tích tổng hợp. Theo đúng yêu cầu của CĐR, 100% môn học của ngành NNA đều được thiết kế lồng ghép giữa lý thuyết, bài tập, thực hành kỹ năng sao cho việc vận dụng lý thuyết vào thực tiễn một cách hiệu quả nhất thông qua các hoạt động như thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm, làm tiểu luận, đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp. **[H04.04.03.03]**

Chiến lược dạy và học của Bộ môn là lấy NH làm trung tâm và kích thích việc học tập có chất lượng cao. Các PPGD tích cực luôn được lựa chọn giáo dục cho SV thái độ học tập liên tục, không ngừng thông qua các bài tập thực hành, các hoạt động thực tế thông qua các môn Đề án, các học phần chuyên ngành như Hospitality Skills, Translation and Interpretation, On-site and Tour Guiding, ... Những môn học và phương pháp này sẽ giúp người học hình thành tinh thần ham học hỏi, phát triển khả

năng ứng dụng kiến thức vào thực tế nghề nghiệp, khả năng nhận xét, phán đoán cũng như khả năng tự chủ và xử lý tình huống, ... nhằm giúp sinh viên không ngừng học tập, tự hoàn thiện mình cho công việc sau này, đồng thời đáp ứng CDR của CTĐT.

#### **[H04.04.03.04]**

Tất cả các ĐCCT môn học ngành NNA đều mô tả đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Mười kỹ năng có thể giúp NH học tập suốt đời đó là: (1) Sự sáng tạo, (2) Giải quyết vấn đề, (3) Tư duy phản biện, (4) Lãnh đạo, (5) Giao tiếp, (6) Sự cộng tác, (7) Quản lý thông tin, (8) Khả năng thích ứng, (9) Sự tò mò, ham hiểu biết, (10) Phản xạ có suy ngẫm. Hướng dẫn NH biết cách tự học tự nghiên cứu hoặc theo đuổi các chương trình khác nhau theo sở thích để từ đó có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu trong các lĩnh vực chuyên môn gắn với nghề nghiệp, chuyên môn chuyên sâu và học nâng cao tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để đạt trình độ cao hơn ở các bậc SDH. SV học một ngành bất kỳ bên cạnh thực hiện lộ trình của ngành có thể đăng ký thêm các môn học khác để bổ sung kiến thức nền tảng hoặc đăng ký các môn học thuộc các ngành học gần kề để có cơ hội tốt nghiệp thêm một ngành học thứ 2. **[H04.04.03.05]**

GV giảng dạy ngành NNA sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Cụ thể áp dụng hình thức giảng dạy qua các hình thức thực hành, học tại thực địa, phương pháp giảng dạy thông qua đề án phục vụ cộng đồng, làm việc theo nhóm... qua đó SV được rèn luyện tính chủ động trong học tập và cập nhật liên tục kiến thức khoa học mới từ thông tin trên internet. GV còn hướng dẫn cách sử dụng hiệu quả nguồn thông tin dữ liệu từ sách, các đề tài NCKH, các bài báo khoa học, tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước giúp SV thực hiện các đề tài thực tập tốt nghiệp ... qua đó tăng tính chủ động của SV, giúp người học luôn cập nhật những kiến thức mới, hiện đại, phù hợp với xu thế phát triển của lĩnh vực nghiên cứu có liên quan đến ngành học. **[H04.04.03.06]**

Bên cạnh đó, nhằm tìm hiểu mức độ đáp ứng hoạt động dạy học đối với khả năng học tập suốt đời của người học, nhà trường định kỳ tổ chức các buổi gặp mặt của BGH với sinh viên để lắng nghe SV nói, nói SV nghe. Kết quả khảo sát ý kiến Nhà tuyển dụng về kiến thức, các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng khác và mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH tốt nghiệp ĐHTBD đã và đang làm việc tại các đơn vị tuyển dụng,

mức độ hài lòng của các Nhà tuyển dụng rất cao và ngày càng tăng trên 80%.

#### **[H04.04.03.07]**

##### *2. Điểm mạnh*

Các hoạt động dạy và học, các chương trình hoạt động Trường và Bộ môn đưa ra đã tạo động lực cho sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc nhóm, tranh luận, tư duy sáng tạo, quản lý thời gian, kỹ năng khởi nghiệp... giúp SV tự tin hơn. Đặc biệt là khả năng tự nghiên cứu, khả năng liên hệ thực tiễn, phân tích tổng hợp góp phần nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

##### *3. Điểm tồn tại*

Chưa triển khai đa dạng và phổ biến các giáo án điện tử và tài liệu giảng dạy nội bộ trên trang mạng Bộ môn/trường để sinh viên chủ động học tập.

##### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2024-2025, Bộ môn tiếng Anh đẩy mạnh công tác biên soạn tài liệu giảng dạy nội bộ, giáo án điện tử đăng tải lên phần mềm đào tạo, website, LMS... để cung cấp tài liệu học tập đến sinh viên cũng như các bên liên quan có nhu cầu.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| <b>TT</b> | <b>Mục tiêu</b>    | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                   | <b>Đơn vị, người thực hiện</b>                        | <b>Thời gian thực hiện / hoàn thành</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------|
| 1         | Khắc phục tồn tại  | Biên soạn; tham khảo và bổ sung tài liệu, giáo án phục vụ hiệu quả việc dạy và học; thường xuyên cập nhật tài liệu, bài giảng kịp thời trên mạng. | - Bộ môn tiếng Anh<br>- Giảng viên<br>- Phòng Đào tạo | Hàng năm                                |                |
| 2         | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động dạy và học mang tính thực tiễn, ứng dụng cho sinh viên                                                            | - Bộ môn tiếng Anh<br>- Giảng viên                    | Hàng năm                                |                |

##### *5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)*

##### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 4***

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, Bộ môn tiếng Anh đã đưa ra những phương pháp giảng dạy phù hợp, tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các bên liên quan để thay đổi

cách tiếp cận dạy học phù hợp. Bên cạnh đó, Bộ môn tiếng Anh tiếp tục đẩy mạnh việc đưa sinh viên đến học tập tại các doanh nghiệp để có cái nhìn thực tế về các công ty, doanh nghiệp hoạt động; tổ chức những cuộc hội nghị, hội thảo về cải tiến chương trình đào tạo cho sinh viên và cách dạy học cho giảng viên nhiều hơn.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành NNA tự đánh giá Tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đạt.

### **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

#### ***Mở đầu***

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những hoạt động có tầm quan trọng trong công tác đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập của người học đối với ngành NNA được thiết kế ban hành một cách có hệ thống. Cấu trúc hệ thống đánh giá được làm rõ trong phương pháp, trọng số và tiêu chí đánh giá. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Để làm được điều đó, việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành NNA luôn được thiết kế và cải tiến phù hợp với mức độ đạt được CĐR với các học phần cơ sở, học phần chuyên ngành và học phần liên quan tới kỹ năng mềm (như ngoại ngữ, tin học, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, ...).

Ngành NNA đã xây dựng được cơ chế thu thập thông tin phản hồi, khiếu nại liên quan đối với người học. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Người học được thông tin một cách rõ ràng, minh bạch về các quy định khiếu nại để chủ động lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

#### ***Tiêu chí 5.1:***

***Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.***

##### ***1. Mô tả***

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những hoạt động có tầm quan trọng trong công tác đào tạo. Hoạt động này đòi hỏi sự chính xác, khách quan, công bằng, đồng thời có tác dụng khuyến khích người học hướng đến mục tiêu học tập suốt đời.

Nhà trường xây dựng các kế hoạch, quy trình về việc đánh giá kết quả học tập của người học kèm các biểu mẫu hướng dẫn rõ ràng:

Trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kiểm tra đánh giá, Nhà trường đã ban hành các quy định, quy trình, kế hoạch cụ thể, rõ ràng nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng, minh bạch, phù hợp với mục tiêu học tập, chuẩn đầu ra. Nhà trường đã ban hành các quy định đào tạo đối với các loại hình đào tạo đại học cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, theo QĐ số 51/QĐ-ĐHTBD ngày 01/4/2018, đến năm 2020 được thay thế QĐ số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020, năm 2021 được điều chỉnh thành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường ĐH TBD (số 255/QĐ-ĐHTBD ngày 28/10/2021), năm 2023 được điều chỉnh thành Quy chế học vụ của Trường ĐHTBD (số 289/QĐ-ĐHTBD ngày 06/9/2023). **[H05.05.01.01]**

Các phiên bản của Quy chế đào tạo của Trường đều trong đó nêu rất rõ nhiệm vụ, mục tiêu, quy trình đào tạo và quy định về đánh giá kết quả học tập. Năm 2019, Trường rà soát lại và ban hành mới Quy trình tổ chức kỳ thi kết thúc học phần, trong đó có điều chỉnh, thay đổi một số điểm cho phù hợp, một số quy trình liên quan đến hoạt động kiểm tra đánh giá như: (1) Quy trình tổ chức thi học kỳ, (2) Quy định, Hướng dẫn về việc viết báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, (3) Quy trình xét tốt nghiệp và tổ chức lễ tốt nghiệp, (4) Quy trình phúc khảo bài thi kết thúc học phần với các biểu mẫu hướng dẫn rõ ràng, giúp Nhà trường quản lý chặt chẽ, hạn chế các rủi ro và đảm bảo tính khách quan công bằng trong thi cử. **[H05.05.01.02]**

Các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá NH của Khoa/Bộ môn phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR.

Tất cả các CTĐT của Nhà trường đều được xây dựng CĐR rõ ràng và được phổ biến tới người học ngay từ khi bắt đầu tuyển sinh, nhập học. Mỗi CTĐT đều được xây dựng bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của chương trình. Căn cứ trên CĐR của CTĐT, các Khoa/Bộ môn phân công GV phụ trách xây dựng CĐR của từng môn học. Và dựa trên CĐR của từng môn học, các Khoa/Bộ môn xây dựng các hoạt động đánh giá phù hợp để đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học, được thể hiện thông qua ĐCCT học phần. Chuẩn đầu ra được thể hiện tối thiểu thông qua 3 yếu tố: kiến thức, kỹ năng và thái độ, năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm mà người học cần đạt được sau khóa học. **[H05.05.01.03]**

Việc tổ chức thi kết thúc môn học được Nhà trường quy định cụ thể về công tác tổ chức, công tác in sao đề thi, lưu trữ ngân hàng đề thi góp phần nâng cao tính chính xác của việc đánh giá kết người học. Phòng Đào tạo là đơn vị lập kế hoạch thi, ra lịch thi, chuẩn bị danh sách dự thi, kiểm tra phiếu báo điểm, cập nhật điểm thi vào hệ thống và công bố điểm thi; Phòng ĐBCL là đơn vị tổ chức thi, giám sát kết quả học tập của SV và tính chính xác của việc đánh giá người học của GV và các Khoa/Bộ môn. Tất cả các đề thi đều phải có đáp án và xây dựng theo biểu mẫu thống nhất của Quy trình tổ chức thi học kỳ. **[H05.05.01.04]**

Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR.

Kết quả học tập của người học được đánh giá bằng cả hai loại hình là đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc môn được mô tả rõ trong ĐCCT. Nhà trường đã ban hành các Quy định về đánh giá kết quả học tập: Đối với các môn học từ 02 tín chỉ trở lên, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu 03 câu phần và tối đa 05 câu phần (từ A1 đến A5). Đối với các môn học có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ, có thể chỉ có 01 câu phần đánh giá. Các câu phần đánh giá được phân bổ thời gian dựa theo kế hoạch đào tạo, đảm bảo tính hợp lý, đánh giá thường xuyên và liên tục. Trong đó A1: 20%, A cuối cùng là đánh giá cuối kỳ và không có thành phần đánh giá nào vượt quá 50%. Tất cả câu phần đánh giá được quy định rõ trong Đề cương chi tiết học phần. Nhằm hướng tới đạt CĐR của học phần và của ĐCCT, Nhà trường muốn quyền kiểm soát của GV đối với SV trong suốt quá trình học, kết quả đánh giá học phần là đánh giá cả quá trình học tập của SV, tránh trường hợp SV chỉ tập trung vào điểm số của kỳ thi cuối kỳ. Theo quy định, GV phải công bố điểm quá trình ngay sau buổi cuối của môn học và công bố điểm thi kết thúc học phần không quá 15 ngày sau khi thi. SV không có điểm quá trình sẽ không được tham gia thi kết thúc học phần đó. **[H05.05.01.05]**

| <b>Thành phần đánh giá</b>     | <b>Bài đánh giá</b>                      | <b>Phương pháp đánh giá</b>                                                                          | <b>Thời gian thực hiện</b>   | <b>Thang điểm</b> | <b>Trọng số</b> | <b>Chuẩn đầu ra học phần</b> |
|--------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|-----------------|------------------------------|
| A1. Đánh giá hoạt động tại lớp | A1.1. Tình thần, thái độ tham dự lớp học | Chấm điểm cá nhân<br>Đánh giá dựa trên việc tham gia lớp học (phát biểu, thái độ học tập, hoàn thành | Tất cả các buổi học trên lớp | 10                | 20%             | CLO 4,5                      |

|                                   |                            |                                                                                                                                                 |                                                           |    |     |               |
|-----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----|-----|---------------|
|                                   |                            | bài tập, ...) của sinh viên qua các buổi học.                                                                                                   |                                                           |    |     |               |
| A2.<br>Đánh giá quá trình học tập | A2.1.<br>Bài kiểm tra số 1 | Bài kiểm tra viết (Trắc nghiệm và tự luận), 45 phút, thang điểm 10.                                                                             | Tuần 6                                                    | 10 | 25% | CLO 1,2,4,5   |
|                                   | A2.2.<br>Bài kiểm tra số 2 | Thuyết trình hoặc thuyết minh Đánh giá theo Rubric thuyết trình                                                                                 | Tất cả các buổi học (trừ buổi làm bài kiểm tra và ôn tập) | 10 | 15% | CLO 1,2,3,4,5 |
| A3.<br>Đánh giá cuối kỳ           | Bài kiểm tra cuối kỳ       | Bài kiểm tra được thiết kế theo hình thức làm video thuyết minh điểm tham quan bằng Tiếng Anh, thang điểm 10.<br>Đánh giá theo Rubric cho Video | 2 tuần sau khi kết thúc học phần                          | 10 | 40% | CLO 1,2,4,5   |

**Bảng 5.1.1. Trích Đề cương chi tiết HP về nội dung – PP kiểm tra đánh giá đáp ứng CDR**

Các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để có thể đo lường được mức độ đạt được CDR:

Các hình thức đánh giá kết quả học tập của người học được đa dạng hoá, bao gồm thi trắc nghiệm khách quan, thi vấn đáp, thi tự luận, viết bài tiểu luận, bài thu hoạch, thiết kế sản phẩm, thực hiện đề án, chuyên đề, báo cáo thực tập thực tập TN, khóa luận tốt nghiệp... hoặc kết hợp giữa các hình thức trên (được thể hiện trong ĐCCT học phần). Người học được phổ biến chi tiết, cụ thể các hình thức đánh giá cho từng môn học vào đầu học kỳ. Đối với hình thức thi: Đề thi được thiết kế theo quy định của nhà trường, và được phê duyệt trước khi thi, đảm bảo bám sát nội dung trọng tâm của môn học, đáp ứng được CDR của học phần. **[H05.05.01.06]**

Để đánh giá SV tốt nghiệp có đạt được CDR, các Khoa/Bộ môn dựa trên nhóm 3 tiêu chí: (1) tiêu chí về kiến thức chuyên môn và các kỹ năng bổ trợ (năng lực tìm tòi,

tiếp cận giải quyết vấn đề, giao tiếp, thuyết trình), (2) trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn và (3) trình độ tin học theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. **[H05.05.01.07]**

Để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và công bằng trong kiểm tra, đánh giá, các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được Nhà trường thường xuyên (kết thúc học kỳ) rà soát theo phân cấp chức năng của các đơn vị quản lý đào tạo. Việc rà soát bao gồm các quy chế quy định, hình thức thi, ngân hàng đề thi, chấm thi, công bố kết quả và các quy trình nghiệp vụ khác có liên quan, ... Việc rà soát các quy chế quy định, ngân hàng đề thi, phần mềm quản lý đào tạo, lịch thi học kỳ, ... do Phòng Đào tạo và P. ĐBCL chịu trách nhiệm. Các phương pháp đánh giá môn học được rà soát bởi GV và trưởng bộ môn khi rà soát ĐCCT hàng năm.

Sau mỗi đợt thi học kỳ và trước khi tổ chức thi học kỳ, P. ĐBCL đều thực hiện việc rà soát đề thi để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được CĐR. Tất cả các đề thi, đáp án sau khi GV biên soạn, phải được Trưởng Bộ môn/ngành rà soát và phê duyệt về nội dung, thời lượng, hình thức thi và các thể thức theo quy định của Nhà trường rồi mới được sử dụng. Các đề thi chưa có chữ ký phê duyệt sẽ bị bộ phận Khảo thí (thuộc P. ĐBCL) trả về Khoa/Bộ môn và không được phô tô nhân bản để tổ chức thi. Các hình thức thi được rà soát, đối sánh giữa ĐCCT với lịch thi bởi GV với P. ĐBCL. **[H05.05.01.08]**

## *2. Điểm mạnh*

Có các quy định, quy trình về đánh giá kết quả của người học từ khâu tuyển sinh đến xét tốt nghiệp để đảm bảo đạt CĐR

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Các quy định/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR.

Quy trình thi, kiểm tra, đánh giá người học được rà soát, điều chỉnh định kỳ.

## *3. Điểm tồn tại*

Bộ môn chưa thường xuyên thực hiện công tác tổ chức thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở (*được sử dụng tài liệu*) để có hướng điều chỉnh thích hợp.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2024 - 2025, định kỳ hàng năm, Bộ môn sẽ đưa vào nội dung sinh hoạt chuyên môn, triển khai đánh giá chất lượng của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở để kịp thời hiệu chỉnh và bổ sung.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                     | Đơn vị, người thực hiện                               | Thời gian thực hiện /hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Triển khai đánh giá chất lượng của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở để kịp thời hiệu chỉnh và bổ sung.                                      | - Phòng Đào tạo<br>- Bộ môn tiếng Anh<br>- Phòng ĐBCL | Thực hiện định kỳ theo năm học  |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục rà soát, điều chỉnh các quy trình, hình thức kiểm tra đánh giá người học theo tiếp cận CDIO<br>- Tăng cường các hình thức đánh giá điểm quá trình | - Phòng Đào tạo<br>- Bộ môn tiếng Anh<br>- Phòng ĐBCL | Thực hiện định kỳ theo năm học  |         |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

##### **Tiêu chí 5.2:**

***Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.***

##### **1. Mô tả**

Trong công tác đánh giá người học, Trường ĐHTBD luôn tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh Quy chế 43 (Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ GD&ĐT), Thông tư 57 (Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012) và mới nhất Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021. **[H05.05.02.01]** Căn cứ Quy chế 43, từ năm 2013 Nhà trường đã xây dựng Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ áp dụng tại Trường và cập nhật Quy chế này vào năm 2018. Đến năm 2020 được thay thế bằng Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHTBD (số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020) và được điều chỉnh thành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường ĐH TBD (số 255/QĐ-ĐHTBD ngày 28/10/2021), năm 2023 được điều chỉnh thành Quy chế học vụ của Trường ĐHTBD

(số 289/QĐ-ĐHTBD ngày 06/9/2023). Các phiên bản của Quy chế đào tạo của Trường đều có quy định hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, việc phúc khảo và khiếu nại điểm và các cách xử lý trong quá trình thi cử (cấm thi, vắng thi không phép/có phép, miễn thi, bảo lưu kết quả, ...) một cách rõ ràng. **[H05.05.02.02]**

Ngoài ra, Nhà trường còn xây dựng một số quy trình ISO liên quan đến hoạt động kiểm tra đánh giá như: (1) Quy trình tổ chức thi học kỳ, (2) Quy định, Hướng dẫn về việc viết báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, (3) Quy trình xét tốt nghiệp và tổ chức lễ tốt nghiệp, (4) Quy trình phúc khảo bài thi kết thúc học phần với các biểu mẫu hướng dẫn rõ ràng, giúp Nhà trường quản lý chặt chẽ, hạn chế các rủi ro và đảm bảo tính khách quan công bằng trong thi cử. **[H05.05.02.03]**

Công thức tính điểm đánh giá kết quả học tập của SV được áp dụng như sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A: là điểm trung bình học kỳ hoặc điểm trung bình tích lũy;

$a_i$ : là điểm học phần thứ  $i$

$n_i$ : là số tín chỉ của học phần thứ  $i$

*Về tỷ trọng điểm số:* Nhà trường đã ban hành các Quy định về đánh giá kết quả học tập: Đối với các môn học từ 02 tín chỉ trở lên, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu 03 câu phần và tối đa 05 câu phần (từ A1 đến A5). Đối với các môn học có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ, có thể chỉ có 01 câu phần đánh giá. Các câu phần đánh giá được phân bổ thời gian dựa theo kế hoạch đào tạo, đảm bảo tính hợp lý, đánh giá thường xuyên và liên tục. Trong đó A1: 20%, A cuối cùng là đánh giá cuối kỳ và không có thành phần đánh giá nào vượt quá 50% và được quy định rõ trong Đề cương chi tiết học phần. Nhằm hướng tới đạt CDR của học phần và của ĐCCT, Nhà trường muốn quyền kiểm soát của GV đối với SV trong suốt quá trình học, kết quả đánh giá học phần là đánh giá cả quá trình học tập của SV, tránh trường hợp SV chỉ tập trung vào điểm số của kỳ thi cuối kỳ vì vậy mỗi học phần đều có ít nhất 3 câu phần đánh giá A1, A2 và A3, trong đó A1 chiếm 20% để đánh giá tinh thần, thái độ học tập tại lớp như chuyên cần, tinh thần phát biểu, đóng góp ý kiến xây dựng bài và hoàn thành các bài tập nhỏ

tại lớp, A2 có trọng số 30% có thể bao gồm 1 hay 2 thành phần đánh giá, trong đó bao gồm 1 bài thi giữa kỳ dưới hình thức tự luận, thuyết trình, vấn đáp, ghi hình, ... nhằm đánh giá các kiến thức, kỹ năng sinh viên qua các bài đã học. Bài thi cuối kỳ chiếm trọng số tối đa 50% (A3) giúp sinh viên thể hiện kiến thức, kỹ năng đã tích hợp và hình thành trong suốt quá trình tham gia môn học. Bài thi được thiết kế dưới hình thức đa dạng và linh hoạt tùy vào nội dung của từng học phần. Sinh viên có thể được yêu cầu đóng vai để giải quyết tình huống cho sẵn, hoặc tham gia thi tự luận và vấn đáp, hoặc thực hành, ... Có thể nói kết quả sinh viên đạt được khi kết thúc học phần là kết quả của sự nỗ lực, tích lũy kiến thức và kỹ năng trong suốt quá trình học. **[H05.05.02.04]**

Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được đa dạng hoá, bao gồm thi trắc nghiệm khách quan, thi vấn đáp, thi tự luận, viết bài tiểu luận, bài thu hoạch, thiết kế sản phẩm, thực hiện chuyên đề, báo cáo thực tập... hoặc kết hợp giữa các hình thức trên (được thể hiện trong ĐCCT học phần). Người học được phổ biến chi tiết, cụ thể các hình thức đánh giá cho từng môn học vào đầu học kỳ. Trong quá trình học tập, SV có cơ chế phản hồi trực tiếp cho GV về cách đánh giá của học phần. GV nếu muốn thay đổi cách đánh giá thi kết thúc học phần thì phải báo về Khoa/BM, Khoa/BM chuyên môn có thể đề nghị bằng văn bản gửi về Phòng ĐBCL để tổng hợp báo cáo BGH xem xét, phê duyệt. **[H05.05.02.05]**

Trong mỗi kỳ thi kết thúc học phần, các phòng thi sẽ được bố trí 2 cán bộ coi thi và 2 giám khảo chấm thi. Ngoài ra, theo Quy trình tổ chức thi học kỳ, Phòng ĐBCL sẽ kiểm tra ngẫu nhiên trên mẫu bài thi do GV chấm về chữ ký của GV chấm và điểm số rõ ràng. Theo Quy chế đào tạo của Trường, GV phải công bố điểm quá trình cho SV trước khi kết thúc môn học; đối với kết quả thi cuối kỳ, trong vòng 03 ngày sau khi ca thi kết thúc, GV tiến hành chấm bài thi trong vòng 07 ngày và điểm thi được Phòng Đào tạo công bố chậm nhất 05 ngày làm việc sau khi nhận được bảng điểm từ phòng ĐBCL sau khi đã rà soát. Ngoài ra, Quy chế cho phép điều chỉnh điểm khi phát hiện có sai sót, mọi sự thay đổi về điểm quá trình phải được Trưởng Khoa/Bộ môn phê duyệt, ... **[H05.05.02.06]**

Kết quả học tập của người học được nhà trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác ở khoa, Phòng ĐBCL, Phòng Đào tạo và lưu trữ trên phần mềm QLĐT. SV sẽ được cấp một tài khoản để tra cứu điểm thi trên phần mềm. Hệ thống phần mềm QLĐT đã giúp nhà trường quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác,

đáp ứng được độ tin cậy và hỗ trợ tích cực trong công tác tính toán, xử lý số liệu và giúp cho việc tra cứu kết quả học tập của người học nhanh chóng, dễ dàng.

**[H05.05.02.07]**

Hệ thống văn bằng chứng chỉ của người học cũng được quản lý, cấp phát theo quy chế quản lý của Bộ GD&ĐT ban hành và của trường. Căn cứ Quy chế đào tạo của Trường, mỗi năm Nhà trường lên kế hoạch tổ chức xét tốt nghiệp và thông báo cho các SV đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy trình được hướng dẫn cụ thể. Nhà trường công bố công khai các thông tin về xét tốt nghiệp cho người học. Việc xét công nhận tốt nghiệp cho người học được nhà trường tuân thủ đúng quy định, quy trình, xét duyệt cấp khoa, cấp trường và ra quyết định công nhận tốt nghiệp, lưu trữ tại đơn vị quản lý (Phòng Đào tạo). **[H05.05.02.08]**

Các Quy chế đào tạo, các Quy định liên quan về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập đều được phổ biến rộng rãi đến người học thông qua buổi sinh hoạt đầu khóa của P. ĐT, P. ĐBCL và TT. KN&HTSV, được đăng trên website của Nhà trường và sổ tay SV, giúp NH có thời gian làm đơn phúc khảo (nếu có), chủ động đăng ký môn học cho học kỳ tiếp theo và có kế hoạch tốt nghiệp đúng thời hạn. **[H05.05.02.09]**

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường có các quy định/quy trình cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của NH và được công bố công khai tới NH trước mỗi học kỳ.

SV được phổ biến đầy đủ các quy chế đào tạo, các quy định liên quan đến việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập kịp thời và nhanh chóng trước mỗi khoá học/học kỳ.

Có phần mềm quản lý kết quả đánh giá học tập.

*3. Điểm tồn tại*

Tuy nhiên, đôi khi việc công bố kết quả tổng hợp điểm đánh giá quá trình chưa được công bố trước khi khoá học kết thúc (chậm 1 tuần) ở một vài học phần do lỗi cập nhật phần mềm.

*4. Kế hoạch hành động*

Tổ chức thông báo công khai tới người học các nội dung liên quan đến đánh giá kết quả học tập.

Năm học tới, Khoa/Bộ môn sẽ thường xuyên giám sát công tác coi thi, chấm thi nghiêm túc, đúng tiến độ. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Đơn vị, người thực hiện                          | Thời gian thực hiện/ hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Có kế hoạch nâng cấp, cải tiến phần mềm QLĐT để quản lý tốt hơn.                                                                                                                              | - Phòng ĐT<br>- Khoa/Bộ môn<br>- Phòng ĐBCL      | Năm học 2024-2025               |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Định kỳ rà soát các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH để có những cải tiến cho phù hợp.<br>- Phòng ĐBCL thường xuyên giám sát công tác coi thi, chấm thi nghiêm túc đúng tiến độ. | - Phòng Đào tạo<br>- Khoa/Bộ môn<br>- Phòng ĐBCL | Thực hiện định kỳ theo năm học  |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

### **Tiêu chí 5.3:**

***Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.***

#### **1. Mô tả**

Căn cứ trên các quy chế, quy định về thi, kiểm tra của Bộ GD&ĐT và của Trường, tùy theo mục đích, yêu cầu của từng HP, đối tượng người học, Nhà trường/khoa/bộ môn, GV sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học, tuân thủ nguyên tắc đảm bảo tính khách quan, chính xác. Hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, như: bài kiểm tra trên lớp, thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, bài tiểu luận, bài tập nhóm, thiết kế dự án, báo cáo thực tập... nhằm đảm bảo độ chính xác, tin cậy và công bằng. Kể từ năm học 2020-2021, khi cập nhật CTĐT ngành NNA theo TLGD mới, tỷ lệ bài tự luận ngày càng giảm (25%), các phương thức đánh giá khác chiếm tỷ lệ cao (42,5%) như đóng vai, giải quyết tình huống, các video, thuyết trình, ... ngày càng được đưa vào đánh giá kết quả của người học. Trên thực tế, vào buổi đầu tiên của môn học, GV sẽ công bố các mục tiêu cần đạt được và phương thức đánh giá của môn học, có 30% các môn học SV được khuyến khích tham gia tích cực vào việc thảo luận theo nhóm. **[H05.05.03.01]**

Các phương pháp kiểm tra đánh giá được GV của Bộ môn sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo (độ giá trị); đảm bảo độ tin cậy từ khâu đề thi (*chất lượng đề, làm đề*), tổ chức thi, chấm thi và công bố kết quả và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng. **[H05.05.03.02]**

*Độ giá trị:* Đề đảm bảo độ giá trị, GV phải thiết kế đề thi nhằm đảm bảo đo đúng cái cần đo (các yếu tố/tiêu chí đánh giá tương thích với kiến thức/kỹ năng phản ánh trong CDR tương ứng) và có trọng số cho từng loại bài kiểm tra, đáp ứng CDR nào của HP.

*Độ tin cậy:* Để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và công bằng trong kiểm tra, đánh giá, các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được Nhà trường thường xuyên (kết thúc học kỳ) rà soát theo phân cấp chức năng của các đơn vị quản lý đào tạo. Việc rà soát bao gồm các quy chế quy định, hình thức thi, ngân hàng đề thi, chấm thi, công bố kết quả và các quy trình nghiệp vụ khác có liên quan, ...

(i) *Tổ chức thi:* Ngành NNA đã thực hiện cụ thể các quy định của Nhà trường, các nội dung về công tác đánh giá kết quả học tập được thông báo tới từng giảng viên. Tất cả các đề thi, đáp án sau khi GV biên soạn, phải được Trưởng Bộ môn/ngành rà soát và phê duyệt về nội dung, thời lượng, hình thức thi và các thể thức theo quy định của Nhà trường rồi mới được sử dụng. Đề thi được Bộ môn hoặc GV lưu lại để tạo nên ngân hàng đề thi và để tránh sử dụng quá nhiều lần, nhất là đối với các đề thi trắc nghiệm. Các đề thi chưa có chữ ký phê duyệt sẽ bị bộ phận Khảo thí (thuộc Phòng ĐBCL) trả về Khoa/Bộ môn và không được phô tô nhân bản để tổ chức thi. Các hình thức thi được rà soát, đối sánh giữa ĐCCT với lịch thi bởi GV với Phòng ĐBCL.

Đối với ngành NNA nói riêng và các ngành học nói chung của trường, để đảm bảo tính khách quan, tất cả các hình thức thi đều được tổ chức coi thi và chấm thi theo đúng quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và của Trường: bố trí 02 cán bộ coi thi và 02 giám khảo chấm thi. Ngoài ra, theo Quy trình tổ chức thi học kỳ, Phòng ĐBCL sẽ kiểm tra ngẫu nhiên trên mẫu bài thi do GV chấm về chữ ký của GV chấm và điểm số rõ ràng. Điểm thi được công bố công khai trên Website (Phòng Đào tạo) và trên Portal cá nhân của SV, vì vậy mọi sai sót về điểm đều được SV phát hiện kịp thời. Trong năm học 2020-2021 và 2021-2022, do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, tất cả GV và SV phải học tập và thi, kiểm tra qua hình thức trực tuyến. Nhưng Khoa, bộ môn và các phòng ban liên quan đã phối hợp và tổ chức giảng dạy, học tập, đánh giá kết quả học tập đảm bảo đúng tiến độ, công bằng và khách quan. **[H05.05.03.03]**

(ii) *Tổ chức chấm thi:* để kết quả đánh giá phải được nhất quán từ hai GV cùng đánh giá một bài làm của SV hoặc từ một GV nhưng ở những thời điểm khác nhau. Ngoài ra, để đảm bảo độ tin cậy từ khâu đề thi (ngân hàng đề, chất lượng đề, làm đề),

tổ chức thi, chấm thi, Nhà trường có quy định rõ trong quy chế học vụ, trong ĐCCT về việc đánh giá học phần và chi tiết hoá cho điểm quá trình, điểm cuối kỳ cùng với các quy định rõ việc tổ chức thi, ra đề thi, hình thức chấm thi,... Vì vậy, các GV giảng dạy cùng học phần đều phải thống nhất nhau về các phương pháp kiểm tra đánh giá người học và đề hạn chế tính chủ quan khi đánh giá, mỗi bài thi đều yêu cầu có hai GV chấm độc lập và phải sử dụng đáp án/rubric kèm đề thi, với một tập hợp các tiêu chí được xây dựng nhất quán để đánh giá sản phẩm/quá trình của người học, trong đó mô tả các mức độ chất lượng tương ứng với từng tiêu chí. **[H05.05.03.04]**

(iii) *Công bố kết quả thi*: Chậm nhất 2 tuần sau ngày thi kết thúc HP, sau khi hoàn tất việc chấm điểm và kiểm tra xử lý kết quả chấm kiểm tra, điều chỉnh các sai lệch được phát hiện mới công bố kết quả thi. **[H05.05.03.05]**

Sau mỗi đợt thi học kỳ và trước khi tổ chức thi học kỳ, Phòng ĐBCL đều thực hiện việc rà soát đề thi để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được CĐR. Bên cạnh đó, Phòng ĐBCL định kỳ mỗi năm đều thực hiện thanh kiểm tra trong suốt quá trình thi, kiểm tra kết quả xét công nhận tốt nghiệp trước mỗi đợt. **[H05.05.03.06]**

Quy trình tổ chức thi học kỳ cùng với các biểu mẫu đính kèm cũng được rà soát hàng năm cho phù hợp với các quy chế quy định. **[H05.05.03.07]**

Nhà trường thực hiện tổ chức khảo sát và lấy ý kiến phản hồi của người học về phương pháp và quy trình thực hiện kiểm tra đánh giá. Việc này được thực hiện bởi Phòng ĐBCL, thể hiện trong báo cáo chi tiết hàng năm. Căn cứ trên báo cáo của Phòng ĐBCL, Nhà trường cũng tiến hành phân tích để rà soát các phương pháp đánh giá của tất cả các học phần có liên quan. **[H05.05.03.08]**

## 2. Điểm mạnh

Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo tính khách quan, chính xác, công bằng, nghiêm túc và phù hợp với hình thức đào tạo...

GV sử dụng các PP đánh giá đa dạng trong quá trình giảng dạy, phù hợp với từng đối tượng người học và đảm bảo tính công bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến tại trường.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Các kết quả học tập được công bố công khai và kịp thời cho người học

### 3. Điểm tồn tại

Việc phân tích kết quả học tập của người học chưa được tiến hành thường xuyên.

### 4. Kế hoạch hành động

Tăng cường phân tích kết quả học tập của người học thường xuyên vào mỗi kỳ.

Tiếp tục triển khai rà soát, xây dựng ngân hàng câu hỏi đề thi đa dạng, đảm bảo tính khách quan.

Việc xây dựng ngân hàng đề thi các học phần theo hướng tiếp cận CDIO sẽ bám sát chuẩn đầu ra môn học và ngành học. Để thực hiện tốt điều này Bộ môn sẽ bám sát quá trình xây dựng ngân hàng đề thi, kiểm tra giám sát và nghiệm thu một cách nghiêm túc phù hợp.

Tiếp tục sử dụng và phát huy các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong quá trình giảng dạy một cách đa dạng, đảm bảo độ tin cậy và tính công bằng.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                              | Đơn vị, người thực hiện                     | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Tăng cường phân tích kết quả học tập của người học thường xuyên vào mỗi kỳ.                                                                                                                           | - Phòng ĐT<br>- Khoa/BM<br>- Phòng ĐBCL     | Năm học 2024-2025              |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục sử dụng và phát huy các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong quá trình giảng dạy một cách đa dạng, đảm bảo độ tin cậy và tính công bằng bám sát CĐT của môn học và CTĐT. | - Phòng ĐT<br>- Khoa/Bộ môn<br>- Phòng ĐBCL | Năm học 2024-2025              |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

#### Tiêu chí 5.4:

**Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.**

#### 1. Mô tả

Ngoài Quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT, Nhà trường còn ban hành Quy chế học vụ, Quy định về đánh giá kết quả học tập và các quy trình ISO liên quan đến các

công tác đào tạo, trong đó nêu rõ quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học như: Quy trình tổ chức thi kết thúc học phần; Quy trình mời giảng và Quản lý hoạt động giảng dạy của GV; Quy trình quy trình thực tập; Quy trình quản lý điểm; Quy trình xét tốt nghiệp. .. **[H5.05.04.01]**

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và NH.

*Đối với giảng viên:* Đầu mỗi năm học, mỗi học kỳ, GV của Khoa/ Bộ môn cung cấp các quy định về việc thi, kiểm tra, đánh giá và công bố kết quả đến người học kịp thời và phải công bố công khai trước lớp điểm quá trình (điểm chuyên cần và điểm kiểm tra giữa học phần) cuối mỗi môn học. Từ học kỳ 2 năm học 2018-2019, Phòng Đào tạo quản lý các hoạt động đào tạo bằng phần mềm QLĐT, nên cuối mỗi môn học, GV tiến hành nhập các điểm quá trình lên phần mềm QLĐT, sau khi nhập và lưu điểm thì SV có thể xem ngay điểm của mình. Đối với kết quả thi cuối kỳ, trong vòng 03 ngày sau khi ca thi kết thúc, GV tiến hành chấm bài thi trong vòng 07 ngày và nộp bảng điểm về phòng ĐBCL, phòng ĐBCL rà soát rồi nộp bảng điểm cho Phòng Đào tạo để nhập vào phần mềm QLĐT ở chức năng điểm cuối kỳ chậm nhất trong vòng 05 ngày. Ngoài ra, Quy chế cho phép điều chỉnh điểm khi phát hiện có sai sót, mọi sự thay đổi điểm quá trình phải được Trưởng Khoa/Bộ môn phê duyệt. **[H5.05.04.02]**

*Đối với NH:* Ngoài các phương tiện truyền thông như Unisoft, Portal SV, Fanpage, ... Trong các buổi sinh hoạt công dân đầu khóa, tất cả SV đều nắm rõ quy định về việc các kết quả đánh giá SV phải được Trường/Khoa/GV công bố công khai và kịp thời trong mỗi học kỳ. **[H5.05.04.03]**

Tất cả NH ngành NNA đều được Nhà trường/Khoa/Bộ môn phản hồi kết quả đánh giá kịp thời. Kết quả học tập của sinh viên được Nhà trường quản lý trên phần mềm QLĐT, được thông báo công khai và SV có tài khoản đăng nhập vào phần mềm để tra cứu kết quả học tập một cách dễ dàng, nhanh chóng. Nếu SV có khiếu nại về kết quả thi thì làm đơn phúc khảo theo các quy định của nhà trường. **[H5.05.04.04]**

Các thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và SV giúp SV kịp thời cải thiện việc học tập. GV theo dõi quá trình học tập của SV bằng hình thức điểm danh trên lớp, qua kết quả đánh giá điểm chuyên cần và giữa kỳ. Ban CVHT theo dõi kết quả học tập của SV thông qua kết quả xử lý học vụ từng học kỳ để có những nhắc nhở kịp thời đến SV, theo dõi kỷ luật, đánh giá rèn luyện SV

thông qua giám sát hoạt động đào tạo, kịp thời nhắc nhở SV khi thấy kết quả học tập của họ giảm sút. **[H05.05.04.05]**

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được NH sử dụng để cải thiện việc học tập. Trong quá trình đào tạo, việc phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học kịp thời có giá trị rất quan trọng trong việc cải thiện việc học tập, sắp xếp việc học tập, tốt nghiệp của người học. Mỗi học kỳ, CVHT sẽ có các buổi sinh hoạt lớp để trao đổi thông tin giữa nhà trường với SV, đồng thời nắm bắt được ý kiến của SV. Đối với những SV có kết quả học tập giảm sút, Ban CVHT sẽ gặp gỡ trao đổi, tìm hiểu nguyên nhân mà SV đang gặp phải để kịp thời giúp đỡ. Nếu kết quả học tập vẫn không thay đổi, Bộ môn và Phòng Đào tạo sẽ liên hệ về gia đình để nắm bắt tình hình, báo cáo kết quả học tập, rèn luyện của SV và tìm cách khắc phục nhằm giúp SV cải thiện việc học. **[H05.05.04.06]**

Hàng năm, nhà trường thường tổ chức các buổi gặp gỡ trao đổi giữa BGH, trưởng các đơn vị với SV hoặc có các buổi sinh hoạt ngoại khóa, sinh hoạt lớp với Ban CVHT, GVCN... Thông qua cuộc gặp gỡ này phía nhà trường nắm bắt được tâm tư nguyện vọng của SV trong học tập, rèn luyện và đời sống, đồng thời thu thập các ý kiến của SV về các hoạt động của trường, từ đó có Ban cố vấn hướng dẫn SV lập kế hoạch để cải thiện việc học tập, và phía nhà trường cũng có những thay đổi kịp thời, nâng cao sự hài lòng của SV. **[H05.05.04.07]**

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có hệ thống các văn bản, quy định, quy trình rõ ràng, chi tiết, chặt chẽ cùng với hệ thống phần mềm quản lý điểm hiện đại giúp cho việc phản hồi, công bố kết quả học tập cho NH kịp thời, thuận tiện và giúp NH cải thiện việc học tập, sắp xếp việc học tập, tốt nghiệp của mình.

## *3. Điểm tồn tại*

Bộ môn chưa có dữ liệu phân tích việc NH sử dụng kết quả đánh giá để cải thiện việc học tập mà chỉ mới thống kê để biết kết quả học tập của NH được cải tiến (có tăng lên) sau mỗi học kỳ.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2024 - 2025, Bộ môn sẽ có biện pháp thực hiện theo dõi, phân tích, đánh giá việc SV sử dụng phản hồi và kết quả đánh giá để cải thiện chất lượng và kết quả học tập.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                       | Đơn vị, người thực hiện                                                 | Thời gian thực hiện/ hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Bộ môn Tiếng Anh phân tích, đánh giá việc SV sử dụng phản hồi và kết quả đánh giá để cải thiện chất lượng và kết quả học tập.                                  | - Phòng Đào tạo<br>- Bộ môn TA<br>- Phòng ĐBCL                          | Năm học 2024-2025               |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục thực hiện việc quản lý các kết quả đánh giá trên phần mềm QLĐT.<br>- Tăng cường rà soát hệ thống văn bản quản lý giúp phản hồi kết quả nhanh chóng. | - Phòng Đào tạo<br>- Khoa/Bộ môn<br>- Phòng ĐBCL<br>- Trung tâm KN&HTSV | Năm học 2024-2025               |         |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

#### **Tiêu chí 5.5:**

***Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.***

##### ***1. Mô tả***

Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại các kết quả đánh giá của NH được Khoa/Bộ môn thực hiện theo các quy định, quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và của Trường. Nhà trường đã ban hành các quy trình về khiếu nại kết quả học tập và NH của ngành NNA được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình vào tuần sinh hoạt công dân hay vào đầu mỗi khóa học/kỳ học/học phần. Ban CVHT, quản lý lớp sẽ tư vấn, hướng dẫn cho SV về các quy chế chế đào tạo, trong đó có thông tin về quy trình và quy định thực hiện phúc khảo, khiếu nại kết quả học tập. Các quy trình, quy định này cũng được đăng tải trên website trường, sổ tay sinh viên để SV dễ dàng tiếp cận và tìm hiểu.

#### **[H05.05.05.01]**

Kết quả học tập của SV được đánh giá bằng cả 02 hình thức là đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc môn học. Đối với điểm đánh giá quá trình bao gồm điểm chuyên cần và điểm thi giữa kỳ GV phải công bố cho SV vào ngày học cuối cùng của môn học. Nếu SV có khiếu nại thì GV giảng dạy học phần đó phải kiểm tra lại và thông tin kịp thời tới SV. Sau đó GV sẽ nhập điểm lên phần mềm QLĐT. Sau khi nhập và lưu, SV có thể đăng nhập vào tài khoản cá nhân và xem điểm, nếu có phát hiện sai lệch thì SV làm đơn khiếu nại. **[H05.05.05.02]**

Nhà trường tuân thủ các quy định về chấm phúc khảo và khiếu nại điểm. Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong hệ thống quản lý học vụ, SV có trách nhiệm thông báo đến TT.KN&HTSV và đề nghị Phòng ĐBCL kiểm tra lại và trả lời cho SV về kết quả kiểm tra. Việc tổ chức chấm phúc tra bài thi được thực hiện theo Quy trình phúc khảo bài thi kết thúc học phần của Trường, sau khi có kết quả phúc tra GV cũng nhập điểm lên phần mềm QLĐT. Nếu SV không hài lòng về điểm của mình thì có quyền làm đơn phúc khảo điểm thi. Đơn từ SV nộp lên sẽ được giải quyết kịp thời, thỏa đáng. **[H05.05.05.03]**

Sau khi công bố điểm, muộn nhất là 15 ngày, nếu SV phát hiện có sai sót hay nhầm lẫn thì SV làm đơn phúc khảo để được giải quyết. Sau thời gian quy định trên nhà trường sẽ không giải quyết. Quy trình phúc khảo SV và các bộ phận liên quan xem kỹ quy trình và làm theo. **[H05.05.05.04]**

Hàng năm, việc xử lý khiếu nại về kết quả học tập đều được tiếp nhận và xử lý thỏa đáng trong thời gian quy định. Quy trình giải quyết đơn khiếu nại, phúc khảo được tuân thủ theo các quy định quản lý điểm của nhà trường ban hành. Kết quả khiếu nại, phúc khảo được lưu trữ tại Phòng Đào tạo và Phòng ĐBCL.

Thông qua việc thống kê trường hợp người học khiếu nại về kết quả học tập và kết quả điều chỉnh sau khi xem xét đã giúp Nhà trường, Khoa và Bộ môn nắm bắt tình hình từ đó có những giải pháp khắc phục. **[H05.05.05.05]**

| Năm học          | 2019-2010             | 2020-2021                                | 2021-2022                | 2022-2023       | 2023-2024 | Tổng cộng |
|------------------|-----------------------|------------------------------------------|--------------------------|-----------------|-----------|-----------|
| <b>Ngành NNA</b> | 1                     | 2                                        | 1                        | 2               | 0         | 6         |
| <b>Lý do</b>     | Nhầm lẫn khi vào điểm | - Nhập nhầm điểm 30%<br>- Nhập nhầm điểm | Cập nhật tên lên website | Điều chỉnh điểm |           |           |

**Bảng 5.5.1. Thống kê số lượng phúc khảo của SV ngành NNA trong 5 năm**

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã ban hành những quy định về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học, giúp người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

Trường có các bộ phận chuyên trách để hỗ trợ người học trong quá trình giải quyết khiếu nại, đảm bảo đúng quy trình và thời gian theo quy định.

## **3. Điểm tồn tại**

Quy trình khiếu nại về kết quả học tập của người học vẫn còn một số những công đoạn thủ tục hành chính gây tốn kém thời gian của người học.

#### 4. Kế hoạch hành động

Rà soát, cập nhật và cải tiến quy trình giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học để quy trình được giải quyết nhanh chóng, thuận lợi.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị, người thực hiện                                                 | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Có giải pháp nâng cấp phần mềm cập nhật kết quả học tập đúng thời gian quy định, nhanh chóng, dễ dàng                                                                                                                          | - Phòng Đào tạo<br>- Khoa/Bộ môn<br>- Phòng ĐBCL<br>- Trung tâm KN&HTSV | Năm học 2024-2025              |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Phát huy vai trò của các bộ phận chuyên trách hỗ trợ công tác khiếu nại kết quả học tập của SV<br>- Tiếp tục rà soát, cập nhật và cải tiến các quy trình khiếu nại, phúc khảo kết quả học tập đảm bảo nhanh chóng và dễ dàng | - Phòng Đào tạo<br>- Khoa/Bộ môn<br>- Phòng ĐBCL<br>- Trung tâm KN&HTSV | Năm học 2024-2025              |         |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 5**

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Trường có các quy trình hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

Phương pháp và quy trình đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả học tập được công bố trên phần mềm QLĐT, SV dễ dàng truy cập bằng tài khoản cá nhân. Trường có quy chế đào tạo, các quy định về phản hồi kết quả đánh giá của người học, các quy trình khiếu nại, có cơ chế cảnh báo học vụ để giúp những SV có kết quả học tập yếu kém biết và cải thiện việc học tập.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành NNA tự đánh giá Tiêu chuẩn 5 có 5/5 tiêu chí đạt.

## **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

### ***Mở đầu***

Đội ngũ GV tham gia giảng dạy được quy hoạch, tuyển dụng vừa có trình độ chuyên môn cao vừa dày dặn kinh nghiệm làm việc trong các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các Thầy/Cô chính là những chuyên gia nghề nghiệp tâm huyết với việc giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ. Với tư duy năng động, hiện đại và sáng tạo, các Thầy/Cô đã đem lại một môi trường học tập đa dạng các hoạt động, giúp SV có thể nhanh chóng thích ứng với môi trường làm việc sau khi ra trường.

Việc tuyển dụng, sử dụng, đề bạt cán bộ thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, đạo đức nghề nghiệp và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của giảng viên, nghiên cứu viên. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của giảng viên, nghiên cứu viên tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

### ***Tiêu chí 6.1:***

***Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### ***1. Mô tả***

Nhà trường ban hành các kế hoạch, quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD của Bộ môn, Trường.

Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD là một trong những chiến lược quan trọng của Trường ngay từ khi thành lập.

Theo Định hướng chiến lược phát triển đến năm 2015 – tầm nhìn 2035 (tại Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT.POU.2016 ngày 29/4/2016) và Chiến lược phát triển giai đoạn 2016-2025 - tầm nhìn 2035 (tại Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019), các mục tiêu của chiến lược đã thể hiện rõ yêu cầu phát triển đội ngũ nhân sự đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD: *giảng viên, nhân viên có năng lực giảng dạy, làm việc bằng tiếng Anh; đội ngũ giảng viên nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế, có tham gia tích cực vào*

*mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước; có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường*”. Nhà trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025. **[H06.06.01.01]**

Kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV của Bộ môn được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trường đã ban hành các văn bản về hành lang pháp lý; quy định về tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo các cấp thuộc trường; quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo Khoa, Phòng, Trung tâm, Viện, Bộ môn thuộc Khoa và tương đương thuộc Trường. Trường xây dựng Kế hoạch mục tiêu chất lượng, trong đó xác định phát triển nguồn nhân lực là một trong những công tác trọng tâm. Kế hoạch hành động chú trọng: hoàn thiện cơ cấu tổ chức của nhà Trường; hoàn thiện hệ thống văn bản - chính sách nhân sự; rà soát đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực của các đơn vị trên cơ sở đó quy hoạch và phát triển năng lực đội ngũ nhân sự; xây dựng phát triển văn hóa tổ chức phù hợp với các GTCL. Bên cạnh các hành động chiến lược đã xác định, KHCL nhân sự cũng xác định các chỉ số, chỉ tiêu phấn đấu nhằm đáp ứng yêu cầu nhân sự. Căn cứ vào chỉ tiêu chiến lược nguồn nhân lực, kết quả rà soát và đánh giá đội ngũ nhân sự, Văn phòng Trường đã thực hiện việc xây dựng định biên nhân sự, quy hoạch đội ngũ quản lý đồng thời xây dựng kế hoạch tuyển dụng hằng năm. Hằng năm, Văn phòng Trường lập kế hoạch hoạt động năm học cụ thể hóa các hành động chiến lược để đạt được các mục tiêu và chỉ số chiến lược đề ra. Việc tuyển dụng được thực hiện theo Quy trình tuyển dụng của Nhà trường (Số 177/QĐ-ĐHTBD ngày 17/12/2019) trong đó mô tả rõ quy trình tuyển dụng, trách nhiệm các đơn vị liên quan. Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV, NCV được thực hiện nghiêm túc đúng kế hoạch. Hằng năm, Nhà trường có kế hoạch cụ thể về kéo dài thời gian hoặc chấm dứt hợp đồng với giảng viên nghỉ hưu. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành. Ngoài ra, việc chấm dứt hợp đồng lao động còn được nêu rõ trong nội quy lao động, trong quy chế lương và các chế độ chính sách đối với CB-GV-NV và trong các hợp đồng lao động. **[H06.06.01.02]**

Tính đến tháng 31/12/2023, tổng số giảng viên cơ hữu giảng dạy tại Bộ môn Ngôn ngữ Anh là 16 GV trong đó có 02 PGS.TS (12,5%); 05 tiến sĩ (31,25%), 09 thạc sĩ (56,25%). Tuyển mới giai đoạn 2019-2023: 12 giảng viên, cụ thể: 2019 (01 người), 2020 (03 người), 2021 (3 người), 2022 (4 người), năm 2023 (1 người). Về độ tuổi: trên

60 tuổi có 02 giảng viên (12,5%); từ 40 – dưới 60 có 6 giảng viên (33,33%); dưới 40 có 8 giảng viên (50%). Về giới tính có 8 nam và 8 nữ. **[H06.06.01.03]**

Cùng với công tác tuyển dụng, công tác bồi dưỡng, phát triển đội ngũ, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cũng được chú trọng. Nhà trường cũng chú trọng tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng và khuyến khích GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu giảng dạy của chương trình. **[H06.06.01.04]**

Các chính sách, quy trình, quy định, tiêu chuẩn, tiêu chí có liên quan đến công tác tuyển dụng, đề bạt nói riêng và công tác nhân sự nói chung được phổ biến rộng rãi, công khai tới các đơn vị, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, trong sổ tay CB-GV-NV, trong các buổi sinh hoạt hội nhập của nhân sự mới, trong các kỳ họp đầu tháng của Trường. Bên cạnh việc tuyển dụng bổ sung mới nhân sự, Nhà trường cũng chú trọng tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng và khuyến khích GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn. Chính sách ưu đãi cho GV có trình độ cao về làm việc cho Trường, có chính sách để khuyến khích GV thực hiện nhiệm vụ NCKH. **[H06.06.01.05]**

Nhà trường có quy trình, tiêu chí rõ ràng, công khai minh bạch về tuyển dụng và bổ nhiệm giảng viên. Hàng năm, nhà trường ra thông báo tuyển dụng và kết quả tuyển dụng được công bố rõ ràng, công khai trên website của trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nguyên tắc tuyển dụng của Trường có chủ trương ưu tiên tuyển dụng nội bộ trước khi thông báo tuyển rộng rãi bên ngoài, khi có nhu cầu phòng Nhân sự sẽ thông báo tuyển dụng qua hệ thống email nội bộ đến toàn thể CB-GV-NV, sau 07 ngày nếu không có ứng viên nội bộ phù hợp ứng tuyển trường sẽ tiến hành thông báo tuyển dụng qua các kênh tuyển dụng bên ngoài. **[H06.06.01.06]**

Trước năm 2020, công tác đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự của Trường tuy chưa được thể hiện bằng quy định cụ thể nhưng luôn tuân thủ theo đúng các quy định về tiêu chuẩn ngạch, bậc của Trường theo quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường. Từ năm 2020, Nhà trường đã ban hành quy định bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và phân công công tác theo Quyết định số 33/QĐ-ĐHTBD ngày 12/3/2020, theo đó có quy định 3 tiêu chuẩn để đề bạt, bổ nhiệm cho từng vị trí quản lý: (1) Về hiểu biết: *Nắm vững đường lối phát triển kinh tế - xã hội, sự phát triển giáo dục.* (2) Về trình độ: *tương ứng với yêu cầu vị trí trở lên, chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực công tác; sử dụng ít nhất*

*một ngoại ngữ thông dụng. (3) Về yêu cầu khác: Hiểu biết về lĩnh vực công việc được phân công; Có năng lực thực hiện tốt chức năng quản lý; Có năng lực chuyên môn.* Trong giai đoạn đánh giá, Ngành Ngôn ngữ Anh đã có nhiều bổ nhiệm, thay đổi, luân chuyển và tuyển dụng GV cho Bộ môn phục vụ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. [H06.06.01.07]

Tổng số GV cơ hữu của Trường đến ngày 31/12/2023 có 91 người, được thể hiện rõ trong bảng 6.1 dưới đây. Các kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được Nhà trường và Bộ môn thực hiện nghiêm túc nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. [H06.06.01.08]

| Năm        | Giáo sư | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Tổng      |
|------------|---------|-------------|---------|---------|---------|-----------|
| 31/12/2019 | 1       | 1           | 14      | 67      | 5       | <b>88</b> |
| 31/12/2020 | 0       | 2           | 15      | 64      | 1       | <b>82</b> |
| 31/12/2021 | 0       | 2           | 15      | 65      | 2       | <b>84</b> |
| 31/12/2022 | 0       | 3           | 24      | 66      | 2       | <b>95</b> |
| 31/12/2023 | 1       | 6           | 32      | 51      | 1       | <b>91</b> |

**Bảng 6.1.1. Thống kê cơ cấu trình độ đội ngũ GV cơ hữu giai đoạn 2019 – 2023**

## **2. Điểm mạnh**

Trường có kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ GV, NCV để thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ; Có các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời cũng có các chính sách đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho GV, NCV.

Trường có các chính sách tuyển dụng rõ ràng, công khai. Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

GV, NCV của Bộ môn Ngôn ngữ Anh đều có năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

## **3. Điểm tồn tại**

Mặc dù đã có những chính sách thu hút, chính sách đào tạo học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho GV, nhưng một số ít GV sau khi đi học tập đào tạo ở nước ngoài thì đã không quay về phục vụ cho Trường như đã cam kết lúc được cử đi đào tạo.

## **4. Kế hoạch hành động**

Tiếp tục quy hoạch đội ngũ giảng viên của Bộ môn để có đội ngũ giảng viên đảm bảo cả số lượng và chất lượng đào tạo, NCKH cho Trường.

Tiếp tục hoàn thiện các chính sách về tuyển dụng, đãi ngộ để giữ chân đội ngũ GV lâu dài hơn.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                               | Đơn vị, người thực hiện     | Thời gian thực hiện/ hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | - Tiếp tục rà soát về công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ nhân sự<br>- Có các chính sách phát triển, thu hút, giữ chân đội ngũ nhân sự                                          | Văn phòng trường            | Hàng năm                        |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Có các đãi ngộ để hỗ trợ GV, NCV trẻ tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn;<br>- Trong tuyển dụng cũng sẽ quan tâm đến chất lượng giảng dạy đáp ứng yêu cầu của ngành, của Bộ môn và Trường. | Văn phòng trường;<br>Bộ môn | Hàng năm                        |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức đạt 4/7)

#### **Tiêu chí 6.2:**

***Tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

##### ***1. Mô tả***

Tính đến 31/12/2023, ngành Ngôn ngữ Anh có tổng sinh viên là 136; tổng số đội ngũ GV cơ hữu tham gia giảng dạy của ngành là 16 GV trong đó có 02 PGS.TS (12,5%); 05 tiến sĩ (31,25%), 09 thạc sĩ (56,25%), số GV quy đổi là 25,5. Năm học 2018-2019, tỷ lệ NH/GV quy đổi là 7,89; đến năm học 2022-2023 có tỷ lệ quy đổi là 5,53 (theo Thông tư 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28/04/2023). Như vậy sau khi quy đổi, thì tỷ lệ NH/GV của Bộ môn đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. **[H06.06.02.01]**

| Năm học   | Cử nhân |    | Thạc sĩ |    | Tiến sĩ |    | Phó Giáo sư |    | Tổng |
|-----------|---------|----|---------|----|---------|----|-------------|----|------|
|           | Nam     | Nữ | Nam     | Nữ | Nam     | Nữ | Nam         | Nữ |      |
| 2018-2019 |         |    | 4       | 8  | 2       |    |             | 1  | 15   |
| 2019-2020 |         |    | 4       | 8  | 2       |    |             | 1  | 15   |

|           |  |   |   |   |   |   |   |   |           |
|-----------|--|---|---|---|---|---|---|---|-----------|
| 2020-2021 |  | 1 | 4 | 8 | 3 |   |   |   | <b>16</b> |
| 2021-2022 |  | 1 | 4 | 8 | 3 | 1 |   |   | <b>17</b> |
| 2022-2023 |  |   | 2 | 7 | 5 |   | 1 | 1 | <b>16</b> |

**Bảng 6.2.1. Số lượng GV tham gia giảng dạy ngành NNA giai đoạn 2019-2023**

Tỷ lệ giảng viên/người học được tính như sau:

| <b>Năm học</b> | <b>Tổng số giảng viên</b> | <b>Tổng số người học</b> | <b>Tỷ lệ NH/GV</b> |
|----------------|---------------------------|--------------------------|--------------------|
| 2018-2019      | 15                        | 150                      | 7,89               |
| 2019-2020      | 15                        | 130                      | 6,84               |
| 2020-2021      | 16                        | 118                      | 6,45               |
| 2021-2022      | 17                        | 117                      | 5,76               |
| 2022-2023      | 16                        | 136                      | 5,33               |

**Bảng 6.2.2. Tỷ lệ người học/giảng viên của ngành NNA giai đoạn 2019-2023**

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn được hướng dẫn đầy đủ, chi tiết và được triển khai thực hiện. Trong giai đoạn đánh giá, Trường có ban hành quy định chế độ làm việc của GV vào năm 2017 theo Quyết định số 11/QĐ-ĐHTBD, ngày 28/12/2017, năm 2019 theo Quyết định số 174/QĐ-ĐHTBD ngày 10/12/2019, năm 2021 theo Quyết định số 67/QĐ-ĐHTBD, ngày 08/4/2021, trong đó năm 2021 có quy định rõ cụ thể về định mức giờ giảng, NCKH và hoạt động chuyên môn với tổng số giờ làm việc là 1760 theo các “gói” khác nhau phụ thuộc vào năng lực của mỗi GV, trong đó gói phổ biến cho đa số GV bao gồm 1000 giờ giảng dạy, 600 giờ NCKH và 160 giờ phục vụ. Việc quy đổi khối lượng công việc và giờ làm việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn ở mỗi lĩnh vực được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện. Năm 2023, Trường đã cải tiến và ban hành quy định mới về chế độ làm việc của GV, theo Quyết định số 306/QĐ-ĐHTBD ngày 27/9/2023, trong đó có quy định đầy đủ, cụ thể và chi tiết về nhiệm vụ của GV, khối lượng và thời gian làm việc của GV.

**[H06.06.02.02]**

Quy định đưa ra khối lượng làm việc của GV trong năm học là 48 tuần để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, kết nối doanh nghiệp, PVCĐ và các nhiệm vụ chuyên

môn khác. GV làm việc theo chế độ 40 giờ 1 tuần (11 buổi), ngoài thời gian giảng dạy trên lớp tối thiểu có mặt 02 buổi/1 tuần tương đương 384 giờ làm việc tại đơn vị. Tiết chuẩn nghĩa vụ của GV bao gồm tiết chuẩn giảng dạy và tiết chuẩn NCKH. Tổng số tiết chuẩn nghĩa vụ trong một năm học của GV là 500 tiết, trong đó gồm 400 tiết chuẩn giảng dạy và 100 tiết chuẩn NCKH. Về việc quy đổi tiết chuẩn giảng dạy lý thuyết, thực hành cũng được hướng dẫn chi tiết trong Điều 5 quy định này. Quy định giờ chuẩn đối với hướng dẫn làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp. **[H06.06.02.03]**

GV Bộ môn Ngôn ngữ Anh không chỉ tham gia đào tạo ngành, mà còn tham gia hoạt động giảng dạy và đào tạo ở nhiều loại hình đào tạo như giảng dạy ngoại ngữ cho các khối sinh viên của tất cả các ngành khác, các hệ liên thông, văn bằng 2 tại trường và tại các tỉnh khác cùng liên liên kết đào tạo với Trường. CBGV Bộ môn đã thực hiện đầy đủ số giờ giảng chuẩn và giờ NCKH hằng năm theo đúng quy định và định mức thời gian làm việc. **[H06.06.02.04]**

Khối lượng công việc của GV được đo lường và giám sát. Vào đầu mỗi năm học, Phòng Đào tạo phối hợp với Bộ môn để xác định số giờ giảng của mỗi GV. Cuối năm, Trường khoa có trách nhiệm giám sát và đánh giá mức độ hoàn thành chương trình giảng dạy, NCKH theo chế độ làm việc của GV. Văn phòng Trường có nhiệm vụ phối hợp với Khoa để thống kê, giám sát và đánh giá khối lượng công việc, số giờ giảng bình quân và giờ NCKH của đội ngũ GV theo chế độ làm việc đã ban hành. **[H06.06.02.05]**

## *2. Điểm mạnh*

Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát để cải tiến các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD. Trường có các quy định về chế độ làm việc, việc quy đổi giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và cụ thể, rõ ràng và được triển khai thực hiện.

Trường có quy định cụ thể về số giờ giảng và NCKH cho từng hạng, bậc GV để giao nhiệm vụ sát với năng lực. Đội ngũ GV, NCV của Bộ môn nhìn chung có trình độ chuyên môn cao, có tâm huyết với nghề, có kinh nghiệm công tác.

## *3. Điểm tồn tại*

Hoạt động NCKH của GV ngành Ngôn ngữ Anh chưa đa dạng.

Chưa xây dựng các kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi thực hiện giám sát khối lượng công việc của GV.

## *4. Kế hoạch hành động*

Xây dựng quy định cụ thể về số giờ giảng và NCKH cho từng hạng, bậc GV kết hợp với lĩnh vực chuyên môn để giao nhiệm vụ sát với năng lực.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| STT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị, người thực hiện       | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại  | - Tăng cường, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của GV<br>- Đưa ra các kế hoạch cải tiến, đồng thời Nhà trường tạo điều kiện để GV có thể tham gia vào quá trình cải tiến và hỗ trợ GV trong việc phát triển năng lực chuyên môn và nghiên cứu. | Văn phòng Trường;<br>các Khoa | Hàng năm                       |         |
| 2   | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đo lường, giám sát khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD                                                                                                                    | Văn phòng Trường              | Hàng năm                       |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

### **Tiêu chí 6.3:**

***Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.***

#### **1. Mô tả**

Để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ, ĐH TBD đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển. như Quy trình tuyển dụng nhân sự; quy định mời giảng; quy chế GV... Trong các văn bản đã quy định cụ thể tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, tiêu chí bổ nhiệm, điều chuyển GV, có các quy định cụ thể các tiêu chí về đạo đức và năng lực học thuật, như: trình độ, năng lực và phẩm chất được thể hiện trong điều kiện tuyển dụng GV, NCV. **[H06.06.03.01]**

Công tác tuyển dụng là yếu tố đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trước năm 2019, quy trình tuyển dụng CB-GV-NV thực hiện theo Quyết định số 01/QĐ-HTTBD ngày 02/01/2014. Quy trình tuyển dụng gồm các bước sau: 1) Xác định nhu cầu tuyển dụng; 2) Trình lãnh đạo phê duyệt; 3) Nhận và

sàng lọc hồ sơ; 4) Tổ chức thi tuyển (thuyết trình giảng thử, thi ngoại ngữ); 5) Báo cáo kết quả tuyển dụng; 6) Tiếp nhận và ký hợp đồng thử việc; 7) Đánh giá sau thử việc; 8) Ký hợp đồng tập sự; 9) Đánh giá, công nhận hoàn thành tập sự; 10) Ký hợp đồng lao động.

Tháng 12/2019, quy trình tuyển dụng CB-GV-NV được sửa đổi và ban hành theo Quyết định số 177/QĐ-ĐHTBD ngày 17/12/2019, công tác tuyển dụng của Trường đã được chuyên nghiệp hóa theo quy trình tuyển dụng gồm 13 bước, 14 biểu mẫu và trong mỗi bước có minh định trách nhiệm thực hiện cụ thể để các thành phần có liên quan, có quy định các nguyên tắc cần thực hiện trong công tác tuyển dụng.

| Bước công việc | Lưu đồ                             | Thực hiện                                   | Tài liệu biểu mẫu liên quan                            |
|----------------|------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1              | Nhu cầu tuyển dụng                 | Phòng Nhân sự, Đơn vị, Ban giám hiệu        | NS-QT01-BM01<br>NS-QT01-BM02<br>NS-QT01-BM03; BM04     |
| 2              | Tư vấn                             | Phòng Nhân sự                               |                                                        |
| 3              | Duyệt đề nghị tuyển dụng           | Ban giám hiệu                               | NS-QT01-BM02                                           |
| 4              | Tìm kiếm, phân loại ứng viên       | Phòng Nhân sự, Đơn vị                       |                                                        |
| 5              | Tiếp nhận, phân loại, chuyển hồ sơ | Phòng Nhân sự                               | NS-QT01-BM05                                           |
| 6              | Phỏng vấn lần 1                    | Theo phân cấp tuyển dụng                    | NS-QT01-BM06                                           |
| 7              | Phỏng vấn lần 2                    | Theo phân cấp tuyển dụng                    | NS-QT01-BM06                                           |
| 8              | Tham khảo lý lịch                  | Phòng Nhân sự                               |                                                        |
| 9              | Quyết định tuyển dụng              | Ban giám hiệu                               | NS-QT01-BM08<br>NS-QT01-BM09                           |
| 10             | Thông báo và tiếp nhận CB-GV-NV    | Phòng Nhân sự, Đơn vị, CB-GV-NV             |                                                        |
| 11             | Đánh giá thử việc                  | Trưởng đơn vị, phòng Nhân sự, Ban giám hiệu | NS-QT01-BM10 (báo cáo)<br>NS-QT01-BM11 (đánh giá)      |
| 12             | Ký HĐLĐ                            | Ban giám hiệu, CB-GV-NV                     | NS-QT01-BM13                                           |
| 13             | Lưu hồ sơ                          | Phòng Nhân sự                               | Các tài liệu liên quan<br>NS-QT01-BM12<br>NS-QT01-BM14 |

**Hình 6.3.1. Sơ đồ quy trình tuyển dụng**

Để xác định được nhân sự cần tuyển phù hợp với nhu cầu công việc của Trường, quá trình tuyển dụng Trường áp dụng các tiêu chuẩn để sàng lọc nhân sự được quy định tại Quy chế lương và Hệ thống thang bảng lương ban hành theo Quyết định số 126/QĐ-ĐHTBD ngày 17/10/2019. Trong hệ thống thang bảng lương có quy định

nhóm việc và tên chức danh công việc, mỗi nhóm việc gồm một hoặc nhiều chức danh công việc có mô tả yêu cầu công việc (trách nhiệm công việc, nhiệm vụ cụ thể, mối liên hệ công tác), tiêu chuẩn tuyển dụng (trình độ học vấn, kiến thức – kinh nghiệm, kỹ năng, tố chất, phẩm chất/thái độ,..) và ngạch lương. Cụ thể có 03 nhóm công việc cho chức danh giảng viên: Giảng viên 1, Giảng viên 2 và Giảng viên 3: về trình độ học vấn từ Thạc sĩ trở lên đối với GV1, 2 và Tiến sĩ đối với GV 3, ưu tiên ứng viên tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc tại các trường Đại học có uy tín, có kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu tối thiểu 1 năm, có bài nghiên cứu công bố trong tạp chí học thuật uy tín, sử dụng thành thạo ít nhất 1 ngoại ngữ... về phẩm chất/thái độ: tôn trọng sự khác biệt, ủng hộ tự do học thuật, trách nhiệm với nghề, chuẩn mực trong quan hệ đồng nghiệp và người học **[H06.06.03.02]**. Các quy định này được phổ biến và được thông báo công khai hàng năm bằng nhiều hình thức như email, văn bản giấy, phổ biến qua cuộc họp và đăng công khai trên trang thông tin điện tử của Trường. **[H6.06.03.03]**

Trong giai đoạn đánh giá, Bộ môn Ngôn ngữ Anh đã thực hiện kế hoạch và chiến lược phát triển đội ngũ, đã tiếp nhận và tuyển dụng mới 12 giảng viên đáp ứng được nhu cầu của Bộ môn và Nhà trường **[H06.06.03.04]**. Sau khi được tuyển dụng, các giảng viên đều phải thực hiện biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng của Bộ môn và giảng thử tại Bộ môn rồi mới được lên lớp chính thức. Hàng năm Nhà trường và Bộ môn cũng ban hành tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công việc, kết quả đánh giá cụ thể đối với từng giảng viên là cơ sở để đánh giá xếp loại và nâng cao chất lượng đào tạo. Công tác đánh giá cán bộ giảng viên được Nhà trường thực hiện nghiêm túc, minh bạch. **[H06.06.03.05]**

Tháng 3/2020, Nhà trường đã ban hành Quy định bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và phân công công tác theo Quyết định số 33/QĐ-ĐHTBD ngày 12/3/2020, trong Quyết định này nêu rõ việc thực hiện bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và thực hiện các hình thức phân công công tác cũng được xác định và dựa trên cơ sở các tiêu chí của quy trình tuyển dụng và yêu cầu vị trí chức danh theo quy định tại thang bảng lương. Ngoài ra, trước khi đề bạt bổ nhiệm các chức danh thuộc cấp quản lý, BGH cùng Chánh văn phòng (Quản lý Văn phòng Trường) tiến hành mời từng cấp trưởng có liên quan đến ứng viên cho ý kiến nhận xét, trên cơ sở tổng hợp các ý kiến Chánh văn phòng tham mưu cho BGH ra quyết định bổ nhiệm cấp quản lý. **[H06.06.03.06]**

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) nhân sự, GV, NCV được xác định phù hợp với nhu cầu công việc. Các thông tin về tuyển dụng nhân sự được công khai trên website, fanpage của Trường.

Đội ngũ GV có đủ năng lực giảng dạy, tuân thủ nghiêm túc chính sách của Đảng, Nhà nước đạo đức nhà giáo.

### *3. Điểm tồn tại*

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai trên website nhưng thông tin vẫn chưa được lan truyền rộng rãi, biểu hiện là số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng chưa phong phú.

### *4. Kế hoạch hành động*

Đa dạng hóa các hình thức thông báo tuyển dụng để thông tin tuyển dụng rộng rãi hơn, giúp nâng cao số lượng và chất lượng ứng viên. Ngoài website của Trường, fanpage có thể thông báo trên Báo điện tử, truyền hình, mạng lưới cựu sinh viên.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| STT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện/ hoàn thành | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại  | Tiếp tục mở rộng phạm vi thông báo tuyển dụng để tăng cường số lượng và chất lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng làm GV                 | Văn phòng Trường        | Hàng năm                        |         |
| 2   | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch, tuyển dụng và bồi dưỡng GV thông qua xác định tốt các tiêu chí tuyển dụng, công khai các tiêu chí. | Văn phòng Trường        | Hàng năm                        |         |

### *5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)*

#### ***Tiêu chí 6.4:***

***Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được tuyển dụng được xác định và đánh giá.***

#### *1. Mô tả*

Năng lực của các nhóm GV, NCV được xác định và xây dựng (KPIs), nó là cơ sở quan trọng để Trường lựa chọn và phát triển đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng. Theo đó, các năng lực GV được xác định đó là: Viết báo cáo khoa học, giáo trình, sách,

đề tài; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; năng lực lựa chọn và áp dụng các PPGD, KTĐG phù hợp đáp ứng yêu cầu CĐR; năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học; năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc; sáng kiến cải tiến, áp dụng vào trong giảng dạy; năng lực dạy SV tự học, tự nghiên cứu; năng lực hướng dẫn và đánh giá tiểu luận/đồ án; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng. Việc đánh giá chất lượng giảng dạy của GV còn được triển khai thông qua hệ thống thanh tra, kiểm tra của Trường và Bộ môn, thông qua hoạt động dự giờ và ý kiến đánh giá của bộ môn, thông qua khảo sát ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy. **[H06.06.04.01]**

Cơ sở để xác định và xây dựng tiêu chuẩn năng lực các nhóm CB-GV-NV Trường: Dựa vào các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước: Luật giáo dục, Luật giáo dục ĐH 2018; Chuẩn năng lực GV giáo dục ĐH định hướng nghề nghiệp POHE (<http://giaoducdaihoc.moet.edu.vn/vi/download/Bao-cao-nghien-cuu/Tieu-chuannang-luc-giang-vien-POHE.html>); tham khảo tài liệu chuẩn năng lực của khối Anh-Mỹ như: The UK Professional Standards Framework for teaching and supporting learning in higher education, Job Classification West Virginia Higher Education, Classification specifications King country (<https://www.kingcounty.gov/audience/employees/pay-benefits/compensationclassification/classification-specifications.aspx#E>). Ngoài ra, tiêu chuẩn năng lực CBGV-NV Nhà trường được mô tả trong các văn bản: Quy định chế độ làm việc đối với GV; Quy chế lương năm 2019; Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH TBD năm 2020 **[H06.06.04.02]**. Từ tháng 10/2019, tiêu chuẩn năng lực của CB-GV-NV được sửa đổi và áp dụng theo quy định tại Hệ thống thang bảng lương ban hành theo Quyết định số 126/QĐ-ĐHTBD ngày 17/10/2019. Cụ thể, tiêu chuẩn năng lực của CB-GV-NV trong Hệ thống thang bảng lương đã được xác định với 131 vị trí việc làm (chưa bao gồm vị trí Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng) và được phân theo 18 nhóm việc: (i) Tập hợp nhóm công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành có 05 nhóm công việc N, O, P, Q, R với 23 vị trí việc làm; (ii) Tập hợp nhóm công việc hoạt động nghề nghiệp có 07 nhóm công việc G, H, I, J, K, L, M với 09 vị trí việc làm; (iii) Tập hợp nhóm công việc hỗ trợ, phục vụ có 06 nhóm công việc A, B, C, D, E, F với 99 vị trí việc làm. Mỗi nhóm việc được mô tả tổng quát với các nội dung: (i) Các chức danh công việc thuộc nhóm việc; (ii) Trách nhiệm (iii) Nhiệm vụ; (iv) Yêu cầu; (v) mối quan hệ và báo cáo; (vi) Ngạch lương **[H06.06.04.03]**

Căn cứ nhu cầu được đào tạo và phát triển, Văn phòng Trường xây dựng và triển khai Kế hoạch phát triển nhân sự hàng năm trong đó có nội dung về đào tạo, bồi dưỡng CB-GV-NV. Trường đã áp dụng nhiều hình thức đào tạo bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực đội ngũ hiệu quả như: Đào tạo nội bộ, (tập huấn, tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề, tham gia hoạt động thực tiễn trải nghiệm, tổ chức đào tạo cho CB-GV-NV theo từng chuyên đề),...; Cử đào tạo bên ngoài (tham gia hội thảo khoa học, chuyên môn do đơn vị tổ chức bên ngoài thực hiện; Giao lưu trao học hỏi tại đơn vị bạn; Tham gia hoạt động trải nghiệm thực tế. Ngoài ra, Trường giao nhiệm vụ cho các CB-GVNV tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua việc đọc và rewiew sách chuyên môn, học thuật, khuyến khích CB-GVNV tự học nâng cao trình độ và kỹ năng. Bên cạnh các hoạt động đào tạo bồi dưỡng theo nhu cầu của các đơn vị, Văn phòng Trường và các đơn vị đã chủ động tổ chức nhiều hoạt động bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ CB-GVNV như: Tập huấn hội nhập; tập huấn Giáo dục khai phóng; tập huấn về công tác ĐBCL; tập huấn về CTĐT; tập huấn về Chat GPT, trí tuệ nhân tạo AI; học tiếng Anh với người bản xứ; tập huấn về tín chỉ Bắc Mỹ; tập huấn viết bản tin. **[H06.06.04.04]**.

Năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá hàng năm. Nhà trường có kế hoạch và văn bản hướng dẫn để thực hiện quy trình đánh giá năng lực của GV theo quy định. Nhà trường và Bộ môn đã xác định năng lực của mỗi GV thể hiện qua trình độ chuyên môn (TS, ThS,...), chức danh (GS, PGS), trình độ ngoại ngữ (văn bằng chứng chỉ ngoại ngữ), trình độ tin học (văn bằng chứng chỉ theo quy định), năng lực sư phạm (chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm). Về định lượng, năng lực của GV được đánh giá trên các lĩnh vực đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Năng lực đào tạo của GV được thể hiện ở hoạt động giảng dạy trên lớp (ý kiến đánh giá nhận xét của người học và đồng nghiệp), hướng dẫn luận văn ThS và luận án TS; năng lực của GV về NCKH được xác định từ kết quả NCKH như số lượng đề tài, dự án các cấp chủ trì hoặc tham gia thực hiện, số lượng và chất lượng các công trình khoa học được công bố, các sản phẩm khoa học được ứng dụng trong thực tiễn, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo... Đối với GV, các năng lực về giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác được quy định rất rõ trong Quy định về chế độ làm việc đối với GV. Việc đánh giá chất lượng giảng dạy của GV còn được triển khai thông qua hệ thống thanh tra, kiểm tra của Trường và Khoa, thông qua hoạt động dự giờ và ý kiến đánh giá của bộ môn, thông qua khảo sát ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy. Hàng năm, vào đầu mỗi năm học, mỗi GV lập kế hoạch

công tác năm học (workload) và thống nhất với lãnh đạo Bộ môn, sau đó Bộ môn gửi về Văn phòng Trường. Đến cuối mỗi học kỳ, các GV thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học dựa trên workload, sau đó quản lý Bộ môn đánh giá.

#### **[H06.06.04.05]**

Nhà trường ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của GV, nghiên cứu viên để đánh giá kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, thành tích lao động của CB-GV-NV thông qua ban hành các chính sách về đánh giá và khen thưởng và được cụ thể hóa trong quy chế thi đua khen thưởng, quy chế lương **[H06.06.04.06]**. Các chính sách này giúp Nhà trường, Khoa đánh giá được các hoạt động của đội ngũ nhân sự trong năm học để có hình thức khen thưởng, động viên xứng đáng, tạo động lực cho đội ngũ nhân sự phát huy năng lực và gắn bó hơn nữa với Nhà trường. Cuối năm học, Văn phòng Trường tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ của GV và gửi đến Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua; từ đó Nhà trường quyết định công nhận danh hiệu thi đua và khen thưởng dựa theo Quy chế khen thưởng (ban hành theo Quyết định số 216/QĐ-ĐHTBD ngày 30/10/2020), trong đó có nêu rõ khen thưởng danh hiệu GV tiêu biểu. Kết quả tổng kết thi đua khen thưởng trong giai đoạn 5 năm, tất cả GV đều hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ. **[H06.06.04.07]**

#### *2. Điểm mạnh*

Tiêu chuẩn năng lực của GV, NCV được xác định rõ ràng khung năng và được mô tả chi tiết cụ thể cho từng vị trí việc làm.

Các tiêu chuẩn năng lực của GV, NCV được rà soát, đánh giá hàng năm từ đó đề ra các chiến lược để cải tiến chất lượng giảng dạy tốt hơn.

#### *3. Điểm tồn tại*

Năng lực sử dụng ngoại ngữ của GV còn hạn chế ảnh hưởng đến các hoạt động như NCKH hay hợp tác quốc tế của GV.

#### *4. Kế hoạch hành động*

Nhà trường có các cơ chế thi đua, khen thưởng để GV có động lực đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, cũng như năng lực sử dụng ngoại ngữ tốt hơn, giúp GV tự tin hơn khi làm việc trong môi trường có tính chất quốc tế, như hội thảo quốc tế, workshop, hay nghiên cứu.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| STT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                             | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại  | Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế để tạo điều kiện cho GV đi đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, nâng cao khả năng sử dụng ngoại ngữ tốt hơn | VPT; Bộ môn             | Hàng năm                       |         |
| 2   | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục phát huy năng lực trình độ của đội ngũ GV                                                                                                   | Bộ môn                  | Hàng năm                       |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

### **Tiêu chí 6.5.**

***Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

#### **1. Mô tả**

Trường ĐH TBD đặc biệt chú trọng công tác nâng cao chất lượng đội ngũ, hoạt động này được thực hiện thông qua hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng, phương pháp cho CB-GV-NV góp phần xây dựng đội ngũ chuyên nghiệp, có đủ năng lực để xây dựng và phát triển Trường theo định hướng đã đề ra. Trường đã ban hành các văn bản định hướng công tác phát triển đội ngũ: Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT-POU.2016 của HĐQT về việc định hướng Chiến lược phát triển ĐH TBD đến năm 2025, tầm nhìn 2035 “*Xây dựng được đội ngũ cán bộ khoa học có năng lực và trình độ đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên đại học, có phương pháp giảng dạy tốt và làm quen với nghiên cứu khoa học*”. Năm 2020 thực hiện chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020 – 2025 định hướng công tác phát triển đội ngũ “*giảng viên, nhân viên có năng lực giảng dạy, làm việc bằng tiếng Anh; đội ngũ giảng viên nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế, có tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước; có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường*”. Trên cơ sở định hướng chiến lược của Trường, Văn phòng Trường đã xây dựng kế hoạch hành động chiến lược phát triển nguồn nhân lực, trong đó chú trọng cải tiến phương pháp giảng dạy và đánh giá cho GV, bồi dưỡng nâng trình độ tiếng Anh cho CB-GV-NV, phát triển năng lực chuyên môn và quản lý cho đội ngũ quản lý cấp trung. Chỉ tiêu cụ thể toàn trường như sau: 6 giảng viên tham gia đào tạo Tiến sĩ theo đề án 89

năm 2022-2023, 125 lượt cá nhân theo gia học các lớp bồi dưỡng năm học 2019-2023, tổ chức 43 lớp bồi dưỡng kỹ năng nội bộ cho toàn thể CBGVNV. **[H06.06.05.01]**

Qua các văn bản định hướng về công tác nhân lực nêu trên, Trường đã xác định được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho CB-GV-NV nhằm thực hiện chiến lược phát triển. Để xác định đúng nhu cầu đào tạo, định kỳ hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát CB-GV-NV lấy ý kiến phản hồi về các hoạt động của Trường, trong đó có công tác đào tạo, bồi dưỡng. Kết quả cho thấy trên 85% số cán bộ, giảng viên, nhân viên được khảo sát hài lòng với các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn. **[H06.06.05.02]**

Năm 2019, Nhà trường ban hành Quy định về Đào tạo bồi dưỡng CB-GV-NV nhằm triển khai kế hoạch chiến lược về phát triển đội ngũ, ban hành theo Quyết định số 175/QĐ-ĐHTBD ngày 10/12/2019, trong đó có quy định chi tiết về nghĩa vụ và quyền lợi của người được cử đi học tập, bồi dưỡng **[H06.06.05.03]**. Chính sách đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ của GV được cụ thể hoá trong Quy chế thu chi nội bộ: GV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được hỗ trợ học phí, chi phí đi lại, thời gian... GV tham gia tập huấn, hội nghị, hội thảo được hỗ trợ chi phí đi lại, ăn ở và trừ giờ nghĩa vụ **[H06.06.05.04]**. Hàng năm, mỗi GV được đăng ký nhu cầu học tập, bồi dưỡng thông qua “Phiếu khảo sát nhu cầu đào tạo”. Căn cứ theo yêu cầu chuyên môn và năng lực cần thiết để thực hiện công việc dựa trên nhu cầu của GV, Bộ môn lập kế hoạch học tập, bồi dưỡng của GV và gửi về Văn phòng Trường để tổng hợp và trình Hiệu trưởng phê duyệt. **[H06.06.05.05]**. Trường đã áp dụng nhiều hình thức đào tạo bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực đội ngũ hiệu quả như: Đào tạo nội bộ, (tập huấn, tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề, tham gia hoạt động thực tiễn trải nghiệm, tổ chức đào tạo cho CB-GV-NV theo từng chuyên đề),...; Cử đào tạo bên ngoài (tham gia hội thảo khoa học, chuyên môn do đơn vị tổ chức bên ngoài thực hiện; Giao lưu học hỏi tại đơn vị bạn; Tham gia hoạt động trải nghiệm thực tế. Ngoài ra, Trường giao nhiệm vụ cho các CB-GV-NV tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua việc đọc và review sách chuyên môn, học thuật, khuyến khích CB-GV-NV tự học nâng cao trình độ và kỹ năng.

Bên cạnh các bồi dưỡng về nghiệp vụ chuyên môn, sư phạm, Nhà trường có Chính sách nâng cao năng lực ngoại ngữ (ban hành theo Quyết định số 300/QĐ-ĐHTBD, ngày 20/12/2021), trong đó có yêu cầu bắt buộc đối với đối tượng GV từ 50 tuổi trở xuống. Kết thúc mỗi khoá đào tạo, Nhà trường đều tiến hành khảo sát ý kiến của

CBGVNV tham gia lớp đào tạo để nắm được các ý kiến đóng góp từ đó có kế hoạch cải tiến phù hợp. **[H06.06.05.06]**

Để hoạt động nâng cao trình độ đội ngũ đạt hiệu quả, Nhà trường giao cho Văn phòng Trường là đơn vị giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng: từ khâu lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch và triển khai cũng như đánh giá kết quả cụ thể như sau: khuyến khích CB-GV-NV tự đào tạo, tổ chức các hoạt động đào tạo nội bộ, cử đi đào tạo, giao nhiệm vụ nâng cao năng lực cho các đơn vị chủ động, tổ chức hoạt động kiểm tra đánh giá năng lực Tiếng Anh tiến hành phân loại, tổ chức xếp lớp và mời giảng viên bản ngữ đào tạo cho toàn bộ đội ngũ, thưởng cho CB-GV-NV khi có kết quả đào tạo đạt mục tiêu đặt ra; tổ chức gắn kết, chia sẻ, cùng nhìn lại các hoạt động đã qua, tăng cường hỗ trợ nhau trong công việc góp phần xây dựng tập thể vững mạnh. Bên cạnh đó, nhà trường còn giới thiệu các địa chỉ có các hoạt động học thuật tin cậy cho GV, NV chủ động đăng ký tham gia. Trong giai đoạn đánh giá, tất cả GV của Bộ môn mỗi năm đều được tham gia ít nhất 01 lớp học tập, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ hoặc ngoại ngữ, có trên 75% số GV của Bộ môn được tham gia học tập, bồi dưỡng theo kế hoạch hằng năm của Trường, có 6 GV được cử đi học NCS. **[H06.06.05.07]**

## *2. Điểm mạnh*

Trường có chế độ hỗ trợ, khuyến khích giảng viên học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn.

Các hoạt động triển khai tập huấn cho GV đạt hiệu quả.

## *3. Điểm tồn tại*

Các lớp tập huấn, khóa học ngoại ngữ chưa đáp ứng được mong đợi của các GV.

Bộ môn chưa thực sự chủ động trong việc đề xuất các khóa đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, chủ yếu dựa trên kế hoạch của nhà trường và đề xuất của CB-GV.

## *4. Kế hoạch hành động*

Nhà trường thường xuyên khảo sát nhu cầu đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ của đội ngũ giảng viên. Từ đó tạo điều kiện về thời gian và công việc để giảng viên tham gia các khóa đào tạo năng lực. Bộ môn đề xuất các khóa đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CB-GV của khoa.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| STT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện/ hoàn thành | Ghi chú |
|-----|----------|----------|-------------------------|---------------------------------|---------|
|-----|----------|----------|-------------------------|---------------------------------|---------|

|   |                    |                                                                                                                                                                                    |                          |          |  |
|---|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|--|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng ngoại ngữ. Tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ. Tạo điều kiện về thời gian và công việc để CB-GV tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực. | Văn phòng trường         | Hàng năm |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục khuyến khích các GV học tập nâng cao trình độ và nghiệp vụ giảng dạy đáp ứng yêu cầu CTĐT mới                                                                             | Văn phòng trường; Bộ môn | Hàng năm |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

**Tiêu chí 6.6.**

***Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

1. Mô tả

Hệ thống quản lý việc thực hiện công việc của CB-GV-NV được thực hiện một cách khoa học từ cơ cấu quản lý, triển khai thực hiện, đào tạo bồi dưỡng đến ghi nhận kết quả và khen thưởng kỷ luật, nhằm đảm bảo các nhiệm vụ và mục tiêu công việc được thực hiện thành công, đóng góp vào mục tiêu chung của Trường. Văn phòng Trường chịu trách nhiệm đánh giá hiệu quả công việc, phối hợp với cấp quản lý các đơn vị thực hiện; công tác thi đua khen thưởng do Hội đồng thi đua khen thưởng, kỷ luật thực hiện.

Hàng năm, toàn thể GV của Bộ môn đều lập kế hoạch công tác thông qua workload và gửi về Quản lý bộ môn. Vào đầu năm học, CB-GV-NV đều phải lập kế hoạch công tác cá nhân cho năm học mới về hoạt động giảng dạy, hoạt động NCKH, PVCĐ và kế hoạch học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ và các kế hoạch hoạt động khác (xây dựng CTĐT và CĐR, coi thi, tư vấn tuyển sinh, sinh hoạt lớp, kết nối doanh nghiệp, tổ chức hội thảo và các cuộc thi SV...) [**H06.06.06.01**]. Trên cơ sở đó, Bộ môn tổ chức thảo luận, xem xét và kế hoạch thống nhất được gửi về Văn phòng Trường. Từ năm 2019, hàng tháng mỗi GV tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong tháng theo mẫu phiếu chung, sau đó được quản lý Bộ môn đánh giá và xếp loại. Kết quả xếp loại này là một trong các tiêu chí để trả lương tháng cho GV. Việc đánh giá kết quả công việc của CB-GV-NV luôn được công khai, minh bạch thông qua hệ thống các phần mềm như: Phần mềm quản lý nhân sự, phần mềm chấm công, hệ thống quản lý Unisoft

và được giám sát bởi các phòng ban chức năng như Phòng Đào tạo, Ban Thanh tra.  
[H06.06.06.02]

Nhà trường triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc. Công tác theo dõi, kiểm tra và đánh giá thực hiện kế hoạch được Văn phòng Trường căn cứ trên hệ thống quy định, quy chế để quản lý thực hiện nhiệm vụ đối với CB-GV-NV tại Trường gồm: Quy định chế độ làm việc đối với GV (Quyết định số 21/QĐ-ĐHTBD, ngày 08/4/2021); Quy chế lương (Quyết định số 126/QĐ-ĐHTBD, ngày 17/10/2019), Quy định quản lý hiệu quả công việc (Quyết định số 104A/QĐ-ĐHTBD, ngày 20/8/2020), Quy chế khen thưởng (Quyết định số 206/QĐ-ĐHTBD, ngày 30/10/2020). Hệ thống các quy định, quy chế này được xây dựng và ban hành rộng rãi, đầy đủ và được cập nhật theo từng năm học để CB-GV-NV theo dõi và thực hiện. [H06.06.06.03]

| Bước công việc | Lưu đồ                                     | Thực hiện                                                  | Tài liệu biểu mẫu liên quan                                                  |
|----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1              | Công bố định hướng kế hoạch năm học Trường | BGH                                                        |                                                                              |
| 2              | Lập KH đơn vị                              | Trưởng đơn vị                                              | NS- QĐ06-BM01                                                                |
| 3              | Lập KH cá nhân                             | Cá nhân CBGVNV<br>Quản lý trực tiếp<br>Người có thẩm quyền | NS- QĐ06-BM02 (CBNV)<br>NS- QĐ06 -BM04 (GV)                                  |
| 4              | Thực hiện, đơn đốc                         | Cá nhân CBGVNV<br>Quản lý trực tiếp                        |                                                                              |
| 5              | Đánh giá giữa kỳ                           | Cá nhân CBGVNV<br>Quản lý trực tiếp<br>Người có thẩm quyền | NS- QĐ06 -BM04 (GV)                                                          |
| 6              | Thực hiện, đơn đốc                         | Cá nhân CBGVNV<br>Quản lý trực tiếp                        |                                                                              |
| 8              | Đánh giá cuối kỳ                           | Cá nhân CBGVNV<br>Quản lý trực tiếp<br>Người có thẩm quyền | NS- QĐ06-BM02,03 (CBNV)<br>NS- QĐ06 -BM04,05 (GV)<br>NS- QĐ06 -BM06 (Đơn vị) |
| 9              | Thực hiện chính sách                       | Người có thẩm quyền<br>BGH<br>Phòng nhân sự                | Các hồ sơ, tài liệu liên quan                                                |

**Hình 6.6.1. Quy trình quản lý hiệu quả làm việc**

Trong công tác đánh giá hiệu quả làm việc hằng năm của CB-GV-NV được thực hiện theo Quy trình quản lý hiệu quả làm việc theo Quyết định số 104A/QĐ-ĐHTBD

ngày 20/8/2020, trình tự thực hiện theo quy trình và các biểu mẫu kèm theo quy trình bên dưới.

Định kỳ tháng 8 hàng năm, Nhà trường tổ chức thực hiện đánh giá kết quả công việc của CB-GV-NV theo quy trình cụ thể sau: (1) Văn phòng Trường gửi thông báo, mẫu phiếu đánh giá (nếu có cập nhật mẫu hằng năm) và hướng dẫn đánh giá tới từng cá nhân trong Trường thông qua hệ thống thư điện tử; (2) Cá nhân tự đánh giá theo mẫu; (3) Quản lý cấp trên đánh giá theo từng đơn vị, lãnh đạo đơn vị tổng hợp kết quả gửi về Văn phòng Trường; (4) Văn phòng Trường tổng hợp kết quả đánh giá từ các đơn vị để trình Hội đồng thi đua khen thưởng kỷ luật Trường xét; (5) Kết quả xét duyệt của Hội đồng thi đua khen thưởng kỷ luật sẽ được trình lên Hiệu trưởng phê duyệt và được gửi bằng văn bản tới các đơn vị trong toàn Trường. Sau mỗi đợt đánh giá của từng năm học, Văn phòng Trường được giao trách nhiệm lưu trữ phiếu đánh giá, dữ liệu và báo cáo kết quả đánh giá, hiệu quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên bằng bản cứng và bản mềm. Bên cạnh đó, vào dịp Tổng kết năm học cuối năm, Nhà trường đều tiến hành khen thưởng các cá nhân và đơn vị có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học có thành tích trong hoạt động NCKH, hướng dẫn SV NCKH. Chính những quan tâm này của Nhà trường đã tạo sự gắn bó của cá nhân, Bộ môn với Nhà trường, tạo động lực và khích lệ tinh thần công tác cho GV tại trường. **[H06.06.06.04]**

Đối với GV, đánh giá hiệu làm việc được căn cứ trên kết quả thực hiện kế hoạch công tác cá nhân, kết quả giám sát quá trình lên lớp, lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy từ SV, kết quả giám sát và kiểm tra quá trình cập nhật đề cương, tài liệu học tập, ra đề thi và chấm thi. Đánh giá thông qua dự giờ của Ban học thuật xuất sắc, đánh giá đồng cấp thông qua các cuộc họp của Khoa. **[H06.06.06.05]**.

Định kỳ cuối tháng, GV sẽ làm Bảng đánh giá hiệu quả làm việc để xác minh mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cá nhân và cũng làm căn cứ để xét thi đua, khen thưởng. Cuối năm học, GV tự đánh giá về mức độ hoàn thành của mình trong công tác giảng dạy, mức độ tham gia NCKH trong năm (các bài báo, tham gia hội thảo, viết giáo trình, hướng dẫn SV NCKH, báo cáo chuyên đề thực tập và khoá luận tốt nghiệp...), mức độ tham gia các hoạt động khác của Bộ môn, của Trường và mức độ thực hiện công việc được giao,... Bộ môn sẽ tiến hành bình bầu thi đua cấp cơ sở. Sau đó bỏ phiếu chọn ra những cá nhân xuất sắc nhất gửi về VPT trình BGH để lập Hội đồng xét thi đua khen

thường cấp Trường. Kết quả đánh giá, phân loại GV hằng năm cho thấy 100% GV của Bộ môn đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. **[H06.06.06.06]**

Cuối mỗi năm học, dựa trên kết quả hoàn thành nhiệm vụ năm học, mức độ chấp hành kỷ luật lao động và năng lực của GV, Hội đồng thi đua khen thưởng của Bộ môn và Trường dựa trên quy chế trả lương để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác năm học của các GV. Mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV được sử dụng làm cơ sở để tính tiền lương bổ sung và xem xét xếp lại ngạch, bậc lương, hệ số lương áp dụng cho các cá nhân hoàn thành đặc biệt xuất sắc nhiệm vụ. Do đó, điều này khuyến khích GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tăng cường cải tiến chất lượng dạy và học, NCKH. Ngoài ra, việc nâng lương trước thời hạn còn áp dụng trong trường hợp GV, NV đạt kết quả nâng cao trình độ theo Quy chế lương đã ban hành. Việc đánh giá GV thực hiện công bằng, dân chủ và khách quan từ Bộ môn đến Viện và toàn Trường. **[H06.06.06.07]**

Định kỳ, Bộ môn tổ chức họp toàn thể CB-GV-NV để phổ biến các quy chế, quy định, các kế hoạch công tác và quan trọng hơn là để lắng nghe các ý kiến phản hồi từ GV, những ý kiến đóng góp này là cơ sở để Bộ môn có các kế hoạch cải tiến những mặt chưa làm tốt, đồng thời phát huy những điểm mạnh đã đạt được. Kết thúc mỗi năm học, Nhà trường có khảo sát mức độ hài lòng của GV về công tác đánh giá thi đua, xếp loại, khen thưởng. Kết quả khảo sát cho thấy có ít nhất 75% trở lên GV hài lòng về công tác này ở mỗi năm học. **[H06.06.06.08]**

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường xây dựng, ban hành và cập nhật thường xuyên các quy trình, tiêu chí để đánh giá hiệu quả công việc của GV trong công tác giảng dạy, NCKH và nhiệm vụ khác (có bao gồm hoạt động PVCD trong và ngoài Trường). Tất cả GV của Bộ môn đều lập các kế hoạch công việc hằng năm (giảng dạy, NCKH, nhiệm vụ khác).

Có triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc và đánh giá kết quả công việc công khai, minh bạch hằng năm. Hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy của GV đa dạng thông qua dự giờ, TĐG, đánh giá từ SV, đánh giá đồng cấp (thông qua các cuộc họp Bộ môn) và từ cấp trên. GV hài lòng về kết quả đánh giá và xét thi đua khen thưởng của Khoa, Trường.

## *3. Điểm tồn tại*

Các tiêu chí cụ thể về hoạt động PVCĐ chưa được quy định chi tiết, cụ thể trong việc xây dựng kế hoạch và đánh giá, nên chưa thu hút được đông đảo CB-GV-NV tham gia hoạt động PVCĐ.

#### 4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2024-2025, VPT bổ sung thêm các chỉ số KPIs của các tiêu chí cụ thể về PVCĐ vào các quy chế quy định nhằm quản trị kết quả công việc của CB-GV-NV về hoạt động PVCĐ được hiệu quả và rõ ràng.

Xây dựng hệ thống theo dõi sự cải tiến của giảng viên sau đánh giá.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| STT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại  | <ul style="list-style-type: none"> <li>VPT bổ sung thêm các chỉ số KPIs của các tiêu chí đánh giá cụ thể về hoạt động PVCĐ, nhằm khuyến khích GV tham gia tích cực hơn nữa trong các hoạt động PVCĐ trong và ngoài trường.</li> <li>Theo dõi sự cải tiến của GV sau đánh giá hàng tháng và mỗi năm học</li> </ul> | Văn phòng trường        | Mỗi năm học                    |         |
| 2   | Phát huy điểm mạnh | Thúc đẩy hoạt động các nhóm nghiên cứu, có hình thức khen thưởng đối với GV có công trình nghiên cứu đăng trên các tạp chí uy tín để tạo động lực hơn nữa cho GV, đồng thời căn cứ vào kết quả NCKH của GV để xếp loại GV cuối năm                                                                                | Văn phòng trường        | Mỗi năm học                    |         |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

#### **Tiêu chí 6.7:**

***Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

##### 1. Mô tả

Nhà trường ban hành và triển khai các văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện theo quy định hiện hành.

Căn cứ vào các văn bản quy định của Chính phủ, của Bộ KH&CN, Bộ GD&ĐT về nhiệm vụ NCKH của GV, NCV, Nhà trường ban hành các quy chế, quy định, các hướng dẫn công việc, các quy trình nghiệp vụ liên quan đến các chính sách về KHCN. Các quy trình về nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; Quy định hoạt động nghiên cứu và quản lý KHCN; Quy định về hoạt động NCKH; Quy định đạo văn và trích dẫn tài liệu. **[H06.06.07.01]**

Bên cạnh các văn bản pháp quy, Nhà trường còn ban hành nhiều văn bản chi tiết triển khai cụ thể như: Quy định chế độ làm việc đối với GV, trong đó Quy định mới ban hành năm 2022 có quy định tiết chuẩn NCKH nghĩa vụ cho mỗi GV là 100 tiết/năm. Hoạt động NCKH, hướng dẫn SV NCKH là nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi GV. Trong năm học, GV phải thực hiện hoạt động NCKH được công nhận, quy đổi tiết chuẩn và tính điểm đánh giá theo quy định hiện hành của Nhà trường (Phụ lục 1). Kèm theo quy định về nghĩa vụ của GV trong hoạt động NCKH là phần Phụ lục, hướng dẫn cách quy đổi các hoạt động NCKH ra tiết chuẩn và số điểm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ NCKH của GV; Các văn bản tài chính liên quan đến hoạt động NCKH như: Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế lương; Tiêu chuẩn xét chọn đề tài cấp Trường; Quy định về Quy chế tạm thời về GV nghiên cứu và GV chuyên gia. Nhà trường cũng đã xây dựng các quy trình nghiệp vụ ISO để quản lý hoạt động NCKH của GV và SV với các chỉ tiêu và tiêu chí rõ ràng để thực hiện, theo dõi, quản lý quá trình thực hiện, từ đó có các chính sách đầu tư, phát triển hoạt động NCKH phù hợp với Tầm nhìn – Sứ mạng của Trường ĐH TBD. **[H06.06.07.02]**

Phòng NCKH&HTQT của Trường xây dựng kế hoạch hàng năm với các chỉ số rõ ràng cụ thể cho hoạt động NCKH của GV và hoạt động NCKH của SV. Bên cạnh kế hoạch của Phòng NCKH&HTQT, Bộ môn cũng đã xây dựng kế hoạch về hoạt động NCKH của đơn vị. Hàng năm, Phòng NCKH&HTQT tổ chức xét duyệt đề tài với các tiêu chí rõ ràng. Số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH mà GV, NCV phải thực hiện được Nhà trường và khoa công bố công khai vào đầu mỗi năm học. Vào tháng 9 hằng năm, tất cả GV của Bộ môn đều xây dựng kế hoạch năm học mới, trong đó có kế hoạch về NCKH để đảm bảo số giờ nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh đã quy định. Khi đến hạn nghiệm thu theo hợp đồng, các Khoa/Viện làm tờ trình đề xuất hội đồng nghiệm thu đề tài. Trường hợp GV không hoàn thành nghĩa vụ NCKH trong hai (02) năm học liên tiếp có thể xem xét chuyển ngạch GV. **[H06.06.07.03]**

Kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV được giám sát, đối sánh hằng năm nhằm cải tiến hoạt động NCKH bởi Hội đồng thi đua khen thưởng của Viện, Trường và bởi Phòng NCKH&HTQT, P.ĐBCL. Bộ môn ngôn ngữ Anh có dữ liệu thống kê NCKH, có báo cáo tổng kết công tác tháng và công tác năm về KHCN của Bộ môn, có hồ sơ NCKH hằng năm, có sổ theo dõi việc thực hiện mục tiêu chất lượng mỗi năm học. Giai đoạn 2019 - 2023, GV của Bộ môn đã hoàn thành 01 đề tài nghiên cứu khoa học trường; có 02 bài báo được đăng trên các tạp chí trong nước và GV cũng rất tích cực tham gia và có 04 báo cáo tại các Hội thảo trong nước và quốc tế.

Năm học 2023-2024, Trường bắt đầu triển khai đánh giá theo Tiêu chuẩn ISO 21001:2018, Trường ban hành các Quy trình, biểu mẫu theo Tiêu chuẩn ISO 21001:2018 để tiến tới đánh giá nội bộ và mời Tổ chức bên ngoài về đánh giá, nhằm rà soát lại toàn bộ Quy trình, kế hoạch hoạt động KHCN của Phòng NCKH&HTQT và của tất cả các Khoa/Viện/Bộ môn. Nhằm gia tăng số lượng và chất lượng các công bố khoa học từng năm, Nhà trường đã tiến hành đối sánh kết quả NCKH trên cơ sở so sánh số lượng về loại hình và các sản phẩm NCKH qua các năm đồng thời tổ chức các cuộc họp nhằm rà soát, điều chỉnh liên quan đến loại hình và số lượng các công bố khoa học, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác GV, cán bộ nghiên cứu trong hoạt động NCKH. Sau mỗi lần đối sánh, số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV đã có nhiều cải thiện hơn, số lượng GV tham gia NCKH ngày càng tăng là cơ sở cho việc nâng cao chất lượng bài giảng. **[H06.06.07.04]; [H06.06.07.05]**

Kết thúc năm học, Nhà trường đều tiến hành tổng kết đánh giá việc thực hiện hoạt động NCKH trong năm thông qua các báo cáo tổng kết chung toàn trường và của đơn vị phụ trách. VPT căn cứ các chỉ số về nhiệm vụ NCKH của GV và của Phòng NCKH&HTQT để đánh giá, xếp loại thi đua khen thưởng. Chất lượng hoạt động NCKH của Bộ môn Ngôn ngữ Anh còn thể hiện rõ thông qua thành tích NCKH của CB-GV trong Bộ môn. **[H06.06.07.06]**

Định kỳ, Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến CB-GV-NV và SV về hoạt động NCKH và xem đó như là một kênh thông tin giúp Trường cải tiến hoạt động này được tốt hơn. **[H06.06.07.07]**

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã xây dựng và ban hành được hệ thống các quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH và GV phải thực hiện theo quy định hiện hành. Có hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình, số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH, thực hiện đánh giá hoạt động NCKH hàng năm để điều chỉnh và thúc đẩy hơn nữa hoạt động NCKH.

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập và giám sát thường xuyên và có nhiều điểm cải tiến rõ rệt. Số lượng các công bố khoa học của Bộ môn có tăng lên trong các năm gần đây.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng GV tham gia nghiên cứu với các đối tác nước ngoài còn chưa nhiều. Số lượng các đề tài, dự án nghiên cứu có tính ứng dụng thực tiễn còn hạn chế. Số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều.

Ngân quỹ của nhà trường cho hoạt động NCKH chủ yếu là từ nguồn kinh phí của nhà trường, chưa có nhiều nguồn thu khác từ hoạt động NCKH.

### 4. Kế hoạch hành động

Tăng cường hợp tác với các đối tác, doanh nghiệp mang lại nguồn thu ngân quỹ cho nhà trường. Nhà trường sẽ tăng cường các biện pháp khuyến khích xây dựng và thúc đẩy các nhóm nghiên cứu phát triển; đồng thời tăng đầu tư kinh phí cho hoạt động KHCN để động viên cán bộ tích cực thực hiện NCKH đạt hiệu quả cao hơn.

Thực hiện chế tài các GV chưa hoàn thành nghĩa vụ NCKH.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| STT | Mục tiêu          | Nội dung                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị, người thực hiện  | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại | Nhà trường sẽ tăng cường các biện pháp khuyến khích xây dựng và thúc đẩy các nhóm nghiên cứu phát triển; đồng thời tăng đầu tư kinh phí cho hoạt động KHCN để động viên CB tích cực thực hiện NCKH đạt hiệu quả cao hơn. | Phòng NCKH&HTQT          | Hàng năm                       |         |
| 2   | Phát huy thế mạnh | - Nâng cao hơn nữa chất lượng tham gia NCKH của GV trẻ thông qua đào tạo trong nhà Trường, gửi GV                                                                                                                        | BGH;<br>Phòng NCKH&HTQT; | Hàng năm                       |         |

|  |  |                                                                                                                                                                                                          |                  |  |  |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--|--|
|  |  | tham gia các hội thảo NCKH, tuyển dụng GV có nhiều nghiên cứu đã công bố quốc tế về làm việc tại trường<br>- Tiếp tục phát huy thế mạnh NCKH cơ bản. Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu với các đối tác quốc tế | Văn phòng trường |  |  |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--|--|

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

**Kết luận về Tiêu chuẩn 6**

Hàng năm Trường xây dựng Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng được đề ra trong chiến lược phát triển, trong đó phát triển nguồn nhân lực là một trong những công tác trọng tâm. Việc quy hoạch đội ngũ GV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD. Tỷ lệ SV/GV đáp ứng quy định hiện hành. Việc quy đổi khối lượng công việc và giờ làm của đội ngũ GV theo giờ chuẩn ở mỗi lĩnh vực được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được xác định và phổ biến công khai. Hệ thống thang bảng lương của GV có mô tả chi tiết yêu cầu công việc và tiêu chuẩn tuyển dụng. Năng lực của GV được xác định và đánh giá định kỳ. Bên cạnh các bồi dưỡng về nghiệp vụ chuyên môn, sư phạm, Nhà trường còn có các chính sách nâng cao năng lực ngoại ngữ như mở các khoá học ngoại ngữ không mất phí cho GV, nâng cao năng lực sử dụng CNTT trong chuyển đổi số như mở các khoá tập huấn về Chat GPT, trí tuệ nhân tạo AI... Nhà trường xây dựng, ban hành và cập nhật thường xuyên các quy trình, tiêu chí để đánh giá hiệu quả công việc của GV trong công tác giảng dạy, NCKH và nhiệm vụ khác (có bao gồm hoạt động PVCD trong và ngoài Trường). Tất cả GV của Bộ môn đều lập các kế hoạch công việc hằng năm (giảng dạy, NCKH, nhiệm vụ khác). Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được xây dựng tốt và triển khai có hiệu quả. Trường đã xây dựng và ban hành được hệ thống các quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH và GV phải thực hiện theo quy định hiện hành. Có hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình, số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH, thực hiện đánh giá hoạt động NCKH hàng năm để điều chỉnh và thúc đẩy hơn nữa hoạt động NCKH.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành NNA tự đánh giá tiêu chuẩn 6 có 7/7 tiêu chí đạt.

## **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

### ***Mở đầu***

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ đóng một vai trò quan trọng và khẳng định được vị trí của mình trong nhiều hoạt động của Trường. Đội ngũ cán bộ bao gồm thư ký Khoa, CB-NV của Khoa, những người làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng máy tính, phòng hành chính và quản trị thiết bị và Trung tâm Kết nối và Hỗ trợ sinh viên. Các hoạt động hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng được thực hiện hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và học tập của giảng viên, sinh viên. Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng, nhà trường và khoa có chiến lược trong quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo để phát triển đội ngũ nhân viên.

### ***Tiêu chí 7.1:***

***Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### ***1. Mô tả***

Năm 2019, Nhà trường đã ban hành Chiến lược phát triển trường ĐH TBD giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019. Một trong các nội dung quan trọng đó là xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của trường ĐH TBD giai đoạn này. Trong đó có giải pháp nêu rõ nhà trường cần có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân viên, quy hoạch bổ nhiệm phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường; xây dựng quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch. Kế hoạch hành động chiến lược giai đoạn 2020-2025 của Trường đã xác định rõ mục tiêu chiến lược đội ngũ nhân sự trên cơ sở đánh giá thực trạng đội ngũ CB-GV-NV. **[H07.07.01.01]** Căn cứ vào mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường, dựa vào các nhu cầu nguồn nhân sự của từng đơn vị, Văn phòng Trường phân tích nhu cầu về đội ngũ NV (làm việc tại các đơn vị như Thư viện, CB-NV của Khoa/Bộ môn, phòng máy, phòng thí nghiệm thực hành, thư ký khoa, và các dịch vụ hỗ trợ khác) để xây dựng kế hoạch tuyển dụng, lựa chọn đội ngũ hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. **[H07.07.01.02]**

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được Văn phòng Trường dựa trên việc phân tích và dự báo nhu cầu về đội ngũ NV làm việc tại Thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Các đơn vị phối hợp với Văn phòng Trường sẽ phân tích nhu cầu và lập kế hoạch tuyển dụng, lựa chọn đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ dựa trên chỉ tiêu được phân bổ từ Văn phòng Trường để đề xuất số lượng NV cần tuyển của đơn vị.

Đầu mỗi năm học, Nhà trường tiến hành rà soát, phân tích, đánh giá thực trạng và nhu cầu nguồn nhân lực đội ngũ NV của từng đơn vị, để xây dựng kế hoạch tuyển dụng, lựa chọn nhân sự và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ. Trong đó, xác định mục tiêu, tiêu chí tuyển dụng, điều chuyển cụ thể phù hợp với từng vị trí việc làm, các giải pháp về tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng sau tuyển dụng. Trên cơ sở này, hằng năm, Nhà trường thực hiện tuyển dụng, điều chuyển nhân sự và thực hiện kế hoạch ĐTBĐ đội ngũ theo Quy trình tuyển dụng CB, GV, NV (QĐ số 177/QĐ-ĐHTBD ngày 17/12/2019); Quy định về công tác bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và phân công công tác của Trường ĐHTBD (QĐ số 33/QĐ-ĐHTBD ngày 12/3/2020); Quy định công tác ĐTBĐ đội ngũ CB, GV, NV... **[H07.07.01.03]**

CTĐT ngành CNTT được hỗ trợ bởi đội ngũ nhân viên làm việc tại các phòng ban như Văn phòng Trường; P.ĐT; P.ĐBCL; TT.KN&HTSV; Phòng Kế toán-Tài chính; TT. Chuyển đổi số... Tại Bộ môn Ngôn ngữ Anh, bên cạnh một nhân viên làm thư ký có trình độ Thạc sỹ làm nhiệm vụ văn phòng, hỗ trợ đào tạo, quản lý SV còn có các GV kiêm nhiệm CVHT. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ được thực hiện khoa học đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ tại Bộ môn Ngôn ngữ Anh có trình độ đại học trở lên (100%), có nghiệp vụ chuyên môn và trình độ tin học đáp ứng tốt các yêu cầu công việc; thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định theo chức danh nghề nghiệp do Nhà nước ban hành **[H07.07.01.04]**. Nhà trường đã áp dụng các tiêu chuẩn để sàng lọc nhân sự theo nhóm việc làm và tên chức danh công việc (A, B, C, D, E, F) trong hệ thống thang bảng lương trên cơ sở bảng mô tả công việc của đội ngũ NV. Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ và đề án vị trí việc làm của mỗi đơn vị hành chính, Trường đơn vị mô tả công việc của từng thành viên và có bảng phân công nhiệm vụ cụ thể cho các NV. **[H07.07.01.05]**

Nhân viên làm việc tại các phòng, ban, trung tâm đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ **[H07.07.01.06]**. Tính đến tháng 31/12/2023, tổng số cán bộ nhân viên làm việc tại Thư viện, phòng ban, trung tâm là 73 người. Về trình độ của đội ngũ nhân viên tính đến thời điểm ngày 31/12/2023 được thể hiện cụ thể trong bảng sau: **[H07.07.01.07]**

| TT | Đơn vị làm việc                                  | Trình độ |         |         |          |      | Tổng      |
|----|--------------------------------------------------|----------|---------|---------|----------|------|-----------|
|    |                                                  | Tiến sĩ  | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Khác |           |
| 1  | Thư viện                                         |          | 1       | 1       |          |      | 2         |
| 2  | Phòng Hành chính & Quản trị thiết bị             |          | 2       | 2       | 1        | 15   | 20        |
| 3  | Phòng Tuyển sinh và Truyền thông                 |          | 2       | 10      | 1        | 1    | 14        |
| 4  | Phòng Kế toán – Tài chính                        |          | 1       | 2       |          |      | 3         |
| 5  | Phòng Đào tạo                                    |          | 3       | 2       |          |      | 5         |
| 6  | Phòng ĐBCL                                       |          | 3       | 0       |          |      | 3         |
| 7  | Văn phòng Trường                                 |          | 4       | 3       |          |      | 7         |
| 8  | Trung tâm Kết nối và Hỗ trợ sinh viên            |          | 2       | 1       |          |      | 3         |
| 9  | Trung tâm chuyển đổi số                          | 1        |         |         | 1        | 1    | 3         |
| 10 | Trung tâm Đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch | 1        | 1       | 1       |          |      | 3         |
| 11 | Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học thực hành         |          | 1       | 1       |          |      | 2         |
| 12 | Trung tâm Hàn quốc học                           |          | 1       | 1       |          |      | 2         |
| 13 | Phòng Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế     | 2        |         | 1       |          |      | 3         |
| 14 | Tổ Quản lý KTX và Nhà công vụ                    |          | 1       | 1       |          | 1    | 3         |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                 |          |         |         |          |      | <b>73</b> |

***Bảng 7.1.1. Thống kê trình độ của đội ngũ nhân viên của Trường***

Trong giai đoạn đánh giá từ 2019-2023, Nhà trường đã có thực hiện khảo sát ý kiến các BLQ về mức độ hài lòng về đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Kết quả khảo sát cho thấy đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Ví dụ năm học 2022-2023 cho thấy mức độ hài lòng của SV ngành Ngôn ngữ Anh đối với công tác Thư viện là 94,1%, hỗ trợ đào tạo là 89,2%, công tác hỗ trợ CNTT là 91,15%, đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu khoa học và đào tạo. **[H07.07.01.08]**

## 2. Điểm mạnh

Có đề án vị trí việc làm, bảng mô tả công việc quy định rõ ràng các chức danh và các yêu cầu cần đáp ứng. Có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên. Trường cũng đã xây dựng Quy chế tuyển dụng và thu hút, đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự.

Đội ngũ NV hỗ trợ của Bộ môn, Trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, NV còn trẻ nên rất năng động và nhiệt tình trong các hoạt động, thành thạo trong nghiệp vụ, giải quyết vấn đề nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

## 3. Điểm tồn tại

Một số ít nhân viên ít tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng do bận nhiều thời gian cho công tác chuyên môn.

## 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục nâng cao năng lực đội ngũ nhân viên đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                         | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Trường cần có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm trong lĩnh vực hỗ trợ PVCD cho đội ngũ nhân viên. | Văn phòng Trường        | Hàng năm                       |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Thực hiện triệt để đề án vị trí việc làm tại các đơn vị hành chính.                                              | Văn phòng Trường        | Định kỳ                        |         |

## 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

### Tiêu chí 7.2:

**Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

#### 1. Mô tả

Nhà trường rất chú trọng công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV nhằm đạt được sự hỗ trợ tốt nhất cho công tác đào tạo, NCKH và PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Nhà trường xác định rõ ràng, minh bạch thông qua việc ban hành các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều

chuyên NV: Quy trình tuyển dụng CB-GV-NV; Quy định về công tác bổ nhiệm, thôi giữ nhiệm vụ và phân công công tác của Trường ĐH TBD; thông báo kế hoạch tuyển dụng hằng năm. Cụ thể trong công tác tuyển dụng của Trường đã được chuyên nghiệp hoá theo quy trình tuyển dụng gồm 13 bước, 14 biểu mẫu và mỗi bước có minh định trách nhiệm cụ thể để các thành phần có liên quan, có quy định các nguyên tắc cần thực hiện trong công tác tuyển dụng. Quá trình tuyển dụng CB-GV-NV được thực hiện theo đúng quy trình đã đề ra. Nhờ đó đội ngũ CB-GV-NV của Trường có phẩm chất đạo đức tốt, đủ sức khoẻ theo yêu cầu, trình độ chuyên môn đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. **[H07.07.02.01]**

| Bước công việc | Lưu đồ                             | Thực hiện                                   | Tài liệu biểu mẫu liên quan                            |
|----------------|------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1              | Nhu cầu tuyển dụng                 | Phòng Nhân sự, Đơn vị, Ban giám hiệu        | NS-QT01-BM01<br>NS-QT01-BM02<br>NS-QT01-BM03; BM04     |
| 2              | Tư vấn                             | Phòng Nhân sự                               |                                                        |
| 3              | Duyệt đề nghị tuyển dụng           | Ban giám hiệu                               | NS-QT01-BM02                                           |
| 4              | Tìm kiếm, phân loại ứng viên       | Phòng Nhân sự, Đơn vị                       |                                                        |
| 5              | Tiếp nhận, phân loại, chuyển hồ sơ | Phòng Nhân sự                               | NS-QT01-BM05                                           |
| 6              | Phỏng vấn lần 1                    | Theo phân cấp tuyển dụng                    | NS-QT01-BM06                                           |
| 7              | Phỏng vấn lần 2                    | Theo phân cấp tuyển dụng                    | NS-QT01-BM06                                           |
| 8              | Tham khảo lý lịch                  | Phòng Nhân sự                               |                                                        |
| 9              | Quyết định tuyển dụng              | Ban giám hiệu                               | NS-QT01-BM08<br>NS-QT01-BM09                           |
| 10             | Thông báo và tiếp nhận CB-GV-NV    | Phòng Nhân sự, Đơn vị, CB-GV-NV             |                                                        |
| 11             | Đánh giá thử việc                  | Trưởng đơn vị, phòng Nhân sự, Ban giám hiệu | NS-QT01-BM10 (báo cáo)<br>NS-QT01-BM11 (đánh giá)      |
| 12             | Ký HĐLĐ                            | Ban giám hiệu, CB-GV-NV                     | NS-QT01-BM13                                           |
| 13             | Lưu hồ sơ                          | Phòng Nhân sự                               | Các tài liệu liên quan<br>NS-QT01-BM12<br>NS-QT01-BM14 |

**Hình 7.2.1: Lưu đồ quy trình tuyển dụng**

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Văn phòng trường xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích và khảo sát nhu cầu của các đơn vị chuyển đến và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Theo đó, các tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng bao gồm: trình độ học vấn, kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, tố chất, phẩm chất/thái độ,...được xây dựng dựa trên cơ sở ý kiến góp ý của CB-GV-NV toàn trường khi xây dựng các văn bản trên. Để xác định được nhân sự cần tuyển phù hợp với nhu cầu công việc của Trường, quá trình tuyển dụng Trường áp dụng các tiêu chuẩn để sàng lọc nhân sự được quy định tại Quy chế lương và hệ thống thang bảng lương. Trong hệ thống thang bảng lương có quy định nhóm việc và tên chức danh công việc (A, B, C, D, E, F), mỗi nhóm việc gồm một hoặc nhiều chức danh công việc có mô tả yêu cầu tiêu chí khi tuyển dụng, bổ nhiệm (trách nhiệm công việc, nhiệm vụ cụ thể, mối liên hệ công tác), tiêu chuẩn tuyển dụng và ngạch lương. Ngoài ra, để cụ thể các yêu cầu, tiêu chuẩn cho vị trí cần tuyển, các đơn vị xây dựng bảng mô tả công việc cho từng chức danh thuộc đơn vị mình phụ trách làm cơ sở sàng lọc ứng viên trong quá trình tuyển dụng. Nguyên tắc tuyển dụng của Trường có chủ trương ưu tiên tuyển dụng nội bộ trước khi thông báo tuyển rộng rãi bên ngoài. **[H07.07.02.02]**

Ngoài ra, Nhà trường còn ban hành Thỏa ước lao động tập thể, các Quy trình tái ký hợp đồng lao động, Quy trình xử lý kỷ luật lao động, Quy trình chấm dứt hợp đồng lao động, Quy trình nghỉ phép, chấm công, Quy tắc ứng xử của NV...để triển khai thực hiện. Các Quy định, Quy trình này được Văn phòng Trường gửi thư điện tử tới trường các đơn vị, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, trong sổ tay CB, GV, NV; phổ biến trong các buổi sinh hoạt hội nhập của nhân sự mới, trong các kỳ họp giao ban hằng tháng của Trường **[H07.07.02.03]**. Việc điều chuyển nhân sự giữa các bộ phận trong Trường được Văn phòng trường tùy theo nhu cầu của đơn vị và năng lực cá nhân của từng NV. **[H07.07.02.04]**

Trong giai đoạn 2019-2023, Nhà trường có 65 CBNVGV được bổ nhiệm chức vụ quản lý cấp phòng, trung tâm; có 164 CBGVNV được tuyển dụng mới; có 23 CBGVNV được điều chuyển; có 117 CBGVNV chấm dứt hợp đồng lao động. Bộ môn Ngôn ngữ Anh có 12 CBGV tuyển mới; 0 CBGV điều chuyển; 16 CBGV chấm dứt hợp đồng. Đội ngũ CBGVNV được tinh giản và làm việc khá hiệu quả với quy mô SV còn mỏng trong giai đoạn đánh giá **[H07.07.02.05]**. Trong giai đoạn đánh giá, không có

trường hợp nào từ các đơn vị khác trong Trường khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV trong Trường.

Để đảm bảo tính khách quan và chính xác, trong quá trình tuyển dụng, Nhà trường phổ biến và thông báo nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị. Kết quả tuyển dụng được báo cho ứng viên biết và công bố công khai sau khi ứng viên được đồng ý tuyển dụng. Định kỳ, Nhà trường có thực hiện khảo sát ý kiến NV về vị trí việc làm, thông qua các cuộc họp, các buổi sinh hoạt hàng tháng và thông qua phiếu lấy ý kiến GV-NV.

#### **[H07.07.02.06]**

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được phổ biến tới toàn thể CB-GV-NV và được công khai bằng nhiều hình thức, trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của Nhà trường. Trong mỗi đợt tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển, Nhà trường đều ra thông báo và công khai trên website, fanpage của Trường; trên các trang báo điện tử, gửi email nội bộ; kết quả tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm hoặc chấm dứt hợp đồng đều được thông báo công khai tới các cá nhân và đơn vị.

#### **[H07.07.02.07]**

##### *2. Điểm mạnh*

Trường ban hành và triển khai thực hiện các văn bản quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV cụ thể rõ ràng và được cập nhật hàng năm. Có các chính sách thu hút, phát triển đội ngũ NV, được phổ biến công khai trên website, fanpage và phổ biến rộng rãi trong toàn trường bằng email, văn bản giấy, qua các cuộc họp.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được rà soát hàng năm theo các góp ý của NV, có dựa trên phân tích nhu cầu của NV hiện tại. Trường có đội ngũ NV hỗ trợ đủ số lượng, chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ.

##### *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa đưa ra các tiêu chí ràng buộc đối với vị trí tuyển dụng là NV nên một số NV sau khi tuyển dụng do áp lực công việc nên đã bỏ việc hay nhảy việc.

##### *4. Kế hoạch hành động*

Nhà trường cần có các chính sách hấp dẫn, thu hút và giữ chân đội ngũ NV có năng lực, kinh nghiệm và có khả năng hỗ trợ, tư vấn hiệu quả cho SV.

Công bố thông tin tuyển dụng công khai, rộng rãi trên các phương tiện truyền thông để thu hút, chiêu mộ nhiều ứng viên có chất lượng.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị, người thực hiện              | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Nhà trường cần có các chính sách hấp dẫn, thu hút, giữ chân đội ngũ NV có năng lực, kinh nghiệm công tác                                                                                                                                                                  | Văn phòng Trường;<br>Trung tâm TS&TT | Hàng năm                       |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cải tiến bộ tiêu chí tuyển dụng nhân viên hỗ trợ nhằm đáp ứng yêu cầu công việc.</li> <li>- Công bố thông tin tuyển dụng rộng rãi, công khai trên các trang thông tin điện tử để thu hút nhiều ứng viên có chất lượng</li> </ul> | Văn phòng Trường                     | Định kỳ                        |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

### ***Tiêu chí 7.3.***

***Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.***

#### ***1. Mô tả***

Tiêu chuẩn năng lực của đội ngũ chuyên viên, nhân viên được xác định và xây dựng là cơ sở quan trọng để Trường lựa chọn và phát triển đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng. Quy trình, phương pháp, công cụ và các tiêu chí đánh giá xác định năng lực của NV được quy định tại Quy chế tổ chức của Trường ĐHTBD (QĐ số 132/QĐ-TBD ngày 20/6/2019); Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTBD (QĐ số 01/NQ-ĐHTBD-HĐT ngày 24/8/2020); Quy chế lương kèm theo Hệ thống thang bảng lương; bảng mô tả vị trí việc làm; Quy định đánh giá hiệu quả công việc của Trường ĐHTBD (QĐ số 104A/QĐ-ĐHTBD ngày 20/8/2020), Quy trình tuyển dụng. Theo đó, các văn bản này đã xác định các loại năng lực (năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức, trách nhiệm, mức độ hoàn thành công việc) ứng với mỗi nhóm vị trí việc làm của đội ngũ NV, quy trình, phương pháp, công cụ đánh giá năng lực của đội ngũ NV. Quy trình thực hiện gồm các bước từ xác định nội dung, mục tiêu công việc đến theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện công việc. **[H07.07.03.01]**

Xây dựng đội ngũ chuyên viên, nhân viên có đủ phẩm chất và năng lực là yếu tố then chốt để thực hiện cải cách và giáo dục. Hiện nay, đội ngũ các chuyên viên, nhân viên thực hiện công tác hành chính và phục vụ người học 100% có trình độ đại học trở

lên. Hằng năm, trường luôn xây dựng kế hoạch đào tạo và cử đội ngũ nhân viên tham dự các khóa học nâng cao kiến thức nghiệp vụ, kỹ năng ngoại ngữ và các kỹ năng cần thiết khác. **[H07.07.03.02]**

Để xác định, phân loại được năng lực của đội ngũ nhân viên (năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc), Nhà trường đã xây dựng quy trình gồm các bước từ xác định nội dung, mục tiêu công việc đến theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện công việc giữa cán bộ quản lý và nhân viên nhằm đảm bảo việc bố trí các nhiệm vụ phù hợp năng lực và khả năng thực hiện thành công công việc. Việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV được thực hiện hàng tháng trên cơ sở kết quả hoàn thành nhiệm vụ để tính lương tháng. Vào cuối mỗi năm học, các nhân viên hỗ trợ đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới. Trưởng các đơn vị tổ chức đánh giá các nhân viên thuộc đơn vị và gửi kết quả về Văn phòng Trường tổng hợp. Văn phòng Trường tổ chức lấy ý kiến cấp trưởng và tổ chức họp Hội đồng khen thưởng nhà trường để đưa ra kết quả đánh giá cuối cùng. Các kết quả đánh giá được thông báo đến từng đơn vị để lấy ý kiến phản hồi (Các bảng đánh giá hiệu quả làm việc của đội ngũ NV các năm học giai đoạn 2019-2023). Những đóng góp của đội ngũ nhân viên hỗ trợ luôn nhận được sự công nhận và khen thưởng của Bộ môn và Nhà trường. **[H07.07.03.03]**

Việc đánh giá năng lực NV được thực hiện hằng năm và được thực hiện dưới nhiều cấp (tự đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, lãnh đạo đánh giá và SV đánh giá) và theo đúng quy trình: từng NV tự đánh giá hàng tháng và cuối mỗi năm học, đồng nghiệp đánh giá qua các cuộc họp tổng kết năm học và bầu chọn danh hiệu lao động xuất sắc. Trưởng đơn vị dựa vào các kết quả trên để đánh giá xếp loại lao động. Kết quả đánh giá cuối cùng được Hội đồng thi đua khen thưởng của Trường tổ chức họp bình xét và thông qua. Trong năm 2023, kết quả đánh giá năng lực đội ngũ CBGVNV cho thấy: 136 có CBGVNV (đạt tỉ lệ 97,14%) hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao; có 4 CBGVNV (đạt tỉ lệ 2,86%) hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao. Bộ môn Ngôn ngữ Anh luôn hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao trong năm học. Kết quả đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành công tác hàng tháng và hàng năm của NV là cơ sở để Nhà trường lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, điều chuyển, bổ nhiệm, bình xét thi đua, khen thưởng - kỷ luật và tính lương. **[H07.07.03.04]**

Ngoài hệ thống đánh giá năng lực NV theo quy trình đã ban hành, hàng năm Trường còn thực hiện lấy ý kiến khảo sát SV về mức độ hài lòng đối với NV hỗ trợ các phòng/ban/trung tâm/thư viện/khoa, viện trong 5 năm qua cho thấy tỉ lệ hài lòng trung bình trên 75%; không có khiếu nại nào của CB, GV, NV về công tác đánh giá, phân loại năng lực của NV. **[H07.07.03.05]**

## 2. Điểm mạnh

Trường có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV. Theo đó, các năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá.

Có lấy ý kiến về sự hài lòng của các BLQ với năng lực của đội ngũ NV.

Trường/ Bộ môn luôn quan tâm đến việc hỗ trợ phát triển chuyên môn và bồi dưỡng nghiệp vụ cho CBNV.

## 3. Điểm tồn tại

Trường chưa ban hành quy định đánh giá chất lượng hoàn thành công việc của NV dựa trên năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp. Chủ yếu đánh giá năng lực của NV dựa vào khối lượng công việc được hoàn thành.

## 4. Kế hoạch hành động

Xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho nhân viên.

Từ năm học 2024-2025, Văn phòng Trường sẽ xây dựng thang năng lực để đánh giá mức độ hoàn thành công việc được giao của đội ngũ NV. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện/ hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Nhà trường cần xây dựng thang năng lực để đánh giá mức độ hoàn thành công việc được giao của đội ngũ NV                                                                    | Văn phòng Trường        | Hàng năm                        |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đầu tư trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân sự phù hợp chiến lược phát triển Nhà trường; đẩy mạnh phong trào thi đua khen thưởng trong đội ngũ nhân sự. | Văn phòng Trường        | Hàng năm                        |         |

## 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

**Tiêu chí 7.4:**

***Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

**1. Mô tả**

Ngành Ngôn ngữ Anh có đội ngũ nhân viên làm việc ở các phòng ban, trung tâm có năng lực chuyên môn phù hợp, có kinh nghiệm để hoàn thành công việc hành chính, quản lý SV, hỗ trợ đào tạo và các hoạt động khác liên quan đến công tác giảng dạy và NCKH của cán bộ GV, SV.

Để xác định đúng nhu cầu về đào tạo, Nhà trường đã tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng NV theo các nội dung đào tạo, bồi dưỡng theo thứ tự ưu tiên, trong đó có yêu cầu về bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học, bồi dưỡng chuyên môn. Đầu năm học, tất cả NV các đơn vị lập kế hoạch năm học, trong đó có đăng ký đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; các đơn vị tiếp nhận, tổng hợp và báo cáo về Văn phòng Trường; Văn phòng Trường tập hợp, phân tích nhu cầu và đưa vào kế hoạch công tác năm học, thông báo đến các đơn vị. **[H07.07.04.01]**

Nhà trường đã lập kế hoạch triển khai cụ thể hoá các kế hoạch hành động chiến lược về phát triển nguồn nhân lực Trường ban hành quyết định về đào tạo bồi dưỡng CBGV trường ĐH TBD. Trường đã áp dụng nhiều hình thức đào tạo bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực đội ngũ NV hiệu quả như: Đào tạo nội bộ (tập huấn, tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề, tham gia hoạt động trải nghiệm thực tế, tổ chức đào tạo cho CBNV theo từng chuyên đề),...; Cử đào tạo bên ngoài (tham gia hội thảo khoa học, chuyên môn do đơn vị tổ chức bên ngoài thực hiện; Giao lưu trao học hỏi tại đơn vị bạn. Bên cạnh các hoạt động đào tạo bồi dưỡng theo nhu cầu của các đơn vị, Văn phòng trường và các đơn vị đã chủ động tổ chức nhiều hoạt động bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ CBNV như: Tập huấn hội nhập, tập huấn Giáo dục khai phóng, tập huấn về công tác ĐBCL, học tiếng Anh với người bản xứ, tập huấn về tin chỉ Bắc Mỹ, tập huấn viết bản tin, tập huấn viết bản tin, tập huấn về CNTT như sử dụng Chat GPT phục vụ hoạt động giảng dạy **[H07.07.04.02]**. Triển khai thực hiện mục tiêu chiến lược, hằng năm, Nhà trường đã khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, cơ hội thăng tiến của CB, GV, NV căn cứ vào yêu cầu năng lực của từng vị trí việc làm trong Bảng mô tả vị trí việc làm và các tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ NV. Trong đó, nhu cầu nhiều nhất của đội ngũ NV là

được tham gia các lớp đào tạo ngắn hạn nội bộ, đào tạo nâng cao trình độ và các khóa bồi dưỡng ngắn hạn chuyên môn nghiệp vụ. **[H07.07.04.03]**

Văn phòng Trường chịu trách nhiệm hướng dẫn quy trình, thủ tục đăng ký đào tạo bồi dưỡng cho CB, GV, NV toàn trường dựa trên các kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm được phê duyệt. Nhà Trường cũng đã xây dựng các chính sách liên quan đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân sự trong đó thể hiện rõ các chính sách về tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi, môi trường làm việc và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài; chính sách hỗ trợ kinh phí cho CB-GV-NV tham gia các CTĐT trong và ngoài nước. Bên cạnh các chính sách hỗ trợ, Nhà trường còn tìm các học bổng và thực hiện các thủ tục cần thiết đối với CB-GV-NV cơ hữu có nguyện vọng và năng lực theo học các CTĐT Tiến sĩ, Thạc sĩ theo chương trình học bổng trong và ngoài nước. Sau khi hoàn thành CTĐT, các CB-GV-NV này sẽ được tiếp nhận và bố trí công tác tại đơn vị cũ hoặc bổ nhiệm vào các vị trí cao hơn, đồng thời được hưởng các chế độ đãi ngộ tương đương học hàm, học vị mới. Thời gian theo học các chương trình này vẫn được tính vào thâm niên công tác tại Trường. **[H07.07.04.04]**

Giai đoạn 2019-2023, có 6 CBGVNV được cử đi học Tiến sĩ nâng cao trình độ; có 8 CBGVNV được cử đi đào tạo Thạc sĩ (3 đã tốt nghiệp); có 14 CBNV được cử học bổ sung VB2, liên thông trình độ đại học (4 CBNV đã tốt nghiệp); 1 CB được bồi dưỡng Trung cấp lý luận chính trị (đã tốt nghiệp); đã tổ chức 43 lớp bồi dưỡng kỹ năng nội bộ cho toàn thể CBGVNV tham dự; có 125 lượt CBGVNV tham gia 73 chương trình tập huấn, hội thảo, hội nghị, các khóa khởi nghiệp, bồi dưỡng chuyên môn ngoài trường. **[H07.07.04.05]**

Ngoài các hoạt động nêu trên, định kỳ hàng năm, Nhà trường đã thống kê kết quả đào tạo bồi dưỡng hàng năm và tổ chức khảo sát CBNV lấy ý kiến phản hồi về các hoạt động của Trường, trong đó có công tác đào tạo, bồi dưỡng. Kết quả cho thấy trên 85% số cán bộ, giảng viên, nhân viên được khảo sát hài lòng với các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn. Các năm 2017-2018, 2019-2020, 2021-2022, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của đội ngũ CB, GV, NV về cơ hội đào tạo, thăng tiến và phát triển bản thân. Ví dụ, kết quả khảo sát năm học 2019-2020 với 85 CB, GV, NV tham gia khảo sát cho thấy có 80,46% CB, GV, NV đồng ý và rất đồng ý và kết quả khảo sát. Năm học 2021-2022 với 129 CB, GV, NV cho thấy điểm đánh giá đạt

4,00/5,00 điểm (đạt tỉ lệ 80%) về cơ hội đào tạo, thăng tiến và phát triển của bản thân.

**[H07.07.04.06]**

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường xác định rõ nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ CB hỗ trợ hàng năm đảm bảo đủ số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp, hỗ trợ có hiệu quả cho công tác chuyên môn.

Hàng năm có khảo sát ý kiến CB-GV-NV về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, để từ đó có các chính sách nhằm khích lệ NV tham gia đào tạo bồi dưỡng, phát triển bản thân để đáp ứng công việc tốt hơn.

*3. Điểm tồn tại*

Một số ít CBNV chưa nhiệt tình tham gia các khoá đào tạo bồi dưỡng

*4. Kế hoạch hành động*

Nhà trường cần đổi mới phương pháp khảo sát đội ngũ CBNV để thu thập thông tin cần thiết về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng để đảm bảo bố trí đủ các khoá đào tạo bồi dưỡng, phát triển chuyên môn đáp ứng nhu cầu công việc.

Nhà trường cũng cần có các chính sách hỗ trợ mạnh mẽ hơn nữa, đặc biệt về hỗ trợ kinh phí để NV có thể tham gia các khoá đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ giúp NV hoàn thành tốt hơn công việc đang đảm nhiệm.

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị, người thực hiện         | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Tăng cường vận động và có biện pháp chế tài bắt buộc CB bộ hỗ trợ tham gia các lớp học.                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Văn phòng Trường                | Hàng năm                       |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đổi mới phương pháp khảo sát ý kiến CBNV nhằm thu được nhiều thông tin thiết thực, chính xác hơn về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, để từ đó có các khoá đào tạo bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu của NV</li> <li>- Tạo điều kiện về thời gian và kinh phí để NV có thể tham gia các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.</li> </ul> | Ban Giám hiệu; Văn phòng Trường | Hàng năm                       |         |

*5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)*

**Tiêu chí 7.5:**

***Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

**1. Mô tả**

Chất lượng, hiệu quả công việc của đội ngũ NV trong toàn Trường đóng vai trò rất quan trọng đối với chất lượng đào tạo và sự phát triển của Nhà Trường. Nhằm đảm bảo và góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác của đội ngũ, Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ này, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được Nhà trường quy định rõ trong Quy định quản lý hiệu quả làm việc (Số 104A/QĐ-ĐHTBD ngày 20/8/2020; Quy chế thi đua khen thưởng (Số 216/QĐ-ĐHTBD ngày 30/10/2020); Quy định chức năng nhiệm vụ phòng Nhân sự (Số 121B/QĐ-ĐHTBD ngày 01/10/2019); Quy chế thu chi nội bộ (Số 17/QĐ-ĐHTBD-HĐQT ngày 31/01/2018). Trong đó, quy định rõ khối lượng các công việc mà NV phải thực hiện; quy trình, tiến độ, sản phẩm và thời gian hoàn thành; phân công đơn vị kiểm tra, giám sát và đánh giá tính giá hiệu quả của công việc; các tiêu chí đánh giá, xếp loại, thi đua khen thưởng và quy định đánh giá, bình xét rõ ràng đối với mỗi chức danh của vị trí việc làm. Các văn bản này trước khi ban hành đều được lấy ý kiến của CB, GV, NV trong toàn Trường. **[H07.07.05.01]**

Công tác triển khai theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên các quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công, được giao cho Văn phòng Trường, phối hợp với các đơn vị thực hiện theo quy định của các văn bản trên và dựa trên kế hoạch công tác năm của các đơn vị, kế hoạch công tác năm của cá nhân và các bảng đánh giá hiệu quả làm việc của đội ngũ NV hàng tháng. Đầu mỗi năm học, mỗi NV xây dựng kế hoạch công tác năm cho mình cụ thể trong đó thể hiện rõ đều thể hiện rõ khối lượng công việc được giao, tiến độ, thời gian hoàn thành, yêu cầu nguồn lực cần thiết và sản phẩm đạt được và được Trưởng đơn vị thông qua làm căn cứ để đơn vị theo dõi, giám sát và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ NV. **[H07.07.05.02]**

Để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ của đội ngũ NV hỗ trợ, tất cả NV của Bộ môn đều có kế hoạch cụ thể, trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, có các KPIs để đánh giá việc đáp ứng cơ bản nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hàng tháng, NV tự đánh giá hiệu quả công việc của mình rồi gửi cho trưởng đơn vị tổng hợp đánh giá và xếp loại A, B, C. Sau đó Văn phòng Trường tổng hợp và xếp lương theo hiệu quả công việc đã đạt được. Nhìn chung kết quả đánh giá cho thấy phần lớn NV hỗ trợ luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Công tác đánh giá nhân sự được Nhà trường và Bộ môn thực hiện nghiêm túc, khoa học và thông qua hệ thống đánh giá đồng cấp và cơ chế thi đua khen thưởng. **[H07.07.05.03]**

Ngoài hệ thống đánh giá hiệu quả làm việc, Trường ĐH TBD còn thiết lập các chế độ phúc lợi để khuyến khích, động viên CBNV như: các khoản phụ cấp kèm theo lương (đồng phục, xăng xe, điện thoại, đi lại, tiền cơm trưa, nuôi con nhỏ, giữ trẻ, lương hiệu quả, nhà ở, vé máy bay về thăm gia đình hàng tháng đối với cán bộ ngoài tỉnh) được quy định tại Điều 10 - Quy chế lương 2019; các khoản phúc lợi (thăm hỏi ốm đau, sinh nhật, mừng kết hôn, sinh con, các dịp lễ tết, tham quan nghỉ mát, khen thưởng con em học giỏi, tết thiếu nhi, tết trung thu, phúng điếu, trợ cấp thiên tai hỏa hoạn) được quy định rõ tại Điều 11- Thỏa ước lao động tập thể. **[H07.07.05.04]**

Cuối mỗi năm học, Nhà trường/Bộ môn sẽ tổng hợp kết quả và đánh giá, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị có thành tích đóng góp nổi bật nhất. Kết quả đánh giá sẽ được sử dụng để xét mức thu nhập tăng thêm, thưởng cuối năm học; bổ nhiệm, điều chuyển; xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm. Giai đoạn 2019-2023, Bộ môn Ngôn ngữ Anh luôn hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. **[H07.07.05.05]; [H07.07.05.06]**

Hàng năm, nhằm đạt sự đồng thuận và thống nhất của đội ngũ NV trong Nhà trường về các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác, trước khi ban hành các văn bản quy định chính thức, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến của tất cả CB-GV-NV trong trường góp ý cho các quy chế quy định mà Nhà trường đã ban hành để có những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp. Qua đó, tất cả NV đều được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Điều đó giúp Nhà trường có đầy đủ thông tin khách quan xây dựng các quy chế quy định giúp quản trị kết quả công việc của CB-GV-NV được hiệu quả. Các năm học 2017-2018,

2019-2020, 2021-2022, Nhà trường khảo sát sự hài lòng của CB, GV, NV về quản trị công việc và kết quả đánh giá, thi đua khen thưởng. Kết quả khảo sát cho thấy 118 CB, GV, NV năm học 2021-2022 cho thấy: có 80,2% CB, GV, NV được hỏi hài lòng với việc phân công và giám sát, có 80,83% CB, GV, NV hài lòng với kết quả đánh giá, phân loại; có 75,67% CB, GV, NV hài lòng về kết quả thi đua - khen thưởng. **[H07.07.05.07]**

## *2. Điểm mạnh*

Trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể cho từng vị trí công việc và có quy định về theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV.

Nhà trường có triển khai hiệu quả đánh giá công việc của NV hàng tháng và tổng kết mỗi cuối năm làm căn cứ để đánh giá thi đua khen thưởng, bổ nhiệm, điều chuyển NV tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVECĐ.

Nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Tất cả NV hài lòng với kết quả đánh giá, kết quả xếp loại thi đua khen thưởng hằng năm.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường cần phân công cá nhân hoặc thiết lập hệ thống theo dõi sự cải tiến của nhân viên sau mỗi đợt đánh giá.

## *4. Kế hoạch hành động*

Nhà trường đã xây dựng tiêu chí cụ thể để đánh giá chất lượng công việc và xây dựng chính sách khen thưởng kịp thời để tạo động lực cho cán bộ nhân viên trong quá trình làm việc.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                          | Đơn vị, người thực hiện          | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Nhà trường cần phân công cá nhân hoặc thiết lập hệ thống theo dõi sự cải tiến của nhân viên sau mỗi đợt đánh giá. | Văn phòng Trường;<br>Khoa/Bộ môn | Định kì hàng năm               |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục làm tốt công tác quản trị theo kết quả công việc                                                         | Văn phòng Trường;<br>Khoa/Bộ môn | Định kì hàng năm               |         |

## *5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)*

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 7***

Nhà trường có đề án vị trí việc làm, bảng mô tả công việc quy định rõ ràng và các yêu cầu cần đáp ứng. Đội ngũ NV hỗ trợ có đủ số lượng và chất lượng đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ. Có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV hỗ trợ đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trường có các tiêu chí tuyển chọn và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai trên website, fanpage và phổ biến rộng rãi trong toàn trường.

Trường cũng có đầy đủ quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV, các tiêu chuẩn năng lực được xác định và đánh giá.

Trường có luôn quan tâm và tạo điều kiện tốt nhất cho CBNV tham gia các khoá ĐTBĐ, giúp CBNV có thể phát triển chuyên môn và bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao chất lượng hiệu quả công việc.

Năng lực của đội ngũ NV được đánh giá. Trường thực hiện đánh giá hiệu quả công việc vào mỗi cuối tháng và cuối năm, kết quả đánh giá làm căn cứ để đánh giá thi đua khen thưởng, bổ nhiệm, điều chuyển NV tạo động lực và hỗ trợ cho đào, NCKH và PVCĐ. Tất CBNV đều được tham gia đóng góp ý kiến xây dựng phát triển của Trường. Theo kết quả khảo sát hàng năm cho thấy hầu hết NV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, trong đó có hoạt động thi đua khen thưởng.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh tự đánh giá tiêu chuẩn 7 có 5/5 tiêu chí đạt.

### **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

#### ***Mở đầu***

Xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đang đòi hỏi giáo dục ĐH ở Việt Nam phải nhanh chóng đổi mới cách quản lý để đảm bảo và ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo. Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện cơ bản để nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định thương hiệu của Nhà trường. Để thực hiện sứ mạng và tầm nhìn, ĐH TBD đã xác định nâng cao chất lượng đào tạo và đảm bảo quyền lợi của người học là nhiệm vụ quan trọng của Trường. Đối với Bộ môn NNA, chất lượng này trước hết dựa vào các chính sách, tiêu chí và hình thức tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT và dựa trên những phân tích về nhu cầu nhân lực của ngành và ý kiến của các bên liên quan. Bên cạnh đó, Nhà trường và Bộ môn cũng đã xây dựng

hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học một cách minh bạch, các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện kịp thời để giải quyết những khó khăn. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xanh, sạch, thoáng mát đã phát huy sự sáng tạo và sự thoải mái cho SV khi tham gia học tập tại Trường

***Tiêu chí 8.1:***

***Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.***

***1. Mô tả***

Căn cứ vào Quy chế tuyển sinh hàng năm của Bộ GD&ĐT và kết quả tuyển sinh của trường trong các năm trước, ĐH TBD đã xây dựng và ban hành chính sách tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành và được cập nhật, điều chỉnh qua các năm để phù hợp với tình hình thực tế.

Nhà trường công bố công khai các chính sách xét tuyển ĐH chính quy như khối thi, tổ hợp xét tuyển, phương thức xét tuyển, chỉ tiêu, chế độ ưu tiên, ưu tiên tuyển thẳng, các quy định về học phí, học bổng, chính sách nhập học v.v... Các thông tin này được thông báo công khai trong Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường ĐH TBD. Các chính sách trong tuyển sinh hàng năm được điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế và đều được cụ thể hóa trong Đề án tuyển sinh của Trường và công khai trên website của Bộ GD&ĐT (<http://thituyensinh.vn>), website của Trường ĐH TBD.

(<https://tbd.edu.vn/tuyen-sinh/de-an-tuyen-sinh-nam-2023/>) **[H08.08.01.01]**

Nhà trường không ngừng cập nhật cải tiến chính sách tuyển sinh, quy trình tuyển sinh và nhập học, cải tiến phương thức tuyển, tiêu chí tuyển, cải tiến công tác truyền thông,... Các quy trình nhận hồ sơ xét tuyển được điều chỉnh cải tiến sao cho thuận tiện nhất cho thí sinh như: nộp hồ sơ online, xét tuyển trực tuyến, tư vấn nhập học trực tuyến,... Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh sẽ tổ chức họp thống kê kết quả tuyển sinh, từ đó đưa ra các nhận định, phân tích xu hướng, cơ hội và thách thức để tìm ra những điểm làm được và những hạn chế nhằm rút kinh nghiệm và cải tiến. **[H08.08.01.02]**

Phương thức tuyển sinh giai đoạn từ 2019-2023 của các ngành học nói chung và ngành Ngôn ngữ Anh nói riêng thay đổi theo từng năm học, chủ yếu dựa vào kết quả điểm kỳ thi THPT Quốc gia của thí sinh, và kết quả học tập THPT (học bạ) Năm học 2022-2023, thực hiện theo 5 phương thức xét tuyển. Năm học 2023-2024, để phù hợp

với tình hình thực tế, **nhà trường đã lược bớt một phương thức xét tuyển và chỉ thực hiện theo bốn phương thức.** Cụ thể: (1) Xét tuyển kết quả học bạ THPT; (2) Kết quả thi THPT 2023; (3) Điểm xét tốt nghiệp THPT 2023; (4) Kết quả thi đánh giá năng lực ĐH Quốc gia TP.HCM.

**Đối với phương thức 1,** xét tuyển dựa vào kết quả học bạ THPT là điểm trung bình (ĐTB) của 5 học kỳ (cả năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) hoặc ĐTB theo tổ hợp 3 môn của học kỳ 1 lớp 12 hoặc ĐTB theo tổ hợp 3 môn của cả năm lớp 12 hoặc ĐTB cả 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12). Phương thức 2 dựa theo tổ hợp môn xét tuyển, dự kiến từ 15 điểm trở lên. Phương thức 3 điểm xét tuyển dự kiến từ 5.5 điểm trở lên. Phương thức 4 kết quả thi dự kiến từ 550 điểm trở lên.

Chỉ tiêu tuyển sinh ngành Ngôn ngữ Anh được xác định rõ hàng năm, các mã tổ hợp môn xét tuyển theo các khối *D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh); D14 (Văn, Sử, Tiếng Anh); D66 (Văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh); D84 (Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh)*, môn Tiếng Anh nhân hệ số 2 cho các tổ hợp xét tuyển. Tổ hợp các môn xét tuyển được công bố rõ ràng, công khai trong Đề án tuyển sinh, được công bố trên website của Bộ Giáo dục và Đào tạo, website của Trường ĐH TBD, các ấn phẩm, tờ rơi, báo giấy để thí sinh lựa chọn. Như vậy, việc xác định tổ hợp môn phù hợp với ngành xét tuyển không những giúp Nhà trường chọn lọc được thí sinh phù hợp, mà còn giúp các thí sinh định hướng được ngành nghề phù hợp với năng lực của bản thân. Quy trình xét tuyển được xây dựng một cách rõ ràng.

Hàng năm Nhà trường đăng các thông báo tuyển sinh có đầy đủ về nội dung và đối tượng tuyển sinh..., được công bố công khai trên trang web, gửi đến các cơ quan, hoặc tổ chức liên quan. Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh ngành Ngôn ngữ Anh (như điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng...) được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Các chính sách và quy định tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên, ...) được Nhà trường công bố công khai. Để thông tin được đến gần hơn với thí sinh cả nước, Nhà trường chú trọng truyền thông trên tất cả các kênh thông tin với đầy đủ, chi tiết các chính sách tuyển sinh. Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông là đơn vị chủ trì trong việc lập kế hoạch, tổ chức triển khai và giám sát công tác truyền thông trong tuyển sinh tất cả các bậc - hệ đào tạo của Trường **[H08.08.01.03]**. Đội ngũ chuyên viên tư vấn tuyển sinh và các CB-GV của Trường sẽ đến các trường THPT tư vấn tuyển sinh tại chỗ cho học sinh. Việc gặp gỡ

trực tiếp giúp Nhà trường nắm bắt tốt nhu cầu của người học, đổi mới và cải tiến chất lượng đào tạo theo hướng phù hợp nhất. Công tác này được Nhà trường triển khai rộng rãi, không chỉ các trường THPT tại Khánh Hoà mà còn ở các tỉnh thành khác trong cả nước. Định kỳ hàng năm, ĐH TBD tham gia Ngày hội Tư vấn tuyển sinh được tổ chức tại Trường ĐH Nha Trang hay ĐH Khánh Hoà, thu hút đông đảo phụ huynh và học sinh quan tâm tìm hiểu về Trường. Bên cạnh đó, trong các buổi truyền hình trực tiếp tư vấn tuyển sinh, Nhà trường đều cử cán bộ tham gia, tư vấn và giải đáp thắc mắc cho học sinh. Ngoài việc tuyên truyền trực tiếp, Nhà trường còn lập một Website tuyển sinh riêng. Qua Website, các bên liên quan có thể tìm hiểu và được tư vấn đầy đủ các thông tin về công tác tuyển sinh của Nhà trường. Ngoài ra, các thông tin tuyển sinh của Nhà trường còn được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông xã hội khác như: báo giấy, báo điện tử, các hoạt động tiếp cận cộng đồng, các tài liệu quảng bá, các brochure, Sổ tay tuyển sinh,... Trường còn có hệ thống tư vấn tuyển sinh qua các kênh: Fanpage ĐH TBD, Tư vấn tuyển sinh tại Website, Chat trực tuyến, Zalo ĐH TBD, Hộp thư tuyển sinh và Tổng đài tư vấn (0258) 3727 147 để tư vấn, giải đáp cho thí sinh những thông tin, quy chế tuyển sinh của Trường, đồng thời định hướng, hướng dẫn để thí sinh có thể lựa chọn được ngành học phù hợp với sở thích, năng lực của bản thân. ĐH TBD cũng đã có nhiều chuyển đổi nhanh - mạnh - đa dạng và công nghệ hóa cách thức truyền thông trong tuyển sinh. Bên cạnh các phương thức truyền thống như tiếp cận trực tiếp, báo giấy, truyền hình,... Trường đã bổ sung nhiều phương thức tiếp cận với các SV tiềm năng thông qua mạng xã hội và các công cụ trực tuyến, các trang mạng xã hội như Google Ads, Facebook Ads, Zalo, Tiktok... Thủ tục nộp hồ sơ xét tuyển nhanh, gọn, thuận tiện cho thí sinh đến tại Trường hoặc gửi qua đường bưu điện. Kết quả được thông báo kịp thời, nhanh chóng qua Cổng thông tin điện tử và tin nhắn, điện thoại đến từng thí sinh **[H8.08.01.04]**.

Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực; được cập nhật hằng năm. Sau khi kết thúc mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh tiến hành các buổi họp, báo cáo tổng kết về công tác tuyển sinh và ghi nhận các ý kiến đóng góp của các bên liên quan để điều chỉnh về hình thức, tiêu chí tuyển sinh nhằm mục đích tuyển được các thí sinh có chất lượng và phù hợp với các ngành đào tạo. Nhà trường luôn xây dựng và điều chỉnh, cập nhật đề án và kế hoạch tuyển sinh

hàng năm cho phù hợp, đồng thời tăng cường các biện pháp để nâng cao chất lượng tuyển sinh. [H08.08.01.05]; [H08.08.01.06]

| Năm học   | Số trúng tuyển (người) | Số nhập học thực tế (người) | Chỉ tiêu (theo đề án TS) | Tỷ lệ % nhập học/chỉ tiêu TS | Tỷ lệ % (số SV nhập học so với số trúng tuyển) | Điểm trúng tuyển |
|-----------|------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
| 2018-2019 | 120                    | 35                          | 150                      | 23.3%                        | 29.2%                                          | 14               |
| 2019-2020 | 58                     | 11                          | 100                      | 11%                          | 19%                                            | 14               |
| 2020-2021 | 129                    | 14                          | 100                      | 14%                          | 10.9%                                          | 14               |
| 2021-2022 | 17                     | 12                          | 100                      | 12%                          | 70.6%                                          | 15               |
| 2022-2023 | 62                     | 34                          | 100                      | 34%                          | 54.8%                                          | 15               |

### ***Bảng 8.1.1. Kết quả tuyển sinh đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh***

Trong giai đoạn 2019-2023, số lượng sinh viên trúng tuyển nhập học ngành Ngôn ngữ Anh được duy trì bình quân khoảng 19% năm và có xu hướng biến động qua các năm. Tỷ lệ sinh viên nhập học so cũng biến động, và năm 2023 có bất tăng gấp đôi những năm trước. Kết quả này là do Nhà trường đã thay đổi phương pháp tuyển sinh và bước đầu cho thấy có tác động tích cực đến số lượng thí sinh nhập học.

#### ***2. Điểm mạnh***

Nhà trường có Đề án tuyển sinh và các chính sách tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, được công khai và được cập nhật qua từng năm.

Nhà trường sử dụng nhiều phương tiện, phương pháp để quảng bá thông tin tuyển sinh đến xã hội.

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Nhà trường tổng kết đánh giá để rút kinh nghiệm, đồng thời Trường cũng tiến hành phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực của địa phương làm căn cứ để cải tiến chính sách và công tác tuyển sinh năm sau.

#### ***3. Điểm tồn tại***

Chưa lấy ý kiến các bên liên quan về chính sách tuyển sinh bằng phiếu lấy ý kiến (chỉ lắng nghe góp ý qua các Hội nghị, các cuộc họp...)

Chưa thu hút nhiều SV dự tuyển, nhập học. Số lượng tuyển sinh hàng năm còn thấp.

#### ***4. Kế hoạch hành động***

Từ năm 2022 trở đi, Nhà trường đã thay đổi, tăng cường công tác tuyển sinh, tổ chức các buổi livestream tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh theo nhiều chuyên đề, ngành học; Chương trình chia sẻ bí quyết thành công, chọn ngành, nghề phù hợp với xu thế phát triển do các chuyên gia đến từ doanh nghiệp tư vấn. Ngoài ra, Nhà trường còn đưa

GV xuống các trường THPT để dạy hướng nghiệp cho học sinh; Vận động cán bộ, giảng viên tham gia tuyển sinh.

Có kế hoạch thiết lập, kết nối với các trường THPT/các địa phương để xây dựng mạng lưới cộng tác viên truyền thông và tư vấn tuyển sinh tại chỗ.

Tổ chức nghiên cứu, đánh giá tính hiệu quả của các kênh tư vấn tuyển sinh.

Cần rà soát, phân tích nguyên nhân vì sao số lượng thí sinh nhập học thấp để từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến để đảm bảo cho những năm sau. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị, người thực hiện        | Thời gian thực hiện/ hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | - Tăng cường công tác lấy ý kiến các bên liên quan về công tác tuyển sinh, xây dựng chính sách tuyển sinh.<br>- Phòng/Hội đồng tuyển sinh cần tổ chức các cuộc họp để phân tích nguyên nhân vì sao số lượng thí sinh nhập học thấp | TT. Tuyển sinh và truyền thông | Hàng năm                        |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Thường xuyên cải tiến, cập nhật chính sách tuyển sinh<br>- Tiếp tục kết nối với các trường THPT và triển khai các hoạt động hướng nghiệp                                                                                         | TT. Tuyển sinh và truyền thông | Hàng năm                        |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

### **Tiêu chí 8.2:**

**Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.**

#### **1. Mô tả**

Để đảm bảo chất lượng đầu ra và yêu cầu năng lực của SV ngành Ngôn ngữ Anh, ngay từ đầu Nhà trường rất chú trọng xây dựng các tiêu chí tuyển chọn đầu vào rõ ràng, công khai. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được Nhà trường và Viện/Khoa/Bộ môn xác định rõ ràng, thể hiện chi tiết trong đề án tuyển sinh, thông báo tuyển sinh, chính sách, phương thức xét tuyển, kết quả tuyển sinh hàng năm của ngành Ngôn ngữ Anh. **[H08.08.02.01]**

Tất cả các tiêu chí thi tuyển, xét tuyển, phân bổ chỉ tiêu và xác định ngưỡng ĐBCL hàng năm đều được Hội đồng Tuyển sinh họp bàn chi tiết dựa trên các dữ liệu thống kê những năm trước để thu thập thông tin về xu hướng chọn ngành, địa bàn thí sinh dự tuyển nhằm thu hút thí sinh từ các trường THPT có chất lượng. **[H08.08.02.02]**

Các hình thức tuyển sinh ĐH chính quy, thi tuyển liên thông áp dụng phù hợp với từng đối tượng tuyển sinh và đúng quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể như sau:

**Tuyển sinh ĐH chính quy:** Từ năm 2019 đến 2023, thực hiện Quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để xây dựng Đề án tuyển sinh. Năm 2022, Trường tuyển sinh theo 05 phương thức, nhưng đến năm 2023, để phù hợp với tình hình thực tế, Trường rút gọn phương thức xét tuyển chỉ còn 04 phương thức. Bỏ phương thức Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với kết quả học tập cấp THPT để xét tuyển. Theo đó, Trường đã áp dụng đồng thời 04 phương thức xét tuyển để tuyển sinh trình độ ĐH chính quy:

*Phương thức 1:* Xét tuyển dựa vào học bạ THPT, điểm cộng theo từng trường hợp từ 18.0 trở lên.

*Phương thức 2:* Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT, thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường. Đối với thí sinh tốt nghiệp từ trước năm 2023 lấy mốc điểm từ 15 trở lên.

*Phương thức 3:* Sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM, đạt từ 550 điểm trở lên.

*Phương thức 4:* Xét tuyển dựa trên điểm xét tốt nghiệp THPT, thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường. Đối với thí sinh tốt nghiệp từ trước năm 2023 lấy mốc điểm từ 5.5 trở lên.

- Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (hay học bạ):

+ Xác định điểm: Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển theo các cách sau:

▪ Điểm trung bình cộng của tất cả các môn trong 5 học kỳ (cả năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 (KH1) lớp 12); mã tổ hợp hệ thống: HB5.

▪ Điểm trung bình cộng của tất cả các môn trong 3 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: HB6.

▪ Điểm trung bình cộng của tổ hợp 3 môn xét tuyển học kỳ 1 năm lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: THHK1.

▪ Điểm trung bình cộng của tổ hợp 3 môn xét tuyển trong cả năm lớp 12; mã tổ hợp hệ thống: THCN.

+ Cách tính điểm: được tính theo 3 cách sau:

▪ Điểm xét tuyển 5 học kỳ = (Cả năm lớp 10 + Cả năm lớp 11 + HK1 lớp 12)

▪ Điểm xét tuyển 3 năm = (Cả năm lớp 10 + Cả năm lớp 11 + Cả năm lớp 12)

▪ Điểm xét tuyển 3 tổ hợp học kỳ 1 năm lớp 12 (HK1) = (HK1 Môn 1 + HK2 Môn 2 + HK1 Môn 3)

▪ Điểm xét tuyển 3 môn tổ hợp học kỳ 1 năm lớp 12 (CN) = (CN Môn 1 + CN Môn 2 + CN Môn 3)

+ Điểm xét tuyển: ĐXT = Điểm phương thức + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có).

+ Điểm làm tròn: đến 1 chữ số thập phân.

+ Ngưỡng tối thiểu để xét tuyển và trúng tuyển:  $\text{ĐXT} \geq 18$

Các chỉ số này phản ánh năng lực của thí sinh và phù hợp với tính đặc thù của ngành đăng ký xét tuyển.

Ngành Ngôn ngữ Anh, môn Tiếng Anh nhân hệ số 2.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau và cùng đợt tuyển sinh thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình tốt nghiệp THPT cao hơn.

Mức điểm ưu tiên theo đối tượng và ưu tiên theo khu vực áp dụng theo quy định cập nhật hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Để đảm bảo chất lượng người học cho từng chương trình đào tạo, ngay từ đầu trong quy trình tuyển sinh, Trường ĐH TBD đã lựa chọn các tổ hợp môn phù hợp với từng ngành học để xét tuyển. Tổ hợp các môn xét tuyển được công bố rõ ràng, công khai trong Đề án tuyển sinh, được công bố trên website của Bộ Giáo dục và Đào tạo, website của Trường ĐH TBD, các ấn phẩm, tờ rơi, báo giấy để thí sinh lựa chọn. Như vậy, việc xác định tổ hợp môn phù hợp với ngành xét tuyển không những giúp Nhà trường chọn lọc được thí sinh phù hợp, mà còn giúp các thí sinh định hướng được ngành nghề phù hợp với năng lực của bản thân.

**Tuyển sinh hệ liên thông, văn bằng 2:** Việc xét tuyển, tổ chức thi tuyển, công nhận trúng tuyển và triệu tập thí sinh trúng tuyển nhập học được thực hiện theo quy chế tuyển sinh ĐH, cao đẳng chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Căn cứ

vào các văn bản của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT về việc liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ ĐH **[H08.08.02.03]**. Nhà trường xác định rõ đối tượng tuyển sinh, các tiêu chí xét tuyển, nội dung thi tuyển liên thông từ trung cấp lên ĐH, cao đẳng lên ĐH và văn bằng 2. Đối với các thí sinh có bằng tốt nghiệp ĐH ngành gần, Trường yêu cầu phải học bổ sung kiến thức, để đảm bảo đủ điều kiện dự thi. Ngoài các điều kiện đủ về hồ sơ, thí sinh phải dự thi 3 môn tùy ngành (liên thông ĐH) hoặc dự thi 2 môn (ĐH văn bằng 2), được công khai trên website của Trường. (<https://tbd.edu.vn/tin-tuyen-sinh/thong-bao-tuyen-sinh-lien-thong-dai-hoc-chinh-quy-dot-2-2024/>).

Trước khi xây dựng các chính sách, đề án tuyển sinh, trên cơ sở các quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, các dữ liệu báo cáo của TT. TS&TT, Nhà trường tổ chức các cuộc họp phân tích kết quả tuyển sinh năm trước, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực năm tới (*phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của ĐH TBD, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương*) và cơ sở góp ý của các bên liên quan để xây dựng các chính sách, đề án tuyển sinh riêng. Trong mỗi phương thức tuyển sinh, Nhà trường đưa ra các tiêu chí để lựa và phương pháp tuyển chọn đầu vào phù hợp **[H8.08.02.04]**.

Hàng năm, Nhà trường tổng kết công tác tuyển sinh, lắng nghe ý kiến góp ý của các đơn vị, quản lý, giảng viên, nhân viên, để từ đó tiến hành rà soát, phân tích, rút kinh nghiệm và cải tiến để có các biện pháp khắc phục, giúp cho công tác tuyển sinh những năm sau đạt được kết quả tốt hơn. **[H08.08.02.05]**

## 2. Điểm mạnh

Có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng, được cập nhật hàng năm theo quy định của Bộ GD&ĐT, thể hiện rõ trong đề án tuyển sinh hàng năm.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được công bố rộng rãi, công khai, đảm bảo tính khách quan, nghiêm túc và minh bạch.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được rà soát, tổng kết và đánh giá hiệu quả hàng năm thông qua các buổi họp tổng kết đánh giá.

## 3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến các bên liên quan như doanh nghiệp, cựu SV... về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học còn ít quan tâm, chỉ mới lấy ý kiến trong các buổi họp, hội thảo trong nội bộ Trường, Bộ môn.

Các chính sách tuyển sinh chưa thực sự thu hút người học, tỷ lệ nhập học ngành Ngôn ngữ Anh còn thấp.

#### 4. Kế hoạch hành động

Năm học 2024-2025, Nhà trường và Bộ môn triển khai lấy ý kiến các bên liên quan như doanh nghiệp, GV, SV, cựu SV... về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

Thống kê đánh giá về công tác truyền thông, quảng bá. Xác định được kênh truyền thông nào hiệu quả, thông qua đó phát triển phương thức truyền thông phù hợp nhằm thu hút thí sinh đăng ký.

Cần cải tiến các chính sách tuyển sinh để thu hút người học đăng ký, nâng tỷ lệ nhập học cao hơn.

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị, người thực hiện                | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | - Tăng cường hoạt động khảo sát các bên liên quan để đa dạng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học<br>- Cần có chính sách tuyển sinh thu hút người học hơn, nhằm nâng cao tỷ lệ nhập học của ngành NNA | TT. Tuyển sinh và truyền thông;        | Hàng năm                       |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục cập nhật, rà soát và đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học theo quy định                                                                                                             | TT. Tuyển sinh và truyền thông; Bộ môn | Hàng năm                       |         |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

#### **Tiêu chí 8.3:**

***Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học.***

##### 1. Mô tả

Giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học là rất quan trọng. Nhà trường và Bộ môn đã thiết lập được một hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học ngành Ngôn ngữ Anh một cách chặt chẽ và hiệu quả. Hệ thống này bao gồm hồ sơ của người

học, các quy trình, quy định, quy chế đào tạo, các thông báo, lịch thi, thời khóa biểu, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của SV. Hệ thống này giúp cho việc theo dõi, giám sát kết quả quá trình học tập của người học được dễ dàng, hiệu quả và phù hợp.

#### **[H08.08.03.01]**

Nhà trường phân công Trung tâm Kết nối và Hỗ trợ sinh viên cùng với Phòng Đào tạo là hai đơn vị chịu trách nhiệm trong việc giám sát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học, cảnh báo học vụ. Trong mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo kết hợp với Ban cố vấn học tập cùng giảng viên được phân công để giám sát tiến độ, kết quả học tập của SV cũng như hỗ trợ SV giải quyết các vấn đề liên quan trong suốt quá trình học tập. Đội ngũ cán bộ giám sát người học được thực hiện thông qua giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, quản lý sinh viên, các đơn vị, tổ chức đoàn thể liên quan và được thực hiện quản lý bằng phần mềm quản lý đào tạo Unisoft. **[H08.08.03.02]**

Kế hoạch các hoạt động giám sát người học cũng được thiết lập và triển khai: đánh giá rèn luyện SV; xử lý học vụ; giám sát hoạt động đào tạo. Việc giám sát hoạt động đào tạo được thực hiện bởi một hệ thống các phần mềm: phần mềm quản lý đào tạo Unisoft (do Phòng Đào tạo quản lý), Hệ thống LMS thuộc phần mềm Moodle do bộ phận Chuyển đổi số (IT) kết hợp các Thư ký Khoa/Bộ môn và Bộ phận Khảo thí theo dõi hàng ngày, hàng tuần. Đánh giá rèn luyện SV trực tiếp, trực tuyến (do TT.KN&HTSV chịu trách nhiệm), Giám sát hoạt động đào tạo (Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm) và các phần mềm nội bộ khác của các đơn vị đào tạo. Ngoài ra các phần mềm quản lý hồ sơ người học, quản lý điểm thi, kết quả học tập... đã hình thành cơ sở dữ liệu, cập nhật, đánh giá tiến trình học tập của người học, giúp Nhà trường theo dõi, giám sát SV theo quá trình học tập một cách chặt chẽ, hiệu quả. **[H08.08.03.03]**

Ban CVHT phối hợp cùng giảng viên của Khoa/ Bộ môn cung cấp thông tin các quy định, quy chế học vụ, CTĐT, kế hoạch đào tạo và kế hoạch đăng ký học phần trong học kỳ. Đồng thời hướng dẫn người học xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với năng lực dựa trên lịch trình học dự kiến của từng CTĐT. Sau khi đăng ký thành công, SV sẽ có kế hoạch học tập rõ ràng. Danh sách tham gia các lớp học phần sẽ được cập nhật lên Hệ thống quản lý đào tạo Unisoft sau khi người học hoàn thành việc đăng ký học phần. Các thư ký Khoa/Bộ môn và Bộ phận Khảo thí thuộc phòng ĐBCL sẽ theo dõi các hoạt động Từ đó GV sẽ dễ dàng theo dõi, giám sát quá trình tham gia học tập cũng như sự

tiến bộ của người học thông qua việc điểm danh thường xuyên, nhập điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần. Các đề cương chi tiết học phần của ngành Ngôn ngữ Anh có quy định cụ thể mục tiêu đạt được, phương thức kiểm tra đánh giá, thời lượng học tập, và hình thức đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ và được công khai cho người học. **[H08.08.03.04]**

Tất cả các phương tiện đo lường và đánh giá đều được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường. Về hệ thống văn bản thực hiện, Nhà trường ban hành quy định đào tạo ĐH và CĐ theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH TBD (Số 51/QĐ-ĐHTBD ngày 01/4/2018; Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020; Số 255/QĐ-ĐHTBD ngày 28/10/2021 và Số 289/QĐ-ĐHTBD ngày 06/9/2023). Ban hành quy định về đánh giá quá trình và thi học kỳ (Số 26/QĐ-ĐHTBD ngày 09/3/2018 và Số 322A/QĐ-ĐHTBD ngày 25/10/2022). Ban hành quy định đánh giá kết quả rèn luyện của SV (Số 10/QĐ-ĐHTBD ngày 20/10/2018 và số 13/QĐ-ĐHTBD ngày 31/01/2020).

Hệ thống quản lý kết quả học tập của SV được hệ thống hoá trên phần mềm. Thông qua Website của Trường, SV dễ dàng cập nhật các thông tin liên quan để xem TKB, biết được số lượng tín chỉ đã tích lũy, kết quả học tập, lịch thi, cảnh báo học vụ. Bên cạnh đó, việc theo dõi học tập SV còn được thực hiện qua việc điểm danh SV của GV được thể hiện trong Sổ tay giảng dạy của GV, qua kết quả đánh giá điểm chuyên cần và giữa kỳ. **[H08.08.03.05]**

Kết quả học tập của người học được tập hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng học kỳ và được quản lý bằng phần mềm quản lý đào tạo Unisoft. Mỗi SV sẽ được cấp một tài khoản cá nhân, thông qua đó, người học sẽ biết được CTĐT, các thông báo và hướng dẫn đăng ký môn học, đóng học phí, thời khóa biểu, lịch thi, kết quả thi, cảnh báo học vụ, phúc khảo, thực tập, ngoại khóa, tốt nghiệp, việc làm. **[H08.08.03.06]**

Nhà trường cũng ban hành quy định cụ thể về việc đánh giá kết quả rèn luyện và tiêu chuẩn xét tốt nghiệp của SV dựa trên việc SV tham gia vào các hoạt động cũng như các hoạt động phong trào, trải nghiệm của các đơn vị trong trường như: Trung tâm Kết nối và Hỗ trợ sinh viên, Đoàn Thanh niên, các hoạt động PVCD, các Câu lạc bộ như CLB Tiếng Anh... **[H08.08.03.07]**

Định kỳ, trường thực hiện cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Theo dõi kết quả học tập của SV thông qua kết quả xử lý học vụ từng học kỳ thông qua giám sát hoạt động đào tạo và theo dõi kỷ luật, tham

gia hoạt động phong trào thông qua đánh giá rèn luyện để có những nhắc nhở kịp thời đến SV. [H08.08.03.08]

Số liệu thống kê cảnh báo học vụ cho thấy:

| Loại hình       | 2018-2019 |     | 2019-2020 |    | 2020-2021 |     | 2021-2022 |     | 2022-2023 |     |
|-----------------|-----------|-----|-----------|----|-----------|-----|-----------|-----|-----------|-----|
|                 | SL        | %   | SL        | %  | SL        | %   | SL        | %   | SL        | %   |
| Cảnh báo học vụ | 18        | 13% | 11        | 7% | 15        | 12% | 29        | 25% | 8         | 7%  |
| Thôi học        | 7         | 5%  | 11        | 7% | 0         | 0%  | 15        | 13% | 14        | 12% |

**Bảng 8.3.1: Thống kê số sinh viên bị cảnh báo học vụ, tạm dừng tiến độ, thôi học của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh**

Số lượng SV cảnh báo học vụ tương đối thấp theo thứ tự các năm 2019 – 2023 là: 13%; 7%; 12%; 14%; 25% và 8% có chiều hướng giảm dần, riêng năm 2022 tỉ lệ này hơi cao so với các năm trong giai đoạn đánh giá. Tỉ lệ SV thôi học theo thứ tự từ 2019 – 2023 là: 5%; 7%; 0%; 13%; 12% tỉ lệ này biến động và có xu hướng tăng qua các năm.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có phần mềm quản lý đào tạo để hỗ trợ cho công tác giám sát sự tiến bộ trong học tập của người học về học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập

Có hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học gồm GV, cố vấn học tập, GVCN, quản lý đào tạo, phòng công tác sinh viên và các đơn vị liên quan. Có các quy trình, quy định về việc giám sát dự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học.

## 3. Điểm tồn tại

Thông qua hoạt động giám sát người học, phát hiện một số ít bộ phận SV chưa có thái độ tích cực trong tham gia học tập và các hoạt động phong trào nên kết quả học tập và rèn luyện bị hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục cải tiến hệ thống giám sát về sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Đẩy mạnh vai trò của giáo viên, CVHT và cán bộ quản lý đào tạo trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.

Đề xuất chính sách, phương án hỗ trợ SV lên kế hoạch học tập, tư vấn khối lượng và phương pháp học tập phù hợp với tình hình và khả năng của từng SV thuộc các trường

hợp đặc biệt, đẩy mạnh vai trò của giáo viên, CVHT và cán bộ quản lý đào tạo trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện giúp SV cải thiện kết quả học tập. Đưa nội dung tham gia các hoạt động phong trào và đánh giá điểm rèn luyện. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                    | Đơn vị, người thực hiện                                                       | Thời gian thực hiện/hoàn thành       | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Cần có các biện pháp, chế tài và có phương án, chính sách hỗ trợ để nâng cao ý thức tích cực tham gia các hoạt động học tập và rèn luyện của SV.            | - Phòng ĐT;<br>- Khoa/Bộ môn<br>- TT.<br>KN&HTSV                              | Hoàn thành trong năm học 2023 - 2024 |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục phát huy vai trò của GV, GVCN, CVHT, quản lý SV, các tổ chức đoàn thể trong việc giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV. | - GV; GVCN;<br>Ban CVHT;<br>- Khoa/Bộ môn;<br>- Phòng ĐT;<br>- TT.<br>KN&HTSV | Hàng năm                             |         |

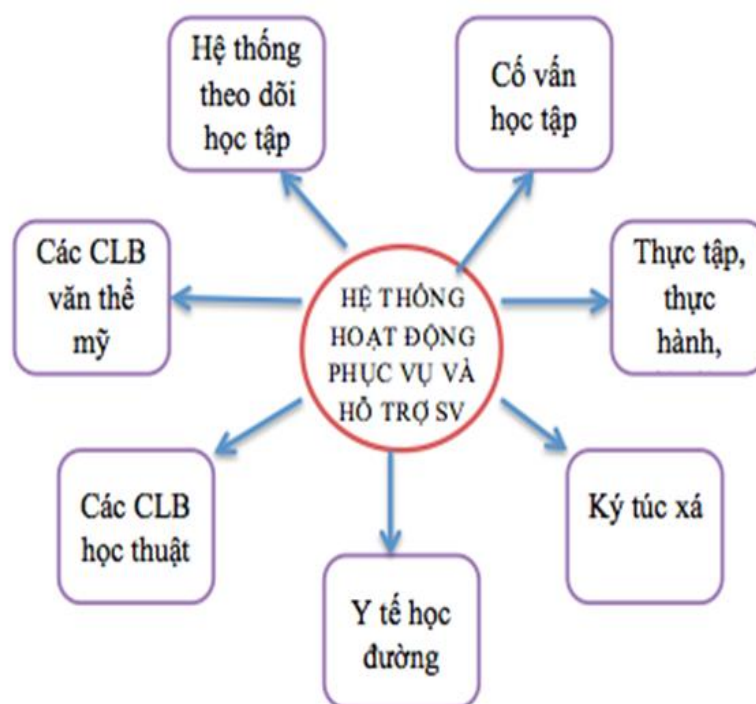
5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

#### **Tiêu chí 8.4:**

*Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.*

##### *1. Mô tả*

Nhằm hỗ trợ tốt nhất cho NH Trường ĐH TBD trong học tập, rèn luyện, NCKH, hoạt động ngoại khóa, Nhà trường đã xây dựng hệ thống hỗ trợ theo sơ đồ sau:



**Hình 8.4.1 Hệ thống hoạt động và hỗ trợ người học của ĐH TBD**

Việc tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập, NCKH của người học được giao cho các đơn vị chức năng và được quy định trong chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị liên quan và Khoa để thực hiện. Phòng Đào tạo có nhiệm vụ tư vấn về học tập, thông báo lịch học, lịch thi, nội quy, quy chế về đào tạo. Trung tâm Kết nối và Hỗ trợ sinh viên tư vấn về việc rèn luyện đạo đức, các hoạt động ngoại khóa, khởi nghiệp, giới thiệu việc làm... Nhà trường còn có Ban Cố vấn học tập theo dõi và đôn đốc trong việc học tập tập và tham gia các hoạt động của SV. Phòng NCKH&HTQT có nhiệm vụ hướng dẫn và hỗ trợ người học trong công tác NCKH. Phòng HC&QTTB có nhiệm vụ chăm sóc về Y tế, KTX... và theo dõi về CSVC, đảm bảo môi trường, và các hoạt động học tập tốt cho SV. Ngoài ra các đơn vị chức năng cũng đã phân công nhân viên phụ trách các mảng công việc liên quan để tư vấn, hỗ trợ, theo dõi các hoạt động của SV. **[H08.08.04.01]**

Để hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học được vận hành hiệu quả, Trường đã ban hành các quy chế, quy định và các văn bản để triển khai bao gồm: Quy chế SV; Quy trình tổ chức thi học kỳ; Quy trình quản lý đề tài NCKH của NH; Quy trình xét tốt nghiệp; Quy định khen thưởng, kỷ luật; Quy chế học tập, rèn luyện; Quy chế miễn giảm, học bổng... **[H08.08.04.02]**

Về công tác tư vấn giới thiệu việc làm cho người học, được giao cho Trung tâm Kết nối và Hỗ trợ sinh viên phụ trách. Năm 2018, Trường đã thành lập Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp và Cộng Đồng với chức năng nhằm tìm kiếm nguồn thực tập, việc làm cho SV tốt nghiệp, tư vấn hướng nghiệp, xây dựng các đề án nhằm nối kết đào tạo với thực tế PVCD cho người học...**[H08.08.04.03]**. Năm 2020, Trung tâm Kết nối và Hỗ trợ sinh viên thành lập và đảm nhận công việc này, đồng thời Trung tâm phối hợp với Khoa/Bộ môn để tìm kiếm thông tin nguồn việc làm cho SV. Hàng năm, tổ chức ngày hội Kết nối doanh nghiệp và việc làm SV thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia, cùng với rất nhiều đầu việc qua mỗi lần tổ chức. Qua đó, 100% SV có nhu cầu được tư vấn, giới thiệu chỗ thực tập, tham quan thực tế, việc làm bán thời gian và việc làm chuyên môn. **[H08.08.04.04]**

Về các hoạt động ngoại khóa, các dịch vụ hỗ trợ khác luôn được SV ngành Ngôn ngữ Anh tham gia hưởng ứng nhiệt tình. Các chương trình ngoại khóa thường được tổ chức theo các hình thức như: Sự kiện trong và ngoài Bộ môn/Trường; Câu lạc bộ; Các buổi sinh hoạt, workshop; Các buổi giao lưu, tư vấn; Các cuộc thi; Hoạt động tình nguyện. Tùy vào hoạt động mà chương trình ngoại khóa sẽ được tổ chức theo hình thức khác nhau, do nhà trường, khoa tổ chức hoặc do Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tổ chức, cụ thể như: Năm vừa qua, Bộ môn kết hợp với CLB tiếng Anh đã tổ chức nhiều hoạt động cho SV tham gia, hàng tuần sẽ có một buổi gặp gỡ sinh hoạt CLB, tại đây các bạn SV chuyên ngành NNA và các SV không chuyên sẽ cùng nhau chia sẻ, giao lưu tiếng Anh, giúp các em có thể tự tin hơn trong giao tiếp, thể hiện kỹ năng trình bày quan điểm, làm quen bạn mới... hay là các hoạt động đưa SV tham qua các địa điểm nổi tiếng tại Nha Trang và SV sẽ thuyết trình giới thiệu điểm đến đó bằng Tiếng Anh; SV giao lưu với Khoa Ngữ văn Anh của Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM-ĐH Quốc gia TP.HCM đã mang lại những trải nghiệm học thuật thú vị. Ngoài ra CLB còn kết hợp với Đoàn Thanh niên tổ chức sự kiện “Ngày hội Gây quỹ Mùa hè xanh 2023” quyên góp ủng hộ và cùng đến các địa điểm vùng xa khó khăn trao quà cho các em nhỏ. SV Ngôn ngữ Anh TBD thực hiện dự án dạy Tiếng Anh cho cộng đồng thông qua môn học Service-Learning – Đề án 2, SV đã có các buổi dạy tiếng Anh cho nhân viên khách sạn TUI BLUE Nha Trang; Mới đây SV Ngôn ngữ Anh tham gia giao lưu văn hoá với các bạn SV Hoa Kỳ thông qua sự kiện SIT Study Abroad Spring 2024 – Chương trình gặp gỡ cùng sinh viên Hoa Kỳ...

Sinh viên năm nhất được tham gia tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để học về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệ và các quy chế, nội quy, quy định của Trường. SV học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của Trường; chủ động tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo, rèn luyện đạo đức, lối sống. Chuyến đi đầu tiên của SV ngành Bộ môn Ngôn ngữ Anh tổ chức sau khi nhập học là SV được các GV dẫn đi tham quan các doanh nghiệp ký kết hợp tác với Bộ môn. Thông qua chuyến đi, SV sẽ được giải thích tận tình, hỏi đáp với doanh nghiệp để có được nhận thức ban đầu về ngành mình học cũng như công việc trong tương lai.

Hàng năm, SV ngành Ngôn ngữ Anh luôn tích cực tham gia các hoạt động của Nhà trường, Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên tổ chức như tham gia các hội thi văn nghệ 20/11, các chương trình văn hóa nghệ thuật do Tỉnh đoàn - Hội Sinh viên thành phố tổ chức, các hội thi tiếng hát SV toàn quốc, các hội thao bóng đá, bóng chuyền, kéo co, hội chợ ẩm thực, hội chợ sách... SV cũng nhiệt tình tham gia cuộc thi như: Cuộc thi Rung chuông vàng, Hội thao truyền thống hàng năm, Hội trại truyền thống hàng năm. Bên cạnh đó, các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện cũng được SV đăng ký tham gia sôi nổi như: chiến dịch mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, chung tay xây dựng nông thôn mới, chương trình về thăm trường xưa, xuân yêu thương, phong trào SV 5 Tốt...Đoàn thanh niên có các quyết định khen thưởng các cá nhân và tập thể ngành Ngôn ngữ Anh có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào Thanh niên. **[H08.08.04.05]**

Trường cũng thành lập các câu lạc bộ liên quan đến đời sống SV như: CLB Tiếng Anh, CLB bóng đá, bóng chuyền, CLB guitar... đã thu hút được SV ngành Ngôn ngữ Anh tham gia. **[H08.08.04.06]**

Các hoạt động ngoại khóa giúp cho SV lan tỏa được được tinh thần tương thân tương ái, ngoài ra còn rèn luyện thêm nhiều kỹ năng bổ ích như kỹ năng làm việc cá nhân, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình...và là động lực để SV ra trường tự tin hơn.

Trong những năm qua, nhà trường và khoa luôn có các chính sách ổn định học phí nhằm tạo điều kiện và thu hút SV tại địa phương theo học. Nhà trường đã kêu gọi nhiều học bổng cho từ cá nhân và doanh nghiệp để hỗ trợ người học. Ngoài các chính sách học bổng và các dịch vụ hỗ trợ khác, tất cả những SV thuộc diện chính sách đều được nhà trường đảm bảo thực hiện các chế độ chính sách xã hội đúng theo quy định

nhà nước, hướng dẫn và bảo đảm vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội tạo điều kiện cho SV học tập và sinh hoạt. Năm 2020, Trường dành 300 suất học bổng trị giá gần 10 tỉ đồng cho SV đăng ký theo học. Học bổng phát triển tài năng, học bổng Vượt khó, học bổng Doanh nghiệp, học bổng Vì Công lý và học bổng Khuyến học. Ứng viên đạt theo yêu cầu và được nhận học bổng sẽ được miễn giảm 100%; 75% và 50% học phí toàn khoá. Năm học 2021, do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến kinh tế gia đình nên nhà trường ban hành các chính sách miễn giảm 20% học phí/học kỳ cho SV. Với tâm huyết hướng đến lợi ích của người học, Trường ĐH TBD có đa dạng học bổng mang ý nghĩa là nguồn trợ lực tài chính giá trị, giúp các sinh viên thụ hưởng chương trình đào tạo cùng cơ sở vật chất hiện đại mà vẫn yên tâm về học phí, từ đó phát triển bản thân một cách toàn diện. Năm 2023, hơn 500 suất Học bổng Doanh nghiệp và Học bổng ưu đãi dành cho sinh viên nhập học sớm được trao tặng, kèm theo đó là nhiều suất Học bổng Tài năng, Khuyến học được tài trợ có giá trị từ 30% - 100% học phí đã thu hút rất nhiều sinh viên nộp hồ sơ đăng ký. **[H08.08.04.07]**

Nhà trường và Bộ môn cũng có các kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho SV ngành Ngôn ngữ Anh như: Liên kết với Doanh nghiệp tổ chức khóa huấn luyện Kỹ năng viết CV và trả lời phỏng vấn tìm việc cho SV sau thực tập tốt nghiệp và Xây dựng tác phong chuyên nghiệp cho SV chuẩn bị thực tập tốt nghiệp. Đồng thời, tổ chức ngày hội Kết nối doanh nghiệp và việc làm, các buổi hội thảo các chuyên đề kỹ năng để hỗ trợ nâng cao kỹ năng và tìm kiếm nguồn việc làm cho SV. Tổ chức chuyên đề hỗ trợ SV khởi nghiệp “Baby Shark”. Tổ chức tham quan trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp như Vietjet-chi nhánh Nha Trang, ngân hàng HD Bank, Khách sạn Sheraton Nha Trang. Qua đó SV có nhu cầu được tư vấn, giới thiệu chỗ thực tập, tham quan thực tế, việc làm bán thời gian và việc làm chuyên môn. **[H08.08.04.08]**

Trường có bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ CB, NV hỗ trợ. Hàng năm, Nhà trường tổ chức đánh giá mức độ hài lòng của SV về các công tác hỗ trợ học tập, hỗ trợ đời sống, hỗ trợ phát triển và việc làm, kết quả đánh giá cho thấy trên 80% người học hài lòng với chất lượng dịch vụ hỗ trợ của Nhà trường. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng dựa vào nhiều tiêu chí khác để đánh giá hiệu quả công tác hỗ trợ SV như số liệu thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV có việc làm, phản hồi của doanh nghiệp. **[H08.08.04.09]**

## *2. Điểm mạnh*

Trường đã có kế hoạch rõ ràng và triển khai trong thực hiện các chương trình phục vụ và hỗ trợ SV. Các chương trình phục vụ SV rất đa dạng bao gồm hỗ trợ học tập, hỗ trợ đời sống, nâng cao các kỹ năng mềm của bản thân, hỗ trợ phát triển và tìm kiếm việc làm. Có các chính sách hỗ trợ SV như miễn giảm học phí, chính sách học bổng...

Có bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa và tư vấn việc làm cho người học.

Các hoạt động thi đua, ngoại khóa được SV ngành NNA hưởng ứng tích cực, giúp cho SV học được những kiến thức, kỹ năng để phát triển toàn diện hơn, rất hữu ích cho quá trình học tập rèn luyện tại trường và tìm kiếm việc làm trong tương lai.

Phản hồi của người học rất tích cực cho thấy công tác hỗ trợ SV đã đạt hiệu quả.

### 3. Điểm tồn tại

Một số người học chưa tích cực trong việc sử dụng dịch vụ của bộ phận tư vấn các hoạt động học tập, kỹ năng, hoạt động ngoại khóa và tư vấn việc làm cho người học.

### 4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tiếp tục tạo sân chơi đa dạng, khuyến khích điểm thưởng, đánh giá điểm rèn luyện để SV tham gia tích cực các hoạt động phong trào. Triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua giúp SV cải thiện tốt việc học tập.

Có các kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn giới thiệu việc làm. Liên hệ với các cơ sở thực tập thực tế, các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng để giới thiệu SV thực tập, tìm việc làm dễ dàng.

Ban hành nhiều chính sách hỗ trợ SV trong học tập.

Rà soát lại các vấn đề mà ban CVHT chưa hoàn thiện, chưa triển khai đến SV để tìm giải pháp khắc phục và cải tiến.

| TT | Mục tiêu          | Nội dung                                                                                                                                             | Đơn vị, người thực hiện                            | Thời gian thực hiện/ hoàn thành | Ghi chú |
|----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | - Vận động người học tích cực trong việc sử dụng dịch vụ của bộ phận tư vấn học tập, kỹ năng, hoạt động ngoại khóa và tư vấn việc làm cho người học. | - Phòng Đào tạo;<br>- Khoa;<br>- Trung tâm KN&HTSV | Hàng năm                        |         |
| 2  | Phát              | - Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt                                                                                                                         | - Phòng                                            | Hàng năm                        |         |

|  |                     |                                                                                                                                                                                                                                              |                                               |  |  |
|--|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--|--|
|  | huy<br>điểm<br>mạnh | động tư vấn học tập, hoạt<br>động thi đua, đa dạng các dịch<br>vụ hỗ trợ SV<br>- Đề xuất các kế hoạch tổ chức<br>nhiều hoạt động ngoại khóa,<br>các cuộc thi, tạo sân chơi đa<br>dạng để nâng cao các kỹ năng<br>cho SV ra trường tự tin hơn | Đào tạo;<br>- Khoa;<br>- Trung tâm<br>KN&HTSV |  |  |
|--|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--|--|

*5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)*

***Tiêu chí 8.5:***

***Môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.***

*1. Mô tả*

Trường có một môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Trường được xây dựng trong khuôn viên rộng đáp ứng cho quy mô hơn 2.500 SV (tỷ lệ m<sup>2</sup> sàn xây dựng/ SV là: 6,85m<sup>2</sup>/SV); khu ký túc xá cũng được xây dựng trong khuôn viên Trường với diện tích 2.800 m<sup>2</sup> đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho hơn 430 SV; nhằm thu hút nguồn nhân lực trình độ cao từ các khác đến cộng tác với trường, Trường đã tiến hành xây dựng khu nhà ở cho CB-GVNV và chuyên gia với đầy đủ trang thiết bị tiện nghi đáp ứng cho nhu cầu cho hơn 30 CB-GV NV, chuyên gia đến công tác.

**[H08.08.05.01]**

Khuôn viên Trường rộng rãi, thoáng mát, sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn. Cảnh quan được bao phủ bởi cây xanh tạo không khí trong lành, thân thiện. Trường có đội ngũ chăm sóc cây xanh và đội ngũ tạp vụ được giám sát bởi phòng HC&QTTB, luôn có trách nhiệm giữ cho môi trường học tập và làm việc, nghiên cứu luôn được đảm bảo tốt nhất. Trường hiện có 21 phòng, ban, trung tâm và các tổ chức đoàn thể phục vụ cho các hoạt động giảng dạy và học tập của SV ngành Ngôn ngữ Anh. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu được chú trọng, hiện nay Trường có gần 30 phòng học, sức chứa đa dạng từ 20 đến 200 chỗ, 01 hội trường trên 250 chỗ, có 01 phòng đa phương tiện, 02 phòng thực hành, 01 phòng học ngoại ngữ, 01 Thư viện và 01 phòng diễn án với đầy đủ trang thiết bị phù hợp cho đặc thù đào tạo của từng ngành học. Đặc biệt, Nhà trường có Phòng tham vấn tâm lý, phân công cán bộ có chuyên môn tâm lý phụ trách (Ths tâm lý Đào Thị Huệ), năm 2022-2023 tham vấn 89

buổi cho 79 thân chủ, tổ chức 6 chuyên đề phòng ngừa cho SV và CBNV. Trường còn thành lập Trung tâm Năng lượng và Tỉnh thức, phân công Ts Đặng Trường Sơn phụ trách, năm 2022-2023 đã tổ chức 2 lớp yoga âm thanh, 3 lớp yoga cho SV, tổ chức 6 hoạt động về yoga, tỉnh thức cho toàn trường. Trường có khu vực giải trí, tập luyện, thi đấu thể thao, khuôn viên Trường được phủ sóng wifi thuận tiện cho SV truy cập mạng để phục vụ việc học tập và liên lạc. Các phòng làm việc và hội trường được trang bị máy lạnh và đầy đủ thiết bị đáp ứng nhu cầu làm việc, giảng dạy và học tập của CB-GV-NV. Trường còn chú trọng trong việc xây dựng CSVC phục vụ cho người khuyết tật như thang máy, lam dốc, nhà vệ sinh. **[H08.08.05.02]**

Trường có căn tin phục vụ cho các hoạt động nghỉ ngơi, ăn uống nhẹ trong giờ giải lao của SV được thuận tiện. Hệ thống nhà xe cũng được đầu tư xây dựng rộng rãi thoáng mát, có người quản lý theo dõi để đảm bảo an toàn. Hệ thống cấp thoát nước được theo dõi chặt chẽ đảm bảo cho sinh hoạt của CBNV, SV, đồng thời nhà trường cũng trang bị hệ thống tưới nước xung quanh khuôn viên trường để đảm bảo cho công tác chăm sóc cây xanh. Nhà trường có hệ thống tường rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh và trang bị hệ thống báo trộm, báo cháy, hệ thống camera để hỗ trợ công tác bảo vệ an toàn học đường **[H08.08.05.03]**. Nhằm đảm bảo an toàn và thuận tiện cho người khuyết tật, Trường có thang máy, lối đi riêng, nhà vệ sinh riêng..., đảm bảo khả năng tiếp cận thuận lợi cho nhu cầu đặc biệt. Nhà trường có khu vực luyện tập, thi đấu thể thao (bóng đá, bóng chuyền) giúp CB-GV-NV và SV rèn luyện sức khỏe; có hội trường lớn tổ chức các buổi sinh hoạt văn nghệ, nơi giao lưu các câu lạc bộ đội nhóm của SV. **[H08.08.05.04]**

Về công tác y tế trường học, nhà trường định kỳ hàng năm tổ chức khám sức khỏe cho CBNV, GV, SV hàng năm. Triển khai các dịch vụ phục vụ SV như hoạt động bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe cho SV. Tổ chức thực hiện vệ sinh môi trường học tập tại các khu vực văn phòng, lớp học, phòng thí nghiệm và khuôn viên trường. Định kỳ đầu tư mua sắm thiết bị y tế theo danh mục quy định, tiến hành phun thuốc phòng chống côn trùng, dịch bệnh nhằm phục vụ việc chăm sóc sức khỏe cho CBGVNV và SV tốt hơn. **[H08.08.05.05]**

Nhà trường đã ban hành Quy tắc ứng xử của GV; Nội quy, quy định của SV trong đó có quy định rõ những quyền và nghĩa vụ của SV, các hành vi SV không được làm.

Đồng thời trường còn thiết kế các bảng/biển hiệu để phổ biến các nội quy, quy tắc nhằm giúp SV tiếp cận và thực hiện dễ dàng hơn. **[H08.08.05.06]**

Về công tác Phòng cháy chữa cháy, Trường thành lập các tổ PCCC thực hiện công tác kiểm tra PCCC định kỳ phối hợp với Công an PCCC của thành phố Nha Trang để thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ, kiểm tra về công tác PCCC của Trường. Định kỳ CB, NV được tham gia tập huấn các lớp nghiệp vụ về PCCC và nghiệp vụ xử lý tình huống cứu hộ, cứu nạn tại Công an tỉnh Khánh Hòa. Các thiết bị chữa cháy được mua sắm và bảo dưỡng thường xuyên, được lắp đặt tại tất cả các phòng làm việc, thư viện, giảng đường, phòng thực hành, trong khuôn viên trường. Các tiêu lệnh, hướng dẫn về PCCC được xây dựng và đặt tại các vị trí cần thiết. **[H08.08.05.07]**

Hàng năm, Đoàn trường và Bộ môn kết hợp tổ chức các buổi vận động SV dọn vệ sinh để bảo vệ môi trường. Đặc biệt trong năm 2020, Để ứng phó và kiểm soát mỗi khi có các đợt dịch bệnh, Bộ phận Y tế phối hợp với Trạm y tế địa phương thực hiện các biện pháp ngăn chặn như: phun thuốc diệt muỗi, phát động các chiến dịch tổng vệ sinh trong khuôn viên Trường và các khu vực xung quanh; tuyên truyền về phòng chống các dịch bệnh; phối hợp và thực hiện các kế hoạch của cơ quan y tế cấp trên; thực hiện chăm sóc y tế cấp cơ sở **[H08.08.05.08]**. Kiểm tra giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại căn tin, phối hợp với cơ quan y tế cấp trên thực hiện công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm. **[H08.08.05.09]**

Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV về các lĩnh vực này. Kết quả cho thấy SV hài lòng về môi trường, sức khỏe và sự an toàn khi theo học tại Trường. **[H08.08.05.10]**

## *2. Điểm mạnh*

Có môi trường giảng dạy, học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn, thoải mái, không tệ nạn. SV ngành Ngôn ngữ Anh nói riêng và toàn thể SV nói chung luôn ý thức giữ gìn cơ sở vật chất, trang thiết bị, tuân thủ các quy tắc ứng xử, quy chế SV... luôn có ý thức bảo vệ môi trường, PCCC, tuân thủ quy định của pháp luật.

SV hài lòng với môi trường cảnh quan và các điều kiện hỗ trợ học tập, nghiên cứu tại trường.

Trường có quy tắc ứng xử cho GV, CBNV, và các nội quy, quy chế cho SV.

## *3. Điểm tồn tại*

Hệ thống dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học còn thủ công, chưa thực sự thuận lợi khi thu thập và phân tích số liệu.

#### 4. Kế hoạch hành động

Phối hợp với phòng liên quan xây dựng kế hoạch đầu tư phần mềm, con người giúp quản lý và đánh giá hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống mạng Internet, hệ thống máy chiếu, hệ thống trang thiết bị, bảo trì và thường xuyên bảo dưỡng tài sản, trang thiết bị định kỳ.

Tạo môi trường làm việc xanh, sạch, thoáng mát, điều kiện trang thiết bị làm việc đầy đủ, tiện nghi, an toàn.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị, người thực hiện                              | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Tin học hóa hệ thống dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và trang thiết bị phục vụ cho việc dạy.                                                                                              | - Phòng HC&QTTB;<br>- Khoa;                          | Năm học 2022-2023              |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục tạo môi trường cảnh quan xanh-sạch-đẹp, CSVC thuận lợi cho SV thoải mái trong học tập, NCKH.<br>- Định kỳ lấy ý kiến các bên liên quan, đặc biệt là ý kiến của SV về môi trường cảnh quan, CSVC | - Phòng HC&QTTB;<br>- Bộ môn;<br>- Trung tâm KN&HTSV | Hàng năm                       |         |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 8**

Trường có chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công khai, đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được cập nhật hàng năm, có tiêu chí tuyển chọn người học, triển khai nhiều hoạt động quảng bá tuyển sinh đảm bảo tuyển được số lượng sinh viên có năng lực đăng ký vào ngành Ngôn ngữ Anh. Trường có các chính sách học bổng, chính sách hỗ trợ học phí nhằm thu hút người học đăng ký.

Có hệ thống giám sát người học phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập của người học. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa,

hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ được Bộ môn Ngôn ngữ Anh triển khai phù hợp, tương đối hiệu quả.

Môi trường cảnh quan sư phạm sạch đẹp, thân thiện, đảm bảo vệ sinh, an toàn cho tất cả CBNV, GV và SV giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Trường có thực hiện khảo sát ý kiến các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Nhà trường, từ đó tìm các giải pháp để phát huy và cải tiến nhằm phục vụ tốt hơn, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV và các BLQ.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh tự đánh giá Tiêu chuẩn 8 có 5/5 tiêu chí đạt.

## **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

### ***Mở đầu***

Nhà trường và Bộ môn luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để cán bộ giảng viên và sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh đảm bảo các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Điều này được thể hiện thông qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị phù hợp, thư viện với đầy đủ học liệu, được cập nhật thường xuyên, hệ thống CNTT luôn đảm bảo hoạt động tốt. Bên cạnh đó, Nhà trường và Bộ môn luôn đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn trường học cho sinh viên học tập và nghiên cứu.

### ***Tiêu chí 9.1.***

***Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

#### ***1. Mô tả***

Trường ĐH TBD luôn được đầu tư trang bị mới, nâng cấp sửa chữa nhằm đáp ứng đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/người học theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh. Trường có đầy đủ phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường được xây dựng trong khuôn viên hơn 13,2 hecta, toàn bộ khuôn viên trường được quy hoạch theo chiến lược phát triển, với thiết kế tiện nghi, hiện đại có đủ phòng

học, hội trường, thư viện, phòng thực hành, phòng máy tính, ký túc xá, nhà ở cho CBGV, NV và chuyên gia,... đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu, làm việc và nghỉ ngơi của SV và đội ngũ CBGV, NV của Trường. **[H09.09.01.01]**. Bộ môn Ngôn ngữ Anh có hệ thống phòng làm việc với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay Bộ môn đang sử dụng tầng 1 toà nhà A của trường, cấp quản lý được bố trí phòng làm việc riêng và nhân viên được bố trí phòng làm việc riêng. Trường có 01 phòng giảng viên để phục vụ GV nghỉ ngơi giữa giờ hay hội họp khi cần thiết. Phòng làm việc, phòng GV đều được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc như: hệ thống chiếu sáng, điều hoà không khí, máy tính, máy in, điện thoại, bàn ghế... **[H09.09.01.02]**

Nhà trường bước đầu đã xây dựng 4.181m<sup>2</sup> sàn xây dựng năm 2016 đáp ứng cho quy mô hơn 2.500SV (tỷ lệ m<sup>2</sup> sàn xây dựng/ SV là: 6,85m<sup>2</sup>/SV); đến năm 2020 triển khai chiến lược giai đoạn 2020 – 2025, ĐH TBD đầu tư xây dựng ký túc xá trong khuôn viên Trường với diện tích 2.800 m<sup>2</sup> đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho 420 SV; nhằm thu hút nguồn nhân lực trình độ cao từ các khác đến cộng tác với trường, Trường đã tiến hành xây dựng khu nhà ở cho CB-GVNV và chuyên gia, với đầy đủ trang thiết bị tiện nghi đáp ứng cho nhu cầu cho hơn 30 CB-GV-NV, chuyên gia đến công tác. **[H09.09.01.03]**

Toàn bộ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. CSVC, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCD được chú trọng, hiện nay Trường có 45 phòng học, sức chứa đa dạng từ 30 đến 200 chỗ, 1 hội trường trên 250 chỗ, có 2 phòng đa phương tiện, với đầy đủ trang thiết bị phù hợp cho đặc thù đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh. Trường có khu vực giải trí, tập luyện, thi đấu thể thao, khuôn viên Trường được phủ sóng wifi thuận tiện cho SV truy cập mạng để phục vụ việc học tập và liên lạc. Các phòng làm việc và hội trường được trang bị máy lạnh và đầy đủ thiết bị đáp ứng nhu cầu làm việc, giảng dạy và học tập của CB-GV-NV. Trường còn chú trọng trong việc xây dựng CSVC phục vụ cho người khuyết tật như thang máy, lam dốc, nhà vệ sinh. Nhà trường có các văn bản quy định về việc sử dụng các trang thiết bị, cũng như có đầy đủ các loại sổ sách dùng để theo dõi và quản lý trang thiết bị, phương thức vận hành, bảo trì, sửa chữa định kỳ phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH theo đúng quy định của công

tác quản lý tài sản. Trong kế hoạch dài hạn sắp tới, Trường sẽ trang bị phần mềm quản lý tài sản, trang thiết bị để chuyên nghiệp hóa công tác quản lý và khai thác CSVC.

**[H09.09.01.04]**

| TT | CVC/Trang thiết bị              | Đơn vị             | 2019    | 2020    | 2021    | 2022    | 2023    |
|----|---------------------------------|--------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 1  | Diện tích đất                   | m <sup>2</sup>     | 130.203 | 130.203 | 130.203 | 130.203 | 130.203 |
| 2  | Diện tích sàn xây dựng          | m <sup>2</sup>     | 4.181   | 4.181   | 4.181   | 6.981   | 6.981   |
| 3  | Tỷ lệ m <sup>2</sup> sàn/SV     | m <sup>2</sup> /sv | 4,324   | 4,324   | 4,324   | 4,324   | 4,324   |
| 4  | Phòng học dưới 50 chỗ           | phòng              | 6       | 6       | 6       | 16      | 16      |
| 5  | Phòng học từ 50 -100 chỗ        | phòng              | 7       | 7       | 7       | 8       | 8       |
| 6  | Hội trường                      | phòng              | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       |
| 7  | Phòng thực hành                 | phòng              | 1       | 1       | 1       | 3       | 3       |
| 8  | Phòng thí nghiệm                | phòng              | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       |
| 9  | Phòng đa phương tiện            | phòng              | 1       | 1       | 1       | 1       | 1       |
| 10 | Khu thi đấu, tập luyện thể thao | m <sup>2</sup>     | 1.000   | 1.000   | 1.000   | 1.000   | 1.000   |
| 11 | Khu vực làm việc                | m <sup>2</sup>     | 1190,7  | 1190,7  | 1190,7  | 1190,7  | 1190,7  |
| 12 | Khu căn tin                     | m <sup>2</sup>     | 78,3    | 78,3    | 78,3    | 78,3    | 78,3    |
| 13 | Ký túc xá                       | chỗ                | 0       | 0       | 0       | 430     | 430     |
| 14 | Nhà ở công vụ                   | chỗ                | 0       | 0       | 0       | 30      | 30      |

**Bảng 9.1.1: Thống kê CSVC phục vụ học tập và nghiên cứu trong giai đoạn 5 năm**

Công tác rà soát, bảo trì CSVC, trang thiết bị được thực hiện thường xuyên và định kỳ theo đúng quy định kiểm kê tài sản, thiết bị. Sau những lần kiểm kê tài sản, thiết bị, hệ thống CNTT, Nhà trường nắm được tình hình hiện trạng để có sự đầu tư nâng cấp, sửa chữa những thiết bị hư hỏng kịp thời. Các trang thiết bị phục vụ dạy, học và NCKH đều được lập dự toán đầu tư, sửa chữa, bảo dưỡng theo quy trình. Căn cứ vào nhu cầu thực tế đào tạo, hằng năm Trường đều có đầu tư tăng thêm và mở rộng cơ sở, đảm bảo có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và NCKH, đảm bảo

về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh. Cụ thể trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã đầu tư, sửa chữa nâng cấp một số trang thiết bị phòng học xuống cấp như máy chiếu, thiết bị âm thanh, phục vụ cho hoạt động đào tạo; nâng cấp phòng máy vi tính **[H09.09.01.05]**. Kinh phí đầu tư hàng năm cho CSVC, trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH của Trường trong giai đoạn đánh giá lần lượt là 297,6 triệu (năm 2019); 379,9 triệu (năm 2020); 583,5 triệu (năm 2021); 340,1 triệu (năm 2022) và hơn 1 tỷ (năm 2023), điều đó cho thấy Nhà trường đã rất chú trọng vào việc đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất nhằm phục vụ tốt nhất cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu. **[H09.09.01.06]**

Hàng năm, Phòng HC&QTTB đã tổ chức thực hiện lấy ý kiến SV và CB-GV-NV về chất lượng CSVC phục vụ cho hoạt động dạy, học, NCKH và PVCĐ của Nhà trường, các kết quả khảo sát cho thấy khoảng trên 80% người được khảo sát hài lòng về CSVC và trang thiết bị hiện có tại Nhà trường. **[H09.09.01.07]**

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có định hướng chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn 2030 với các tiêu chí phát triển về nguồn lực, trong đó có chú trọng đầu tư CSVC và trang thiết bị.

Trường nói chung và ngành Ngôn ngữ Anh nói riêng có không gian, hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng sinh hoạt và các phòng chức năng đầy đủ tiện nghi và đáp ứng nhu cầu học tập, làm việc, nghiên cứu của CBGV, SV và nhà nghiên cứu.

## *3. Điểm tồn tại*

Mặc dù đã được nâng cấp, đầu tư CSVC, trang thiết bị thường xuyên nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp thời để phục vụ nhu cầu đào tạo ngày một mở rộng như hiện nay của Nhà trường và Bộ môn.

## *4. Kế hoạch hành động*

Tiếp tục lấy ý kiến các BLQ để có cơ sở dữ liệu đầy đủ cho việc cải tiến nói chung và nâng cao chất lượng CSVC nói riêng, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường.

Trường có kế hoạch nâng cấp mở rộng, hỗ trợ thêm trang thiết bị; thực hiện bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị sẵn có để đảm bảo hoạt động tốt, đáp ứng nhu cầu sử dụng của Bộ môn Ngôn ngữ Anh.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Sửa chữa, nâng cấp và bổ sung hoặc thay mới các hệ thống, CSVC phục vụ đào tạo và nghiên cứu.                                                                                                                                                                              | Phòng HC&QTTB           | Hàng năm                       |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở rộng hoạt động lấy kiến các BLQ để có sở sở cải tiến về CSVC phục vụ đào tạo và NCKH cũng như PVCĐ của Trường.</li> <li>- Tiếp tục kiểm tra, giám sát các trang thiết bị để luôn trong tình trạng sẵn sàng phục vụ.</li> </ul> | Phòng HC&QTTB           | Hàng năm                       |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

### **Tiêu chí 9.2.**

***Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

#### **1. Mô tả**

Thư viện trường hiện tại được đặt tại tầng 4 của toà nhà Khu A thuộc khu hiệu bộ của Nhà trường với tổng diện tích 330m<sup>3</sup>. Thư viện cung cấp đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học ngành Ngôn ngữ Anh. Thư viện được thiết kế theo phong cách hiện đại, thân thiện với bạn đọc, gồm nhiều không gian khác nhau: không gian chứa tài liệu, không gian đọc sách, không gian học tập, không gian văn hoá (chiếu phim, giới thiệu tác giả-tác phẩm, giới thiệu sách; triển lãm và biểu diễn nghệ thuật...), khu vực học nhóm, thảo luận nhóm, khu vực máy tính tra cứu tài liệu, khu vực học tập độc lập bao gồm trong nhà và ngoài trời. Hơn nữa, nhân viên Thư viện có kỹ năng, nghiệp vụ và được tham gia nhiều hoạt động chia sẻ và cập nhật thông tin về chuyên môn.

#### **[H09.09.02.01]**

Thư viện, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động. Để phục vụ bạn đọc trong nhiều không gian khác nhau, Thư viện được trang bị nhiều loại bàn, ghế phù hợp với từng chức năng của mỗi khu vực. Hệ thống wifi được phủ rộng khắp. Ngoài ra, Khu vực trong nhà còn được trang bị máy

điều hoà, hệ thống máy chiếu, máy photocopy, các máy tính để tra cứu tài liệu, tivi, hệ thống ánh sáng đáp ứng mọi hoạt động của CBGV và người học tại Thư viện. Trong quá trình hoạt động Thư viện đã xây dựng được các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về xử phạt, quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa (từ thứ Hai đến thứ Bảy thư viện mở cửa phục vụ bạn đọc từ 8g00 đến 20g00) bộ các quy trình nghiệp vụ, các quy trình liên quan đến công tác quản lý tài liệu và quy trình xử lý tài liệu. Nội quy hoạt động của Thư viện đã được xây dựng và phổ biến đến CB-GV-NV và SV nhằm đảm bảo đạt được hiệu quả hoạt động và bảo quản an toàn nguồn tài nguyên thư viện. Để bạn đọc sử dụng thông tin đúng mục đích, đúng cách thức Thư viện tổ chức các lớp kỹ năng thông tin bao gồm các nội dung như: hướng dẫn sử dụng Thư viện, tra cứu thông tin, kỹ năng đánh giá thông tin, phương pháp trích dẫn tài liệu, cách nhận biết tin giả (fake news) đánh giá độ tin cậy của thông tin. **[H09.09.02.02]**

Thư viện cung cấp đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ),... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện hiện có 9240 đầu sách, trong đó có 676 đầu sách phục vụ CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh. **[H09.09.02.03]**

Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) luôn được Thư viện cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Trong thời gian qua, thư viện Nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu của CB, GV và SV ngành Ngôn ngữ Anh thể hiện qua việc bổ sung sách, giáo trình, tài liệu tham khảo theo đề cương môn học đã được xây dựng và từ các đề nghị của GV của Bộ môn. Thư viện kết hợp Bộ môn để có kế hoạch bổ sung nguồn học liệu đáp ứng nhu cầu mở ngành học mới cũng như nhu cầu về nguồn tài liệu phục vụ công tác dạy, học và NCKH của GV và SV. **[H09.09.02.04]; [H09.09.02.05]**

Ngoài ra Trường đã ký kết hợp chia sẻ cơ sở dữ liệu (CSDL), sử dụng tài nguyên số với Thư viện Trường ĐH Nha trang, với hệ thống Thư viện này, SV được cấp quyền truy cập riêng để truy cập khai thác tài nguyên Thư viện điện tử trực tuyến qua link truy cập <http://thuvien.ntu.edu.vn/>. Ngoài nguồn tài liệu giấy truyền thống, Thư viện đã mua quyền truy cập các CSDL của các đơn vị xuất bản và phát hành như Cục Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia, gồm các CSDL như:

- Science direct
- Springer nature

- Proquest central
- IEEE (Explore Digital library)
- Tài liệu khoa học và công nghệ Việt Nam
- CSDL nhiệm vụ khoa học và công nghệ Việt nam

Một số quyền truy cập của các nhà xuất bản như: Harvard business review (HBR), Curiously stream, Harvard Educational Review (HER), CSDL Sách điện tử Scribd. Ngoài ra, thư viện Trường đã chủ động tìm kiếm các nguồn học liệu mở như: <https://oatd.org/>: kho dữ liệu luận văn luận án, Springer open, Taylor&Francis online... giới thiệu đến các GV, khoa, bộ môn tham khảo. **[H09.09.02.06]**

Nhằm khuyến khích bạn đọc sử dụng các dịch vụ thư viện, Thư viện thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa như: triển lãm nghệ thuật (tranh, ảnh); chiếu phim và nói chuyện về điện ảnh; trình diễn âm nhạc; chương trình nói chuyện về tác giả, tác phẩm; hoạt động buffet sách... Ngoài ra, việc thúc đẩy văn hóa đọc luôn được tổ chức trong cộng đồng như: các buổi giới thiệu sách mới, nói chuyện chuyên đề về sách, gặp gỡ tác giả, tuần đọc sách hàng năm với rất nhiều sự kiện thú vị liên quan đến sách, bao gồm: Lễ kỷ niệm Ngày Sách Việt Nam, tổ chức Ngày hội giới thiệu và phiên bán sách từ tế (các đơn vị phát hành sách trưng bày sản phẩm tại Thư viện và bạn đọc tự chọn những quyển sách mình thích và Thư viện lo kinh phí, tổ chức hoạt động Phát triển văn hóa đọc thông qua việc tặng sách cho tất cả Tân sinh viên trong Lễ khai giảng, chương trình trao đổi sách nhận hoa, ngoài ra Thư viện có thực hiện kết nối với các đơn vị, cá nhân để nhận nhận tặng sách. **[H09.09.02.07]**

Hàng năm, Nhà trường không ngừng đầu tư kinh phí cho thư viện để trang bị thêm các đầu sách và giáo trình, tài liệu tham khảo nhằm phục vụ bạn đọc ngày càng tốt hơn cho việc học tập và NCKH. **[H09.09.02.08]**

Nhà trường có dữ liệu theo dõi về hoạt động của Thư viện và các nguồn học liệu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, được quản lý bằng Sổ theo dõi bạn đọc vào ra thư viện hàng ngày. Thư viện cũng đã được trang bị phần mềm quản lý để phục vụ công tác mượn trả tài liệu và để kiểm soát nguồn tài liệu dễ dàng hơn. Nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và khắc phục những tồn tại, Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng của người học và các bên liên quan về Thư viện và các

nguồn học liệu. Kết quả thăm dò cho thấy giảng viên, sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh hài lòng về mức độ đáp ứng của Thư viện. **[H09.09.02.09]**

### 2. Điểm mạnh

Thư viện của Trường có đầy đủ về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng như cầu cho người học và GV ngành Ngôn ngữ Anh.

Hàng năm, Nhà trường có chú trọng đầu tư mua sắm bổ sung học liệu để phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV, SV. Có lấy ý kiến các bên liên quan để cải tiến hoạt động của Thư viện ngày càng tốt hơn.

### 3. Điểm tồn tại

Số đầu sách phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập, nghiên cứu của ngành Ngôn ngữ Anh còn khiêm tốn, chưa đa dạng, còn cần liên tục bổ sung, cập nhật hơn; tài liệu nước ngoài chưa nhiều.

### 4. Kế hoạch hành động

Bộ môn Ngôn ngữ Anh phối hợp chặt chẽ với Thư viện lên kế hoạch bổ sung kịp thời tài liệu chuyên ngành Ngôn ngữ Anh đáp ứng CTĐT.

Đẩy mạnh hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ về các hoạt động của Thư viện để có căn cứ cải tiến chất lượng phục vụ của Thư viện.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| STT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện/ hoàn thành | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại  | Nhà trường tiến hành rà soát, bổ sung sách theo đề nghị của Khoa và nhu cầu sử dụng của SV                                                                                                                                                                                                                                                                | Thư viện; Khoa          | Hàng năm                        |         |
| 2   | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn tài liệu phù hợp nhằm hỗ trợ tốt hơn các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của nhà trường nói chung và ngành NNA nói riêng</li> <li>- Tiếp tục hoạt động lấy ý kiến các BLQ về Thư viện và sử dụng các góp ý để nâng cao chất lượng của Thư viện.</li> </ul> | Phòng HC&QTTB           | Hàng năm                        |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

**Tiêu chí 9.3.**

***Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

**1. Mô tả**

Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường đã chú trọng xây dựng, đầu tư cơ sở vật chất hiện đại để phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập được tốt hơn. Toàn bộ khuôn viên Trường được quy hoạch theo chiến lược phát triển, với thiết kế tiện nghi, hiện đại có đủ phòng học, hội trường, thư viện, phòng thực hành, phòng máy tính, ký túc xá, nhà ở GV, NV và chuyên gia,... đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu, làm việc và nghỉ ngơi của SV ngành Ngôn ngữ Anh và đội ngũ sư phạm Trường. Trường thiết kế 01 phòng thực hành ngôn ngữ chất lượng cao, với không gian vừa phải, diện tích khoảng 36m<sup>2</sup> và được trang bị bàn ghế chất lượng phù hợp cho SV ngành ngôn ngữ Anh cũng như các ngôn ngữ khác có thể dễ dàng di chuyển và luyện tập ngôn ngữ và thực hành nhóm. **[H09.09.03.01]**

Ngoài ra, SV ngành Ngôn ngữ Anh còn sử dụng 01 phòng thực hành chung của Nhà trường là phòng thực hành Tin học, có diện tích khoảng 108m<sup>2</sup> với 40 máy tính có cấu hình cao, đáp ứng tính năng hỗ trợ giảng dạy và học tập. Bên cạnh đó, các thiết bị của trung tâm thực hành được cập nhật và duy tu, bảo dưỡng hàng năm theo kế hoạch của Nhà trường. CSVN, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCD được chú trọng, hiện nay Trường có 45 phòng học, sức chứa đa dạng từ 30 đến 200 chỗ, 1 hội trường trên 250 chỗ, có 2 phòng đa phương tiện, 2 phòng thực hành, 1 phòng thí nghiệm với đầy đủ trang thiết bị phù hợp cho ngành Ngôn ngữ Anh. **[H09.09.03.02]**

| STT | Tên phòng                         | Diện tích            | Tần suất sử dụng | Ghi chú                    |
|-----|-----------------------------------|----------------------|------------------|----------------------------|
| 1   | Phòng thực hành CNTT              | 108 m <sup>2</sup>   | 10 buổi/ tuần    |                            |
| 2   | Không gian IT Space               | 107,28m <sup>2</sup> | 6 buổi/ tuần     | SV làm dự án               |
| 3   | Phòng diễn án Phiên tòa giả định  | 144 m <sup>2</sup>   | 2 lần/ tháng     | Có sử dụng cho Campus tour |
| 4   | Phòng thực hành Hospitality Space | 57,42m <sup>2</sup>  | 15 buổi/ kỳ      | Có sử dụng cho Campus tour |
| 5   | Phòng Thực hành nhà hàng          | 57,2m <sup>2</sup>   | 15 buổi/ kỳ      | Có sử dụng cho Campus tour |

|   |                          |                  |               |                            |
|---|--------------------------|------------------|---------------|----------------------------|
| 6 | Phòng Không gian văn hóa | 60m <sup>2</sup> | 6 buổi/ tuần  | Có sử dụng cho Campus tour |
| 7 | Phòng học chất lượng cao | 36m <sup>2</sup> | 10 buổi/ tuần | SV học ngôn ngữ            |

**Bảng 9.3.1: Thống kê phòng thực hành chuyên ngành dùng cho ngành NNA và dùng chung**

Để thực hiện hiệu quả công tác quản trị CSVC, trang thiết bị, Nhà trường đã giao phòng HC&QTTB thực hiện việc xây dựng hệ thống các văn bản để phục vụ cho hoạt động quản lý của mình: như xây dựng các quy định, quy trình liên quan đến công tác quản lý, sử dụng CSVC, mua sắm trang thiết bị như Quyết định 424/2013/QĐ-HT-TBD ngày 26/12/2013 và được thay thế bởi Quyết định số 50/QĐ-ĐHTBD-HCQT ngày 10/03/2021; Nhân viên Phòng HC&QTTB được giao phụ trách quản lý, theo dõi, cung cấp các thiết bị; theo dõi phòng thực hành thí nghiệm và có sổ theo dõi hàng năm, quản lý và đánh giá hiệu quả sử dụng các trang thiết bị. Quy định sử dụng, theo dõi trang thiết bị được dán công khai tại các phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm [H09.09.03.03]; hệ thống hóa tên gọi các phân khu chức năng, tên gọi các phòng; xây dựng hệ thống các bảng chỉ dẫn, sơ đồ các tầng, các phòng. [H09.09.03.04]

Hiện tại, công tác quản lý tài sản được thực hiện bằng phần mềm kết hợp với sổ theo dõi mượn-trả thiết bị đảm bảo công tác quản lý tài sản, trang thiết bị được quản lý chặt chẽ, an toàn và đáp ứng được nhu cầu phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCD. Trong kế hoạch dài hạn sắp tới, Trường sẽ trang bị phần mềm quản lý tài sản, trang thiết bị để chuyên nghiệp hóa công tác quản lý và khai thác CSVC. [H09.09.03.05]

Công tác rà soát, bảo trì CSVC, trang thiết bị được Nhà trường thực hiện thường xuyên và định kỳ theo đúng quy định kiểm kê tài sản, thiết bị. Hàng năm, Trường có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và đầu tư trang thiết bị mới trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm, thực hành để đáp ứng về đào tạo và nghiên cứu (Kế hoạch số 07A/ĐHTBD-KHTH ngày 10/02/2019 và các Kế hoạch công tác các năm 2020, 2021, 2022 và 2023 của Phòng HC&QTTB). Kết quả của hoạt động đánh giá hiệu quả chất lượng từng tài sản, trang thiết bị là một trong những cơ sở đề xuất kế hoạch đầu tư, bổ sung trang thiết bị cùng với việc nâng cấp CSVC hạ tầng dài hạn và ngắn hạn của Trường. Trong giai đoạn từ 2019 – 2023, dựa trên báo cáo thống kê nhu cầu cho thấy cơ sở hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho

việc dạy và học tại Nhà trường đã liên tục được cải tiến. Cụ thể, theo Kế hoạch tài chính của Nhà trường đã đầu tư, sửa chữa nâng cấp một số trang thiết bị phòng học xuống cấp như máy chiếu, thiết bị âm thanh, phục vụ cho hoạt động đào tạo; nâng cấp phòng máy vi tính trong giai đoạn đánh giá với tổng kinh phí là 2,625,000,000 đồng. **[H09.09.03.06]**

Nhằm cải tiến chất lượng phục vụ, phòng HC&QTTB đã tổ chức thực hiện lấy ý kiến SV và CB-GV-NV về chất lượng CSVC của phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng học phục vụ cho hoạt động dạy, học, NCKH và PVCD của Nhà trường giai đoạn 2019-2023 với kết quả khảo sát cho thấy trung bình trên 80% SV được khảo sát hài lòng về CSVC và trang thiết bị hiện có tại Nhà trường. **[H09.09.03.07]**

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật hàng năm để hỗ trợ các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Có người phụ trách theo dõi phòng thực hành, thí nghiệm, có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả các thiết bị, CSVC.

Hàng năm Trường đã quan tâm, đầu tư kinh phí nâng cấp, sửa chữa trang thiết bị phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Định kỳ lấy ý kiến các BLQ về CSVC nhằm có cơ sở để cải tiến chất lượng.

## *3. Điểm tồn tại*

Các kết quả khảo sát ý kiến các BLQ chưa đảm bảo tính khách quan, và còn mang tính chất thống kê mà chưa có nhưng phân tích, đánh giá cụ thể số liệu giữa các năm.

## *4. Kế hoạch hành động*

Cần tăng cường phân tích các kết quả khảo sát của các BLQ để có những đánh giá, phân tích và cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

| STT | Mục tiêu          | Nội dung                                                                                                   | Đơn vị, người thực hiện      | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại | Cần tăng cường phân tích các kết quả khảo sát ý kiến các BLQ để cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động | Khoa/Bộ môn<br>Phòng HC&QTTB | Hàng năm                       |         |
| 2   | Phát huy          | Tiếp tục đầu tư các trang thiết bị hiện đại, đầy đủ cho phòng thí                                          | Khoa/Bộ môn<br>Phòng HC&QTTB | Hàng năm                       |         |

|  |           |                                                                                        |  |  |  |
|--|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
|  | điểm mạnh | nghiệm, phòng thực hành, đảm bảo hỗ trợ các hoạt động giáo dục và nghiên cứu hiệu quả. |  |  |  |
|--|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

#### **Tiêu chí 9.4.**

***Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

##### **1. Mô tả**

Nhận thức được việc ứng dụng CNTT trong công tác đào tạo, NCKH và công tác quản lý của Nhà trường là một trong những yếu tố quan trọng để đem lại hiệu quả chất lượng cao. Nhà trường đã xây dựng hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quản lý.

| STT | Nội dung đầu tư CNTT             | ĐVT      | 2019                              | 2020                               | 2021                               | 2022                               | 2023                               |
|-----|----------------------------------|----------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 1   | Dung lượng đường truyền Wifi     | mb       | 4 line internet 60mb, 2 line 40mb | 4 line internet 120mb, 2 line 60mb | 5 line internet 120mb, 2 line 60mb | 7 line internet 120mb, 2 line 60mb | 7 line internet 120mb, 2 line 60mb |
| 2   | Số lượng máy tính                | Máy      | 90 máy                            | 90 máy                             | 90 máy                             | 90 máy                             | 93 máy                             |
| 3   | Số phần mềm trường phát triển    | Phần mềm | 8                                 | 9                                  | 11                                 | 11                                 | 11                                 |
| 4   | Số phần mềm trường mua           | Phần mềm | 4                                 | 5                                  | 5                                  | 6                                  | 6                                  |
| 5   | Server                           | máy      | 2                                 | 4                                  | 5                                  | 7                                  | 7                                  |
| 6   | Cổng thông tin                   |          | 3                                 | 3                                  | 3                                  | 4                                  | 4                                  |
| 7   | Thiết bị bảo mật                 |          | 2                                 | 2                                  | 2                                  | 2                                  | 2                                  |
| 8   | Hệ thống email nội bộ (GV và SV) |          | Có                                | Có                                 | Có                                 | Có                                 | Có                                 |
| 9   | Máy chiếu                        | máy      | 15                                | 16                                 | 17                                 | 19                                 | 26                                 |
| 10  | Hệ thống Lab                     | Phòng    | 1                                 | 1                                  | 1                                  | 1                                  | 1                                  |
| 11  | Hệ thống E-learning              |          |                                   | Google meet Zoom                   | Google meet,                       | Google meet,                       | Google meet, zoom,                 |

|  |  |  |  |  |                  |                  |                 |
|--|--|--|--|--|------------------|------------------|-----------------|
|  |  |  |  |  | zoom,<br>classIn | zoom,<br>classIn | classIn,<br>LMS |
|--|--|--|--|--|------------------|------------------|-----------------|

**Bảng 9.4.1 Thống kê đầu tư CNTT của Trường từ 2019-2023**

Hạ tầng CNTT của Trường hiện có 02 máy chủ và hệ thống đường dẫn truyền được kết nối bằng cáp quang cùng hệ thống máy tính, mạng lưới wifi phủ rộng trong khuôn viên Nhà trường phục vụ cho công tác quản lý và phục vụ cho dạy học và NCKH theo yêu cầu của ngành đào tạo trong Trường, trong đó có ngành Ngôn ngữ Anh. Các giảng đường, các phòng học 100% đã được lắp máy chiếu. Cổng thông tin điện tử tại địa chỉ <https://tbd.edu.vn/>. Mỗi CB, GV, SV của Nhà trường được cấp tài khoản theo tên miền của Nhà trường (@tbd.edu.vn) để trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu, đăng ký HP, xem thời khóa biểu, điểm thi. Đối với CB quản lý, NV phòng ban đều được cấp máy tính bàn để làm việc. Mỗi Khoa/Bộ môn đều được trang bị máy tính bàn, máy photocopy, máy scan, máy chiếu phục vụ giảng dạy, NCKH và quản lý. **[H09.09.04.01]**

Nhà trường có các phần mềm dùng chung cho quản lý đào tạo của Nhà trường như: phần mềm Quản lý đào tạo Unisoft, phần mềm Kế toán Bravo, Misa, phần mềm quản trị hệ thống, nền tảng làm việc trực tuyến base.vn và 04 phần mềm của Nhà trường là phần mềm quản lý hồ sơ văn bản, phần mềm quản lý Thư viện, phần mềm quản lý CSVN và Ứng dụng Openday. Các phần mềm hiện đang sử dụng đều có bản quyền, phù hợp với yêu cầu công việc, thuận tiện cho việc sử dụng và tùy mục đích sử dụng và được phân quyền sử dụng theo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, bộ phận, cá nhân trong đơn vị. Ngoài các phần mềm nêu trên, để hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy, học tập và các hoạt động trực tuyến khác, Nhà trường đã và đang sử dụng các phân hệ Google classroom, Google Meet, Zoom có bản quyền, Moodle và đang xây dựng mã nguồn mở ePortfolio-Mahara. **[H09.09.04.02]**

Hệ thống CNTT của Nhà trường luôn được theo dõi để đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường đã ban hành quy định về bảo mật và an toàn dữ liệu, sao lưu dữ liệu theo Quyết định số 245A/QyĐ-TBD ngày 10/10/2016 và được thay thế bởi Quyết định số 50/QĐ-ĐHTBD-HCQT ngày 10/03/2021; Các chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn đối với hệ thống thông tin được thông báo công khai cho tất cả các CB, GV, NV của Nhà trường và các BLQ. Dữ liệu được trích xuất ra 01 server chung của Trường, được phân cấp, phân quyền truy cập, khai thác tùy theo chức năng, nhiệm vụ của từng cá nhân, đơn vị. **[H09.09.04.03]**

Hệ thống CNTT được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hàng năm, dựa vào kế hoạch trang bị CSVC của Nhà trường, nhu cầu phát triển số lượng nhân sự CB, GV, SV và nhu cầu thực tế của các đơn vị, đối chiếu với chiến lược của đơn vị, bộ phận quản lý hệ thống CNTT của Trường lên kế hoạch đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, thay thế cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập trên phạm vi toàn Trường. Trên cơ sở kế hoạch hàng năm, Nhà trường cấp nguồn kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống mạng, các phòng thực hành máy tính, phòng thí nghiệm, các phòng học. Nhờ vậy hệ thống CNTT và cơ sở hạ tầng của Trường được thường xuyên đầu tư nâng cấp đáp ứng cho các nhu cầu dạy và học. Trên cơ sở kế hoạch hàng năm, Nhà trường cấp nguồn kinh phí đầu tư CSVC gồm hệ thống mạng, các phòng thực hành máy tính, các phòng học. Cụ thể như mua mới 20 bộ máy tính, thay thế máy tính có cấu hình thấp cho hệ thống giáo vụ các phòng, khoa, nâng cấp hệ thống wifi; trang bị phần mềm quản lý đào tạo hỗ trợ công tác quản lý đào tạo theo mô hình tín chỉ với Công ty TNHH Thiên An và phần mềm quản lý tài chính kế toán với Công ty TNHH Phát triển và Chuyển giao phần mềm, Hệ thống camera phục vụ cho công tác an toàn, an ninh, thiết kế, nâng cấp website. Để trang thiết bị CNTT vận hành ổn định và hiệu quả bộ phận IT đã thực hiện rà soát và đánh giá hiệu quả của các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng. **[H09.09.04.04]; [H09.09.04.05]**

Hệ thống Công nghệ thông tin (CNTT) trực thuộc Tổ IT của Trung tâm Chuyển đổi số là đơn vị được Nhà trường giao nhiệm vụ quản trị công tác CNTT gồm: quản lý, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng LAN, WAN, hệ thống dự phòng, bảo mật, quyền truy cập và các phương tiện có liên quan đến hệ thống máy tính của Trường. Phòng HC&QTTB chịu trách nhiệm theo dõi và hỗ trợ Trung tâm Chuyển đổi số trong việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật hệ thống CNTT để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hàng năm tiến hành kiểm kê tài sản thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng máy tính, hệ thống mạng, trên cơ sở đó thực hiện báo cáo đánh giá hàng năm của Phòng HC&QTTB về hiện trạng của thiết bị CNTT, hệ thống máy tính và hệ thống mạng và có những đề xuất sửa chữa kịp thời. **[H09.09.04.06]**

Đầu năm 2023, thực hiện theo hướng dẫn Bộ chỉ số, tiêu chí đánh giá chuyển đổi số CSGD đại học theo Quyết định 4740/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ GD&ĐT, Trường đã thành lập Ban tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số theo Quyết định số

45/QĐ-ĐHTBD ngày 08/02/2023 và xây dựng Kế hoạch về việc kiểm tra, rà soát bộ chỉ số, tiêu chí đánh giá chuyển đổi số năm 2023 theo Kế hoạch 02/KH-ĐHTBD ngày 08/02/2023. **[H09.09.04.07]**

Nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ CNTT, hàng năm Nhà trường đã tiến hành khảo sát ý kiến của người dùng về mức độ đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ của hệ thống CNTT (hệ thống wifi, máy tính, mạng LAN, các phần mềm,...); Phiếu đánh giá các nội dung khảo sát được thực hiện bằng phiếu hỏi giấy hoặc bằng hình thức online google form với 4 mức đánh giá: Rất đồng ý, Đồng ý, Tương đối đồng ý và Không đồng ý. Hàng năm, kết quả khảo sát ghi nhận có hơn 80% hài lòng. Năm 2022, Nhà trường thay đổi hình thức khảo sát, đó là gộp chung trong phiếu thăm dò chung về các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, với mức điểm đánh giá 3,6/5. **[H09.09.04.08]**

## 2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT (bao gồm cả hệ thống trực tuyến) của nhà trường phù hợp và luôn được đầu tư nâng cấp, duy tu sửa chữa và cập nhật mua mới thường xuyên đảm bảo cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Có các quy chế, quy định đảm bảo an toàn an ninh thông tin. Có các phần mềm quản lý và được phân quyền sử dụng phù hợp với đặc thù công việc của các đơn vị và cá nhân chuyên trách. Hệ thống CNTT có đóng góp vào việc chuyển đổi số của Nhà trường theo quy định.

Định kỳ trong giai đoạn đánh giá, nhà trường tiến hành khảo sát ý kiến các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT, trên cơ sở đó có kế hoạch cải tiến phù hợp.

## 3. Điểm tồn tại

Kết quả khảo sát ý kiến các BLQ về chất lượng hệ thống CNTT chỉ mới thể hiện ở bảng số liệu thống kê, chưa có phân tích đánh giá chi tiết.

## 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT phù hợp hỗ trợ truy cập thông tin, dữ liệu dễ dàng và luôn sẵn sàng cung cấp cho các BLQ trong khi vẫn đảm bảo được tính thống nhất và bảo mật.

| STT | Mục tiêu          | Nội dung                                                                                   | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện/ hoàn thành | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại | - Cần tăng cường xử lý và sử dụng thông tin phản hồi của các BLQ để cải tiến hệ thống CNTT | Phòng HC&QTTB           | Định kỳ hàng năm                |         |

|   |                    |                                                                                                                                                                                                                          |               |          |  |
|---|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--|
| 2 | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, bảo trì và thường xuyên bảo dưỡng.</li> <li>- Tăng cường thực hiện chuyển đổi số trên các lĩnh vực của Trường</li> </ul> | Phòng HC&QTTB | Hàng năm |  |
|---|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--|

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

### **Tiêu chí 9.5.**

***Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.***

#### **1. Mô tả**

Môi trường làm việc, học tập là một trong những yếu tố hàng đầu ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả công việc của CB-GV-NV và kết quả học tập của người học, do đó, Nhà trường luôn quan tâm đến việc đảm bảo môi trường, sức khỏe và sự an toàn cho tất cả CB-GV-NV và SV, đặc biệt chú trọng đến sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người khuyết tật. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn trường học được Nhà trường áp dụng theo Nghị định 44/2016/NĐ-CP, ngày 15/5/2016. Theo đó, Nhà trường đã ban hành các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn, quy định về PCCC, ... được triển khai và thực hiện và được áp dụng trong quá trình thiết kế, xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư, bố trí các trang thiết bị, an toàn trong các phòng thực hành, thí nghiệm, ký túc xá, thư viện. **[H09.09.05.01]**

Phòng HC&QTTB là đơn vị được giao nhiệm vụ tham mưu cho nhà trường ban hành các văn bản quy định, tổ chức thực hiện và theo dõi các hoạt động về môi trường, sức khỏe, an toàn trường học (theo Quyết định số 121/QĐ-ĐHTBD, ngày 01/10/2019). Phòng có các bộ phận chức năng giúp hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao: bộ phận Y tế (chịu trách nhiệm y tế, môi trường), bộ phận bảo vệ (chịu trách nhiệm về an toàn, an ninh, PCCC), bộ phận tạp vụ. **[H09.09.05.02]**

Trường có kế hoạch đầu tư môi trường sức khỏe, an toàn cho CB-GV-NV và SV **[H09.09.05.03]**, kế hoạch này thể hiện các nội dung cụ thể như sau:

- **Về môi trường dạy và học:** Nhằm tạo môi trường học tập, làm việc thoải mái cho CB-GV-NV và SV, Trường đã trang bị hệ thống điều hòa cho tất cả các phòng làm việc, thư viện, hội trường, lớp học; mỗi học kỳ, Trường bố trí một tuần tổ chức các

hoạt động gắn kết, giao lưu, học hỏi trong đội ngũ sư phạm (du lịch, sinh hoạt nhóm, hội thảo, sinh hoạt các đơn vị,...) **[H09.09.05.04]**. Phục vụ công tác vệ sinh hằng ngày tại các khu vực văn phòng, lớp học, phòng thí nghiệm và khuôn viên, chăm sóc cảnh quan, cây xanh, thảm cỏ Trường có bộ phận tạp vụ, cây xanh gồm 12 người **[H09.09.05.05]**. Nhà trường ký hợp đồng thuê Công ty bảo vệ chuyên nghiệp và có phân công thực hiện nhiệm vụ tại các cơ sở đảm bảo an toàn, an ninh Nhà trường **[H09.09.05.06]**. Vào dịp Lễ, Tết hoặc các ngày có sự kiện của Trường, đội an ninh đều tham gia trực tăng cường để đảm bảo an toàn **[H09.09.05.07]**. Nhà trường có hệ thống tường rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh và trang bị hệ thống báo trộm, báo cháy, hệ thống camera để hỗ trợ công tác bảo vệ an toàn học đường **[H09.09.05.08]**. Nhằm đảm bảo an toàn và thuận tiện cho người khuyết tật, Trường có thang máy, lối đi riêng, nhà vệ sinh riêng..., đảm bảo khả năng tiếp cận thuận lợi cho nhu cầu đặc biệt. Nhà trường có khu vực luyện tập, thi đấu thể thao (bóng đá, bóng chuyền,...) giúp CB-GV-NV và SV rèn luyện sức khỏe; có hội trường lớn tổ chức các buổi sinh hoạt văn nghệ, nơi giao lưu các câu lạc bộ đội nhóm của SV. **[H09.09.05.09]**

- **Về công tác y tế học đường:** Việc chăm sóc sức khỏe cho đội ngũ CB-GV-NV và SV được quan tâm kịp thời và đúng mức. Công tác này được giao cho Công đoàn phối hợp với Văn phòng trường và Bộ phận y tế thực hiện. Theo đó, Bộ phận quản lý về nhân sự thuộc Văn phòng trường thực hiện đầy đủ các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho CB-GV-NV, khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm; bộ phận Y tế chịu trách nhiệm chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người học, CB-GV-NV và SV. Trường đã làm tốt công tác kiểm tra sức khỏe cho người học, 100% SV nhập học đều được Nhà trường ký hợp đồng với cơ sở y tế tổ chức khám sức khỏe tổng quát. Định kỳ đầu tư mua sắm thiết bị cũng như các danh mục y tế theo quy định phục vụ việc chăm sóc sức khỏe cho CB-GV-NV và SV. **[H09.09.05.10]**

- Tại các cơ sở của Trường đều có nội quy, thông báo nghiêm cấm hút thuốc lá tại các vị trí dễ nhìn để CB-GV-NV và SV toàn Trường thực hiện. Trường thành lập các tổ PCCC thực hiện công tác kiểm tra PCCC định kỳ phối hợp với Công an PCCC của thành phố Nha Trang để thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ, kiểm tra về công tác PCCC của Trường. Định kỳ CB, NV được tham gia tập huấn các lớp nghiệp vụ về PCCC và nghiệp vụ xử lý tình huống cứu hộ, cứu nạn tại Công an tỉnh Khánh Hòa. Các thiết bị chữa cháy được mua sắm và bảo

đường thường xuyên, được lắp đặt tại tất cả các phòng làm việc, thư viện, giảng đường, phòng thực hành, trong khuôn viên trường. Các tiêu lệnh, hướng dẫn về PCCC được xây dựng và đặt tại các vị trí cần thiết. **[H09.09.05.11]**

- Để ứng phó và kiểm soát mỗi khi có các đợt dịch bệnh, Bộ phận Y tế phối hợp với Trạm y tế địa phương thực hiện các biện pháp ngăn chặn như: phun thuốc diệt muỗi, phát động các chiến dịch tổng vệ sinh trong khuôn viên Trường và các khu vực xung quanh; tuyên truyền về phòng chống các dịch bệnh; phối hợp và thực hiện các kế hoạch của cơ quan y tế cấp trên; thực hiện chăm sóc y tế cấp cơ sở **[H09.09.05.12]**. Kiểm tra giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại căn tin, phối hợp với cơ quan y tế cấp trên thực hiện công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm. **[H09.09.05.13]**

Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành sơ kết, tổng kết việc thực hiện tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn... trong trường và có kế hoạch cho năm học mới **[H09.09.05.14]**. Nhà trường cũng đã thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các BLQ trong Trường về các lĩnh vực này. Kết quả khảo sát gần nhất vào năm 2023 cho thấy trên 80% SV hài lòng về môi trường, sức khỏe và sự an toàn khi theo học tại Trường. **[H09.09.05.15]**

| STT | Các hoạt động hỗ trợ | Tỷ lệ phần trăm sinh viên hài lòng qua các năm (%) |      |      |      |
|-----|----------------------|----------------------------------------------------|------|------|------|
|     |                      | 2019                                               | 2020 | 2022 | 2023 |
| 1   | Y tế                 | 76,9                                               | 92   | 71   | 80,2 |
| 2   | Tư vấn học đường     | 95,8                                               | 94,7 | 84   | 84,6 |
| 3   | Ký túc xá            | 85,7                                               | 86,7 | 68   | 84,6 |
| 4   | Căn tin              | 81,6                                               | 78,7 | 90   | 90,4 |
| 5   | Thư viện             | 96,2                                               | 94,7 | 94   | 94,1 |
| 6   | Giữ xe               | 93,9                                               | 92   | 97   | 91,9 |
| 7   | Nhà vệ sinh          | 96,5                                               | 94,7 | 96   | 92,7 |
| 8   | Không gian chơi      | 87,8                                               | 89,3 | 89   | 84,6 |

**Bảng 9.5.1: Tỷ lệ hài lòng về môi trường, sức khỏe, tâm lý**

## 2. Điểm mạnh

Trường có các quy định về các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn trường học, áp dụng theo Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.

Nhà trường có nội quy, quy định làm việc và được phổ biến tới các BLQ. Có bộ phận Y tế chăm sóc sức khỏe cho CB-GV và SV, có đội PCCC định kỳ được tập huấn công tác PCCC. Công tác an ninh và vệ sinh học đường được quan tâm, chú trọng. Có hệ thống camera theo dõi tại các điểm trọng yếu trong khuôn viên Nhà trường. Có khu sân chơi phục vụ các hoạt động thể thao cho CB-GV, SV. Trường cũng có lối đi riêng phục vụ đặc thù cho người khuyết tật.

Trường có thực hiện khảo sát lấy ý kiến các BLQ trong trường về các tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn trường học.

### 3. Điểm tồn tại

Phòng Y tế và các thiết bị y tế còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn trường học theo đúng quy định.

Nhà trường cần nghiên cứu bổ sung thêm các thiết bị y tế nhằm đáp ứng tốt hơn về yêu cầu công việc. Kế hoạch cụ thể như sau:

| STT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------|
| 1   | Khắc phục tồn tại  | Bổ sung thêm các thiết bị y tế nhằm đáp ứng tốt hơn cho công việc.                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Phòng HC&QTTB           | Hàng năm                       |         |
| 2   | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tiếp tục phát huy các điểm mạnh để giữ môi trường, sức khỏe và an toàn trong trường học theo quy định.</li> <li>Thường xuyên quan tâm và có những hỗ trợ thiết thực cho người học, CB-GV-NV, đảm bảo các chế độ, chính sách xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể, và chăm sóc sức khỏe đối với người học.</li> </ul> | Phòng HC&QTTB           | Hàng năm                       |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

### ***Kết luận Tiêu chuẩn 9***

Trường ĐH TBD có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với hệ thống bàn ghế, chiếu sáng, bảng chống loá...phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu. Các không gian chức năng của Thư viện Trường gồm có các không gian chứa tài liệu, không gian đọc sách, không gian học tập, khu vực học nhóm, khu vực máy tính tra cứu tài liệu, khu vực học tập, không gian văn hoá. Thư viện là thành viên của Liên chi hội thư viện các trường địa học phía Nam, có tham gia chia sẻ tài nguyên học liệu phục vụ đào tạo, NCKH. Có 676 đầu sách phục vụ CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

Bộ môn Ngôn ngữ Anh có không gian làm việc, học tập với đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ cho học tập và nghiên cứu của GV, SV, đáp ứng nhu cầu đào tạo các kỹ năng của ngành Ngôn ngữ Anh. Có các phần mềm hỗ trợ các hoạt động của Nhà trường và được phân quyền truy cập sử dụng theo từng chức năng của cá nhân và đơn vị. Hệ thống CNTT của Nhà trường được quan tâm đầu tư và được duy tu bảo dưỡng, nâng cấp, cải tiến định kỳ và kịp thời để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Trường đã thực hiện chuyển đổi số trên các lĩnh vực theo quy định.

Nhà trường đã áp dụng các quy định tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn trong trường học trong quá trình thiết kế và xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư bố trí các thiết bị an toàn, trong các phòng thực hành, thí nghiệm, hệ thống PCCC đầy đủ và triển khai thực hiện.

Căn cứ mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh tự đánh giá Tiêu chuẩn 9 có 5/5 tiêu chí đạt.

### **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

#### ***Mở đầu***

Thương hiệu của ĐH TBD, của Bộ môn Ngôn ngữ Anh ngày nay cũng như sự tin tưởng của người học và của các bên liên quan khác đối với Nhà trường được xây dựng và duy trì thông qua các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng của Trường và của CTĐT. Các hoạt động này giúp đảm bảo rằng CTDH ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế, theo dõi thường xuyên và định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp CDR. Tất cả các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan thu thập được

đều được Khoa sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH ngành Ngôn ngữ Anh. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như Thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác luôn được đánh giá và cải tiến đã góp phần nâng cao chất lượng chương trình. Ngoài ra, Nhà trường cũng đã xây dựng một hệ thống thu nhận phản hồi ý kiến của các bên liên quan và sử dụng các kết quả phản hồi này để cải tiến chất lượng chương trình và chất lượng của Nhà trường.

***Tiêu chí 10.1:***

***Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.***

***1. Mô tả***

CTĐT được xác định là yếu tố quan trọng tác động trực tiếp đến chất lượng đào tạo. Hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT và các môn học đã được thiết lập phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Các bên liên quan liên quan đến việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT, CDR và đề cương môn học bao gồm: Bộ GD&ĐT, GV, nhà quản lý giáo dục, nhà tuyển dụng, cựu SV, SV năm cuối.

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan (gồm chuyên gia, doanh nghiệp, cán bộ quản lý, GV, nhân viên, SV, cựu SV). Quy trình khảo sát các bên liên quan được ban hành kèm Quyết định số 44A/QĐ-ĐHTBD, ngày 17 tháng 4 năm 2017 gồm 11 bước và 09 loại khảo sát, trong đó 03 loại khảo sát thông tin thu được các Khoa/Bộ môn sẽ dùng để xem xét điều chỉnh CTĐT và CDR, đó là: Khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp; Khảo sát ý kiến SV về các hoạt động PVCĐ; Khảo sát Nhà tuyển dụng, cựu SV về CTĐT và CDR. Riêng việc khảo sát ý kiến các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH do các Khoa/ BM tổ chức khảo sát. Công tác lấy ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng CTĐT đã được nhà trường tổ chức thực hiện, giao phòng ĐBCL làm đầu mối quản lý. Năm 2023, Nhà trường ban hành quy trình ISO QT01/ĐBCL – Khảo sát ý kiến các bên liên quan với 06 đối tượng cần khảo sát và 8 bước thực hiện. Định kỳ hàng năm, phòng ĐBCL phối hợp với Khoa/Bộ môn thực hiện lấy ý kiến từ các bên liên quan, lấy ý kiến của doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng, lấy ý kiến cựu SV, GV, SV đang học.

**[H10.10.01.01]**

Sau đó Phòng ĐBCL tiến hành tổng hợp dữ liệu khảo sát, làm báo cáo khảo sát để từ đó xây dựng và phát triển CTDH. Những ý kiến phản hồi của các bên liên quan

rất quan trọng, đó là căn cứ để sử dụng trong việc xây dựng chuẩn đầu ra, khung CTĐT đối với trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh và là căn cứ để rà soát, cập nhật và phát triển CTĐT theo định kỳ. **[H10.10.01.02]**

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được Trường thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế/phát triển CTDH. Căn cứ vào quyết định ban hành và quy trình kèm theo về khảo sát các BLQ, Phòng ĐBCL, Trung tâm KN&HTSV và các Khoa đã tiến hành định kỳ thực hiện 06 loại khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ gồm chuyên gia, CB quản lý, GV, NV, người học, SV đã tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động theo các mục tiêu: khảo sát hoạt động giảng dạy, khảo sát chất lượng phục vụ của Trường, tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp, hoạt động PVCD chương trình thực tập tốt nghiệp, CTĐT và CDR. Việc thực hiện khảo sát được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như dùng phiếu câu hỏi khảo sát, khảo sát trực tuyến, phỏng vấn thông qua các buổi Hội thảo, tổng kết, họp chuyên môn Khoa, Bộ môn, gửi email...theo quy trình ISO - QT01/ĐBCL và phương pháp sau: (1) *Lập kế hoạch khảo sát*; (2) *Cung cấp dữ liệu khảo sát*; (3) *Thực hiện khảo sát*; (4) *Thu thập, xử lý dữ liệu khảo sát*; (5) *Tổng hợp và báo cáo*; (6) *Hợp rà soát, đề xuất cải tiến*; (7) *Triển khai kế hoạch cải tiến*; (8) *Lưu trữ hồ sơ*. **[H10.10.01.03]**

Trong giai đoạn 2019-2023, CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh đã được điều chỉnh định kì hai năm một lần. Năm 2018, Nhà trường ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ. CTĐT gồm hai khối kiến thức là khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên ngành, tối thiểu là 120 tín chỉ. CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh cũng đã được thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế và được áp dụng cho khóa tuyển sinh 2017. Năm 2020 và đến năm 2023, lần điều chỉnh này đưa vào chương trình giáo dục tổng quát (khai phóng), CTĐT mang đến cho SV một chuyên môn sâu trên nền tảng rộng các năng lực tổng quát, giúp người học thích nghi nhanh và thành công trong môi trường làm việc năng động, đa dạng và nhiều biến đổi. Năm 2022, điều chỉnh tổng số tín chỉ là 130 tín chỉ (trong đó đã bao gồm 9 tín chỉ không tính vào điểm trung bình gồm các môn Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh) **[H10.10.01.04]**

Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh đi thực tập hàng năm và cuối các đợt thực tập, SV được đánh giá, nhận xét của doanh nghiệp, chủ các cơ sở thực tập về chất lượng đào tạo, đó cũng là một kênh để thu thập ý kiến nhằm giúp Nhà trường làm tư liệu điều

chỉnh, cập nhật CTĐT. **[H10.10.01.05]**

Đối với sinh viên đang học, Trường đã thực hiện lấy ý kiến phản hồi bằng hình thức đưa phiếu lấy ý kiến hoặc khảo sát trực tuyến bằng google form về CTĐT, về hoạt động giảng dạy của giảng viên, cán bộ nhân viên phục vụ đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị của nhà trường. Số liệu thống kê cho thấy sinh viên hài lòng với CTĐT của khóa học, với chất lượng giảng viên, sự phục vụ của cán bộ nhân viên và điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường. **[H10.10.01.06]**

## 2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống thu thập lấy ý kiến phản hồi các bên liên đa dạng và bằng nhiều hình thức khác nhau.

Hoạt động lấy ý kiến được triển khai theo định kì hàng năm.

Cơ sở dữ liệu phản hồi của các bên liên quan được lựa chọn, xử lý làm căn cứ để thiết kế, xây dựng, rà soát và phát triển chương trình dạy học.

## 3. Điểm tồn tại

Số lượng lấy ý kiến khảo sát từ các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng còn hạn chế.

Các kênh thu thập thông tin phản hồi từ người học chưa đa dạng. Nội dung các phiếu khảo sát chưa đa dạng thông tin cần thiết để phục vụ cho việc thiết kế/phát triển CTDH.

## 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục nâng cao hiệu quả chất lượng hoạt động của hệ thống thông tin phản hồi của các bên liên quan.

Tổ chức các buổi Hội nghị trao đổi giữa các nhà tuyển dụng, cựu SV để có thêm nhiều ý kiến phản hồi, để có những cải tiến trong công tác đào tạo và việc phát triển CTĐT.

Nâng cao chất lượng của các công cụ khảo sát.

Tiến hành rà soát, đánh giá, cập nhật và điều chỉnh CTĐT định kỳ để phù hợp với thực tiễn và nhu cầu của xã hội. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu          | Nội dung                                                                                         | Đơn vị, người thực hiện                        | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | Đa dạng các động khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, đặc biệt chú trọng các doanh nghiệp, nhà | - Trung tâm KN&HTSV;<br>- Khoa;<br>- Trung tâm | Năm học 2024-2025              |         |

|   |                    |                                                                                                                                       |                                                        |                   |  |
|---|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|--|
|   |                    | tuyển dụng                                                                                                                            | QHDN&CĐ                                                |                   |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động thu thập, phân tích, đánh giá thông tin phản hồi của các bên liên quan để cải tiến và phát triển CTDH | - Trung tâm KN&HTSV;<br>- Khoa;<br>- Trung tâm QHDN&CĐ | Năm học 2024-2025 |  |

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

**Tiêu chí 10.2:**

***Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.***

**1. Mô tả**

Để thiết kế một CTDH mới và rà soát, phát triển CTDH đó khi vận hành trong quá trình đào tạo một cách đồng bộ, có kiểm soát, Nhà trường đã ban hành quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học ngành Ngôn ngữ Anh của Nhà trường được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường triển khai cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH sau mỗi lần rà soát và đánh giá. Cụ thể, các quy trình thiết kế và phát triển CTDH cũng được mạnh dạn đổi mới để phù hợp với tình hình thực tế và trang bị thêm cho SV không những kiến thức mà còn các kỹ năng mềm để có thể tự tin hơn khi ra trường. So với phiên bản 2018, phiên bản 2019, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT trong đó đính kèm hướng dẫn các công đoạn rà soát, các biểu mẫu cần lập trong quá trình rà soát. Phiên bản 2022, quy trình được cập nhật thêm 10 bước như sau: (1) *Lập kế hoạch*; (2) *Thành lập Ban Đề án xây dựng CTĐT (Ban đề án)*; (3) *Thu thập thông tin từ các BLQ*; (4) *Xây dựng mục tiêu và CDR của CTĐT*; (5) *Xác định khối lượng học tập và cấu trúc CTĐT*; (6) *Đối sánh CTĐT*; (7) *Xây dựng đề cương các môn học*; (8) *Tổ chức lấy ý kiến về CTĐT*; (9) *Thẩm định CTĐT*; (10) *Ban hành CTĐT*. Năm 2023, Nhà trường ban hành Quy trình ISO xây dựng/điều chỉnh và công bố CDR CTĐT trình độ đại học (QT01a/ĐT) để xây dựng và điều chỉnh CDR. Quy trình này gồm 7 bước xây dựng CDR và 5 bước cập nhật cải tiến CDR và CTĐT (QT01b/ĐT), có đối chiếu với Khung trình độ quốc gia Việt Nam VQFs. **[H10.10.02.01]**

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH và các biểu mẫu đính kèm luôn được rà soát và đánh giá. Trong chu kỳ đánh giá, Trường đã 3 lần thực hiện rà soát, đánh giá

quy trình thiết kế và phát triển CTDH vào các năm 2018, 2019 và 2022. Năm 2018, Trường ban hành quyết định số 27/QĐ-ĐHTBD ngày 01/2/2018, quyết định điều chỉnh các chương trình đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy của tất cả các ngành và triển khai áp dụng cho các khóa 6, 7 và khóa 2016. **[H10.10.02.02]**

Năm học 2019-2020, Bộ môn kết hợp với Phòng Đào tạo, Hội đồng Khoa học và đào tạo và các đơn vị liên quan tiến hành lập kế hoạch tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT cấp Bộ môn. Nội dung rà soát bám sát và thực hiện đúng các nội dung theo Quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo. Chú ý định hướng phát triển CTĐT theo hướng phát triển năng lực của người học không phải là xóa bỏ hoàn toàn chương trình cũ để xây dựng chương trình mới. Mục đích để đáp ứng tốt hơn quy định yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học. Để đáp ứng với mục tiêu chiến lược mới, cách thức xây dựng CTĐT cũng được cập nhật chính thức theo Quyết định số 122B/QĐ-ĐHTBD ngày 05/10/2019 về ban hành Quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành và cập nhật và tổ chức đánh giá CTĐT. Năm 2022, tổ chức rà soát và điều chỉnh ĐCCT môn học theo hướng chi tiết hoá đồng thời xây dựng thêm các đề mục, rubrics để đánh giá hướng tới đạt được CDR của môn học. Trường ban hành “Quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật CDR và CTĐT các trình độ của giáo dục đại học” kèm Quyết định số 188/QĐ-ĐHTBD ngày 09/8/2022.

So với quy định được ban hành vào năm 2016, quy định mới có cập nhật các yêu cầu về việc định kỳ 2 năm/lần phòng Đào tạo phối hợp với các khoa chuyên môn thực hiện rà soát CTĐT; đồng thời trong quá trình rà soát, cập nhật CTĐT phải căn cứ vào định hướng chiến lược của Trường, của ngành đào tạo, căn cứ vào khung trình độ quốc gia và yêu cầu phát triển kinh tế và xã hội của đất nước. Năm 2023, Nhà trường ban hành Quy trình ISO xây dựng/điều chỉnh và công bố CDR CTĐT trình độ đại học (QT01a/ĐT) để xây dựng và điều chỉnh CDR. Quy trình này gồm 7 bước xây dựng CDR và 5 bước cập nhật cải tiến CDR và CTĐT (QT01b/ĐT), có đối chiếu với Khung trình độ quốc gia Việt Nam VQFs. **[H10.10.02.03]**

Từ năm 2019 đến 2023, Nhà trường cũng đã tổ chức rà soát và điều chỉnh biểu mẫu đề cương chi tiết môn học theo hướng chi tiết hóa đồng thời xây dựng thêm các đề mục để đánh giá việc đạt được CDR của môn học. **[H10.10.02.04]**

Trường triển khai cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH sau mỗi lần rà soát và đánh giá. Cụ thể, các quy trình thiết kế và phát triển CTDH cũng được mạnh dạn đổi mới để phù hợp với tình hình thực tế và trang bị thêm cho SV không những kiến thức mà còn các kỹ năng mềm để có thể tự tin hơn khi ra trường. So với phiên bản 2018, phiên bản 2019, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT trong đó đính kèm hướng dẫn các công đoạn rà soát, các biểu mẫu cần lập trong quá trình rà soát. Phiên bản 2022, quy trình được cập nhật thêm 10 bước như sau: (1) *Lập kế hoạch*; (2) *Thành lập Ban Đề án xây dựng CTĐT (Ban đề án)*; (3) *Thu thập thông tin từ các BLQ*; (4) *Xây dựng mục tiêu và CDR của CTĐT*; (5) *Xác định khối lượng học tập và cấu trúc CTĐT*; (6) *Đối sánh CTĐT*; (7) *Xây dựng đề cương các môn học*; (8) *Tổ chức lấy ý kiến về CTĐT*; (9) *Thẩm định CTĐT*; (10) *Ban hành CTĐT*. Năm 2023, Giai đoạn rà soát, điều chỉnh CDR và CTĐT được thực hiện định kỳ theo quy trình ISO (QT01a/ĐT; QT01b/ĐT) thông qua HĐKH&ĐT của Khoa, Trường. **[H10.10.02.05]**

Tất cả 13 CTĐT trình độ ĐH được rà soát từ năm 2019 đến 2023 đều được Hiệu trưởng ký Quyết định ban hành và được công bố trên trang thông tin điện tử Nhà trường, đăng trong Sổ tay SV **[H10.10.02.06]**. Đối với CTĐT được điều chỉnh năm 2020, 2022, 2023 mỗi CTĐT đều được xây dựng bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR của CTĐT. Tất cả CTĐT của Nhà trường, các học phần đều được bố trí theo thời gian một cách hợp lý và logic. Các hình thức đánh giá học phần luôn bám sát nội dung và yêu cầu của mỗi học phần thông qua nhiều hình thức đánh giá như: bài tập lớn, tiểu luận, thi kết thúc học phần. **[H10.10.02.07]**

## 2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được xây dựng cụ thể qua việc ban hành quy trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, giúp SV dễ thích nghi với môi trường thực tiễn và đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Việc thiết kế và phát triển CTDH có sự tham gia góp ý của cán bộ quản lý, các khoa, phòng ban liên quan, GV, SV.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát, cập nhật, đánh giá và cải tiến định kỳ nhằm đáp ứng với chiến lược phát triển của Nhà trường.

## 3. Điểm tồn tại

Trong các phiên bản của quy trình thiết kế và phát triển CTDH thiếu các biểu mẫu, thiếu bước triển khai đánh giá việc đạt CDR các học phần cũng như CĐT của CTĐT để đảm bảo nâng cao chất lượng theo quy trình PDCA.

Việc lấy ý kiến khảo sát về quy trình thiết kế và phát triển CTDH của các bên liên quan chưa được tổ chức rộng rãi và còn gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt là ý kiến của các doanh nghiệp, cựu SV.

#### 4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy những điểm mạnh. Định kỳ rà soát, cập nhật quy trình xây dựng và thiết kế CTDH để phù hợp với tình hình thực tiễn. Hướng dẫn quy trình với các bên liên quan.

Cần bổ sung các biểu mẫu, bước triển khai đánh giá việc đạt CDR các học phần cũng như CDR của CTĐT trong phiên bản cập nhật sau của Quy trình thiết kế và phát triển CTDH để đảm bảo nâng cao chất lượng theo quy trình PDCA.

Xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát ý kiến các bên liên quan, tăng cường các kênh lấy ý kiến gồm doanh nghiệp, chuyên gia, GV, SV và cựu SV để thu thập thêm ý kiến cho các lần điều chỉnh CTDH tiếp theo.

Khoa phối hợp với Bộ môn đề xuất với nhà trường bổ sung các nguồn giáo trình, học liệu để phục vụ GV, SV nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị, người thực hiện                | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | - Đẩy mạnh công tác rà soát, thiết kế và phát triển CTDH theo đúng tiến độ.<br>- Bổ sung các biểu mẫu, bước triển khai đánh giá đạt CDR các học phần cũng như CDR của CTĐT trong các phiên bản cập nhật sau theo Quy trình PDCA | Hội đồng KH&ĐT<br>Phòng Đào tạo; Khoa. | Năm học 2024-2025              |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát, đánh giá và cập nhật và cải tiến CTDH để phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng nhu cầu xã hội.                                                                                                               | Khoa; Phòng Đào tạo; Phòng ĐBCL        | Năm học 2024-2025              |         |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

**Tiêu chí 10.3:**

***Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.***

**1. Mô tả**

Nhà trường có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong tất cả các CTĐT đang triển khai để đảm bảo sự tương thích với CDR của CTĐT và của HP. Nhà trường xây dựng hệ thống rà soát, giám sát: giám sát giờ giảng, giám sát tiến độ, giám sát chất lượng giảng dạy, giám sát việc học tập của NH, ... rất chặt chẽ, để trên cơ sở đó, có biện pháp khắc phục, cải tiến kịp thời.

Để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra, quá trình dạy và học được rà soát và đánh giá thường xuyên, thể hiện rõ trong kế hoạch năm học của Bộ môn, của nhà trường. Việc thiết kế và phát triển dạy học được thực hiện theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo và được Trường nêu rõ trong Điều 3 của Quy định về đánh giá kết quả học tập của SV (ban hành kèm Quyết định số 322A/QĐ-ĐHTBD, ngày 25/10/2022), trong Thông báo về việc thực hiện ĐBCL trong giảng dạy của GV (số 16A/TB-ĐHTBD ngày 25/02/2022) và trong Quy chế đào tạo, quy chế học vụ hiện hành của Trường (số QĐ 289/QĐ-ĐHTBD ngày 06/9/2023). **[H10.10.03.01]**

Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên được quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần, nêu rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho những lần kiểm tra, đánh giá. Các Khoa và GV chịu trách nhiệm về tính chính xác, độ tin cậy của các kết quả đánh giá người học. Các lần kiểm tra, đánh giá bao gồm: tham gia giờ học trên lớp, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Mỗi học phần phải bảo đảm về trọng số điểm bộ phận và có quy định về trọng số điểm. **[H10.10.03.02]**

Tuỳ theo đặc trưng của từng môn học, GV lựa chọn một hoặc kết hợp nhiều cách thực đánh giá khác nhau tại các thời điểm khác nhau trong học kỳ để đánh giá SV đảm bảo sự tương thích với CDR. Về hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được tổ chức đa dạng và linh hoạt theo sự chủ động của GV và đáp ứng mục tiêu của ĐCCT học phần, gồm có: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm, thiết kế dự án.... Một số học phần được tổ chức thi đánh giá giữa kỳ, cuối

kỳ theo hình thức Test online. Từ học kỳ 2 năm học 2021-2022, các học phần đều bắt buộc xây dựng ĐCCT mới tiếp cận tiếp cận CDIO. Trong ĐCCT quy định rõ về yêu cầu chuẩn đầu ra cần đạt được, nhiệm vụ của SV, phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá, tỷ trọng điểm thành phần, thang điểm. Mỗi cấu thành đánh giá đều xây dựng bảng Rubrics chi tiết để đối chiếu CDR của môn học phù hợp với CDR của CTĐT. Các học phần đều được quy định về (PLO) chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Theo cách tiếp cận CDIO, SV sẽ học các kỹ năng cá nhân, kỹ năng giao tiếp, các kỹ năng kiến tạo sản phẩm, xây dựng quy trình và hệ thống cùng với kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

| <b>Thành phần đánh giá</b>        | <b>Bài đánh giá</b>                         | <b>Phương pháp đánh giá</b>                                                                                                                        | <b>Thời gian thực hiện</b>                                | <b>Thang điểm</b> | <b>Trọng số</b> | <b>Chuẩn đầu ra học phần</b> |
|-----------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|------------------------------|
| A1.<br>Đánh giá hoạt động tại lớp | A1.1.<br>Tinh thần, thái độ tham dự lớp học | Chấm điểm cá nhân<br>Đánh giá dựa trên việc tham gia lớp học (phát biểu, thái độ học tập, hoàn thành bài tập, ...) của sinh viên qua các buổi học. | Tất cả các buổi học trên lớp                              | 10                | 20%             | CLO 4,5                      |
| A2.<br>Đánh giá quá trình học tập | A2.1.<br>Bài kiểm tra số 1                  | Bài kiểm tra viết (Trắc nghiệm và tự luận), 45 phút, thang điểm 10.                                                                                | Tuần 6                                                    | 10                | 25%             | CLO 1,2,4,5                  |
|                                   | A2.2.<br>Bài kiểm tra số 2                  | Thuyết trình hoặc thuyết minh<br>Đánh giá theo Rubric thuyết trình                                                                                 | Tất cả các buổi học (trừ buổi làm bài kiểm tra và ôn tập) | 10                | 15%             | CLO 1,2,3,4,5                |
| A3.<br>Đánh giá cuối kỳ           | Bài kiểm tra cuối kỳ                        | Bài kiểm tra được thiết kế theo hình thức làm video thuyết minh điểm tham quan bằng Tiếng Anh, thang điểm 10.                                      | 2 tuần sau khi kết thúc học phần                          | 10                | 40%             | CLO 1,2,4,5                  |

|  |  |                                      |  |  |  |  |
|--|--|--------------------------------------|--|--|--|--|
|  |  | Đánh giá theo<br>Rubric cho<br>Video |  |  |  |  |
|--|--|--------------------------------------|--|--|--|--|

***Bảng 10.3.1. Trích Đề cương chi tiết HP về nội dung – phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá đáp ứng CDR***

Cụ thể học phần Writing 2 (Viết 2) đã được xây dựng ĐCCT tiếp cận CDIO có quy định rõ các hình thức, phương pháp đánh giá, bám sát mục tiêu của học phần để đáp ứng chuẩn đầu ra. Chuẩn đầu ra của môn học Writing 2, nằm trong chuẩn đầu ra của ngành Ngôn ngữ Anh. Mức độ đáp ứng cụ thể như sinh viên có thể nhớ (mức độ 1), hiểu (mức độ 2), và bước đầu vận dụng (mức độ 3) một số kiến thức về cấu trúc và cách viết đoạn văn trong tiếng Anh, các thành phần của đoạn văn, cách bố cục một đoạn văn và các lưu ý về dấu câu, viết hoa trong một đoạn văn tiếng Anh. Thông qua các chủ đề viết trong học phần, SV sẽ hình thành được năng lực viết đoạn văn ở trình độ trung cấp, tạo tiền đề cho việc viết các bài luận về sau. Việc đánh giá học phần được thực hiện bởi giảng viên giảng dạy thông qua các phiếu bài tập, thảo luận nhóm, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi cuối kỳ. Trọng số % đánh giá và các thành phần đánh giá đảm bảo cân đối và bám sát mục tiêu của học phần. **[H10.10.03.03]**

Bên cạnh việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, Nhà trường còn có quy định về việc rà soát, đánh giá kết quả học tập của người học. Để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và công bằng trong kiểm tra, đánh giá, các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được Nhà trường thường xuyên rà soát các quy chế quy định, hình thức thi, phần mềm quản lý, phần mềm thi, ngân hàng đề thi, chấm thi, công bố kết quả và các quy trình nghiệp vụ có liên quan,... do Phòng Đào tạo và Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm. Các phương pháp đánh giá môn học được rà soát bởi GV và trưởng bộ môn khi rà soát đề cương chi tiết hàng năm. Sau mỗi đợt thi học kỳ và trước khi tổ chức thi học kỳ, Phòng ĐBCL đều thực hiện việc rà soát đề thi để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được CDR. **[H10.10.03.04]**

Nhà trường và Bộ môn thường xuyên triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Tất cả các hình thức thi đều được tổ chức coi thi và chấm thi theo đúng quy chế đào tạo của Bộ giáo dục và Đào tạo và của Trường: bố trí 2 cán bộ coi thi và 2 giám khảo chấm thi. Ngoài ra, theo Quy trình tổ chức thi học kỳ, Phòng ĐBCL sẽ kiểm tra

ngẫu nhiên trên mẫu bài thi do GV chấm về chữ ký của GV chấm và điểm số rõ ràng. Điểm thi được công bố công khai trên Website (Phòng Đào tạo) và trên Portal cá nhân của SV, vì vậy mọi sai sót về điểm đều được SV phát hiện kịp thời. **[H10.10.03.05]**

Điểm thi của người học được Nhà trường công bố kịp thời thông qua phần mềm quản lý điểm của Phòng Đào tạo. Theo Quy chế đào tạo của Trường, GV phải công bố điểm quá trình cho SV trước khi kết thúc môn học; đối với kết quả đánh giá cuối kỳ, trong vòng 03 ngày sau khi ca thi kết thúc, GV tiến hành chấm bài thi trong vòng 07 ngày và điểm thi được Phòng Đào tạo công bố chậm nhất 05 ngày làm việc sau khi nhận được bảng điểm từ phòng ĐBCL sau khi đã rà soát. Ngoài ra, Quy chế cho phép điều chỉnh điểm khi phát hiện có sai sót, mọi sự thay đổi điểm quá trình phải được Trưởng Khoa/Bộ môn phê duyệt. **[H10.10.03.06]**

Bên cạnh việc rà soát kết quả thi sau mỗi đợt thi, Phòng ĐBCL định kỳ mỗi năm đều thực hiện thanh kiểm tra trong suốt quá trình thi, kiểm tra kết quả xét công nhận tốt nghiệp trước mỗi đợt, đảm bảo về các yêu cầu của CĐR. **[H10.10.03.07]**

Trong mỗi học kỳ, Nhà trường phối hợp với Bộ môn tiến hành rà soát ĐCCT học phần để đảm bảo chất lượng về nội dung và quá trình giảng dạy, học tập, quá trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với SV. **[H10.10.03.08]**

Cuối mỗi học kỳ, Phòng ĐBCL tiến hành lấy ý kiến phản hồi của SV về môn học và tài liệu giảng dạy; về hoạt động giảng dạy của GV. Dữ liệu kết quả thu được nhìn chung cho thấy giảng viên có chất lượng và được sinh viên đánh giá cao. Mỗi năm học, Phòng Đào tạo tổng hợp dữ liệu kết quả học tập theo từng ngành, từng khoá bao gồm điểm trung bình năm học, phổ điểm đạt được của từng SV, phổ điểm của từng môn học nhằm so sánh, đối chiếu đảm bảo độ tin cậy của công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Trong năm học 2023-2024, mỗi học kỳ, Văn phòng Trường phối hợp với Phòng ĐBCL và các Bộ môn đã thực hiện hoạt động rà soát hoạt động giảng dạy của GV thông qua hoạt động dự giờ và thao giảng của GV, trong đó có góp ý bài giảng, hoạt động dạy và học của GV, SV; quá trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được giám sát chặt chẽ. Tất cả các kết quả khảo sát được Nhà trường và Bộ môn sử dụng để cải tiến chất lượng. **[H10.10.03.09]**

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có hệ thống các quy trình, quy định từ lập kế hoạch đến việc triển khai, giám sát việc tổ chức thi, chấm thi, giám sát thi và chấm phúc khảo nghiêm túc, công khai minh bạch, đảm bảo sự chính xác, công bằng trong kiểm tra đánh giá NH.

Quy trình kiểm tra đánh giá quá trình dạy và học được ban hành và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, chặt chẽ và nghiêm túc, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Khoa/Bộ môn thực hiện tốt các hoạt động rà soát, đánh giá hoạt động dạy và học của GV thông qua các hoạt động dự giờ và thao giảng của GV, nhằm đưa ra các góp ý giúp GV có thể nâng cao các kỹ năng còn hạn chế, giúp cho phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá trở nên tốt hơn.

Việc rà soát, đánh giá, thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy-học và đánh giá kết quả học tập của người học với chuẩn đầu ra đã được thực hiện. Các học phần đều được xây dựng ĐCCT bám sát chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và có tiếp cận theo CDIO.

### 3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện đầy đủ nội dung của Quy định về đánh giá kết quả học tập của SV còn hạn chế.

Mặc dù Bộ môn đã thực hiện nhiều hình thức khác nhau để rà soát, đánh giá hoạt động dạy và học, KTĐG KQHT của SV từng học kỳ, năm học nhưng việc thực hiện còn chưa bài bản.

### 4. Kế hoạch hành động

Bộ môn cần thực hiện đầy đủ các nội dung của “Quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV” đã ban hành.

Có kế hoạch tổ chức, triển khai một cách bài bản hoạt động đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của học phần và CDR của CTĐT của năm học tiếp theo. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu          | Nội dung                                                                                        | Đơn vị, người thực hiện    | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại | Đẩy mạnh công tác giám sát việc đánh giá kết quả học tập của GV, đa dạng và nâng cao hơn phương | - Bộ môn;<br>- Phòng ĐBCL; | Năm học 2024-2025              |         |

|   |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                             |                   |  |
|---|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--|
|   |                    | pháp và chất lượng đánh giá của GV với người học.                                                                                                                                                                                                                           | - Phòng Đào tạo                                                                                             |                   |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục rà soát, cập nhật đánh giá về quá trình dạy học và phương pháp đánh giá kết quả học tập để đảm bảo sự tương thích với CDR của môn học, của CTĐT.</li> <li>- Tiếp tục các hoạt động dự giờ và thao giảng của GV</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ môn;</li> <li>- Phòng ĐBCL;</li> <li>- Phòng Đào tạo</li> </ul> | Năm học 2024-2025 |  |

*5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)*

**Tiêu chí 10.4:**

***Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.***

*1. Mô tả*

Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã ban hành Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030, trong đó có các chỉ tiêu phấn đấu về hoạt động NCKH (Quyết định số 06/NQ-HĐQT-POU.2016, ngày 29/04/2016); Quy định hoạt động nghiên cứu và quản lý KHCN (Quyết định số 115A/QĐ-ĐHTBD ngày 15/9/2018); Quy định về hoạt động NCKH trong trường ĐHTBD (Quyết định số 157/QĐ-ĐHTBD ngày 30/6/2022); Quy định về chế độ làm việc của GV (Số 67/QĐ-ĐHTBD ngày 08/4/2021). **[H10.10.04.01]**

Hàng năm, triển khai kế hoạch KHCN của Nhà trường, Bộ môn Ngôn ngữ Anh đã xây dựng và triển khai công tác NCKH đối với đội ngũ CBGV và SV của Bộ môn, trong đó có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học. Hoạt động NCKH của GV và NH được triển khai thực hiện dưới nhiều hình thức phong phú đa dạng khác nhau: tham gia các đề tài cấp Tỉnh/thành, cấp Trường; viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành, kỷ yếu hội thảo trong và ngoài nước; biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo, tài liệu học tập cho SV; hướng dẫn SV NCKH;... Các sản phẩm NCKH của các đề tài ở Bộ môn là các báo cáo khoa học, các kỷ yếu hội thảo khoa học và hàng chục bài báo khoa học được công bố ở trong và ngoài nước. Nhiều báo cáo khoa học, bài báo khoa học đã trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho việc giảng dạy và học tập các học phần.

**[H10.10.04.02]**

Theo đó, Bộ môn đã triển khai các kế hoạch, đưa ra các chính sách khuyến khích GV, SV cùng tham gia NCKH để đạt mục tiêu đề ra. Chú trọng khuyến khích GV, SV nghiên cứu các đề tài có tính ứng dụng thực tiễn áp dụng cải tiến hoạt động giảng dạy và học tập. Tổng số sản phẩm NCKH của CBGV Nhà trường từ năm 2019- 2023 gồm có: 49 bài báo quốc tế đăng trên các kỷ yếu Hội nghị quốc tế có chỉ số ISSN (ISI/Scopus); 37 bài báo quốc gia đăng trên tạp chí khoa học, kỷ yếu hội nghị, hội thảo trong nước; đang triển khai thực hiện 07 đề tài NCKH cấp cơ sở (giai đoạn 2022-2024); xuất bản 03 bài giảng, giáo trình sách tham khảo; Riêng Bộ môn Ngôn ngữ Anh (có 04 bài báo đăng trong nước; 04 bài báo khoa học hội thảo quốc tế, đã thực hiện 01 đề tài NCKH cấp cơ sở- đề tài về du lịch, thực hiện cùng Khoa Du lịch. **[H10.10.04.03]**

Trong năm học 2023-2024, Viện nghiên cứu và hợp tác quốc tế kết hợp với Bộ môn Ngôn ngữ Anh đã tổ chức Khoá học IETQ (Improving the Quality of Teaching English as a Second Language (ESL) at High Schools and Higher Education Institutions in Khanh Hoa, Phu Yen, Ninh Thuan and DakLak Provinces). Dự án được tài trợ bởi Tổng Lãnh sự quán Hoa Kỳ tại TP. Hồ Chí Minh, dự án với mục tiêu trang bị các chiến lược và kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh; cách thiết kế bài đánh giá hợp lý và đáng tin cậy phù hợp với mục tiêu học tập và giúp cải thiện người học tiếng Anh. **[H10.10.04.04]**

Ngoài ra, GV của Bộ môn cũng tích cực tham gia các hội thảo trong nước và quốc tế như hội thảo quốc tế của TESOL (nghiên cứu về phương pháp giảng dạy tiếng Anh), hội thảo quốc tế ICALT 2020 “ELT for lifelong learning in the new decade” với những chia sẻ về việc dạy Tiếng Anh gắn liền với việc học cả đời. Hay các hội thảo trong nước như hội thảo Khoa học Quốc gia 2023 tại Đại học Trà Vinh: Nâng cao chất lượng đào tạo trong GDĐH Việt Nam theo hướng đáp ứng CĐR. **[H10.10.04.05]**

Các kết quả NCKH được áp dụng/chuyển tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong chương trình dạy học, được thể hiện ở bảng sau:

| <b>Kết quả NCKH</b>                                                                                                                                                          | <b>Bài giảng/<br/>Chuyên đề được<br/>áp dụng</b> | <b>Môn học</b>   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------|
| STUDENTS' PERCEPTIONS OF THE EFFECTIVENESS OF THE FLIPPED CLASSROOM MODEL APPLIED TO ADVANCED ENGLISH READING: A CASE STUDY OF ENGLISH MAJORS AT THAI BINH DUONG UNIVERSITY, | Reading skills                                   | Advanced Reading |

|                                                                                                                         |                                                        |                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| VIETNAM                                                                                                                 |                                                        |                                                         |
| UTILIZING ENGLISH CLUBS FOR IMPLICIT LEARNING: ENHANCING COMMUNICATIVE SKILLS & ENJOYMENT IN NON-ENGLISH MAJOR STUDENTS | Communicative skills                                   | Listening and Speaking                                  |
| THE USE OF CONNECTED SPEECH IN ENGLISH-SPEAKING CLASSES OF EFL STUDENTS AT THAI BINH DUONG UNIVERSITY                   | SPEAKING SKILL<br>PHONETICS                            | Listening and speaking (pronunciation and conversation) |
| BILINGUAL IDENTITY OF ETHNIC MINORITY EL STUDENTS AT HIGHER EDUCATION INSTITUTION IN CENTRAL VIETNAM                    | Áp dụng đối với các bạn dân tộc thiểu số học Tiếng Anh | Các kỹ năng trong Tiếng Anh                             |

**Bảng 10.4.1. Bảng thống kê các công trình NCKH của GV của BM NNA phục vụ giảng dạy.**

Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của người học. Nội dung các công trình nghiên cứu đều phục vụ cho công việc giảng dạy, và các nội dung cải tiến này làm căn cứ cho các đề xuất đổi mới phương pháp giảng dạy, cập nhật các nội dung dạy học, giới thiệu tài liệu tham khảo, hướng dẫn các đề tài NCKH cho SV hay các khoá luận tốt nghiệp cho SV. Nội dung cải tiến được thể hiện rõ ở bảng sau:

| Kết quả NCKH                                                                                                                                                                         | Bài giảng/<br>Chuyên đề<br>được áp dụng | Môn học          | Nội dung cải tiến                                                                                                                                                                                                                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| STUDENTS' PERCEPTIONS OF THE EFFECTIVENESS OF THE FLIPPED CLASSROOM MODEL APPLIED TO ADVANCED ENGLISH READING: A CASE STUDY OF ENGLISH MAJORS AT THAI BINH DUONG UNIVERSITY, VIETNAM | Reading skills                          | Advanced Reading | 1. Phương pháp học tập linh hoạt, mang lại cho sinh viên nhiều lợi ích như: hiểu bài sâu hơn, có thời gian tương tác với giảng viên và có thể bổ sung kiến thức khi không thể tham dự bài giảng<br>2. Áp dụng với các học phần khác như Writing |

|                                                                                                                                    |                                 |                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>UTILIZING ENGLISH CLUBS FOR IMPLICIT LEARNING: ENHANCING COMMUNICATIVE SKILLS &amp; ENJOYMENT IN NON-ENGLISH MAJOR STUDENTS</p> | <p>Communicative skills</p>     | <p>Listening and Speaking</p>                                  | <p>1. Tính hiệu quả của các câu lạc bộ tiếng Anh như một phương pháp học ngôn ngữ cộng đồng (CLL) nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp và thậm chí là học tập cách tự nhiên (implicit learning) ở những sinh viên không chuyên tiếng Anh.<br/>2. Câu lạc bộ tiếng Anh là một cách tiếp cận hiệu quả để phát triển kỹ năng giao tiếp và khả năng học tập cách tự nhiên (implicit learning), thể hiện sự cải thiện về trình độ ngôn ngữ của người tham gia, cụ thể là nâng cao kỹ năng phát triển câu và khả năng nói trôi chảy cũng như sự tự tin của họ khi sử dụng tiếng Anh thông qua các chủ đề quen thuộc hàng ngày</p> |
| <p>THE USE OF CONNECTED SPEECH IN ENGLISH-SPEAKING CLASSES OF EFL STUDENTS AT THAI BINH DUONG UNIVERSITY</p>                       | <p>SPEAKING SKILL PHONETICS</p> | <p>Listening and speaking (pronunciation and conversation)</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giúp các bạn sinh viên hiểu thêm về các quy luật cũng như cách đọc nối mà trước giờ các bạn đọc theo thói quen hoặc nghe và bắt chước lại.</li> <li>- Giúp các bạn sv chuyên ngành học TA nói TA tự nhiên hơn</li> <li>- Các bạn sinh viên được khuyến khích ghi âm hoặc phân tích các đoạn hội thoại hoặc bài giảng để hiểu thêm về connected speech được áp dụng</li> </ul>                                                                                                                                                                                                   |

|                                                                                                      |                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| BILINGUAL IDENTITY OF ETHNIC MINORITY EL STUDENTS AT HIGHER EDUCATION INSTITUTION IN CENTRAL VIETNAM | Áp dụng đối với các bạn dân tộc thiểu số học TA | Các kỹ năng trong TA | <p>-Nghiên cứu này có thể giúp các sinh viên dân tộc thiểu số nhận ra giá trị của việc nắm vững cả Tiếng Anh và ngôn ngữ bản địa của họ. Nó khuyến khích sự tự hào và khẳng định về các đặc điểm văn hóa và ngôn ngữ của dân tộc thiểu số.</p> <p>-Giúp các sinh viên dân tộc thiểu số xây dựng sự tự tin và sự đồng thuận về việc sử dụng Tiếng Anh trong môi trường học tập và công việc. Nó khuyến khích họ khám phá và phát triển khả năng ngôn ngữ song ngữ của mình.</p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

***Bảng 10.4.2: Bảng thống kê các nội dung cải tiến kết quả NCKH của GV.***

Những đề tài được liệt kê trong Bảng thống kê trên đã được sử dụng để giảng dạy và làm tài liệu tham khảo cho các môn học sau: Advanced Reading, Listening and Speaking, Listening and speaking (pronunciation and conversation) và môn Các kỹ năng trong Tiếng Anh.

Về hoạt động NCKH của SV: Nhà trường cũng rất chú trọng đến hoạt động NCKH của SV. Trường thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật, phát động phong trào NCKH, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan để tổ chức, qua đó giới thiệu đến SV giải thưởng NCKH SV các cấp, các hoạt động phong trào SV, thủ tục đăng ký, cũng như hướng dẫn SV về phương pháp NCKH như: lựa chọn đề tài nghiên cứu phù hợp, lập kế hoạch thực hiện, lập đề cương nghiên cứu chi tiết, triển khai đề tài, viết báo cáo kết quả, và cách trình bày/bảo vệ kết quả nghiên cứu. **[H10.10.04.06]**

Năm 2022, nhà trường đã tổ chức lớp học về Phương pháp NCKH cho GV, đây cũng là động lực thúc đẩy hơn nữa chất lượng và hiệu quả NCKH **[H10.10.04.07]**. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của người học và rất hữu ích đối với SV sau khi tốt nghiệp. **[H10.10.04.08]**

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường luôn chú trọng đến hoạt động NCKH của GV và SV, luôn có các chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH. GV Bộ môn có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học. Các đề tài NCKH do Bộ môn triển khai thực hiện đều có tính ứng dụng hiệu quả để cải tiến việc giảng dạy và học tập của GV và SV trong các học phần chuyên ngành.

GV tích cực tham gia các hội thảo trong và ngoài nước, học hỏi, nâng cao thêm kinh nghiệm, sáng kiến NCKH.

### 3. Điểm tồn tại

Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học còn hạn chế. Các đề tài nghiên cứu chưa đa dạng.

Các chính sách về khuyến khích, hỗ trợ hoạt động NCKH chưa nhiều, nguồn quỹ cho công tác NCKH còn thấp nên chưa kích thích được GV và SV tham gia NCKH.

### 4. Kế hoạch hành động

Ban hành các chính sách thu hút, tăng cường nguồn lực và con người thúc đẩy GV, SV, CBNV tham gia vào các hoạt động NCKH liên quan đến các hoạt động thực tiễn của Nhà trường, đồng thời chuyển các kết quả nghiên cứu thành tài liệu phục vụ hoạt động đào tạo.

Tiếp tục khuyến khích các GV tham gia tích cực vào các Hội thảo về NCKH, hội thảo cả trong và ngoài nước.

Triển khai nghiên cứu các đề tài liên quan đến ngành Ngôn ngữ Anh để áp dụng vào việc cải tiến chất lượng dạy và học của ngành.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                   | Đơn vị, người thực hiện                                                  | Thời gian thực hiện/ hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Tăng cường các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy các hoạt động NCKH đối với GV, SV                               | - Phòng NCKH&HTQT;<br>- Khoa/Bộ môn;<br>- Phòng Đào tạo;<br>- Phòng ĐBCL | Năm học 2024-2025               |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục đẩy mạnh công tác NCKH đối với GV trong Khoa, đặc biệt các đề tài liên quan đến việc dạy và học | - Phòng NCKH&HTQT;<br>- Khoa/Bộ môn;<br>- Phòng Đào tạo;                 | Năm học 2024-2025               |         |

|  |  |                                                                                               |              |  |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--|--|
|  |  | - Sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV | - Phòng ĐBCL |  |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--|--|

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

**Tiêu chí 10.5:**

***Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.***

**1. Mô tả**

Hệ thống ĐBCL nội bộ (IQA) của ĐH TBD được thiết kế, xây dựng, và phát triển nhằm hướng đến liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng của mọi hoạt động chính yếu của nhà trường như đào tạo, NCKH, trong đó có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác để thực hiện CTĐT. Mô hình ĐBCL bên trong của Trường ngày càng được quan tâm đầu tư đa dạng để đáp ứng hoạt động dạy và học của CTĐT được tốt hơn. Nhà trường đã ban hành văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác như Quy trình khảo sát ý kiến các bên liên quan, các kế hoạch đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài ISO, các Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị. Năm 2016, Nhà trường giao Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm ban hành quy trình và tiến hành khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích. Từ năm 2020, nhằm nâng cao chất lượng, tăng tính hiệu quả cho các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo điều kiện cho SV tương tác, nêu ra ý kiến đánh giá về chất lượng, Trường đã thành lập đơn vị chuyên trách cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho người học là Trung tâm kết nối và hỗ trợ sinh viên phối hợp với Phòng Hành chính và Quản trị thiết bị. **[H10.10.05.01]**

Việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn người học, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa,...) được các đơn vị triển khai thực hiện theo quy định và kế hoạch đề ra. Đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ bởi các tổ chức độc lập của Nhà trường: P.ĐBCL lấy ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của GV vào cuối mỗi học kỳ và định kỳ 2 năm một lần thực hiện lấy ý kiến CB-GV-NV về các hoạt động của Trường. Trung tâm Kết nối và Hỗ trợ SV lấy ý kiến NH tốt nghiệp đánh

giá khoá học; lấy ý kiến SV về sự phục vụ của CB-NV các dịch vụ hỗ trợ trong đó có các nội dung về công tác phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học; về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; về cơ sở vật chất Nhà trường như thư viện, phòng TN/TH, công nghệ thông tin; lấy ý kiến cựu SV đánh giá về khoá học về việc làm. Hàng năm, Nhà trường tổ chức các buổi gặp gỡ trao đổi thông tin giữa BGH, Trưởng phó các khoa với sinh viên, các cuộc gặp gỡ với tân sinh viên để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, những khó khăn mà sinh viên đang gặp phải, những vướng mắc cần tháo gỡ, từ đó có các biện pháp điều chỉnh phù hợp để nâng cao công tác quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời giúp các em yên tâm tập trung cho việc học tập và rèn luyện được tốt hơn.

#### **[H10.10.05.02]**

Về hoạt động Thư viện, trong giai đoạn đánh giá, Thư viện đã đầu tư, thiết kế xây dựng mới các trang thiết bị hiện đại, các thiết bị CSVC phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu của GV, SV. Thư viện được cải tạo mới theo phong cách hiện đại hơn, có phòng thảo luận, phòng xem phim, và cơ sở vật chất phục vụ công tác nghiên cứu, học tập được đầu tư khang trang hơn. Bên cạnh đó, nguồn học liệu cũng được bổ sung, cập nhật thường xuyên. Thư viện còn liên kết với Thư viện Trường Đại học Nha Trang để tăng nguồn học liệu phục vụ việc học tập, nghiên cứu.

Ngoài các hoạt động trên, Thư viện còn phối hợp với các đơn vị thường xuyên tổ chức giới thiệu Ngày hội đọc sách cho CB-GV-NV và SV trong toàn trường. Thư viện luôn chủ động nghiên cứu nhu cầu của người sử dụng bằng cách tiến hành khảo sát về thông tin bạn đọc tất cả các ngành, thống kê lượt vào thư viện, lượt mượn, trả tài liệu. Kết quả thăm dò cho thấy giảng viên, sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh hài lòng về mức độ đáp ứng của Thư viện. Thư viện cũng đã bổ sung thêm nhiều giáo trình phục vụ cho SV ngành Ngôn ngữ Anh. Thông qua các chỉ số đối sánh và đánh giá, Thư viện thực hiện tổng kết và báo cáo hàng năm để cùng Nhà trường tìm ra các biện pháp cần khắc phục, cần phát triển. Trong quá trình hoạt động, Thư viện đã xây dựng và phổ biến đến CB-GV-NV và SV Nội quy hoạt động Thư viện, các quy trình nghiệp vụ liên quan đến quy trình quản lý và xử lý tài liệu. Hàng năm Thư viện tiến hành kiểm kê, đánh giá và bổ sung nguồn học liệu phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu. Các hoạt động của Thư viện được cải tiến như: đề xuất tách thư viện trực thuộc Phòng Đào tạo thành đơn vị độc lập, bổ sung nhân sự Thư viện có trình độ chuyên môn phù hợp, chủ động yêu cầu các khoa phối hợp bổ sung nguồn tài liệu học tập, tổ chức các hoạt động hướng dẫn sử dụng

Thư viện, tìm kiếm, đánh giá, phân tích thông tin, trích dẫn tài liệu, tổ chức các hoạt động phát triển văn hóa đọc,... **[H10.10.05.03]**

Về hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) tổ IT trực thuộc Trung tâm Chuyển đổi số Phòng Hành chính và Quản trị thiết bị giám sát. Nhà trường giao nhiệm vụ quản trị công tác CNTT gồm: quản lý, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng LAN, WAN, hệ thống dự phòng, bảo mật, quyền truy cập và các phương tiện có liên quan đến hệ thống máy tính của Trường để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD.

Trong những năm qua, Nhà trường cũng đã rất chú trọng vào việc đầu tư mua sắm, nâng cấp trang thiết bị CNTT, các thiết bị máy móc, mua mới 20 bộ máy tính, thay thế những máy tính có cấu hình thấp cho các phòng, ban, khoa; hệ thống mạng máy tính, wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường nhằm phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu được diễn ra thuận tiện. Chất lượng hoạt động của hệ thống CNTT được khảo sát thường xuyên bằng hình thức sử dụng phiếu khảo sát hoặc online nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ. Hệ thống mạng Internet cũng được nâng cấp, tốc độ truy cập và số lượng truy cập mỗi ngày khá cao. Hệ thống CNTT được nâng cấp và bảo trì thường xuyên nhằm đáp ứng hiệu quả cho hoạt động đào tạo. **[H10.10.05.04]**

Việc giám sát, đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ còn được thực hiện bằng nhiều kênh khác nhau: tiếp nhận góp ý qua điện thoại, email, facebook, qua các cuộc họp giao ban (giao ban đào tạo, giao ban Khoa,...). Ngoài ra, tại mỗi cơ sở đào tạo đều có bộ phận kỹ thuật trực từ 7g00 đến 20g30 mỗi ngày và có công khai số điện thoại của bộ phận này để tiếp nhận những ý kiến phản ánh của GV, SV về những bất thường về CSVC, trang thiết bị để hỗ trợ kịp thời. **[H10.10.05.05]**

Công tác phục vụ và hỗ trợ SV tại Trường ĐH TBD được thực hiện đa dạng từ việc tư vấn đào tạo, hoạt động ngoại khóa, chăm sóc y tế, tham vấn tâm lý đến việc hướng dẫn và xử lý các khiếu nại của SV. Về công tác quản lý lớp, Bộ môn phân công giáo viên chủ nhiệm lớp, Ban Cố vấn học tập phối hợp với GV trong Khoa cùng trao đổi các vấn đề mà SV ý kiến để cùng tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc mà các em đang gặp phải, nhằm giúp các em tự tin và tập trung cho việc học tập được tốt hơn. **[H10.10.05.06]**

Định kì vào cuối mỗi học kỳ của năm học, Phòng ĐBCL, Trung tâm KN&HTSV phối hợp Bộ môn đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên đang học tập về hoạt động giảng dạy của giảng viên cũng như các tiện ích khác về Thư viện, hệ thống

CNTT, cơ sở vật chất và các tiện ích khác như tư vấn người học, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa. Việc thực hiện khảo sát được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như: dùng phiếu câu hỏi khảo sát, khảo sát trực tuyến, phỏng vấn thông qua các buổi Hội thảo, tổng kết, họp chuyên môn Viện, Khoa, Bộ môn, gửi email... Nhìn chung, các kết quả khảo sát đa số cho thấy sinh viên đánh giá tích cực về các hoạt động, tiện ích, đạt tỷ lệ cao trên 85% và có xu hướng gia tăng. Trên cơ sở đó, Nhà trường phối hợp với Khoa/Viện, Bộ môn và các đơn vị liên quan đưa ra các giải pháp nhằm phát huy, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và khắc phục những hạn chế còn tồn tại, để từ đó nâng cao được chất lượng giảng dạy và học tập. Cụ thể, tiện ích Thư viện được cải tiến thành nhiều không gian khác nhau: không gian chứa tài liệu, không gian đọc sách, không gian học tập, không gian văn hoá (chiếu phim, giới thiệu tác giả - tác phẩm, giới thiệu sách; triển lãm và biểu diễn nghệ thuật...); khu học nhóm, thảo luận nhóm; khu vực máy tính tra cứu tài liệu; khu vực học tập độc lập... bao gồm trong và ngoài trời. **[H10.10.05.07]**

## *2. Điểm mạnh*

Trường có văn bản quy định rõ ràng về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Công tác đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đối với ngành Ngôn ngữ Anh đã và đang được nhà trường quan tâm thực hiện hàng năm và là một trong những hoạt động quan trọng tại Trường.

Kế hoạch đầu tư, nâng cấp CSVC và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học, các phòng thí nghiệm được rà.

Không gian, môi trường làm việc xanh, sạch thoáng mát, điều kiện trang thiết bị làm việc đầy đủ, tiện nghi, an toàn.

## *3. Điểm tồn tại*

Hệ thống dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học còn thủ công, chưa thực sự thuận lợi khi thu thập và phân tích số liệu.

Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa được cải tiến kịp thời.

## *4. Kế hoạch hành động*

Đầu tư Hệ thống theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học: cải tiến các phần mềm để giúp quản lý và đánh giá hiệu quả

CSVC, trang thiết bị, các dịch vụ hỗ trợ và các tiện ích khác trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá dựa trên dữ liệu khảo sát hàng năm.

Luôn giữ môi trường làm việc xanh, sạch, thoáng mát, đảm bảo điều kiện trang thiết bị làm việc đầy đủ, tiện nghi, an toàn như hiện nay.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị, người thực hiện                               | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Hiện đại hóa và tin học hóa hệ thống theo dõi và đánh giá sử dụng CSVC, trang thiết bị.                                                                                                                                                                                                                     | - Phòng HC&QTTB<br>- Thư viện,<br>- Trung tâm KN&HTSV | Năm học 2024-2025              |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | Luôn luôn tạo môi trường làm việc xanh, sạch, thân thiện, thoáng mát, điều kiện trang thiết bị làm việc đầy đủ, tiện nghi, an toàn.<br>Tiếp tục thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích về tư vấn người học, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa... | - Phòng HC&QTTB<br>- Thư viện<br>- Trung tâm KN&HTSV  | Năm học 2024-2025              |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

#### **Tiêu chí 10.6:**

***Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.***

##### **1. Mô tả**

Các quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của trường có tính hệ thống và được quy định rất cụ thể. Trong giai đoạn 2019-2023, Trường đã xây dựng và hoàn thiện cơ chế phản hồi của các bên liên quan. Các kết quả thu được nhằm xử lý, đánh giá và cải tiến chất lượng đào tạo.

Nhà trường giao Phòng ĐBCL là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thu thập, xử lý dữ liệu và báo cáo thông tin phản hồi của các bên liên quan. **[H10.10.06.01]**

Năm 2017, Nhà trường đã ban hành Quy trình khảo sát các bên liên quan. Trong quy trình nêu rõ các đối tượng, các bước thực hiện, mốc thời gian thực hiện, biểu mẫu lấy ý kiến và tổng hợp các ý kiến **[H10.10.06.02]**. Hàng năm, Nhà trường đã tiến hành khảo sát sinh viên trước khi tốt nghiệp đánh giá khóa học, lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên; lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp về chất lượng sinh viên tốt nghiệp, đào tạo; lấy ý kiến giảng viên, sinh viên về các dịch vụ hỗ trợ. Sau khi lấy khảo sát, Trung tâm KN&HTSV thống kê kết quả gửi về BGH, lãnh đạo các Khoa/Viện/Bộ môn tổ chức họp nội bộ và gửi kết quả phản hồi Trung tâm KN&HTSV nếu có. Trung tâm KN&HTSV trình bày công khai kết quả trong các kỳ họp học vụ do Phòng ĐT tổ chức. Đối với sinh viên đã tốt nghiệp, trường cũng gửi email hoặc gọi điện để khảo sát về tình hình việc làm và về sự hài lòng chất lượng khóa học. **[H10.10.06.03]**

Việc khảo sát được thực hiện bằng việc gửi phiếu khảo sát (bản cứng) cho các đối tượng có liên quan. Ngoài ra, năm học 2019-2020 Nhà trường cũng đã tiến hành khảo sát trực tuyến lấy ý kiến sinh viên trải nghiệm môn học (CES) đối với các khoa bằng hình thức trực tuyến google form. Sau khi lấy khảo sát, Phòng ĐBCL thống kê kết quả gửi về BGH, lãnh đạo các Khoa/Viện/Bộ môn. Khoa/Viện/Bộ môn tổ chức họp nội bộ và gửi kết quả phản hồi về Phòng ĐBCL nếu có. Phòng ĐBCL trình bày công khai kết quả khảo sát (CES: khảo sát trải nghiệm môn học) trong các kỳ họp học vụ do Phòng ĐT tổ chức **[H10.10.06.04]**.

Hàng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức cho SV đi thực tập, thực tế tại các cơ sở, doanh nghiệp. Đây cũng là một kênh hữu ích để Bộ môn thu thập thông tin phản hồi từ các đơn vị, doanh nghiệp sử dụng lao động nhằm tăng cường cải tiến chất lượng chương trình dạy học, đáp ứng nhu cầu xã hội. Trong năm học 2019-2020 và 2020-2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp khiến mọi hoạt động của Nhà trường không được diễn ra thuận lợi như kế hoạch, và đó cũng là tình hình chung của xã hội. Nên phương pháp lấy phiếu online cần được tiếp tục triển khai để phù hợp với tình hình. **[H10.10.06.05]**

Nhà trường/Khoa/phòng ban đã định kỳ triển khai họp rà soát, đánh giá và đối sánh về hiệu quả của các cuộc khảo sát, các dữ liệu thống kê, phương pháp xử lý kết quả và cơ chế phản hồi của các bên liên quan. Kết quả khảo sát được tổng hợp và gửi đến các đơn vị liên quan xem xét, làm cơ sở để điều chỉnh, cải tiến CTĐT, chất lượng giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ khác. **[H10.10.06.06]**

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được cải tiến để nâng cao hiệu quả. Cụ thể, năm 2016 nhà trường đã ban hành bốn quy định lấy ý kiến, trong đó có lấy ý kiến SV về đánh giá khóa học; lấy ý kiến doanh nghiệp về chất lượng SV; lấy ý kiến cựu SV về chất lượng đào tạo; lấy ý kiến GV, SV về chất lượng phục vụ đào tạo. Năm 2019, Nhà trường đã họp bổ sung, cập nhật thêm hai quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của SV và khảo sát ý kiến doanh nghiệp về chất lượng đào tạo...theo quy trình và phương pháp sau: (1) *Lập kế hoạch*; (2) *Phê duyệt kế hoạch*; (3) *Phổ biến kế hoạch*; (4) *Cung cấp dữ liệu khảo sát, thiết kế, cập nhật dữ liệu nguồn khảo sát*; (5) *Thông báo thực hiện khảo sát*; (6) *Tổng hợp số liệu*; (7) *Báo cáo tổng hợp, phân tích kết quả*; (8) *Báo cáo xử lý kết quả*; (9) *Tổng hợp kết quả xử lý*; (10) *Họp, xem xét, rà soát*; (11) *Cải tiến các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng*; (12) *Lưu hồ sơ*. Năm 2023, Nhà trường ban hành quy trình ISO - Khảo sát ý kiến các bên liên quan (QT01/ĐBCL) gồm 8 bước với 6 đối tượng cần được khảo sát lấy kiến.

#### **[H10.10.06.07]**

##### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã có cơ chế lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách có hệ thống.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được định kì rà soát, đánh giá, đối sánh và cải tiến để nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD đáp ứng nhu cầu của xã hội.

##### *3. Điểm tồn tại*

Kết quả lấy ý kiến của doanh nghiệp còn hạn chế về số lượng.

##### *4. Kế hoạch hành động*

Các phòng ban, đơn vị liên quan của nhà trường tiếp tục phối hợp và thúc đẩy công tác lấy ý kiến các bên liên quan, đảm bảo cả về số lượng và tính khách quan.

Trong năm học 2024-2025, Nhà trường sẽ tăng cường trao đổi với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, GV, nhà nghiên cứu, cựu SV bằng việc tổ chức các Hội nghị, hội thảo nhằm thu thập các thông tin ý kiến phản hồi của các BLQ.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện/ hoàn thành | Ghi chú |
|----|----------|----------|-------------------------|---------------------------------|---------|
|----|----------|----------|-------------------------|---------------------------------|---------|

|   |                    |                                                                                                                                                                                                                |                                                                 |                   |  |
|---|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------|--|
| 1 | Khắc phục tồn tại  | Đẩy mạnh các mối quan hệ, liên kết với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu SV đồng thời tăng cường công tác thu thập ý kiến của doanh nghiệp để có cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội | - Trung tâm QHDN<br>- Phòng ĐBCL<br>- Phòng Đào tạo<br>- Bộ môn | Năm học 2024-2025 |  |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Định kỳ rà soát, đánh giá, cải tiến cơ chế phản hồi của các bên liên quan để nâng cao chất lượng đào tạo.                                                                                                      | - Trung tâm QHDN<br>- Phòng ĐBCL<br>- Phòng ĐT<br>- Bộ môn      | Năm học 2024-2025 |  |

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

#### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 10***

Nhà trường cơ bản đã thiết lập hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ đa dạng về các lĩnh vực hoạt động đã đưa lại kết quả cho Viện và Nhà trường làm cơ sở để điều chỉnh và phát triển CTDH, để cải tiến chất lượng hoạt động dạy học và các hoạt động hỗ trợ.

Trường đã xây dựng, triển khai rà soát đánh giá và cập nhật Quy trình thiết kế và phát triển CTDH qua các phiên bản 2017, 2019 và 2022 và ISO 2023. Chương trình đào tạo được biên soạn, thiết kế và cải tiến để đảm bảo sự tương thích với chuẩn đầu ra.

GV và SV được khuyến khích tham gia NCKH nhằm ứng dụng kết quả đó để nâng cao chất lượng giảng dạy của GV và học tập của người học.

Các quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và và tổ chức thực hiện rất chặt chẽ, nghiêm túc. Trường có ban hành các quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác). Hệ thống hỗ trợ người học và những tiện ích khác được đánh giá và cải tiến đã đáp ứng được nhu cầu của người học một cách tốt nhất. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được định kỳ rà soát đánh giá, cải tiến để đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ dạy và học.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, Hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh tự đánh giá Tiêu chuẩn 10 có 6/6 tiêu chí đạt.

## **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

### ***Mở đầu***

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của nhà trường. Trong những năm qua, Trường ĐH TBD không ngừng xây dựng và phát triển cả về đào tạo nguồn lực và cơ sở vật chất trong trường. Trường đã xây dựng quy trình, phân công các khoa và phòng ban, trung tâm chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, đánh giá tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên. Nhà trường cũng đã xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, hệ thống quản lý thông tin quá trình đào tạo, định kỳ tiến hành khảo sát lấy ý kiến về sự hài lòng của các bên liên quan như GV, SV, doanh nghiệp làm cơ sở đảm bảo và nâng cao chất lượng mọi hoạt động.

Công tác nghiên cứu khoa học của GV, SV cũng được chú trọng đẩy mạnh và tạo điều kiện thực hiện. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.

### ***Tiêu chí 11.1:***

***Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

#### ***1. Mô tả***

Khung thời gian quy định chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh được quy định trong quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Trường kéo dài 3 đến 4 năm, gồm 8 học kỳ. Sinh viên có thể tự sắp xếp để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập ở trường.

Nhà trường đã giao cho Phòng Đào tạo và các đơn vị đào tạo (Khoa/Viện/Bộ môn) chịu trách nhiệm chính trong giám sát việc đạt được CDR, tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp hàng năm; đồng thời cũng ban hành Quy chế học vụ, trong đó có các quy định về việc đăng ký học phần, hủy/rút đăng ký học phần, đăng ký lại, học cải thiện điểm, nghỉ học tạm thời, cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học... Phối hợp thực hiện các nhiệm vụ này còn có các đơn vị như TT.KN&HTSV, P.ĐBCL. TT.KN&HTSV chịu trách nhiệm hỗ trợ công tác SV, đánh giá rèn luyện, khảo sát ý kiến SV, thống kê tình hình tốt nghiệp, việc làm SV làm công tác tư tưởng góp phần làm giảm tỉ lệ thôi học của SV. P.ĐBCL tổ chức đánh giá nội bộ, giám sát, rà soát việc đảm bảo chất lượng trong

công tác đào tạo. Tại mỗi Khoa/Bộ môn, một Quản lý Bộ môn và một số GV (là những GV có kinh nghiệm) làm cố vấn học tập, thư ký Khoa chịu trách nhiệm trực tiếp các hoạt động này. Ở cấp lớp, Ban Cán sự lớp là lực lượng nòng cốt hỗ trợ Bộ môn tổ chức thực hiện các hoạt động học tập, rèn luyện và các hoạt động sinh hoạt khác, theo dõi, nắm bắt tình hình SV, thường xuyên liên lạc với GVCN/cố vấn học tập nhằm đảm bảo các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường được giải quyết kịp thời. Ở cấp độ Trường, Phó Hiệu trưởng được phân công trực tiếp chỉ đạo hoạt động công tác này trong toàn Trường. **[H11.11.01.01]**

Căn cứ vào Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ tại Trường, Phòng Đào tạo xây dựng các chỉ số đo lường, giám sát tỉ lệ người học đạt yêu cầu và tỉ lệ thôi học. Theo các chỉ số giám sát, cuối mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo tiến hành rà soát, thống kê kết quả học tập của tất cả người học. Công cụ để các đơn vị rà soát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV là hệ thống gồm các quy chế quy định, phần mềm, nhân sự theo dõi, giám sát, đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ, tốt nghiệp không đúng (sớm/muộn) tiến độ, tỉ lệ bỏ học/thôi học, thi lại của SV. Điểm mạnh của ĐH TBD là đưa công nghệ vào công tác quản lý, đào tạo. Phần mềm Unisoft do Phòng Đào tạo quản lý hỗ trợ cho công việc lưu trữ dữ liệu đào tạo, xuất dữ liệu theo yêu cầu để các CB-NV chuyên trách lập thống kê báo cáo. Phần mềm thi trắc nghiệm trên máy giúp tổ chức thi, quản lý điểm, xuất báo cáo theo yêu cầu. Mỗi SV được cấp một tài khoản học tập để SV có thể theo dõi kết quả học tập cũng như tiến độ tốt nghiệp của mình, SV có thể sắp xếp thời gian để bố trí lịch học cá nhân cụ thể từng học kỳ, chủ động lên kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng hoặc sớm tiến độ. Năm 2023, Trường ban hành quy trình ISO – Quy trình học vụ (QT02/ĐT) áp dụng cho việc xử lý công tác học vụ liên quan đến sinh viên. **[H11.11.01.02]**

Tương tự, bộ phận quản lý SV cũng tổng hợp kết quả SV có điểm rèn luyện yếu kém qua các học kỳ, qua các năm và báo cáo BGH. Trên cơ sở đó, BGH sẽ có những chỉ đạo kịp thời để các đơn vị có liên quan có biện pháp nâng cao tỷ lệ SV đạt yêu cầu. Dựa trên kết quả thống kê, bên cạnh các SV đạt yêu cầu, vẫn còn một số SV kết quả học tập chưa đạt yêu cầu theo quy định đánh giá của Nhà trường và bị cảnh báo kết quả học tập. Hình thức này nhằm giúp cho SV có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình, hạn chế SV bỏ học ở mức thấp nhất. **[H11.11.01.03]**

Hàng năm, Bộ môn và Trường xác lập các tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn

(không kể thời gian kéo dài) của NH, cập nhật danh sách NH thôi học, tốt nghiệp.

Sau mỗi học kỳ và cuối mỗi năm học, bộ phận chuyên trách của Phòng Đào tạo và Bộ môn sẽ thống kê: số lượng SV trúng tuyển và nhập học thực tế; kết quả học tập từng học kỳ; lập danh sách SV bị cảnh báo học vụ mỗi học kỳ; thống kê số lượng SV nghỉ học trên 3 buổi/học phần, số lượng nghỉ học theo từng nguyên nhân của từng học kỳ; tỉ lệ SV nghỉ học/bỏ học hàng năm; đối sánh số SV trúng tuyển, nhập học thực tế và bỏ học qua các năm. **[H11.11.01.04]**.

Từng năm học, Nhà trường, Bộ môn sẽ thống kê số lượng SV tốt nghiệp theo khóa học, ngành học, thời gian tốt nghiệp (sớm, đúng, muộn tiến độ) nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của SV. Phòng Đào tạo sử dụng phần mềm quản lý đào tạo Unisoft để quản lý tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học. Cơ sở dữ liệu được phần mềm cập nhật giúp nhà trường và Khoa có cơ sở thực hiện thống kê, xác lập, phân tích và kiểm soát tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học theo từng khóa học, từng năm học. **[H11.11.01.05]**

| TT | Khóa tốt nghiệp | Số lượng SV nhập học | Số lượng SV tốt nghiệp | Tỷ lệ TN so với số tuyển vào (%) | Trong đó, tỷ lệ SV tốt nghiệp |           |           |           |
|----|-----------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|    |                 |                      |                        |                                  | Năm thứ 3                     | Năm thứ 4 | Năm thứ 5 | Năm thứ 6 |
| 1  | 2015-2019       | 51                   | 21                     | 41%                              | 37%                           | 4%        | 0%        | 0%        |
| 2  | 2016-2020       | 53                   | 25                     | 47%                              | 34%                           | 9%        | 4%        | 0%        |
| 3  | 2017-2021       | 57                   | 24                     | 42%                              | 35%                           | 5%        | 2%        | 0%        |
| 4  | 2018-2022       | 33                   | 21                     | 64%                              | 55%                           | 9%        |           |           |
| 5  | 2019-2023       | 35                   | 18                     | 51%                              | 51%                           |           |           |           |
|    | <b>Cộng</b>     | 229                  | 109                    | 49%                              | 41%                           | 6%        | 1%        | 0%        |

**Bảng 11.1.1: Tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh giai đoạn 2019-2023**

Bảng thống kê 11.1 cho thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp toàn khoá ngành Ngôn ngữ Anh giai đoạn 2019-2023 có sự biến động qua các năm. Năm 2018 đạt tỉ lệ cao nhất là 64%. Năm 2021, tỉ lệ tốt nghiệp có giảm nhẹ xuống 42%, nguyên nhân là do một số SV còn nợ môn, không tích lũy đủ tín chỉ theo quy định, và một số SV do thiếu điều kiện ra trường về chứng chỉ Tin học. Tỉ lệ tốt nghiệp trung bình trong 5 năm là 49%.

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được Nhà trường và Bộ môn đánh giá, phân tích, giám

sát. Nhà trường đã thống kê số lượng SV tốt nghiệp, thôi học từng năm, phân tích đối sánh tỉ lệ thôi học giữa các năm để tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra giải pháp phù hợp nhằm hạn chế số lượng SV thôi học. Kết quả khảo sát này cũng là cơ sở giúp Bộ môn nắm được nguyên nhân và tìm cách khắc phục, có những chính sách giúp cải thiện tỉ lệ SV tốt nghiệp. **[H11.11.01.06]**

Sinh viên sau 2 lần được nhà trường cảnh báo học tập, không cải thiện kết quả mới bị buộc thôi học. Trước khi có quyết định thôi học, Phòng Đào tạo phối hợp với các Khoa và CVHT gặp gỡ, tư vấn khi SV có nguyện vọng tạm dừng hoặc thôi học **[H11.11.01.07]**. Ngoài ra trường cũng có các kênh tiếp nhận, xử lý và phản hồi các yêu cầu, thắc mắc của SV về công tác đào tạo, góp phần hỗ trợ tối đa cho việc học của SV, hạn chế tỉ lệ SV thôi học. **[H11.11.01.08]**

| STT | Khóa | SLSV nhập học | SLSV thôi học | Tổng tỉ lệ thôi học (%) | Tỷ lệ SV thôi học |       |          |       |          |       |          |       |
|-----|------|---------------|---------------|-------------------------|-------------------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|
|     |      |               |               |                         | Năm 1             |       | Năm 2    |       | Năm 3    |       | Năm 4    |       |
|     |      |               |               |                         | Số lượng          | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
| 1   | 2019 | 35            | 14            | 40%                     | 3                 | 9%    | 7        | 20%   | 2        | 6%    | 2        | 6%    |
| 2   | 2020 | 13            | 5             | 38%                     | 0                 | 0%    | 3        | 23%   | 1        | 8%    | 1        | 8%    |
| 3   | 2021 | 14            | 9             | 64%                     | 0                 | 0%    | 9        | 64%   | 0        | 0%    |          |       |
| 4   | 2022 | 12            | 3             | 25%                     | 0                 | 0%    | 3        | 25%   |          |       |          |       |
| 5   | 2023 | 37            |               |                         |                   |       |          |       |          |       |          |       |

**Bảng 11.1.2: Tỷ lệ SV thôi học tại trường ngành NNA giai đoạn 2019-2023**

Tỉ lệ SV thôi học ngành Ngôn ngữ Anh giai đoạn 2019-2023 bình quân khoảng hơn 41%. Theo kết quả cho thấy SV bỏ học, thôi học vào năm thứ 2 cao hơn các năm khác. Phòng Đào tạo phối hợp với Viện/Bộ môn tìm hiểu nguyên nhân, phân tích SV thôi học, bỏ học để có những biện pháp hỗ trợ, giúp đỡ và hạn chế thôi học. Nguyên nhân gồm cả hai yếu tố khách quan và chủ quan như phần lớn là do định hướng chọn ngành ban đầu không tốt nên cảm thấy chán nản trong quá trình học tập, chưa có lộ trình học tập hợp lý, một số SV có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn không duy trì được khả năng chi trả, hay do chuyển nơi cư trú đến nơi khác nên chuyển trường, SV muốn đổi ngành học mà không có tại trường. **[H11.11.01.09]**

Trên cơ sở các đánh giá, phân tích và giám sát các tỉ lệ SV tốt nghiệp, Phòng

Đào tạo và Bộ môn tiến hành đối sánh hằng năm về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT và các hoạt động hỗ trợ khác, giúp BGH cũng như Quản lý Bộ môn nắm được tình hình chi tiết và có hướng khắc phục, cải tiến để hạn chế tỉ lệ nghỉ học, tăng tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn của SV. So sánh, đối chiếu qua các học kỳ, các năm học để tìm hiểu nguyên nhân, đề ra hướng giải quyết nhằm nâng cao tỉ lệ SV đạt yêu cầu và hạn chế tối đa tỉ lệ SV thôi học. **[H11.11.01.10]**

Với thực trạng về kết quả đào tạo như trên, BGH đã có những chỉ đạo kịp thời để các đơn vị có liên quan có biện pháp cải tiến nâng cao tỉ lệ SV đạt yêu cầu. Về phía Bộ môn, một số biện pháp cải tiến được thực hiện như: đổi mới phương pháp dạy học; rà soát ngân hàng đề thi; theo dõi nhắc nhở SV trong sinh hoạt lớp; họp cán bộ lớp phân công giúp đỡ SV yếu kém; phối hợp với GV theo dõi tình hình đến lớp của SV và có can thiệp kịp thời; tổ chức hội thảo tư vấn phương pháp học tập; tổ chức các buổi hỗ trợ học tập cho SV trước khi thi; gọi điện thoại, gửi thư cho phụ huynh và SV về vấn đề cảnh báo học vụ. GV tăng tiết dạy thêm và tăng giao tiếp qua Email, qua gặp ngoài giờ cho những đối tượng này để hỗ trợ tối đa cho SV còn gặp khó khăn trong học tập, tạo điều kiện cho SV thi cải thiện điểm,... Bên cạnh đó, TT.KN&HTSV cũng tổ chức tọa đàm gắn kết, phát triển cùng cựu SV, đối thoại lắng nghe ý kiến SV, gặp mặt giữa Nhà trường và SV, triệu tập ban cán sự lớp để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, vướng mắc nhằm có giải pháp kịp thời. Đồng thời, Nhà trường tổ chức các buổi hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy định hướng ứng dụng, chương trình ngoại khóa đối với SV, kế hoạch hành động nâng cao chất lượng đào tạo, tổ chức các lớp hỗ trợ học Tiếng Anh ôn thi TOIEC với chi phí phù hợp. Nhà trường luôn quan tâm đến việc học và sự tiến bộ của SV giúp SV tốt nghiệp đúng hạn. Vào cuối mỗi học kỳ, căn cứ trên kết quả thống kê học tập của SV toàn trường từ kết quả thống kê của Phòng Đào tạo để cấp học bổng đối với SV xếp loại khá, giỏi, xuất sắc; hỗ trợ SV vay vốn, và liên hệ phối hợp với gia đình (đối với SV không tập trung học tập, ham chơi), cùng SV tư vấn sắp xếp lịch làm ngoài giờ và lịch học hợp lý (đối với SV đi làm thêm),... **[H11.11.01.11]**

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có các bộ phận chuyên trách theo dõi, giám sát tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SV tốt nghiệp. Ban Cố vấn học tập, GV chủ nhiệm đã phối hợp với các phòng ban liên quan xử lý để hạn chế tỷ lệ SV thôi học đến mức thấp nhất.

Có phần mềm quản lý theo dõi tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SV tốt nghiệp, giúp cho việc giám sát tình hình học tập của SV trong quá trình đào tạo. Và định kỳ thu thập, giám sát và đối sánh các chỉ số và kết quả đào tạo trong nội bộ nhà trường và đã có các giải pháp cải thiện các chỉ số.

### 3. Điểm tồn tại

Nhà trường đã có các giải pháp nhưng vẫn chưa giảm tỉ lệ SV thôi học, tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn.

### 4. Kế hoạch hành động

Nhà trường cần tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp và đề có thông tin kịp thời xử lý nhằm hạn chế triệt để tình trạng SV thôi học, chậm tốt nghiệp.

Cần có các biện pháp khuyến khích SV để tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp trước hoặc đúng thời hạn, hạn chế tình trạng chậm tốt nghiệp và giảm tỷ lệ SV thôi học.

Từ năm 2024, thực hiện đối sánh về tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ SV thôi học của ngành Ngôn ngữ Anh với các ngành khác ở trong trường và với các trường đại học khác và đề ra các giải pháp cải tiến. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị, người thực hiện                                          | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Nhà trường tiếp tục tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp để có biện pháp khắc phục, giảm tỉ lệ SV thôi học, chậm tốt nghiệp                                                              | - Phòng Đào tạo<br>- Khoa<br>- Phòng ĐBCL<br>- Trung tâm KN&HTSV | Năm học 2024-2025              |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý theo dõi tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SV tốt nghiệp để có những cảnh báo học vụ kịp thời cho SV<br>- Tăng cường thu thập, giám sát và đối sánh các chỉ số về kết quả đào tạo | - Phòng Đào tạo<br>- Khoa<br>- Phòng ĐBCL<br>- Trung tâm KN&HTSV | Năm học 2024-2025              |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

#### **Tiêu chí 11.2:**

***Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

#### ***1. Mô tả***

Thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT được tính toán đối với tất cả các hệ/hình thức đào tạo trong chu kỳ đánh giá. Trong quá trình đào tạo, mỗi CTĐT được Trường thiết kế và bố trí các học phần một cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp cho người học. Thời gian hoàn thành của mỗi khoá học được quy định trong từng chương trình đào tạo. Nhà trường giao cho Phòng Đào tạo và các đơn vị đào tạo (Khoa/Viện) chịu trách nhiệm chính trong việc theo dõi, thống kê, tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của SV trong cùng CTĐT đối với tất cả các hệ/hình thức đào tạo, đối sánh với thời gian tốt nghiệp trung bình theo quy định. Trong quá trình đào tạo, Bộ môn đã thiết kế CTĐT, bố trí các HP một cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp đúng tiến độ cho SV. Đối với các CTĐT Đại học hệ chính quy trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV là 3,5 năm đến 4 năm. Ngoài ra, theo hình thức đào tạo tín chỉ, SV có thể tốt nghiệp sớm so với tiến độ hoặc có thể tốt nghiệp chậm tiến độ trong một khoảng thời gian cho phép tối đa là 7 năm đến 8 năm. Người học có thể tự sắp xếp để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập ở trường nhưng không được kéo dài hơn thời gian đào tạo tối đa quy định. Quy chế đào tạo của Trường cũng đã cung cấp đủ các thông tin liên quan đến điều kiện để được xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp cho SV. **[H11.11.02.01]**

| <b>Trình độ đào tạo</b> | <b>Khối ngành đào tạo</b> | <b>Thời gian đào tạo thiết kế (năm)</b> | <b>Thời gian học tập tối đa (năm)</b> |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|
| Đại học                 | III                       | 3,5 năm đến 4 năm                       | 7 năm đến 8 năm                       |
|                         | IV                        | 3,5 năm đến 4 năm                       | 7 năm đến 8 năm                       |
|                         | V                         | 3,5 năm đến 4 năm                       | 7 năm đến 8 năm                       |

***Bảng 11.2.1: Thời gian tốt nghiệp trung bình cho các khối ngành đào tạo***

Từng năm học, Bộ môn và Phòng Đào tạo tiến hành thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT đối với tất cả các hệ đào tạo trong giai đoạn đánh giá nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của SV. Trên cơ sở dữ liệu thống kê được, Phòng Đào tạo và Bộ môn làm báo cáo tổng kết tình hình tốt nghiệp của SV tất cả các CTĐT, số lượng và SV tốt nghiệp đúng tiến độ, sớm tiến độ hay muộn hơn so với tiến độ quy định, đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của SV của tất cả các CTĐT, đề ra biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp. Các CTĐT đều được thiết kế với thời lượng hợp lý, trang bị đầy đủ kiến thức và phù hợp với sức học của toàn thể SV. Một số SV chưa đủ điều kiện để xét tốt nghiệp đúng tiến độ, có thể làm đơn xin bảo lưu kết quả và bổ sung điều kiện xét tốt

nghiệp trong khoảng thời gian cho phép có quy định trong của Quy chế học vụ [H11.11.02.02].

| Ngành                     | Thời gian TN trung bình (năm) |                   |                   |                   | Khóa<br>2019-2023 |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                           | Khóa<br>2015-2019             | Khóa<br>2016-2020 | Khóa<br>2017-2021 | Khóa<br>2018-2022 |                   |
| <b><u>Bậc Đại học</u></b> |                               |                   |                   |                   |                   |
| <i>Ngôn ngữ Anh</i>       | 3.80                          | 4.10              | 4.01              | 4.04              | 3.69              |
| <b><u>Liên thông</u></b>  |                               |                   |                   |                   |                   |
| <i>Ngôn ngữ Anh</i>       | Không mở                      | Không mở          | Không mở          | 1.52              | Không mở          |
| <b>VB2</b>                |                               |                   |                   |                   |                   |
| <i>Ngôn ngữ Anh</i>       | 2.35                          | 1.67              | 1.39              | 1.91              | Không mở          |

***Bảng 11.2.2. Bảng thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình ngành NNA***

Nhìn chung, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV gần đúng với thiết kế CTĐT. Đây là tỉ lệ rất tốt cho thấy SV ra trường đúng hạn, hoặc có trễ hạn cũng là tỉ lệ rất nhỏ, đồng nghĩa với việc các chính sách quản lý của nhà trường và sự hỗ trợ SV là rất kịp thời và hiệu quả.

Những SV không tốt nghiệp đúng tiến độ đa số do SV chưa tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT theo quy định; hoặc do điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học chưa đạt; hoặc thiếu các môn điều kiện (các môn kỹ năng mềm bắt buộc, tin học, ngoại ngữ, chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng), ... [H11.11.02.03]

Hàng năm, nhà trường đều tiến hành họp, tìm hiểu, phân tích nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ người học, giảm tối đa thời lượng học tập. Phòng Đào tạo xây dựng thời khóa biểu học kỳ hè để giúp NH trả nợ môn và NH tốt nghiệp đúng hạn theo CTĐT. Nhà trường cũng có các chính sách học bổng, chế độ miễn giảm học phí cho NH và các hoạt động đào tạo, NCKH để tạo thêm động lực, khuyến khích SV đạt kết quả học tập tốt... Ban cố vấn học tập, GVCN đưa ra các phương pháp học tập đúng, lựa chọn thời điểm thích hợp trả nợ học phần; Đào tạo theo hệ thống tín chỉ giúp người học linh hoạt lựa chọn các môn học để đảm bảo đúng tiến độ hoặc học vượt. Mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo gửi thông tin cảnh báo học vụ, thông báo tới SV

bị nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học để NH kịp thời nắm thông tin và hoàn thành chương trình học đúng thời hạn. **[H11.11.02.04]**

Bên cạnh đó Nhà trường tiến hành hợp tổng kết, đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp của SV. Phòng Đào tạo thống kê, đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các khóa, các CTĐT với các cơ sở giáo dục trong nước từ đó có định hướng lại cấu trúc CTĐT, nội dung CTĐT so với khả năng, trình độ của SV các khóa, các ngành phù hợp. Nhằm tạo điều kiện cho SV tốt nghiệp đúng hạn, Nhà trường điều chỉnh kế hoạch đào tạo theo hướng linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo tiến độ đào tạo, không trễ thời gian tốt nghiệp đối với các lớp đã có kế hoạch. **[H11.11.02.05]**

Đồng thời Nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp nhiều đợt. **[H11.11.02.06]**. Ban CVHT giám sát, theo dõi tình hình học tập, tổ chức các buổi sinh hoạt lớp để lắng nghe ý kiến phản hồi của SV và phối hợp Ban cán sự lớp để giúp người học đảm bảo tiến độ học tập. **[H11.11.02.07]**

## *2. Điểm mạnh*

Thời gian tốt nghiệp của người học được xác lập và giám sát. Có phần mềm theo dõi, giám sát. Có các bộ phận chịu trách nhiệm giám sát người học, giúp người học hoàn thành chương trình đúng thời hạn.

Có tổ chức tổng kết, đánh giá các hoạt động giám sát hỗ trợ người học, thời gian tốt nghiệp trung bình của người học và các biện pháp cải tiến chất lượng.

Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn cao, Trường đã thực hiện đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của Trường với các cơ sở giáo dục khác trong nước.

## *3. Điểm tồn tại*

Còn một số người học chưa đảm bảo được chuẩn đầu ra Tin học nên kéo dài thời gian tốt nghiệp.

## *4. Kế hoạch hành động*

Khoa/Bộ môn/CVHT cần giám sát chặt chẽ hơn kết quả học tập của SV, cần tư vấn hiệu quả hơn cho SV về xây dựng kế hoạch học tập hợp lý và phù hợp với năng lực bản thân.

Trường/Bộ môn nên tiếp tục tổ chức thêm các lớp học phần theo nguyện vọng của SV vào học kỳ hè hoặc học kỳ chính và khuyến khích SV đăng ký học vượt sao cho phù hợp với năng lực và có thể tốt nghiệp sớm nhất có thể.

Trường nên lập kế hoạch và đối sánh cùng ngành với các trường về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị, người thực hiện                                          | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Tìm giải pháp cho các SV còn nợ môn, nợ các chứng chỉ Tin học để ra trường                                                                                                                                                             | - Phòng Đào tạo<br>- Khoa<br>- Phòng ĐBCL<br>- Trung tâm KN&HTSV | Năm học 2023-2024              |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục phát huy công tác giám sát, đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình để có các biện pháp cải tiến chất lượng<br>- Bộ môn/Phòng Đào tạo thực hiện các biện pháp để cải tiến thời gian tốt nghiệp trung bình của người học | - Phòng Đào tạo<br>- Khoa<br>- Phòng ĐBCL<br>- Trung tâm KN&HTSV | Năm học 2024-2025              |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

### **Tiêu chí 11.3:**

**Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### **1. Mô tả**

Tỷ lệ SV tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp ra Trường và năng lực làm việc của SV đáp ứng nhu cầu của Nhà tuyển dụng là một thước đo quan trọng để đánh giá CTĐT của Bộ môn và Trường. Bên cạnh việc tập trung vào chất lượng đào tạo nhằm trang bị kiến thức vững chắc cho SV, khả năng có việc làm của SV sau khi ra trường cũng là vấn đề mà Nhà trường và Bộ môn Ngôn ngữ Anh quan tâm hàng đầu. Khi lập kế hoạch đào tạo, Nhà trường và Bộ môn đã xác lập, dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học, dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình và dự đoán khả năng có việc làm của SV sau khi ra trường. Việc thống kê, lưu trữ danh sách người học tốt nghiệp có việc làm, vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác,... được thực hiện bởi một số bộ phận chức năng, theo quy trình và có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận này. Trường giao cho Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Cộng đồng (QHĐN và CĐ) bây giờ là

Trung tâm Kết nối và Hỗ trợ SV phối hợp với các Viện/Bộ môn, Hội cựu SV, Phòng Đào tạo và Phòng ĐBCL làm nhiệm vụ thiết lập một hệ thống tìm kiếm, theo dõi thống kê tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. **[H11.11.03.01]**

Để có số liệu tin cậy về tỉ lệ người học có việc làm trong vòng 6 tháng hoặc 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Trường đã xây dựng và ban hành quy trình khảo sát, phương pháp và thiết kế các câu hỏi khảo sát việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Trung tâm là nơi tiếp nhận ý kiến đóng góp, phản hồi của SV, là nguồn cung cấp, giới thiệu thêm nhiều việc làm cho các SV đã và sẽ tốt nghiệp; tổ chức thực hiện các dịch vụ có liên quan đến tư vấn, hướng nghiệp, việc làm. Qua Website trường, SV sẽ nắm được các thông tin liên quan đến thực tập và được hướng dẫn rõ ràng; SV có thể tìm kiếm việc làm theo chuyên môn hay bán thời gian với các vị trí tuyển dụng phù hợp; Website cũng cung cấp địa chỉ kết nối các doanh nghiệp với nhiều lĩnh vực phong phú;... Qua đó, 100% SV đang học tập tại Trường, kể cả SV đã ra trường có nhu cầu việc làm đều được tư vấn, giới thiệu chỗ thực tập, tham quan thực tế, việc làm bán thời gian và việc làm chuyên môn. **[H11.11.03.02]**

Hằng năm, Nhà trường đều thực hiện khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp của CTĐT. Hình thức khảo sát đa dạng như gửi email đính kèm phiếu khảo sát, khảo sát bằng google form, gọi điện thoại trực tiếp... Phiếu khảo sát được cải tiến để thu được nhiều thông tin hữu ích.

Tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được theo dõi và giám sát. Để thống kê, theo dõi, giám sát việc làm SV sau khi TN hiệu quả, Trung tâm chủ trì xây dựng dữ liệu thống kê tình hình việc làm SV trước và sau tốt nghiệp. Đây là một trong những kênh thông tin để Nhà trường nhận được những phản hồi của người học, người sử dụng lao động về sự đáp ứng của CTĐT đối với nhu cầu lao động thực tế. Kết quả khảo sát sẽ được gửi về các đơn vị. Sau khi theo dõi kết quả và tìm ra các giải pháp phù hợp, từng đơn vị sẽ lập báo cáo về việc sử dụng. **[H11.11.03.03]**

| Năm học   | Tổng số SV tốt nghiệp | Tổng số SV tham gia khảo sát | Tỉ lệ sv có việc làm/ tổng số sv phản hồi (%) | Tỉ lệ sv có việc làm/ tổng số sv tốt nghiệp (%) | Thời gian sinh viên tốt nghiệp         | Thời gian khảo sát                     | Cách thức khảo sát  |
|-----------|-----------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|
| 2018-2019 | 104                   | 42                           | 92                                            | 10                                              | 27/03/2018<br>15/06/2018<br>15/11/2018 | 20/03/2019<br>10/06/2019<br>01/11/2019 | Trực tiếp và online |

|                |            |            |            |              |                                        |                                               |                     |
|----------------|------------|------------|------------|--------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|
| 2019-2020      | 127        | 28         | 93         | 10           | 18/04/2019<br>18/06/2019<br>15/08/2019 | 25/03/2020<br>01/06/2020<br>01/08/2020        | Trực tiếp và online |
| 2020-2021      | 101        | 85         | 90         | 75           | 09/11/2020<br>24/12/2020               | 25/11/2021                                    | Online              |
| 2021-2022      | 39         | 38         | 86         | 82           | 16/06/2021                             | 01-15/6/2021                                  | Trực tiếp và online |
| 2022-2023      | 43         | 39         | 83         | 76           | 17/6/2022<br>26/8/2022<br>19/11/2022   | 01-15/6/2023<br>01-20/8/2023<br>01-15/11/2023 | Trực tiếp và online |
| <b>TỔNG SỐ</b> | <b>414</b> | <b>232</b> | <b>89%</b> | <b>50.6%</b> |                                        |                                               |                     |

**Bảng 11.3.1: Bảng tổng hợp thông tin số liệu khảo sát việc làm SV tốt nghiệp năm 2019-2023 ngành Ngôn ngữ Anh**

Kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh của trường có việc làm khá cao. Tỷ lệ trung bình khảo sát SV tốt nghiệp trong 5 năm giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2023 là hơn 89%.

Nhờ sự tích cực rà soát, cải tiến công tác tìm kiếm việc làm cho SV, với nhiều hình thức hỗ trợ giúp SV tìm việc làm sau khi tốt nghiệp, Nhà trường đã giúp SV tìm được việc làm nhanh hơn. Trung tâm KN&HTSV đã xây dựng Sổ tay giới thiệu việc làm cho SV nhằm tìm hiểu và phân tích nguyên nhân SV chưa có việc làm.

**[H11.11.03.04]**

| Tên ngành đào tạo | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi 2019 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số SV tốt nghiệp 2019 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi 2020 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp 2020 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi 2021 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp 2021 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi 2022 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp 2022 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi 2023 | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp 2023 |
|-------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| NNA               | 92%                                                  | 10%                                             | 93%                                                  | 10%                                                    | 90%                                                  | 75%                                                    | 86%                                                  | 82%                                                    | 83%                                                  | 76%                                                    |
| CNTT              | 89%                                                  | 47%                                             | 89%                                                  | 53%                                                    | 80%                                                  | 67%                                                    | 100%                                                 | 100%                                                   | 100%                                                 | 100%                                                   |
| Luật              | 75%                                                  | 8%                                              | 81%                                                  | 76%                                                    | 95%                                                  | 41%                                                    | 100%                                                 | 33%                                                    | 89%                                                  | 40%                                                    |
| Du lịch           | 100%                                                 | 20%                                             | 80%                                                  | 67%                                                    | 50%                                                  | 25%                                                    | 100%                                                 | 33%                                                    | 100%                                                 | 100%                                                   |
| QTKD              | 78%                                                  | 14%                                             | 72%                                                  | 62%                                                    | 80%                                                  | 47%                                                    | 100%                                                 | 40%                                                    | 86%                                                  | 67%                                                    |

**Bảng 11.3.2: Tình hình việc làm của SV tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh so với các CTĐT khác của Trường**

Trường có thực hiện đối sánh tỷ lệ người học có việc làm giữa các CTĐT cùng hình thức đào tạo với nhau và đối với cùng ngành với các CSGD khác. Thông qua hoạt động đối sánh, Nhà trường đã có những hoạt động cải tiến nhằm giúp tìm kiếm và nâng cao cơ hội việc làm hơn cho SV sau khi tốt nghiệp. **[H11.11.03.05]**

Để tăng quy mô việc làm của SV tốt nghiệp, Bộ môn và Trường tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục; thực hiện các phương án và nhiều biện pháp hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho người tốt nghiệp. Nhà trường đã tăng cường các hoạt động thực tế thông qua các môn học, lồng ghép các hoạt động nhóm, phát triển các kỹ năng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp, đàm phán, kỹ năng viết CV... Nhà trường cũng tổ chức ngày hội việc làm, tuyển dụng từ các đơn vị đối tác, đồng thời năm cuối thực tập tốt nghiệp, nhà trường giới thiệu các DN có nhu cầu tuyển dụng ngay sau khi TTTN như các Trung tâm Ngoại ngữ, các trường học, các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng yêu cầu về tiếng Anh. Đăng các thông tin tuyển dụng của các DN trên bảng tin trường, Website trường **[H11.11.03.06]**. Các hoạt động tư vấn, định hướng nghề nghiệp giới thiệu các ngành nghề, xây dựng các môn học như Kỹ năng tìm kiếm và thích nghi công việc vào chương trình đào tạo giúp SV vận dụng các kỹ năng để tìm kiếm việc làm hiệu quả hơn. Tổ chức các đợt đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng Ngoại ngữ trong phát triển nghề nghiệp; tổ chức các buổi chia sẻ giữa Nhà tuyển dụng, cựu SV với SV đang học tại trường. **[H11.11.03.07]**

## *2. Điểm mạnh*

Trường có đơn vị giám sát, theo dõi, tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn, giới thiệu việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp. Có số liệu tin cậy về tỉ lệ SV có việc làm đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp.

Nhà trường đã thực hiện đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cùng ngành đào tạo với các CSGD trong nước.

## *3. Điểm tồn tại*

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm đôi khi còn hạn chế, chưa mở rộng được thị trường.

## *4. Kế hoạch hành động*

Tiếp tục giám sát, theo dõi, tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn, giới thiệu việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp. Có số liệu tin cậy về tỉ lệ SV có việc làm đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp.

Tiếp tục duy trì và cập nhật về số liệu tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp. Khoa/Bộ môn cần triển khai họp để phân tích về các dữ liệu để cải tiến CTĐT, tăng cường và đa dạng hoá các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị, người thực hiện                                          | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Tăng cường các mối quan hệ hợp tác với các đơn vị, doanh nghiệp để mở rộng thị trường việc làm, tìm kiếm nguồn việc làm đa dạng cho SV                                                                                                                | - Phòng Đào tạo<br>- Khoa<br>- Phòng ĐBCL<br>- Trung tâm KN&HTSV | Năm học 2024-2025              |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục phát huy vai trò của bộ phận giám sát người học tốt nghiệp. Duy trì và cập nhật về số liệu tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp<br>- Tiếp tục thực hiện đối sánh và phân tích tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cùng ngành với các CSGD khác. | - Phòng Đào tạo<br>- Khoa<br>- Phòng ĐBCL<br>- Trung tâm KN&HTSV | Năm học 2024-2025              |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

#### **Tiêu chí 11.4:**

***Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

##### ***1. Mô tả***

Mục tiêu về KHCN được đặt ra trong chiến lược của Nhà trường giai đoạn 2020-2025 là có đội ngũ GV và SV nghiên cứu theo chuẩn quốc tế, tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước, có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường **[H11.11.04.01]**. Để thực hiện chiến lược đó, nhà trường đã đề ra các giải pháp và các chỉ tiêu cụ thể để thực hiện chiến lược, đồng thời xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện chiến lược đó. **[H11.11.04.02]**

Trường giao cho Phòng NCKH&HTQT quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của GV và SV, hoạt động hợp tác quốc tế. Hàng năm, Phòng NCKH&HTQT xây dựng kế hoạch hoạt động năm, trong đó nêu rõ các chỉ số về hoạt động NCKH của SV và triển khai đến Bộ môn. Bộ môn lập kế hoạch hoạt động của đơn vị mình, trong đó có kế hoạch về hoạt động NCKH của SV được xác lập. Các loại hình NCKH trong SV đa dạng về hình thức, như: viết tiểu luận, báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp hoặc các đề tài NCKH các cấp. **[H11.11.04.03]**

Hoạt động NCKH của SV ngành Ngôn ngữ Anh được định hướng dài hạn, được lên kế hoạch và gửi đến SV từ đầu mỗi năm học. Bộ môn có kế hoạch khuyến khích SV đăng ký tham gia NCKH với các đề tài phù hợp ngành Ngôn ngữ Anh. Mặc dù vậy, số lượng SV tham gia viết đề tài NCKH còn hạn chế và SV chưa tự tin sẵn sàng thực hiện NCKH. Do đó, Bộ môn đã lồng ghép một phần của công tác NCKH vào các báo cáo thực tập tốt nghiệp. Đa số đề tài đó là các báo cáo thực tập của SV có điểm đạt từ loại Khá, Giỏi và có điểm từ 3.0 trở lên theo hệ 4 và 8 trở lên theo hệ 10 và phải đảm bảo các quy định chung của Bộ môn cũng như của Trường thì được tính là đề tài NCKH. Các thông tin về khóa luận tốt nghiệp cũng được thông tin rộng rãi đến SV, có quy trình thực hiện, hướng dẫn chung cho SV/ lớp (do GV điều phối phụ trách) và hướng dẫn riêng theo nhóm (do các GV được phân công phụ trách), biểu mẫu, quy định về liên chính học thuật, thang điểm đánh giá... Toàn bộ tài liệu, thông tin liên quan đều được Nhà trường, Bộ môn công bố trên Google Classroom. **[H11.11.04.04]**

Hệ thống theo dõi, giám sát loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu, các hoạt động NCKH của NH được thực hiện theo Thông tư 26/TT-BGDĐT ngày 17/9/2021 ban hành quy định về hoạt động NCKH của SV trong các CSGD ĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Căn cứ theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo về quản lý, giám sát hoạt động NCKH của SV, Phòng NCKH&HTQT tham mưu Nhà trường ban hành các Quy định, quy trình nhằm quản lý hoạt động NCKH của SV với các hướng dẫn, biểu mẫu cụ thể. **[H11.11.04.05]**

|                  | Năm học   |           |           |           |           |
|------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                  | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| Số lượng (người) | 7         | 6         | 4         | 3         | 5         |
| Tổng số SV       | 81        | 63        | 26        | 24        | 22        |

|                                  |      |      |       |       |       |
|----------------------------------|------|------|-------|-------|-------|
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên | 8,6% | 9,5% | 15,3% | 12,5% | 22,7% |
|----------------------------------|------|------|-------|-------|-------|

**Bảng 11.4.1 Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT-Ngôn ngữ**

***Anh tham gia nghiên cứu khoa học***

Qua bảng thống kê trên cho thấy SV có các đề tài/báo cáo tốt nghiệp đạt chuẩn theo quy định để được tính vào đề tài NCKH của SV qua các năm có tỉ lệ tăng dần, điều đó cho thấy rằng chất lượng nghiên cứu của SV thay đổi tích cực. SV có tìm hiểu, đầu tư và quan tâm vấn đề nghiên cứu để cho ra sản phẩm tốt hơn.

Hoạt động NCKH của SV luôn nhận được sự quan tâm, đầu tư của BGH và Khoa. Ngành Ngôn ngữ Anh có đội ngũ GV có học hàm, học vị với chuyên môn vững vàng, tham gia hướng dẫn SV thực hiện tốt các hoạt động NCKH. Việc rà soát tiến độ, chỉ tiêu các hoạt động NCKH của SV được thực hiện theo quy trình và được tổng kết vào cuối năm học. Rà soát, giám sát và đánh giá tiểu luận, báo cáo thực tập, làm khóa luận tốt nghiệp do GV giảng dạy và Phòng Đào tạo thực hiện theo quy chế quy định. Nếu SV chưa đạt, phải đăng ký làm lại tiểu luận/báo cáo thực tập/khóa luận tốt nghiệp. Kết quả NCKH của các dạng hoạt động này thể hiện qua kết quả tốt nghiệp của SV.

**[H11.11.04.06]**

Nhà trường cũng thường tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học cho GV, SV tham gia. Trong chương trình đào tạo các khóa, nhà trường có đưa môn Phương pháp nghiên cứu khoa học vào giảng dạy. Thông qua môn học này, nhà trường hướng dẫn cho SV về phương pháp NCKH như: Cách lựa chọn đề tài; Lập kế hoạch thực hiện; Lập đề cương nghiên cứu chi tiết; Triển khai đề tài; Viết báo cáo kết quả và cách trình bày kết quả nghiên cứu. **[H11.11.04.07]**

Nhà trường đã thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV giữa các CTĐT trong trường và với các trường khác như ĐH Thành Đông, ĐH Đại Nam. Kết quả đối sánh giúp Nhà trường/Bộ môn dự báo xu hướng NH tham gia NCKH, xây dựng kế hoạch với các giải pháp thúc đẩy sự tham gia đông đảo của NH vào công tác NCKH. Việc đối sánh các chỉ số (KPIs) về hoạt động KHCN được thể hiện rõ trong các kế hoạch về KHCN qua các giai đoạn và được chi tiết hóa trong kế hoạch hàng năm của các Khoa/Bộ môn. Khi xây dựng kế hoạch KHCN cho năm học mới, Bộ môn phải đối sánh KPIs của năm trước để xây dựng cho năm học sau, tham khảo tình hình hoạt động NCKH SV của các đơn vị khác trong và ngoài trường. Từ các kết quả

NCKH của SV hàng năm, đối sánh với các hoạt động NCKH SV của các đơn vị khác trong và ngoài trường, Khoa tìm hiểu các nguyên nhân làm cản trở SV làm NCKH để từ đó có các biện pháp cải tiến. **[H11.11.04.08]**

Hàng năm, thông qua các cuộc họp, hội nghị tổng kết, Nhà trường có đưa ra các đề xuất đầu tư về NCKH để phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của người học. Hoạt động NCKH của SV được cải tiến qua các nội dung sau: Trường đưa ra các chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH của SV như tổ chức các hội nghị, hội thảo NCKH, các cuộc thi, hỗ trợ về tài chính, chính sách khen thưởng, hỗ trợ SV tham gia NCKH... thực hiện việc đầu tư trang thiết bị, cải thiện cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy cũng như hoạt động NCKH trong SV; các chính sách hỗ trợ kinh phí trong thực hiện NCKH. Nhờ những chính sách quan tâm, động viên, khuyến khích và khen thưởng kịp thời mà hoạt động NCKH trong SV ngày càng được đẩy mạnh giúp SV dần làm quen và thích thú với các hoạt động nghiên cứu. **[H11.11.04.09]**

## *2. Điểm mạnh*

Trường có các chính sách khuyến khích SV tham gia NCKH, hoạt động khởi nghiệp. Loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV được xác lập, giám sát. Nhà trường cũng thiết lập được hệ thống theo dõi và giám sát các hoạt động NCKH của SV.

Ngành Ngôn ngữ Anh đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm khuyến khích SV tham gia nghiên cứu khoa học. Tổ chức các buổi hướng dẫn cho SV trước khi thực hiện đề tài nghiên cứu về cách trích dẫn, liêm chính học thuật, viết đề cương nghiên cứu...

Trường, Bộ môn cũng đã thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học với các trường khác.

## *3. Điểm tồn tại*

Nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH, khởi nghiệp còn hạn chế nên chưa đa dạng được các loại hình, số lượng và chất lượng NCKH của SV. Các đề tài NCKH của SV mới chỉ giới hạn ở việc viết báo cáo thực tập tốt nghiệp và thực hiện đề tài khoá luận mà chưa có loại hình sản phẩm khác.

## *4. Kế hoạch hành động*

Nhà trường cần tăng cường các biện pháp khuyến khích xây dựng và thúc đẩy hoạt động NCKH, khởi nghiệp sáng tạo của SV.

Tăng cường nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH và khởi nghiệp để đa dạng các đề tài nghiên cứu cho SV. Đề xuất xây dựng đơn vị chuyên trách về khởi nghiệp, chính

sách thu hút khởi nghiệp từ doanh nghiệp nhằm tạo ra nhiều sản phẩm mang tính sáng tạo, ứng dụng được trong điều kiện thực tế đồng thời mang lại nguồn thu/ngân quỹ cho nhà trường.

Phát huy vai trò và trách nhiệm của GV trong việc khơi dậy lòng đam mê nghiên cứu của SV, tích cực tham gia hướng dẫn SV NCKH và thu hút SV cùng tham gia thực hiện đề tài NCKH với GV.

Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị, người thực hiện                            | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Tăng cường nguồn ngân sách phục vụ hoạt động NCKH, khởi nghiệp của SV                                                                                                                                                              | - Khoa/Bộ môn<br>- Phòng NCKH&HTQT<br>- Phòng ĐBCL | Hàng năm                       |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục giám sát và triển khai các đề tài NCKH của SV<br>- Có các chính sách thu hút SV tích cực cùng tham gia NCKH với GV<br>- Tiếp tục thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV với các trường khác | - Khoa/Bộ môn<br>- Phòng NCKH&HTQT<br>- Phòng ĐBCL | Hàng năm                       |         |

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

#### **Tiêu chí 11.5:**

**Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

##### **1. Mô tả**

Nhằm đảm bảo và cải tiến liên tục chất lượng đào tạo và dịch vụ của trường, Nhà trường luôn lắng nghe phản hồi ý kiến từ các bên liên quan bao gồm: SV, cựu SV, GV, NCV, nhà tuyển dụng, nhân viên, quản lý... Các bên liên quan này có vai trò tác động trực tiếp đến chất lượng của Trường.

Phòng ĐBCL là bộ phận chuyên trách về công tác ĐBCL, chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng quy trình, biểu mẫu và tổ chức các loại khảo sát ý kiến các bên liên quan, đánh giá chất lượng giáo dục trong nội bộ Nhà trường, giám sát việc sử dụng các kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng Nhà trường. Bên cạnh P.ĐBCL, các bộ phận

ĐBCL ở từng đơn vị chức năng (Phòng/Ban/Trung tâm) và các đơn vị đào tạo (Viện/Khoa/Trung tâm) cũng có trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ, thúc đẩy và triển khai công tác ĐBCL tại các đơn vị trong đó có công tác thu thập các ý kiến các bên liên quan để cải tiến chất lượng đơn vị. Trường đã xây dựng được quy trình khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan theo Quyết định số 44A/QĐ-ĐHTBD ngày 17 tháng 4 năm 2017 và có các công cụ lấy ý kiến như phiếu khảo sát và khảo sát trực tuyến. Theo đó, có 09 loại khảo sát như khảo sát ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy của GV, khảo sát SV năm cuối về chương trình thực tập tốt nghiệp, khảo sát ý kiến của CBGV, SV về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ của nhà trường. Phiếu khảo sát được xây dựng dưới dạng phiếu câu hỏi lựa chọn theo mức độ khác nhau và dạng câu hỏi mở để làm rõ hơn các ý kiến của các bên liên quan. **[H11.11.05.01]**

Việc khảo sát ý kiến các bên liên quan được triển khai bằng nhiều phương pháp và công cụ khác nhau như: khảo sát bằng phiếu hỏi; trao đổi trực tiếp qua các cuộc họp, hội thảo, gặp mặt; gián tiếp qua các trang thông tin mạng, điện thoại. **[H11.11.05.02]**

Nội dung công tác khảo sát lấy ý kiến đề cập trong “Quy trình khảo sát các bên liên quan của Trường ĐH Thái Bình Dương” nhằm mục đích tìm hiểu mức độ đánh giá và hài lòng của các bên liên quan đối với Trường. Phòng ĐBCL phối hợp với Phòng Đào tạo, Trung tâm KN&HTSV và Khoa/Bộ môn chịu trách nhiệm thực hiện chính công tác này. Sau mỗi đợt khảo sát, Phòng ĐBCL thống kê dữ liệu kết quả, báo cáo tổng kết của từng đối tượng được khảo sát. Kết quả đó là căn cứ giúp Khoa/Bộ môn có cơ sở để cập nhật, cải tiến chất lượng đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế, cải tiến cơ sở hạ tầng và trang thiết bị; chiến lược tuyển sinh; nguồn lực Nhà trường. Cải tiến CTĐT và CĐR; cải tiến việc dạy và học và kiểm tra đánh giá người học. Những cải tiến này đã giúp tăng giá trị Nhà trường, tạo niềm tin cho người học, phụ huynh và xã hội; tăng khả năng cạnh tranh và tìm kiếm việc làm cho NH. **[H11.11.05.03]**

Một kênh thông tin nữa để Khoa, Trường thu nhận ý kiến của các bên liên quan là thông qua các cuộc họp giao ban (giao ban HĐT và BGH; giao ban lãnh đạo trường – 1 tháng 1 lần; giao ban đào tạo – 1 tháng 2 lần; giao ban công tác SV – 1 tháng 1 lần; giao ban Khoa – 1 tháng 1 lần; họp tổ bộ môn), các buổi đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo Khoa, Trường với SV; các hội thảo hội nghị; ngày hội việc làm, ngày gặp mặt cựu SV;... Qua các cuộc họp giao ban ý kiến của các bên liên quan trong trường được giải quyết kịp thời và rõ ràng. Các cuộc họp Khoa, giao ban đào tạo, giao ban công tác NH,

giao ban lãnh đạo các đơn vị vào tuần đầu của tháng để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn đóng góp ý kiến của các cán bộ trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng các CTĐT. **[H11.11.05.04]**

Nhằm đánh giá được mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng, thị trường lao động về chất lượng của người học tốt nghiệp, Nhà trường đã thực hiện việc lấy ý kiến các cơ quan, doanh nghiệp có SV của Trường đang công tác và được đánh giá tốt về năng lực, trình độ chuyên môn của SV... Quá trình đào tạo được gắn kết với thực tiễn thông qua kết nối tại các buổi hội thảo do Trường và các doanh nghiệp tổ chức nhằm chia sẻ công tác chuyên môn, kinh nghiệm thực tế, định hướng nghề nghiệp cho SV. Tại các buổi hội thảo này, lãnh đạo các doanh nghiệp đã có những nhận xét, đánh giá tốt SV. **[H11.11.05.05]**

Các thông tin thu được qua các kênh góp ý bằng các đối thoại, hòm thư góp ý, bảng điện thoại, đường dây nóng,... Nhà trường giao trách nhiệm cho từng đơn vị chủ trì xử lý, báo cáo và lưu trữ. **[H11.11.05.06]**

Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của các bên liên quan được phân tích, đối sánh qua từng năm để kịp thời cập nhật và điều chỉnh và xây dựng các biện pháp để cải tiến chất lượng nhằm phù hợp với tình hình thực tiễn. **[H11.11.05.07]**

Với những dữ liệu thống kê về kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan được rà soát và sử dụng để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ của Khoa và của Trường. Các biện pháp trước mắt để cải tiến đó là cập nhật, điều chỉnh CTĐT, điều chỉnh các đề cương chi tiết nhằm cập nhật phương pháp, tài liệu giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá. Đồng thời đẩy mạnh các hoạt động NCKH, tổ chức các hội thảo khoa học, đầu tư kỹ năng tiếng Anh, tăng cường đầu tư về CSVC, trang thiết bị CNTT phục vụ người học... **[H11.11.05.08]**

## *2. Điểm mạnh*

Trường có quy trình, công cụ và có bộ phận thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến có thực hiện định kỳ hàng năm. Kết quả khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của nhà trường, mức độ hài lòng của các bên liên quan được giám sát, rà soát, đối sánh và lấy đó làm căn cứ đề ra các kế hoạch cải tiến chất lượng dạy và học tại trường.

Trường/Bộ môn sử dụng các kết quả để khai thác, xử lý và làm cơ sở nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD.

### 3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến được thực hiện nhưng vẫn còn hạn chế, đặc biệt là lấy ý kiến phản hồi của cựu SV và doanh nghiệp.

Việc sử dụng các kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

Cần định kỳ tổng kết đánh giá chất lượng và hiệu quả của công tác khảo sát sự hài lòng của các BLQ.

Từ năm học 2024-2025, thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan rộng hơn, đảm bảo tính khách quan.

Tiếp tục thực hiện rà soát, đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan giữa các ngành và với các trường đại học để cải tiến chất lượng. Kế hoạch cụ thể như sau:

| TT | Mục tiêu           | Nội dung                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị, người thực hiện                     | Thời gian thực hiện/hoàn thành | Ghi chú |
|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1  | Khắc phục tồn tại  | Đẩy mạnh hoạt động lấy kiến các bên liên quan, đặc biệt là cựu SV, doanh nghiệp                                                                                                                            | - Khoa<br>- Phòng NCKH&HTQT<br>- Phòng ĐBCL | Hàng năm                       |         |
| 2  | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục rà soát, cải tiến các quy trình, hoạt động thu thập ý kiến các bên liên quan<br>- Thực hiện đối sánh mức độ hài lòng các bên liên quan với các trường để có cơ sở thực hiện cải tiến chất lượng | - Khoa<br>- Phòng NCKH&HTQT<br>- Phòng ĐBCL | Hàng năm                       |         |

### 5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 11***

Kết quả đầu ra của nhà trường được đảm bảo. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ việc làm được xác lập, thống kê, cập nhật hàng năm và được đối sánh để cải tiến chất lượng. Có các biện pháp để nhằm hạn chế tỷ lệ thôi học và đảm bảo cho SV tốt nghiệp đúng hạn. Có số liệu về tỷ lệ việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Thời

gian tốt nghiệp trung bình đáp ứng yêu cầu. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cao, đạt tỷ lệ trung bình trên 89% và có việc làm đúng và phù hợp với ngành đào tạo.

Nhà trường cũng có các chính sách, biện pháp hỗ trợ GV, SV tham gia nhiệt tình vào các hoạt động NCKH. Có phân công theo dõi, giám sát, đánh giá tình hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học.

Công tác khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ như GV, NV, cựu SV, SV đang học, người sử dụng lao động đã được nhà trường xác lập một số lĩnh vực với các quy trình, biểu mẫu rõ ràng, có bộ phận chịu trách nhiệm chính. Các kết quả khảo sát được giám sát, xử lý và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh tự đánh giá Tiêu chuẩn 11 có 5/5 tiêu chí đạt.

### **PHẦN III. KẾT LUẬN**

Ngành NNA, Bộ môn Tiếng Anh (Viện đào tạo Quốc tế), Trường Đại học Thái Bình Dương đã triển khai Tự đánh giá chương trình đào tạo. Ý thức rõ tầm quan trọng của hoạt động này Nhà trường đã triển khai đồng bộ và có sự tham gia của tất cả thành viên trong trường nói chung và Bộ môn Tiếng Anh nói riêng. Với mục đích của Nhà trường trong lần tự đánh giá này là có được một bức tranh toàn cảnh được đánh giá chân thực về ngành đào tạo Ngôn ngữ Anh, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hướng tới đạt được yêu cầu đối với một trường đại học có uy tín trong khu vực và cả nước, hoàn thành trọng trách đối với Nhà nước, Bộ GD-ĐT và toàn xã hội.

Trong quá trình thực hiện TĐG, Nhà trường và Bộ môn Tiếng Anh (Viện đào tạo Quốc tế) đã nhận được sự đồng thuận cao từ cán bộ, GV, SV của Nhà trường cũng như tất cả các bên liên quan. Quá trình thực hiện tự đánh giá theo đúng hướng dẫn quy định. Ngoài sự tham gia của các cựu sinh viên, các góp ý đến từ các chuyên gia ở Trường bạn, các chuyên gia từ Doanh nghiệp như Vinpear, Sheraton, Intercontinental... đã giúp Bộ môn có được chương trình đào tạo phù hợp với điều kiện và nhu cầu tại khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

#### **1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT**

*Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng, phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng mà Trường đã được tuyên bố và được đăng công khai trên website của Nhà trường.

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

Khoa/Bộ môn có tiến hành khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT trong giai đoạn đánh giá.

CĐR của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng người học cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT và được công bố công khai trên website của Trường.

Bộ môn có lấy ý kiến các BLQ qua các lần rà soát CĐR của CTĐT, đảm bảo tính khách quan.

CĐR phản ánh được mục tiêu giáo dục của Bộ môn, của Trường; chi rõ được triển vọng việc làm trong tương lai của sinh viên tốt nghiệp CTĐT; được xây dựng nghiêm túc, đảm bảo phù hợp với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam.

Bộ môn đã tiến hành khảo sát ý kiến các bên liên quan về CĐR và CTĐT ngành NNA khi xây dựng cũng như khi triển khai CTĐT theo quy trình Nhà trường đã ban hành các biểu mẫu rõ ràng.

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành NNA được định kỳ rà soát, đổi mới theo hướng tích hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp.

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành NNA được công bố công khai cho sinh viên ngay từ năm thứ nhất, và được thể hiện cụ thể trong từng năm học, ở từng học phần cụ thể.

#### *Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo*

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung và thông tin về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; thời gian đào tạo; khối lượng kiến thức toàn khóa học; đối tượng tuyển sinh; quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp; các phương thức đánh giá môn học ... tuân thủ quy chế của nhà trường, Bộ GD&ĐT và đáp ứng yêu cầu xã hội

Đề cương các học phần được thể hiện trong Bản đề cương môn học với đầy đủ các thông tin và được định kỳ bổ sung/ điều chỉnh/ cập nhật.

GV trường được tập huấn biên soạn đề cương theo bảng rubric, trong quá trình biên soạn, cập nhật đề cương đã có sự tham gia của các bên liên quan.

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần được công bố công khai trên cổng thông tin đào tạo, trên website nhà trường, được giới thiệu đến SV trong buổi sinh hoạt đầu khoá. Một số thông tin về CTĐT được cung cấp cho các bên liên quan thông qua các buổi giới thiệu về ngành, qua các tài liệu quảng bá về trường. Đặc biệt ứng dụng CNTT trong quá trình lưu trữ và truyền tải các dữ liệu cần thiết liên quan đến CTĐT, ĐCCT giúp SV, GV, các nhà quản lý, doanh nghiệp và xã hội có thể tiếp cận, nghiên cứu phục vụ cho quá trình giảng dạy và học tập.

### *Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học*

CTDH ngành NNA được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, có lộ trình, có sự góp ý của các bên liên quan, tuân theo những yêu cầu, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đáp ứng CĐR của CTĐT.

Bộ môn tiếng Anh cập nhật kịp thời những thay đổi của CTĐT để phù hợp với chuẩn đầu ra. Phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá trong CTDH đa dạng, phù hợp với các thiết kế dựa trên CĐR và góp phần hỗ trợ việc đạt CĐR của CTĐT.

Các học phần trong CTĐT ngành NNA có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Các học phần trong CTĐT có phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá rõ ràng giúp người học đạt được CĐR và có sự phản hồi từ các bên liên quan.

Các học phần trong CTDH ngành NNA được cấu trúc logic bao gồm các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Các học phần được bố trí hợp lý, định kỳ rà soát sau mỗi năm học để kịp thời lên kế hoạch điều chỉnh để đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế và xã hội.

### *Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học*

Nhà trường đã ban hành chiến lược trong đó xác định rõ TLGD và kế hoạch hành động của chiến lược dạy và học theo mô hình giáo dục khai phóng, linh hoạt mang đến sự hài lòng và hạnh phúc cho SV nên đảm bảo tính học tập suốt đời.

TLGD của nhà trường được tất cả cán bộ, GV, NH hiểu rõ và thực hiện, đồng thời cũng được giới thiệu, phổ biến tới các bên liên quan.

Bộ môn tiếng Anh đã và đang quan tâm rất lớn đến việc học tập của sinh viên cũng như việc thực tập, thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài. Đã xây dựng các PPGD (phương pháp giáo dục) đa dạng và phong phú, có nhiều buổi sinh hoạt chuyên đề về đổi mới PPGD, rút ra được những kinh nghiệm, nâng cao chất lượng công tác dạy và học để đạt được chuẩn đầu ra.

Xây dựng cổng thông tin học tập trực tuyến nhằm hỗ trợ tối đa cho người học, kết hợp giữa mô hình ĐH truyền thống và phương thức đào tạo trực tuyến.

SV thể hiện sự hài lòng cao với các PPGD của GV.

Các hoạt động dạy và học, các chương trình hoạt động Trường và Bộ môn đưa ra đã tạo động lực cho sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc nhóm, tranh luận, tư duy sáng tạo, quản lý thời gian, kỹ năng khởi nghiệp...giúp SV tự tin hơn. Đặc biệt là khả năng tự nghiên cứu, khả năng liên hệ thực tiễn, phân tích tổng hợp góp phần nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

#### *Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học*

Có các quy định, quy trình về đánh giá kết quả của người học từ khâu tuyển sinh đến xét tốt nghiệp để đảm bảo đạt CĐR

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Các quy định/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR.

Quy trình thi, kiểm tra, đánh giá người học được rà soát, điều chỉnh định kỳ.

Nhà trường có các quy định/quy trình cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của NH và được công bố công khai tới NH trước mỗi học kỳ.

SV được phổ biến đầy đủ các quy chế đào tạo, các quy định liên quan đến việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập kịp thời và nhanh chóng trước mỗi khoá học/học kỳ.

Có phần mềm quản lý kết quả đánh giá học tập.

Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo tính khách quan, chính xác, công bằng, nghiêm túc và phù hợp với hình thức đào tạo...

GV sử dụng các PP đánh giá đa dạng trong quá trình giảng dạy, phù hợp với từng đối tượng người học và đảm bảo tính công bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến tại trường.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Các kết quả học tập được công bố công khai và kịp thời cho người học

Nhà trường có hệ thống các văn bản, quy định, quy trình rõ ràng, chi tiết, chặt chẽ cùng với hệ thống phần mềm quản lý điểm hiện đại giúp cho việc phản hồi, công bố kết quả học tập cho NH kịp thời, thuận tiện và giúp NH cải thiện việc học tập, sắp xếp việc học tập, tốt nghiệp của mình.

Trường đã ban hành những quy định về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học, giúp người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

Trường có các bộ phận chuyên trách để hỗ trợ người học trong quá trình giải quyết khiếu nại, đảm bảo đúng quy trình và thời gian theo quy định.

#### *Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên*

Trường có kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ GV, NCV để thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD; Có các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời cũng có các chính sách đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho GV, NCV.

Trường có các chính sách tuyển dụng rõ ràng, công khai. Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

GV, NCV của Bộ môn Ngôn ngữ Anh đều có năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát để cải tiến các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD. Trường có các quy định về chế độ làm việc, việc quy đổi giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và cụ thể, rõ ràng và được triển khai thực hiện.

Trường có quy định cụ thể về số giờ giảng và NCKH cho từng hạng, bậc GV để giao nhiệm vụ sát với năng lực. Đội ngũ GV, NCV của Bộ môn nhìn chung có trình độ chuyên môn cao, có tâm huyết với nghề, có kinh nghiệm công tác.

Nhà trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) nhân sự, GV, NCV được xác định phù hợp với nhu cầu công việc. Các thông tin về tuyển dụng nhân sự được công khai trên website, fanpage của Trường.

Đội ngũ GV có đủ năng lực giảng dạy, tuân thủ nghiêm túc chính sách của Đảng, Nhà nước đạo đức nhà giáo.

Tiêu chuẩn năng lực của GV, NCV được xác định rõ ràng khung năng và được mô tả chi tiết cụ thể cho từng vị trí việc làm.

Các tiêu chuẩn năng lực của GV, NCV được rà soát, đánh giá hàng năm từ đó đề ra các chiến lược để cải tiến chất lượng giảng dạy tốt hơn.

Trường có chế độ hỗ trợ, khuyến khích giảng viên học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn.

Các hoạt động triển khai tập huấn cho GV đạt hiệu quả.

Nhà trường xây dựng, ban hành và cập nhật thường xuyên các quy trình, tiêu chí để đánh giá hiệu quả công việc của GV trong công tác giảng dạy, NCKH và nhiệm vụ khác (có bao gồm hoạt động PVCĐ trong và ngoài Trường). Tất cả GV của Bộ môn đều lập các kế hoạch công việc hằng năm (giảng dạy, NCKH, nhiệm vụ khác).

Có triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc và đánh giá kết quả công việc công khai, minh bạch hằng năm. Hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy của GV đa dạng thông qua dự giờ, TĐG, đánh giá từ SV, đánh giá đồng cấp (thông qua các cuộc họp Bộ môn) và từ cấp trên. GV hài lòng về kết quả đánh giá và xét thi đua khen thưởng của Khoa, Trường.

Nhà trường đã xây dựng và ban hành được hệ thống các quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH và GV phải thực hiện theo quy định hiện hành. Có hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình, số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH, thực hiện đánh giá hoạt động NCKH hàng năm để điều chỉnh và thúc đẩy hơn nữa hoạt động NCKH.

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập và giám sát thường xuyên và có nhiều điểm cải tiến rõ rệt. Số lượng các công bố khoa học của Bộ môn có tăng lên trong các năm gần đây.

#### *Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên*

Có đề án vị trí việc làm, bảng mô tả công việc quy định rõ ràng các chức danh và các yêu cầu cần đáp ứng. Có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên. Trường cũng đã xây dựng Quy chế tuyển dụng và thu hút, đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự.

Đội ngũ NV hỗ trợ của Bộ môn, Trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, NV còn trẻ nên rất năng động và nhiệt tình trong các hoạt động, thành thạo trong nghiệp vụ, giải quyết vấn đề nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Trường ban hành và triển khai thực hiện các văn bản quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV cụ thể rõ ràng và được cập nhật hàng năm. Có các chính sách thu hút, phát triển đội ngũ NV, được phổ biến công khai trên website, fanpage và phổ biến rộng rãi trong toàn trường bằng email, văn bản giấy, qua các cuộc họp.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được rà soát hàng năm theo các góp ý của NV, có dựa trên phân tích nhu cầu của NV hiện tại. Trường có đội ngũ NV hỗ trợ đủ số lượng, chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ.

Trường có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV. Theo đó, các năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá.

Có lấy ý kiến về sự hài lòng của các BLQ với năng lực của đội ngũ NV.

Trường/ Bộ môn luôn quan tâm đến việc hỗ trợ phát triển chuyên môn và bồi dưỡng nghiệp vụ cho CBNV.

Nhà trường xác định rõ nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ hàng năm đảm bảo đủ số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp, hỗ trợ có hiệu quả cho công tác chuyên môn.

Hàng năm có khảo sát ý kiến CB-GV-NV về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, để từ đó có các chính sách nhằm khích lệ NV tham gia đào tạo bồi dưỡng, phát triển bản thân để đáp ứng công việc tốt hơn.

Trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể cho từng vị trí công việc và có quy định về theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV.

Nhà trường có triển khai hiệu quả đánh giá công việc của NV hàng tháng và tổng kết mỗi cuối năm làm căn cứ để đánh giá thi đua khen thưởng, bổ nhiệm, điều chuyển NV tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Tất cả NV hài lòng với kết quả đánh giá, kết quả xếp loại thi đua khen thưởng hằng năm.

#### *Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Nhà trường có Đề án tuyển sinh và các chính sách tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, được công khai và được cập nhật qua từng năm.

Nhà trường sử dụng nhiều phương tiện, phương pháp để quảng bá thông tin tuyển sinh đến xã hội.

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Nhà trường tổng kết đánh giá để rút kinh nghiệm, đồng thời Trường cũng tiến hành phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực của địa phương làm căn cứ để cải tiến chính sách và công tác tuyển sinh năm sau.

Có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng, được cập nhật hàng năm theo quy định của Bộ GD&ĐT, thể hiện rõ trong đề án tuyển sinh hàng năm.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được công bố rộng rãi, công khai, đảm bảo tính khách quan, nghiêm túc và minh bạch.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được rà soát, tổng kết và đánh giá hiệu quả hàng năm thông qua các buổi họp tổng kết đánh giá.

Nhà trường có phần mềm quản lý đào tạo để hỗ trợ cho công tác giám sát sự tiến bộ trong học tập của người học về học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập.

Có hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học gồm GV, cố vấn học tập, GVCN, quản lý đào tạo, phòng công tác sinh viên và các đơn vị liên quan. Có các quy trình, quy định về việc giám sát dự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học.

Trường đã có kế hoạch rõ ràng và triển khai trong thực hiện các chương trình phục vụ và hỗ trợ SV. Các chương trình phục vụ SV rất đa dạng bao gồm hỗ trợ học tập, hỗ trợ đời sống, nâng cao các kỹ năng mềm của bản thân, hỗ trợ phát triển và tìm kiếm việc làm. Có các chính sách hỗ trợ SV như miễn giảm học phí, chính sách học bổng...

Có bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa và tư vấn việc làm cho người học.

Các hoạt động thi đua, ngoại khóa được SV ngành NNA hưởng ứng tích cực, giúp cho SV học được những kiến thức, kỹ năng để phát triển toàn diện hơn, rất hữu ích cho quá trình học tập rèn luyện tại trường và tìm kiếm việc làm trong tương lai.

Phản hồi của người học rất tích cực cho thấy công tác hỗ trợ SV đã đạt hiệu quả.

Có môi trường giảng dạy, học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn, thoải mái, không tệ nạn. SV ngành Ngôn ngữ Anh nói riêng và toàn thể SV nói chung luôn ý thức giữ gìn cơ sở vật chất, trang thiết bị, tuân thủ các quy tắc ứng xử, quy chế SV... luôn có ý thức bảo vệ môi trường, PCCC, tuân thủ quy định của pháp luật.

SV hài lòng với môi trường cảnh quan và các điều kiện hỗ trợ học tập, nghiên cứu tại trường.

Trường có quy tắc ứng xử cho GV, CBNV, và các nội quy, quy chế cho SV.

*Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Nhà trường có định hướng chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn 2030 với các tiêu chí phát triển về nguồn lực, trong đó có chú trọng đầu tư CSVC và trang thiết bị.

Trường nói chung và ngành Ngôn ngữ Anh nói riêng có không gian, hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng sinh hoạt và các phòng chức năng đầy đủ tiện nghi và đáp ứng nhu cầu học tập, làm việc, nghiên cứu của CBGV, SV và nhà nghiên cứu.

Thư viện của Trường có đầy đủ về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng như cầu cho người học và GV ngành Ngôn ngữ Anh.

Hàng năm, Nhà trường có chú trọng đầu tư mua sắm bổ sung học liệu để phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV, SV. Có lấy ý kiến các bên liên quan để cải tiến hoạt động của Thư viện ngày càng tốt hơn.

Nhà trường có phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật hàng năm để hỗ trợ các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Có người phụ trách theo dõi phòng thực hành, thí nghiệm, có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả các thiết bị, CSVC.

Hàng năm Trường đã quan tâm, đầu tư kinh phí nâng cấp, sửa chữa trang thiết bị phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Định kỳ lấy ý kiến các BLQ về CSVC nhằm có cơ sở để cải tiến chất lượng.

Hệ thống CNTT (bao gồm cả hệ thống trực tuyến) của nhà trường phù hợp và luôn được đầu tư nâng cấp, duy tu sửa chữa và cập nhật mua mới thường xuyên đảm bảo cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Có các quy chế, quy định đảm bảo an toàn an ninh thông tin. Có các phần mềm quản lý và được phân quyền sử dụng phù hợp với đặc thù công việc của các đơn vị và cá nhân chuyên trách. Hệ thống CNTT có đóng góp vào việc chuyển đổi số của Nhà trường theo quy định.

Định kỳ trong giai đoạn đánh giá, nhà trường tiến hành khảo sát ý kiến các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT, trên cơ sở đó có kế hoạch cải tiến phù hợp.

Trường có các quy định về các tiêu chuẩn về môi trường, sức khoẻ và an toàn trường học, áp dụng theo Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.

Nhà trường có nội quy, quy định làm việc và được phổ biến tới các BLQ. Có bộ phận Y tế chăm sóc sức khoẻ cho CB-GV và SV, có đội PCCC định kỳ được tập huấn

công tác PCCC. Công tác an ninh và vệ sinh học đường được quan tâm, chú trọng. Có hệ thống camera theo dõi tại các điểm trọng yếu trong khuôn viên Nhà trường. Có khu sân chơi phục vụ các hoạt động thể thao cho CB-GV, SV. Trường cũng có lối đi riêng phục vụ đặc thù cho người khuyết tật.

Trường có thực hiện khảo sát lấy ý kiến các BLQ trong trường về các tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn trường học.

#### *Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng*

Trường có hệ thống thu thập lấy ý kiến phản hồi các bên liên đa dạng và bằng nhiều hình thức khác nhau.

Hoạt động lấy ý kiến được triển khai theo định kì hàng năm.

Cơ sở dữ liệu phản hồi của các bên liên quan được lựa chọn, xử lý làm căn cứ để thiết kế, xây dựng, rà soát và phát triển chương trình dạy học.

Việc thiết kế và phát triển CTDH được xây dựng cụ thể qua việc ban hành quy trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, giúp SV dễ thích nghi với môi trường thực tiễn và đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Việc thiết kế và phát triển CTDH có sự tham gia góp ý của cán bộ quản lý, các khoa, phòng ban liên quan, GV, SV.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được rà soát, cập nhật, đánh giá và cải tiến định kỳ nhằm đáp ứng với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Một số học phần được xem xét, rà soát, thay đổi để phù hợp với CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh.

Nhà trường có hệ thống các quy trình, quy định từ lập kế hoạch đến việc triển khai, giám sát việc tổ chức thi, chấm thi, giám sát thi và chấm phúc khảo nghiêm túc, công khai minh bạch, đảm bảo sự chính xác, công bằng trong kiểm tra đánh giá NH.

Quy trình kiểm tra đánh giá quá trình dạy và học được ban hành và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, chặt chẽ và nghiêm túc, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Khoa/Bộ môn thực hiện tốt các hoạt động rà soát, đánh giá hoạt động dạy và học của GV thông qua các hoạt động dự giờ và thao giảng của GV, nhằm đưa ra các góp ý giúp GV có thể nâng cao các kỹ năng còn hạn chế, giúp cho phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá trở nên tốt hơn.

Việc rà soát, đánh giá, thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy-học và đánh giá kết quả học tập của người học với chuẩn đầu ra đã được thực hiện. Các học phần đều được xây dựng ĐCCT bám sát chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và có tiếp cận theo CDIO.

Nhà trường luôn chú trọng đến hoạt động NCKH của GV và SV, luôn có các chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH. GV Bộ môn có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học. Các đề tài NCKH do Bộ môn triển khai thực hiện đều có tính ứng dụng hiệu quả để cải tiến việc giảng dạy và học tập của GV và SV trong các học phần chuyên ngành.

GV tích cực tham gia các hội thảo trong và ngoài nước, học hỏi, nâng cao thêm kinh nghiệm, sáng kiến NCKH.

Trường có văn bản quy định rõ ràng về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Công tác đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đối với ngành Ngôn ngữ Anh đã và đang được nhà trường quan tâm thực hiện hàng năm và là một trong những hoạt động quan trọng tại Trường.

Kế hoạch đầu tư, nâng cấp CSVC và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học, các phòng thí nghiệm được rà.

Không gian, môi trường làm việc xanh, sạch thoáng mát, điều kiện trang thiết bị làm việc đầy đủ, tiện nghi, an toàn.

Nhà trường đã có cơ chế lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách có hệ thống.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được định kì rà soát, đánh giá, đối sánh và cải tiến để nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD đáp ứng nhu cầu của xã hội.

#### *Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra*

Nhà trường có các bộ phận chuyên trách theo dõi, giám sát tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SV tốt nghiệp. Ban Cố vấn học tập, GV chủ nhiệm đã phối hợp với các phòng ban liên quan xử lý để hạn chế tỷ lệ SV thôi học đến mức thấp nhất.

Có phần mềm quản lý theo dõi tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SV tốt nghiệp, giúp cho việc giám sát tình hình học tập của SV trong quá trình đào tạo. Và định kỳ thu thập,

giám sát và đối sánh các chỉ số và kết quả đào tạo trong nội bộ nhà trường và đã có các giải pháp cải thiện các chỉ số.

Thời gian tốt nghiệp của người học được xác lập và giám sát. Có phần mềm theo dõi, giám sát. Có các bộ phận chịu trách nhiệm giám sát người học, giúp người học hoàn thành chương trình đúng thời hạn.

Có tổ chức tổng kết, đánh giá các hoạt động giám sát hỗ trợ người học, thời gian tốt nghiệp trung bình của người học và các biện pháp cải tiến chất lượng.

Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn cao, Trường đã thực hiện đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của Trường với các cơ sở giáo dục khác trong nước.

Trường có đơn vị giám sát, theo dõi, tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn, giới thiệu việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp. Có số liệu tin cậy về tỉ lệ SV có việc làm đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp.

Nhà trường đã thực hiện đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cùng ngành đào tạo với các CSGD trong nước.

Trường có các chính sách khuyến khích SV tham gia NCKH, hoạt động khởi nghiệp. Loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV được xác lập, giám sát. Nhà trường cũng thiết lập được hệ thống theo dõi và giám sát các hoạt động NCKH của SV.

Ngành Ngôn ngữ Anh đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm khuyến khích SV tham gia nghiên cứu khoa học. Tổ chức các buổi hướng dẫn cho SV trước khi thực hiện đề tài nghiên cứu về cách trích dẫn, liên chính học thuật, viết đề cương nghiên cứu...

Trường, Bộ môn cũng đã thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học với các trường khác.

Trường có quy trình, công cụ và có bộ phận thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến có thực hiện định kỳ hàng năm. Kết quả khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của nhà trường, mức độ hài lòng của các bên liên quan được giám sát, rà soát, đối sánh và lấy đó làm căn cứ đề ra các kế hoạch cải tiến chất lượng dạy và học tại trường.

Trường/Bộ môn sử dụng các kết quả để khai thác, xử lý và làm cơ sở nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD.

## **2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT**

### *Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

Chưa đảm bảo tính đại diện của các đối tượng tham gia hội thảo của Khoa về xây dựng mục tiêu, CĐR và CTĐT; thời gian cho các BLQ thảo luận tại các đợt cập nhật CTĐT chưa nhiều.

Một số CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành NNA (CĐR về thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm) còn nghiêng về định tính nhiều hơn định lượng dẫn đến khó đo lường chính xác trên thực tế.

Bộ môn chưa thường xuyên, định kỳ thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi, nhất là từ phía người học sau khi tốt nghiệp, và các nhà tuyển dụng lao động cũng như của các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành để tiếp nhận ý kiến góp ý, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với nhu cầu biến đổi nhanh chóng của thị trường lao động và của xã hội.

Chưa đa dạng các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng chương trình đào tạo, đánh giá kết quả đầu ra.

### *Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo*

Trong quá trình xây dựng Bản mô tả chương trình đào tạo, các chuyên gia đại diện doanh nghiệp gắn với ngành đào tạo tham gia còn ít.

Việc rà soát ĐCCT học phần trong các đợt rà soát, hiệu chỉnh CTĐT chỉ tập trung vào các đặc trưng tổng thể của học phần, chưa có sự đối sánh chất lượng MH.

Việc tiếp nhận và phản hồi thông tin về bản mô tả CTĐT của các bên liên quan như nhà quản lý, doanh nghiệp vẫn chưa đa dạng, còn khiêm tốn.

### *Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học*

CTDH thiết kế nhiều hoạt động gắn kết với doanh nghiệp, các đơn vị ngoài Trường giúp đạt được CĐR nhưng hoạt động ghi nhận sự phản hồi của doanh nghiệp khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

Khoa mới phân tích, đánh giá việc SV có đạt được CĐR hay không dựa vào kết quả học tập từng HP, chưa tổ chức phân tích đánh giá một cách bài bản ở góc độ CTDH.

Có đối sánh CTDH với các trường khác, tuy nhiên chưa phân tích sâu về việc sử dụng thông tin phản hồi từ sau đối sánh để cải thiện CTDH.

### *Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học*

Vì là TLGD mới, mang tính khai phóng nên bước đầu triển khai một số Nhà tuyển dụng chưa tiếp cận được với Triết lý giáo dục của Nhà trường.

Vì là TLGD mới, mang tính khai phóng nên bước đầu triển khai một bộ phận GV còn bỡ ngỡ khi tiếp cận với mô hình này để áp dụng vào các phương pháp giảng dạy có hiệu quả, đặc biệt là giảng viên thỉnh giảng.

Chưa triển khai đa dạng và phổ biến các giáo án điện tử và tài liệu giảng dạy nội bộ trên trang mạng Bộ môn/trường để sinh viên chủ động học tập.

*Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học*

Bộ môn chưa thường xuyên thực hiện công tác tổ chức thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở (*được sử dụng tài liệu*) để có hướng điều chỉnh thích hợp.

Tuy nhiên, đôi khi việc công bố kết quả tổng hợp điểm đánh giá quá trình chưa được công bố trước khi khoá học kết thúc (chậm 1 tuần) ở một vài học phần do lỗi cập nhật phần mềm.

Việc phân tích kết quả học tập của người học chưa được tiến hành thường xuyên.

Bộ môn chưa có dữ liệu phân tích việc NH sử dụng kết quả đánh giá để cải thiện việc học tập mà chỉ mới thống kê để biết kết quả học tập của NH được cải tiến (có tăng lên) sau mỗi học kỳ.

Quy trình khiếu nại về kết quả học tập của người học vẫn còn một số những công đoạn thủ tục hành chính gây tốn kém thời gian của người học.

*Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên*

Mặc dù đã có những chính sách thu hút, chính sách đào tạo học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho GV, nhưng một số ít GV sau khi đi học tập đào tạo ở nước ngoài thì đã không quay về phục vụ cho Trường như đã cam kết lúc được cử đi đào tạo.

Hoạt động NCKH của GV ngành Ngôn ngữ Anh chưa đa dạng.

Chưa xây dựng các kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi thực hiện giám sát khối lượng công việc của GV.

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai trên website nhưng thông tin vẫn chưa được lan truyền rộng rãi, biểu hiện là số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng chưa phong phú.

Năng lực sử dụng ngoại ngữ của GV còn hạn chế ảnh hưởng đến các hoạt động như NCKH hay hợp tác quốc tế của GV.

Các lớp tập huấn, khóa học ngoại ngữ chưa đáp ứng được mong đợi của các GV.

Bộ môn chưa thực sự chủ động trong việc đề xuất các khóa đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, chủ yếu dựa trên kế hoạch của nhà trường và đề xuất của cán bộ giảng viên.

Các tiêu chí cụ thể về hoạt động PVCD chưa được quy định chi tiết, cụ thể trong việc xây dựng kế hoạch và đánh giá, nên chưa thu hút được đông đảo CB-GV-NV tham gia hoạt động PVCD.

Số lượng GV tham gia nghiên cứu với các đối tác nước ngoài còn chưa nhiều. Số lượng các đề tài, dự án nghiên cứu có tính ứng dụng thực tiễn còn hạn chế. Số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều.

Ngân quỹ của nhà trường cho hoạt động NCKH chủ yếu là từ nguồn kinh phí của nhà trường, chưa có nhiều nguồn thu khác từ hoạt động NCKH.

#### *Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên*

Một số ít nhân viên ít tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng do bận nhiều thời gian cho công tác chuyên môn.

Nhà trường chưa đưa ra các tiêu chí ràng buộc đối với vị trí tuyển dụng là NV nên một số NV sau khi tuyển dụng do áp lực công việc nên đã bỏ việc hay nhảy việc.

Trường chưa ban hành quy định đánh giá chất lượng hoàn thành công việc của NV dựa trên năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp. Chủ yếu đánh giá năng lực của NV dựa vào khối lượng công việc được hoàn thành.

Một số ít CBNV chưa nhiệt tình tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng

Nhà trường cần phân công cá nhân hoặc thiết lập hệ thống theo dõi sự cải tiến của nhân viên sau mỗi đợt đánh giá.

#### *Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Chưa lấy ý kiến các bên liên quan về chính sách tuyển sinh bằng phiếu lấy ý kiến (chỉ lắng nghe góp ý qua các Hội nghị, các cuộc họp...)

Chưa thu hút nhiều SV dự tuyển, nhập học. Số lượng tuyển sinh hàng năm còn thấp.

Thông qua hoạt động giám sát người học, phát hiện một số ít bộ phận SV chưa có thái độ tích cực trong tham gia học tập và các hoạt động phong trào nên kết quả học tập và rèn luyện bị hạn chế.

Một số người học chưa tích cực trong việc sử dụng dịch vụ của bộ phận tư vấn các hoạt động học tập, kỹ năng, hoạt động ngoại khóa và tư vấn việc làm cho người học.

Hệ thống dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học còn thủ công, chưa thực sự thuận lợi khi thu thập và phân tích số liệu.

#### *Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Mặc dù đã được nâng cấp, đầu tư CSVC, trang thiết bị thường xuyên nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp thời để phục vụ nhu cầu đào tạo ngày một mở rộng như hiện nay của Nhà trường và Bộ môn.

Số đầu sách phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập, nghiên cứu của ngành Ngôn ngữ Anh còn khiêm tốn, chưa đa dạng, còn cần liên tục bổ sung, cập nhật hơn; tài liệu nước ngoài chưa nhiều.

Các kết quả khảo sát ý kiến các BLQ chưa đảm bảo tính khách quan, và còn mang tính chất thông kê mà chưa có nhưng phân tích, đánh giá cụ thể số liệu giữa các năm.

Kết quả khảo sát ý kiến các BLQ về chất lượng hệ thống CNTT chỉ mới thể hiện ở bảng số liệu thống kê, chưa có phân tích đánh giá chi tiết.

Phòng Y tế và các thiết bị y tế còn hạn chế.

#### *Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng*

Số lượng lấy ý kiến khảo sát từ các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng còn hạn chế.

Các kênh thu thập thông tin phản hồi từ người học chưa đa dạng. Nội dung các phiếu khảo sát chưa đa dạng thông tin cần thiết để phục vụ cho việc thiết kế/phát triển CTDH.

Trong các phiên bản của quy trình thiết kế và phát triển CTDH thiếu các biểu mẫu, thiếu bước triển khai đánh giá việc đạt CĐR các học phần cũng như CĐT của CTĐT để đảm bảo nâng cao chất lượng theo quy trình PDCA.

Việc lấy ý kiến khảo sát về quy trình thiết kế và phát triển CTDH của các bên liên quan chưa được tổ chức rộng rãi và còn gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt là ý kiến của các doanh nghiệp, cựu SV.

Việc thực hiện đầy đủ nội dung của Quy định về đánh giá kết quả học tập của SV còn hạn chế.

Mặc dù Bộ môn đã thực hiện nhiều hình thức khác nhau để rà soát, đánh giá hoạt động dạy và học, KTĐG KQHT của SV từng học kỳ, năm học nhưng việc thực hiện còn chưa bài bản.

Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học còn hạn chế. Các đề tài nghiên cứu chưa đa dạng.

Các chính sách về khuyến khích, hỗ trợ hoạt động NCKH chưa nhiều, nguồn quỹ cho công tác NCKH còn thấp nên chưa kích thích được GV và SV tham gia NCKH.

Hệ thống dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học còn thủ công, chưa thực sự thuận lợi khi thu thập và phân tích số liệu.

Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa được cải tiến kịp thời.

Kết quả lấy ý kiến của doanh nghiệp còn hạn chế về số lượng.

#### *Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra*

Nhà trường đã có các giải pháp nhưng vẫn chưa giảm tỉ lệ SV thôi học, tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn.

Còn một số người học chưa đảm bảo được chuẩn đầu ra Tin học nên kéo dài thời gian tốt nghiệp.

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm đôi khi còn hạn chế, chưa mở rộng được thị trường.

Nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH, khởi nghiệp còn hạn chế nên chưa đa dạng được các loại hình, số lượng và chất lượng NCKH của SV. Các đề tài NCKH của SV mới chỉ giới hạn ở việc viết báo cáo thực tập tốt nghiệp và thực hiện đề tài khoá luận mà chưa có loại hình sản phẩm khác.

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến được thực hiện nhưng vẫn còn hạn chế, đặc biệt là lấy ý kiến phản hồi của cựu SV và doanh nghiệp.

Việc sử dụng các kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế.

### **3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT**

#### *Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

Từ năm học 2024- 2025 khi tổ chức các buổi hội thảo về xây dựng CDR và CTĐT Khoa mời các đối tượng đảm bảo tính đại diện; tăng thời gian cho các BLQ thảo luận tại các đợt cập nhật CTĐT trong các lần cập nhật sau.

Từ năm 2024-2025 trở đi, Hội đồng KH&ĐT của Trường sẽ có những chỉ đạo cụ thể và sâu sát hơn đối với các đơn vị liên quan (P. ĐT, P. ĐBCL và phương pháp giảng dạy, các Khoa) để việc đo lường những CDR mang tính định tính thực hiện được trên thực tế.

Định kỳ hàng năm theo kế hoạch sẽ tiến hành đánh giá lại và điều chỉnh nếu cần thiết, đáp ứng yêu cầu xã hội và người học.

Từ năm học 2024-2025, Bộ môn tiếng Anh phối hợp với trung tâm quan hệ doanh nghiệp mời các chuyên gia, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng, đánh giá chương trình đào tạo và kết quả đầu ra của sinh viên. Thực hiện rà soát và hoàn thiện các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo định kỳ hàng năm.

#### *Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo*

Định kỳ hàng năm, Phòng Đào tạo, Bộ môn tiếng Anh chuyển tải các nội dung và thông tin của CTĐT đến các bên liên quan và tiếp tục cập nhật, tích hợp những vấn đề liên quan ít nhất 2 năm/lần.

Bộ môn tiếng Anh phối hợp Trung tâm quan hệ doanh nghiệp mời các chuyên gia đại diện các doanh nghiệp tham gia góp ý cho CTĐT định kỳ hàng năm.

Rà soát và phân bổ lại các học phần đảm nhiệm CDR của CTĐT.

Phòng Đảm bảo chất lượng triển khai đăng ký kiểm định CTĐT, cung cấp kết quả đối sánh chất lượng môn học/học phần.

Bộ môn tiếng Anh tiếp tục định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các học phần, danh mục tài liệu hàng năm.

Từ năm học 2024-2025, Bộ môn tiếng Anh phối hợp với Phòng Đào tạo và Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông để tiếp tục cung cấp và cập nhật thông tin công khai về CTĐT trên cổng thông tin nhà trường với hai phiên bản tiếng Việt và tiếng Anh.

Bộ môn tiếng Anh lập kế hoạch hàng năm mời các chuyên gia, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng, đánh giá chương trình đào tạo và kết quả đầu ra của sinh viên.

#### *Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học*

Từ năm học 2024 - 2025, Bộ môn sẽ phối hợp chặt chẽ với P.ĐBCL, TT.KN&HTSV ghi nhận đầy đủ nội dung phản hồi của doanh nghiệp tham gia vào CTDH nhằm tăng hiệu quả đạt được CDR.

Từ năm 2024 - 2025, Bộ môn tiếng Anh phối hợp với Phòng ĐT, Phòng ĐBCL sẽ thực hiện phân tích đánh giá việc đạt được CDR của CTDH một cách hệ thống.

Từ năm học 2024-2025, Bộ môn tiếng Anh sẽ tăng cường nâng cao chất lượng công tác đối sánh, sử dụng kết quả đối sánh để cải thiện CTDH.

*Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học*

Từ năm học 2024 - 2025, Khoa thực hiện định kỳ công tác truyền thông cho Nhà tuyển dụng hiểu rõ hơn về Triết lý giáo dục thông qua các kênh như website, ngày hội việc làm, tư vấn tuyển sinh, hội thảo khoa học.

Từ năm học 2024 – 2025, Bộ môn tăng cường các sinh hoạt học thuật, các seminar về phương pháp giảng dạy theo TLGD khai phóng chú trọng đến các hoạt động giảng dạy và học tập tích cực, giảng dạy theo dự án... cho giảng viên nhất là thỉnh giảng.

Từ năm học 2024-2025, Bộ môn tiếng Anh đẩy mạnh công tác biên soạn tài liệu giảng dạy nội bộ, giáo án điện tử đăng tải lên phần mềm đào tạo, website, LMS... để cung cấp tài liệu học tập đến sinh viên cũng như các bên liên quan có nhu cầu.

*Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học*

Từ năm học 2024 - 2025, định kỳ hàng năm, Bộ môn sẽ đưa vào nội dung sinh hoạt chuyên môn, triển khai đánh giá chất lượng của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở để kịp thời hiệu chỉnh và bổ sung.

Tổ chức thông báo công khai tới người học các nội dung liên quan đến đánh giá kết quả học tập.

Năm học tới, Khoa/Bộ môn sẽ thường xuyên giám sát công tác coi thi, chấm thi nghiêm túc, đúng tiến độ.

Tăng cường phân tích kết quả học tập của người học thường xuyên vào mỗi kỳ.

Tiếp tục triển khai rà soát, xây dựng ngân hàng câu hỏi đề thi đa dạng, đảm bảo tính khách quan.

Việc xây dựng ngân hàng đề thi các học phần theo hướng tiếp cận CDIO sẽ bám sát chuẩn đầu ra môn học và ngành học. Để thực hiện tốt điều này Bộ môn sẽ bám sát quá trình xây dựng ngân hàng đề thi, kiểm tra giám sát và nghiệm thu một cách nghiêm túc phù hợp.

Tiếp tục sử dụng và phát huy các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong quá trình giảng dạy một cách đa dạng, đảm bảo độ tin cậy và tính công bằng.

Từ năm học 2024 - 2025, Bộ môn sẽ có biện pháp thực hiện theo dõi, phân tích, đánh giá việc SV sử dụng phản hồi và kết quả đánh giá để cải thiện chất lượng và kết quả học tập.

Rà soát, cập nhật và cải tiến quy trình giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học để quy trình được giải quyết nhanh chóng, thuận lợi.

#### *Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên*

Tiếp tục quy hoạch đội ngũ giảng viên của Bộ môn để có đội ngũ giảng viên đảm bảo cả số lượng và chất lượng đào tạo, NCKH cho Trường.

Tiếp tục hoàn thiện các chính sách về tuyển dụng, đãi ngộ để giữ chân đội ngũ GV lâu dài hơn.

Xây dựng quy định cụ thể về số giờ giảng và NCKH cho từng hạng, bậc GV kết hợp với lĩnh vực chuyên môn để giao nhiệm vụ sát với năng lực.

Đa dạng hóa các hình thức thông báo tuyển dụng để thông tin tuyển dụng rộng rãi hơn, giúp nâng cao số lượng và chất lượng ứng viên. Ngoài website của Trường, fanpage có thể thông báo trên Báo điện tử, truyền hình, mạng lưới cựu sinh viên...

Nhà trường có các cơ chế thi đua, khen thưởng để GV có động lực đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, cũng như năng lực sử dụng ngoại ngữ tốt hơn, giúp GV tự tin hơn khi làm việc trong môi trường có tính chất quốc tế, như hội thảo quốc tế, workshop, hay nghiên cứu.

Nhà trường thường xuyên khảo sát nhu cầu đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ của đội ngũ giảng viên. Từ đó tạo điều kiện về thời gian và công việc để giảng viên tham gia các khóa đào tạo năng lực. Bộ môn đề xuất các khóa đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng viên của khoa.

Trong năm học 2024-2025, VPT bổ sung thêm các chỉ số KPIs của các tiêu chí cụ thể về PVCĐ vào các quy chế quy định nhằm quản trị kết quả công việc của CB-GV-NV về hoạt động PVCĐ được hiệu quả và rõ ràng.

Xây dựng hệ thống theo dõi sự cải tiến của giảng viên sau đánh giá.

Tăng cường hợp tác với các đối tác, doanh nghiệp mang lại nguồn thu ngân quỹ cho nhà trường. Nhà trường sẽ tăng cường các biện pháp khuyến khích xây dựng và thúc

đẩy các nhóm nghiên cứu phát triển; đồng thời tăng đầu tư kinh phí cho hoạt động KHCN để động viên cán bộ tích cực thực hiện NCKH đạt hiệu quả cao hơn.

Thực hiện chế tài các GV chưa hoàn thành nghĩa vụ NCKH.

#### *Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên*

Tiếp tục nâng cao năng lực đội ngũ nhân viên đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ

Nhà trường cần có các chính sách hấp dẫn, thu hút và giữ chân đội ngũ NV có năng lực, kinh nghiệm và có khả năng hỗ trợ, tư vấn hiệu quả cho SV.

Công bố thông tin tuyển dụng công khai, rộng rãi trên các phương tiện truyền thông để thu hút, chiêu mộ nhiều ứng viên có chất lượng.

Xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho nhân viên.

Từ năm học 2024-2025, Văn phòng Trường sẽ xây dựng thang năng lực để đánh giá mức độ hoàn thành công việc được giao của đội ngũ NV.

Nhà trường cần đổi mới phương pháp khảo sát đội ngũ CBNV để thu thập thông tin cần thiết về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng để đảm bảo bố trí đủ các khoá đào tạo bồi dưỡng, phát triển chuyên môn đáp ứng nhu cầu công việc.

Nhà trường cũng cần có các chính sách hỗ trợ mạnh mẽ hơn nữa, đặc biệt về hỗ trợ kinh phí để NV có thể tham gia các khoá đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ giúp NV hoàn thành tốt hơn công việc đang đảm nhiệm.

Nhà trường đã xây dựng tiêu chí cụ thể để đánh giá chất lượng công việc và xây dựng chính sách khen thưởng kịp thời để tạo động lực cho cán bộ nhân viên trong quá trình làm việc.

#### *Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Từ năm 2022 trở đi, Nhà trường đã thay đổi, tăng cường công tác tuyển sinh, tổ chức các buổi livestream tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh theo nhiều chuyên đề, ngành học; Chương trình chia sẻ bí quyết thành công, chọn ngành, nghề phù hợp với xu thế phát triển do các chuyên gia đến từ doanh nghiệp tư vấn. Ngoài ra, Nhà trường còn đưa GV xuống các trường THPT để dạy hướng nghiệp cho học sinh; Vận động cán bộ, giảng viên tham gia tuyển sinh.

Có kế hoạch thiết lập, kết nối với các trường THPT/các địa phương để xây dựng mạng lưới cộng tác viên truyền thông và tư vấn tuyển sinh tại chỗ.

Tổ chức nghiên cứu, đánh giá tính hiệu quả của các kênh tư vấn tuyển sinh. Cần rà soát, phân tích nguyên nhân vì sao số lượng thí sinh nhập học thấp để từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến để đảm bảo cho những năm sau.

Năm học 2024-2025, Nhà trường và Bộ môn triển khai lấy ý kiến các bên liên quan như doanh nghiệp, GV, SV, cựu SV... về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

Thống kê đánh giá về công tác truyền thông, quảng bá. Xác định được kênh truyền thông nào hiệu quả, thông qua đó phát triển phương thức truyền thông phù hợp nhằm thu hút thí sinh đăng ký.

Cần cải tiến các chính sách tuyển sinh để thu hút người học đăng ký, nâng tỷ lệ nhập học cao hơn.

Tiếp tục cải tiến hệ thống giám sát về sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Đẩy mạnh vai trò của giáo viên, CVHT và cán bộ quản lý đào tạo trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.

Đề xuất chính sách, phương án hỗ trợ SV lên kế hoạch học tập, tư vấn khối lượng và phương pháp học tập phù hợp với tình hình và khả năng của từng SV thuộc các trường hợp đặc biệt, đẩy mạnh vai trò của giáo viên, CVHT và cán bộ quản lý đào tạo trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện giúp SV cải thiện kết quả học tập. Đưa nội dung tham gia các hoạt động phong trào và đánh giá điểm rèn luyện. Nhà trường tiếp tục tạo sân chơi đa dạng, khuyến khích điểm thưởng, đánh giá điểm rèn luyện để SV tham gia tích cực các hoạt động phong trào. Triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua giúp SV cải thiện tốt việc học tập.

Có các kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn giới thiệu việc làm. Liên hệ với các cơ sở thực tập thực tế, các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng để giới thiệu SV thực tập, tìm việc làm dễ dàng.

Ban hành nhiều chính sách hỗ trợ SV trong học tập.

Rà soát lại các vấn đề mà ban CVHT chưa hoàn thiện, chưa triển khai đến SV để tìm giải pháp khắc phục và cải tiến.

Phối hợp với phòng liên quan xây dựng kế hoạch đầu tư phần mềm, con người giúp quản lý và đánh giá hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống mạng Internet, hệ thống máy chiếu, hệ thống trang thiết bị, bảo trì và thường xuyên bảo dưỡng tài sản, trang thiết bị định kỳ.

Tạo môi trường làm việc xanh, sạch, thoáng mát, điều kiện trang thiết bị làm việc đầy đủ, tiện nghi, an toàn

#### *Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Tiếp tục lấy ý kiến các BLQ để có sở dữ liệu đầy đủ cho việc cải tiến nói chung và nâng cao chất lượng CSVC nói riêng, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường.

Trường có kế hoạch nâng cấp mở rộng, hỗ trợ thêm trang thiết bị; thực hiện bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị sẵn có để đảm bảo hoạt động tốt, đáp ứng nhu cầu sử dụng của Bộ môn Ngôn ngữ Anh.

Bộ môn Ngôn ngữ Anh phối hợp chặt chẽ với Thư viện lên kế hoạch bổ sung kịp thời tài liệu chuyên ngành Ngôn ngữ Anh đáp ứng CTĐT.

Đẩy mạnh hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ về các hoạt động của Thư viện để có căn cứ cải tiến chất lượng phục vụ của Thư viện.

Cần tăng cường phân tích các kết quả khảo sát của các BLQ để có những đánh giá, phân tích và cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT phù hợp hỗ trợ truy cập thông tin, dữ liệu dễ dàng và luôn sẵn sàng cung cấp cho các BLQ trong khi vẫn đảm bảo được tính thống nhất và bảo mật.

Tiếp tục tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn trường học theo đúng quy định.

Nhà trường cần nghiên cứu bổ sung thêm các thiết bị y tế nhằm đáp ứng tốt hơn về yêu cầu công việc.

#### *Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng*

Tiếp tục nâng cao hiệu quả chất lượng hoạt động của hệ thống thông tin phản hồi của các bên liên quan.

Tổ chức các buổi Hội nghị trao đổi giữa các nhà tuyển dụng, cựu SV để có thêm nhiều ý kiến phản hồi, để có những cải tiến trong công tác đào tạo và việc phát triển CTĐT.

Nâng cao chất lượng của các công cụ khảo sát.

Tiến hành rà soát, đánh giá, cập nhật và điều chỉnh CTĐT định kỳ để phù hợp với thực tiễn và nhu cầu của xã hội.

Tiếp tục phát huy những điểm mạnh. Định kỳ rà soát, cập nhật quy trình xây dựng và thiết kế CTDH để phù hợp với tình hình thực tiễn. Hướng dẫn quy trình với các bên liên quan.

Cần bổ sung các biểu mẫu, bước triển khai đánh giá việc đạt CDR các học phần cũng như CDR của CTĐT trong phiên bản cập nhật sau của Quy trình thiết kế và phát triển CTDH để đảm bảo nâng cao chất lượng theo quy trình PDCA.

Xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát ý kiến các bên liên quan, tăng cường các kênh lấy ý kiến gồm doanh nghiệp, chuyên gia, GV, SV và cựu SV để thu thập thêm ý kiến cho các lần điều chỉnh CTDH tiếp theo.

Khoa phối hợp với Bộ môn đề xuất với nhà trường bổ sung các nguồn giáo trình, học liệu để phục vụ GV, SV nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

Bộ môn cần thực hiện đầy đủ các nội dung của “Quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV” đã ban hành.

Có kế hoạch tổ chức, triển khai một cách bài bản hoạt động đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của học phần và CDR của CTĐT của năm học tiếp theo

Ban hành các chính sách thu hút, tăng cường nguồn lực và con người thúc đẩy GV, SV, CBNV tham gia vào các hoạt động NCKH liên quan đến các hoạt động thực tiễn của Nhà trường, đồng thời chuyển các kết quả nghiên cứu thành tài liệu phục vụ hoạt động đào tạo.

Tiếp tục khuyến khích các GV tham gia tích cực vào các Hội thảo về NCKH, hội thảo cả trong và ngoài nước.

Triển khai nghiên cứu các đề tài liên quan đến ngành Ngôn ngữ Anh để áp dụng vào việc cải tiến chất lượng dạy và học của ngành.

Đầu tư Hệ thống theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học: cải tiến các phần mềm để giúp quản lý và đánh giá hiệu quả CSVC, trang thiết bị, các dịch vụ hỗ trợ và các tiện ích khác trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá dựa trên dữ liệu khảo sát hàng năm.

Luôn giữ môi trường làm việc xanh, sạch, thoáng mát, đảm bảo điều kiện trang thiết bị làm việc đầy đủ, tiện nghi, an toàn như hiện nay.

Các phòng ban, đơn vị liên quan của nhà trường tiếp tục phối hợp và thúc đẩy công tác lấy ý kiến các bên liên quan, đảm bảo cả về số lượng và tính khách quan.

Trong năm học 2024-2025, Nhà trường sẽ tăng cường trao đổi với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, GV, nhà nghiên cứu, cựu SV bằng việc tổ chức các Hội nghị, hội thảo nhằm thu thập các thông tin ý kiến phản hồi của các BLQ.

#### *Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra*

Nhà trường cần tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp và đề có thông tin kịp thời xử lý nhằm hạn chế triệt để tình trạng SV thôi học, chậm tốt nghiệp.

Cần có các biện pháp khuyến khích SV để tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp trước hoặc đúng thời hạn, hạn chế tình trạng chậm tốt nghiệp và giảm tỷ lệ SV thôi học.

Từ năm 2024, thực hiện đối sánh về tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ SV thôi học của ngành Ngôn ngữ Anh với các ngành khác ở trong trường và với các trường đại học khác và đề ra các giải pháp cải tiến.

Khoa/Bộ môn/CVHT cần giám sát chặt chẽ hơn kết quả học tập của SV, cần tư vấn hiệu quả hơn cho SV về xây dựng kế hoạch học tập hợp lý và phù hợp với năng lực bản thân.

Trường/Bộ môn nên tiếp tục tổ chức thêm các lớp học phần theo nguyện vọng của SV vào học kỳ hè hoặc học kỳ chính và khuyến khích SV đăng ký học vượt sao cho phù hợp với năng lực và có thể tốt nghiệp sớm nhất có thể.

Trường nên lập kế hoạch và đối sánh cùng ngành với các trường về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH.

Tiếp tục giám sát, theo dõi, tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn, giới thiệu việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp. Có số liệu tin cậy về tỉ lệ SV có việc làm đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp.

Tiếp tục duy trì và cập nhật về số liệu tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp. Khoa/Bộ môn cần triển khai họp để phân tích về các dữ liệu để cải tiến CTĐT, tăng cường và đa dạng hoá các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm.

Nhà trường cần tăng cường các biện pháp khuyến khích xây dựng và thúc đẩy hoạt động NCKH, khởi nghiệp sáng tạo của SV.

Tăng cường nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH và khởi nghiệp để đa dạng các đề tài nghiên cứu cho SV. Đề xuất xây dựng đơn vị chuyên trách về khởi nghiệp, chính

sách thu hút khởi nghiệp từ doanh nghiệp nhằm tạo ra nhiều sản phẩm mang tính sáng tạo, ứng dụng được trong điều kiện thực tế đồng thời mang lại nguồn thu/ngân quỹ cho nhà trường.

Phát huy vai trò và trách nhiệm của GV trong việc khơi dậy lòng đam mê nghiên cứu của SV, tích cực tham gia hướng dẫn SV NCKH và thu hút SV cùng tham gia thực hiện đề tài NCKH với GV.

Cần định kỳ tổng kết đánh giá chất lượng và hiệu quả của công tác khảo sát sự hài lòng của các BLQ.

Từ năm học 2024-2025, thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan rộng hơn, đảm bảo tính khách quan.

Tiếp tục thực hiện rà soát, đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan giữa các ngành và với các trường đại học để cải tiến chất lượng.

#### 4. Tổng hợp kết quả Tự đánh giá CTĐT

##### Phụ lục 6a. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Thái Bình Dương

Mã: TBD

Tên CTĐT: Ngôn Ngữ Anh

Mã CTĐT: 7220201

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                    |                                 |
|-------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|--------------------|---------------------------------|
|                         | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức<br>trung bình        | Số tiêu<br>chí đạt | Tỷ lệ số<br>tiêu chí<br>đạt (%) |
|                         | ❶              | ❷ | ❸ | ❹   | ❺ | ❻ | ❼ |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 1.1            |                |   |   | 4   |   |   |   | 4                        | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 1.2            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 1.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 2.1            |                |   |   | 4   |   |   |   | 4                        | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 2.2            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 2.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 3.1            |                |   |   | 4   |   |   |   | 4                        | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 3.2            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 3.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 4.1            |                |   |   | 4   |   |   |   | 4                        | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 4.2            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 4.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.1            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.2            |                |   |   | 4   |   |   |   | 4                        | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 5.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.4            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.5            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>     |                |   |   |     |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.1            |                |   |   | 4   |   |   |   | 4                        | 7                  | 100                             |
| Tiêu chí 6.2            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.4            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.5            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |



|                            |  |  |  |   |   |  |  |             |           |               |
|----------------------------|--|--|--|---|---|--|--|-------------|-----------|---------------|
| Tiêu chí 6.6               |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 6.7               |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>        |  |  |  |   |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 7.1               |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 7.2               |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 7.3               |  |  |  | 4 |   |  |  | 4           | 5         | 100           |
| Tiêu chí 7.4               |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 7.5               |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>        |  |  |  |   |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 8.1               |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 8.2               |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 8.3               |  |  |  | 4 |   |  |  | 4,2         | 5         | 100           |
| Tiêu chí 8.4               |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 8.5               |  |  |  |   | 5 |  |  |             |           |               |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>        |  |  |  |   |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 9.1               |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 9.2               |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 9.3               |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 9.4               |  |  |  | 4 |   |  |  | 4           | 5         | 100           |
| Tiêu chí 9.5               |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b>       |  |  |  |   |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 10.1              |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 10.2              |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 10.3              |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 10.4              |  |  |  | 4 |   |  |  | 4           | 6         | 100           |
| Tiêu chí 10.5              |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 10.6              |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>       |  |  |  |   |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 11.1              |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 11.2              |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 11.3              |  |  |  |   | 5 |  |  |             |           |               |
| Tiêu chí 11.4              |  |  |  | 4 |   |  |  | 4,2         | 5         | 100           |
| Tiêu chí 11.5              |  |  |  | 4 |   |  |  |             |           |               |
| <b>Đánh giá chung CTĐT</b> |  |  |  |   |   |  |  | <b>4,04</b> | <b>50</b> | <b>100,00</b> |

Khánh Hòa, ngày 01 tháng 7 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG****TS. Phạm Quốc Lộc**

## PHẦN IV. PHỤ LỤC

### Phụ lục I.

### CƠ SỞ DỮ LIỆU

### KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

(Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/5/2023)

#### I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Thái Bình Dương

Tiếng Anh: Thai Binh Duong University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: TBD

Tiếng Anh: TBDU

3. Tên trước đây (nếu có): Không

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 79 Mai Thị Đồng, xã Vĩnh Ngọc, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (0258)3727181

E-mail: tbd@moet.edu.vn Website: tbd.edu.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 2008

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2009

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2013

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☐

Bán công ☐

Dân lập ☐

Tư thực ☒

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

#### II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Viện đào tạo Quốc tế

Tiếng Anh: Institute of International Education

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT

Tiếng Việt: Bộ môn Tiếng Anh

Tiếng Anh: English Department

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh

Tiếng Anh: English Language

15. Mã CTĐT: 7220201

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Tiếng Anh

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Phòng A.006, 79 Mai Thị Đồng, xã Vĩnh Ngọc, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: (0258) 3727 181; Email: tbd@moet.edu.vn Website: tbd.edu.vn

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2022

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2013

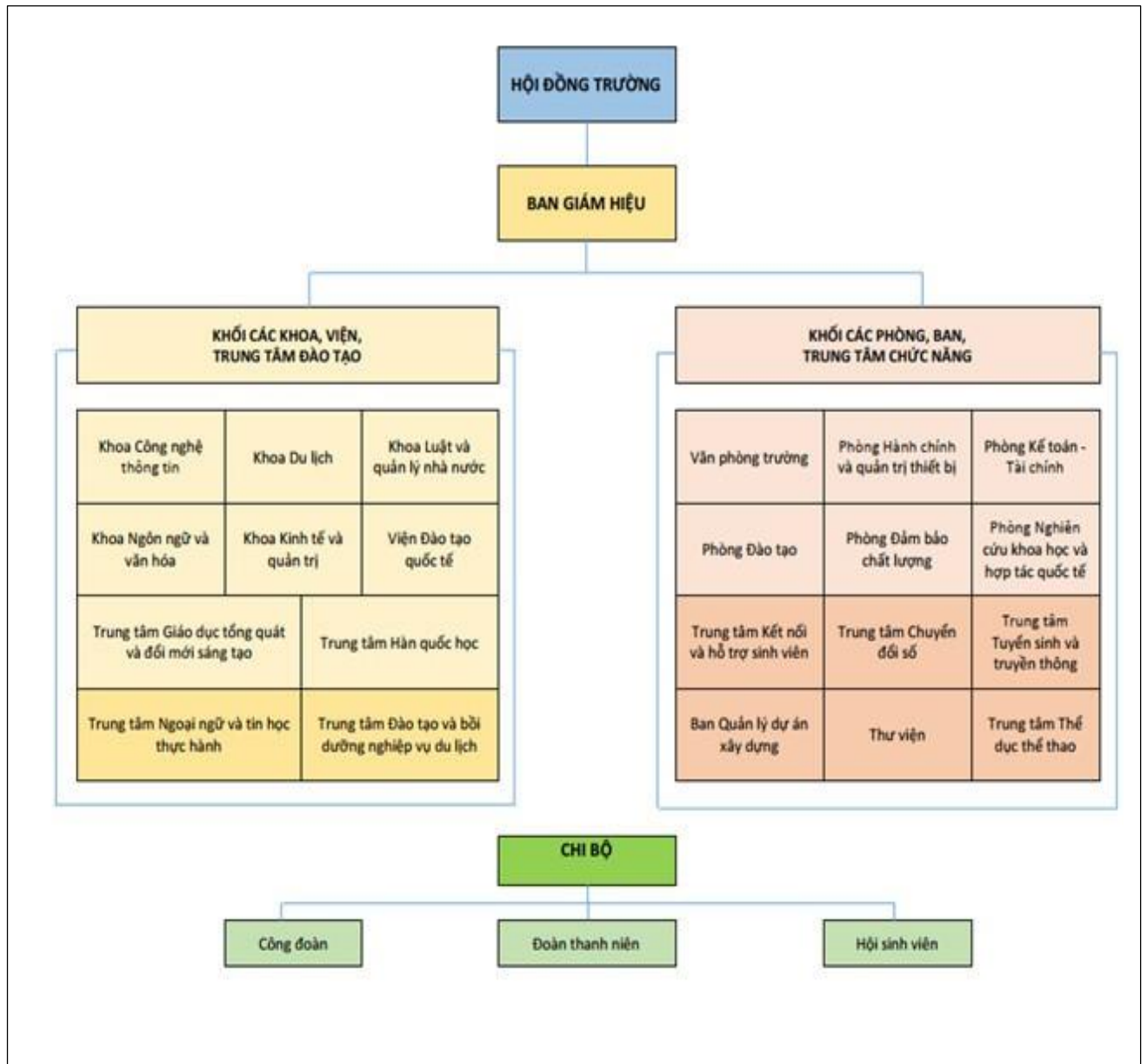
21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2017

### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

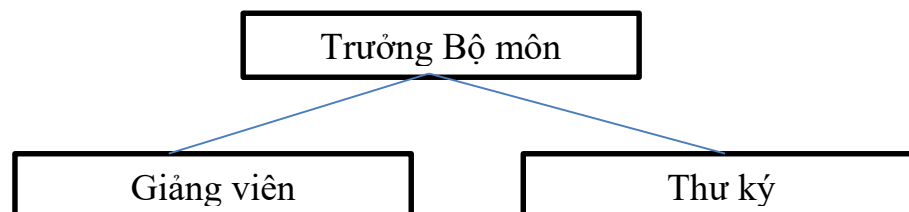
22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

23.1 Cơ cấu tổ chức hành chính TBD



### 23.2. Cơ cấu tổ chức hành chính của Bộ môn Tiếng Anh



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

| TT   | Các bộ phận                               | Họ và tên                | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ   | Điện thoại | Email                |
|------|-------------------------------------------|--------------------------|----------|------------------------------|------------|----------------------|
|      | <b>Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>        |                          |          |                              |            |                      |
| 1    | Hội đồng trường                           | Nguyễn Thanh Toại        | 1953     | Chủ tịch HĐT                 | 0903838083 | toai.nt@tbd.edu.vn   |
| 2    | Ban Giám hiệu                             | Phạm Quốc Lộc            | 1976     | Hiệu trưởng                  | 0902073060 | loc.pq@tbd.edu.vn    |
| 3    | Hội đồng KH&ĐT                            | Nguyễn Trùng Lập         | 1980     | Chủ tịch                     | 0904434171 | lap.nt@tbd.edu.vn    |
|      | <b>Đơn vị thực hiện CTĐT</b>              |                          |          |                              |            |                      |
| I.   | Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị              | Nguyễn Minh Anh          | 1979     | Viện trưởng                  | 0903727455 | anh.nm@tbd.edu.vn    |
| 1.   | Bộ môn TA                                 | Nguyễn Thuận Tuyết Sương | 1984     | Phó trưởng BM                | 0908620676 | suong.ntt@tbd.edu.vn |
| II.  | Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội |                          |          |                              |            |                      |
| 1.   | Chi Bộ Đảng                               |                          |          |                              |            |                      |
| 1.1  |                                           | Lê Hữu Bằng              | 1982     | Bí thư                       | 0905028833 | bang.lh@tbd.edu.vn   |
| 1.2  |                                           | Lê Trung Tín             | 1979     | Phó Bí thư                   | 0903462064 | tin.lt@tbd.edu.vn    |
| 2    | Đoàn Thanh niên                           | Nguyễn Thị Ngân Hà       | 1995     | Bí thư                       | 0376548296 | ha.ntn@tbd.edu.vn    |
| 3    | Công Đoàn                                 | Lê Trung Nghĩa           | 1982     | Chủ tịch                     | 0903091982 | nghia.lt@tbd.edu.vn  |
| 4    | Hội sinh viên                             | Dương Gia Tuệ            |          | Chủ tịch                     | 0375254517 | ue.220063@tbd.edu.vn |
| III. | Các phòng, ban                            |                          |          |                              |            |                      |
| 1.   | Phòng Đào tạo                             | Đinh Văn Hương           | 1976     | Trưởng phòng                 | 0913431758 | huong.dv@tbd.edu.vn  |
| 2    | Văn phòng Trường                          | Lê Trung Nghĩa           | 1982     | Chánh VP                     | 0903091982 | nghia.lt@tbd.edu.vn  |
| 3    | Phòng Hành chính – Quản trị thiết bị      | Lê Hữu Bằng              | 1982     | Trưởng phòng                 | 0905028833 | bang.lh@tbd.edu.vn   |
| 4    | Phòng Kế toán - Tài chính                 | Nguyễn Hữu Quy           | 1980     | Trưởng phòng, Kế toán trưởng | 0913183365 | quy.nh@tbd.edu.vn    |

|     |                                          |                       |      |                     |            |                       |
|-----|------------------------------------------|-----------------------|------|---------------------|------------|-----------------------|
| 5   | Phòng Tuyển sinh và Truyền thông         | Nguyễn Thành Hưng     | 1993 | Giám đốc phòng TSTT | 0913131517 | hung.nt@tbd.edu.vn    |
| 6   | Phòng Đảm bảo chất lượng                 | Lê Trung Tín          | 1979 | Trưởng phòng        | 0903462064 | tin.lt@tbd.edu.vn     |
| 7   | Phòng NCKH&HTQT                          |                       |      |                     |            |                       |
| 7.1 |                                          | Huỳnh Thanh Trang     |      | Trưởng phòng        |            | trang.ht@tbd.edu.vn   |
| 7.2 |                                          | Lê Thị Kiều Anh       |      | Phó trưởng phòng    |            | anh.ltk@tbd.edu.vn    |
| 8   | Ban Quản lý dự án xây dựng               | Đào Huy Nhật          | 1988 | Phó trưởng ban      | 0935359968 | nhat.dh@tbd.edu.vn    |
| 9   | Trung tâm GDTQ&ĐMST                      | Nguyễn Trần Bảo Trinh | 1991 | P. Giám đốc         | 0976429011 | trinh.ntb@tbd.edu.vn  |
| 10  | Trung tâm ĐT&BDNVDL                      | Mai Thị Kiều Phụng    | 1966 | Giám đốc            | 0905215729 | phuong.mtk@tbd.edu.vn |
| 11  | Trung tâm ngoại ngữ và tin học thực hành | Nguyễn Đăng Bắc       | 1982 | Giám đốc            | 0978854549 | bac.nd@tbd.edu.vn     |
| 12  | Trung tâm kết nối và hỗ trợ sinh viên    | Lê Thị Lan Hương      | 1985 | Phó Giám đốc        | 0799332333 | huong.ltl@tbd.edu.vn  |
| 13  | Trung tâm thể dục thể thao               | Đào Huy Nhật          | 1988 | Giám đốc            | 0935359968 | nhat.dh@tbd.edu.vn    |
| 14  | Thư viện                                 | Vũ Thị Lê             | 1979 | Giám đốc            | 0918133471 | le.vt@tbd.edu.vn      |
| 15  | Trung tâm CDS                            | Trần Minh Sơn         | 1974 | Giám đốc            |            | son.tm@tbd.edu.vn     |

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

| Ngành        | Chuyên ngành                                  |
|--------------|-----------------------------------------------|
| Ngôn ngữ Anh | Tiếng Anh thương mại và du lịch, Quản trị học |

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

|                                 | Có                                  | Không                    |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Chính quy                       | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Không chính quy                 | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |
| Từ xa                           | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo trong nước     | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): .....

32. Tổng số các ngành đào tạo: 01

#### IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

| TT  | Phân loại                                                                                                     | Nam | Nữ | Tổng số |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----|---------|
| I   | <b>Đội ngũ cơ hữu<sup>1</sup></b><br><i>Trong đó:</i>                                                         |     |    |         |
| I.1 | Đội ngũ trong biên chế                                                                                        |     |    |         |
| I.2 | Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn                               | 8   | 8  | 16      |
| II  | <b>Các đối tượng khác</b><br>Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng <sup>2</sup> ) | 2   | 4  | 6       |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                | 10  | 12 | 22      |

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên ngành NNA

<sup>1</sup> Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>2</sup> Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | Giảng viên cơ hữu (GV)                |                                                      |                                 | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|-----|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------|
|     |                             |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn <sup>3</sup> trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                           |            |
| (1) | (2)                         | (3)         | (4)                                   | (5)                                                  | (6)                             | (7)                       | (8)        |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            |             |                                       |                                                      |                                 |                           |            |
| 2   | Phó Giáo sư                 | 2           | 2                                     |                                                      |                                 |                           |            |
| 3   | Tiến sĩ khoa học            |             |                                       |                                                      |                                 |                           |            |
| 4   | Tiến sĩ                     | 5           | 5                                     |                                                      |                                 |                           |            |
| 5   | Thạc sĩ                     | 15          | 9                                     |                                                      | 1                               | 6                         |            |
| 6   | Đại học                     |             |                                       |                                                      |                                 |                           |            |
| 7   | Cao đẳng                    |             |                                       |                                                      |                                 |                           |            |
| 8   | Trình độ khác               |             |                                       |                                                      |                                 |                           |            |
|     | <b>Tổng số</b>              | <b>22</b>   |                                       |                                                      | <b>1</b>                        | <b>6</b>                  |            |

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 16 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:  $15/16 = 93,75\%$

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT ngành NNA theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

<sup>3</sup>Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu                             |                                         |                                 | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
|-----|-----------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------|------------|------------|
|     |                             |               |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                |            |            |
| (1) | (2)                         | (3)           | (4)         | (5)                                   | (6)                                     | (7)                             | (8)            | (9)        | (10)       |
|     | Hệ số quy đổi               |               |             | 1,0                                   | 1,0                                     | 0,3                             | 0,2            | 0,2        |            |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            | 5,0           |             |                                       |                                         |                                 |                |            |            |
| 2   | Phó Giáo sư                 | 3,0           | 2           | 2                                     |                                         |                                 |                |            | 6          |
| 3   | Tiến sĩ khoa học            | 3,0           |             |                                       |                                         |                                 |                |            |            |
| 4   | Tiến sĩ                     | 2             | 5           | 5                                     |                                         |                                 |                |            | 10         |
| 5   | Thạc sĩ                     | 1             | 9           | 8                                     |                                         | 1                               | 6              |            | 9,5        |
| 6   | Đại học                     | 0,3           |             |                                       |                                         |                                 |                |            |            |
|     | Tổng                        |               | 16          |                                       |                                         | 0,3                             | 1,2            |            | 25,5       |

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| T<br>T | Trình độ/học vị  | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (ng) |    | Phân loại theo tuổi (người) |       |       |       |      |
|--------|------------------|----------|-----------|-------------------------------|----|-----------------------------|-------|-------|-------|------|
|        |                  |          |           | Na m                          | Nữ | < 30                        | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1      | Giáo sư, Viện sĩ |          |           |                               |    |                             |       |       |       |      |
| 2      | Phó Giáo sư      | 2        | 12,5      | 1                             | 1  |                             |       |       | 1     | 1    |
| 3      | Tiến sĩ khoa học |          |           |                               |    |                             |       |       |       |      |
| 4      | Tiến sĩ          | 5        | 31,25     | 5                             |    |                             | 2     | 1     | 1     | 1    |
| 5      | Thạc sĩ          | 9        | 56,25     | 2                             | 7  |                             | 6     | 2     | 1     |      |
| 6      | Đại học          |          |           |                               |    |                             |       |       |       |      |
|        | <b>Tổng</b>      | 16       | 100%      |                               |    |                             |       |       |       |      |

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43,75 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT ngành NNA:  $5/16 = 43,75\%$

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT ngành NNA:  $9/15 = 56,25\%$

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

| TT | Tần suất sử dụng                                                    | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học |         |
|----|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                     | Ngoại ngữ                                        | Tin học |
| 1  | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)                     | 11                                               | 16      |
| 2  | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)                | 1                                                |         |
| 3  | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)               | 2                                                |         |
| 4  | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)                | 2                                                |         |
| 5  | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 0                                                |         |
|    | <b>Tổng</b>                                                         | 16                                               | 16      |

#### V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học   | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người) | Chỉ tiêu | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/thang điểm | Tỷ lệ nhập học/chỉ tiêu (%) | Điểm trung bình của SV được tuyển | Số lượng SV QT nhập học (người) |
|-----------|--------------------------------------|----------|------------------------|------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| 2018-2019 | 230                                  | 150      | 120                    | 1,92             | 35                          | 14                            | 23,33                       | 21,15                             | 0                               |
| 2019-2020 | 158                                  | 100      | 58                     | 2,72             | 11                          | 14                            | 11,00                       | 20,47                             | 0                               |
| 2020-2021 | 183                                  | 100      | 129                    | 1,42             | 14                          | 14                            | 14,00                       | 21,10                             | 0                               |
| 2021-2022 | 217                                  | 100      | 17                     | 12,76            | 12                          | 15                            | 12,00                       | 22,00                             | 0                               |
| 2022-2023 | 866                                  | 100      | 62                     | 13,97            | 34                          | 15                            | 34,00                       | 22,50                             | 0                               |

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

| Các tiêu chí          | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Nghiên cứu sinh    | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 2. Học viên cao học   | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 3. Sinh viên đại học  |           |           |           |           |           |
| Trong đó:             |           |           |           |           |           |
| Hệ chính quy          | 150       | 130       | 118       | 117       | 136       |
| Hệ không chính quy    | -         | -         | -         | -         | -         |
| 4. Sinh viên cao đẳng | -         | -         | -         | -         | -         |
| Trong đó:             |           |           |           |           |           |
| Hệ chính quy          | -         | -         | -         | -         | -         |
| Hệ không chính quy    | -         | -         | -         | -         | -         |
| 5. Học sinh TCCN      | -         | -         | -         | -         | -         |
| Trong đó:             |           |           |           |           |           |
| Hệ chính quy          | -         | -         | -         | -         | -         |
| Hệ không chính quy    | -         | -         | -         | -         | -         |
| 6. Khác ...           | -         | -         | -         | -         | -         |

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

|                                  | Năm học   |           |           |           |           |
|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                  | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| Số lượng (người)                 | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

| Các tiêu chí                                                                    | 2018-2019 | 2019-2020          | 2020-2021          | 2021-2022          | 2022-2023          |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )                                     | -         | -                  | 1.982              | 1.982              | 1.982              |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)           | -         | 5                  | 4                  | 7                  | 20                 |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người)                                     | -         | 01                 | 01                 | 02                 | 14                 |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người) | -         | 4.6 m <sup>2</sup> | 4.6 m <sup>2</sup> | 4.6 m <sup>2</sup> | 4.6 m <sup>2</sup> |

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

|                                  | Năm học   |           |           |           |           |
|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                  | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| Số lượng (người)                 | 7         | 6         | 4         | 3         | 5         |
| Tổng số SV                       | 81        | 63        | 26        | 24        | 22        |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên | 8,6%      | 9,5%      | 15,3%     | 12,5%     | 22,7%     |

43. Thông kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

| Các tiêu chí                                                | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|-------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                             | 2015-2019      | 2016-2020 | 2017-2021 | 2018-2022 | 2019-2023 |
| <b>1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ</b> | -              | -         | -         | -         | -         |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học                              | -              | -         | -         | -         | -         |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học<br>Trong đó:                |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy                                                | 21             | 25        | 24        | 21        | 18        |
| Hệ không chính quy                                          | -              | -         | -         | -         | -         |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng<br>Trong đó:               | -              | -         | -         | -         | -         |
| Hệ chính quy                                                | -              | -         | -         | -         | -         |
| Hệ không chính quy                                          | -              | -         | -         | -         | -         |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp<br>Trong đó:               | -              | -         | -         | -         | -         |
| Hệ chính quy                                                | -              | -         | -         | -         | -         |
| Hệ không chính quy                                          | -              | -         | -         | -         | -         |
| 6. Khác...                                                  | -              | -         | -         | -         | -         |

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

| Các tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                     | Năm tốt nghiệp |           |           |           |               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2015-2019      | 2016-2020 | 2017-2021 | 2018-2022 | 2019-2023     |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).                                                                                                                                                                                                                        | 21             | 25        | 24        | 21        | 18            |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).                                                                                                                                                                                                           | 41%            | 47%       | 42%       | 64%       | 51%           |
| 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:<br>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4<br>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:        |                |           |           |           |               |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).                                                                                                                                           | 41%            | 45%       | 67%       | 100%      | 100%          |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).                                                                                                                                | 59%            | 55%       | 33%       | 0%        | 0%            |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp                                                                                                                                      | 0%             | 0%        | 0%        | 0%        | 0%            |
| 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:<br>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5<br>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: |                |           |           |           |               |
| 4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).<br>- Sau 6 tháng tốt nghiệp.<br>- Sau 12 tháng tốt nghiệp.                                                                                                                                              | 80<br>93       | 77<br>90  | 76<br>86  | 57<br>65  | 55<br>Chưa KS |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).                                                                                                                                                                                                         | 0              | 0         | 0         | 0         | 0             |

| Các tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Năm tốt nghiệp |               |               |               |               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2015-<br>2019  | 2016-<br>2020 | 2017-<br>2021 | 2018-<br>2022 | 2019-<br>2023 |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.                                                                                                                                                                                                                                             | 4-5 triệu      | 4-5 triệu     | 5-6 triệu     | 5-6 triệu     | 6-7 triệu     |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:<br>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.<br>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: |                |               |               |               |               |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).                                                                                                                                                                                                                    | -              | -             | -             | 75%           | 67%           |
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).                                                                                                                                                                                                              | -              | -             | -             | 25%           | 33%           |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).                                                                                                                                                                                                                 | -              | -             | -             | 0%            | 0%            |

**Ghi chú:**

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

**VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của Bộ môn Ngôn ngữ anh được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| TT  | Phân loại đề tài | Hệ số** | Số lượng  |           |           |           |           | Tổng (đã quy đổi) |
|-----|------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
|     |                  |         | 2018<br>- | 2019<br>- | 2020<br>- | 2021<br>- | 2022<br>- |                   |
| (1) | (2)              | (3)     | (4)       | (5)       | (6)       | (7)       | (8)       | (9)               |
| 1   | Đề tài cấp NN    | 2,0     |           |           |           |           |           |                   |
| 2   | Đề tài cấp       | 1,0     |           |           |           |           |           |                   |

|   |                   |     |  |  |  |  |   |     |
|---|-------------------|-----|--|--|--|--|---|-----|
|   | Bộ/Tỉnh*          |     |  |  |  |  |   |     |
| 3 | Đề tài cấp trường | 0,5 |  |  |  |  | 1 | 0,5 |
|   | Tổng              |     |  |  |  |  | 1 | 0,5 |

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 0,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của Bộ môn NNA: 1/16

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Bộ môn NNA trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm  | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của Khoa Du lịch (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người) |
|----|------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | 2018 | -                                                      | -                                                                                                  | -                                                                                     |
| 2  | 2019 | -                                                      | -                                                                                                  | -                                                                                     |
| 3  | 2020 | -                                                      | -                                                                                                  | -                                                                                     |
| 4  | 2021 | -                                                      | -                                                                                                  | -                                                                                     |
| 5  | 2022 | -                                                      | -                                                                                                  | -                                                                                     |

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của Bộ môn NNA tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

| Số lượng đề tài         | Số lượng cán bộ tham gia |                |                   | Ghi chú |
|-------------------------|--------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                         | Đề tài cấp NN            | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài       |                          |                | 2                 |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài       |                          |                |                   |         |
| Trên 6 đề tài           |                          |                |                   |         |
| Tổng số cán bộ tham gia |                          |                | 2                 |         |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của Bộ môn NNA được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại sách | Hệ số* | Số lượng |      |      |      |      | Tổng (đã quy đổi) |
|----|----------------|--------|----------|------|------|------|------|-------------------|
|    |                |        | 2019     | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |                   |

|   |                  |     |   |   |   |   |   |  |
|---|------------------|-----|---|---|---|---|---|--|
|   |                  | *   |   |   |   |   |   |  |
| 1 | Sách chuyên khảo | 2,0 |   |   |   |   |   |  |
| 2 | Sách giáo trình  | 1,5 |   |   |   |   |   |  |
| 3 | Sách tham khảo   | 1,0 |   |   |   |   |   |  |
| 4 | Sách hướng dẫn   | 0,5 |   |   |   |   |   |  |
|   | Tổng             |     | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của Bộ môn NNA tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

| Số lượng sách           | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách |                 |                |                |
|-------------------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|
|                         | Sách chuyên khảo                          | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách    |                                           |                 |                |                |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách    |                                           |                 |                |                |
| Trên 6 cuốn sách        |                                           |                 |                |                |
| Tổng số cán bộ tham gia | 0                                         | 0               | 0              | 0              |

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu BM NNA được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại tạp chí                     | Hệ số** | Số lượng  |           |           |           |           | Tổng (đã quy đổi) |
|----|---------------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
|    |                                       |         | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |                   |
| 1  | Tạp chí khoa học quốc tế              | 1,5     |           |           |           | 1         | 2         | 4,5               |
| 2  | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0     |           | 1         | 2         | 1         | 1         | 5                 |
| 3  | Tạp chí / tập san của cấp trường      | 0,5     |           |           |           |           |           | 0                 |
|    | Tổng                                  |         |           |           |           |           |           | 9,5               |

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 9,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 9,5/16

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của BM NNA tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng                                |                                       |                              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
|                                                     | Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,) | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí / tập san cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo                                  | 2                                       | 5                                     |                              |
| Từ 6 đến 10 bài báo                                 |                                         |                                       |                              |
| Từ 11 đến 15 bài báo                                |                                         |                                       |                              |
| Trên 15 bài báo                                     |                                         |                                       |                              |
| Tổng số cán bộ tham gia                             | 2                                       | 5                                     |                              |

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của BM NNA báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| T<br>T | Phân loại hội thảo  | Hệ số** | Số lượng     |              |              |               |               | Tổng (đã quy đổi) |
|--------|---------------------|---------|--------------|--------------|--------------|---------------|---------------|-------------------|
|        |                     |         | 2019<br>2020 | 2020<br>2021 | 2021<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |                   |
| 1      | Hội thảo quốc tế    | 1,0     |              |              |              | 2             | 1             | 3                 |
| 2      | Hội thảo trong nước | 0,5     |              |              | 1            | 1             | 1             | 1,5               |
| 3      | Hội thảo cấp trường | 0,25    |              |              |              |               |               |                   |
|        | Tổng                |         |              |              |              |               |               | 4,5               |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 4,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,5/16

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của BM NNA có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo     |                     |                   |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------|
|                                                                       | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo                                                    | 2                | 5                   |                   |
| Từ 6 đến 10 báo cáo                                                   |                  |                     |                   |

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo     |                     |                   |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------|
|                                                                       | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 11 đến 15 báo cáo                                                  |                  |                     |                   |
| Trên 15 báo cáo                                                       |                  |                     |                   |
| Tổng số cán bộ tham gia                                               |                  |                     |                   |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

| Năm học   | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp<br>(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 2017-2018 |                                                                                         |
| 2018-2019 |                                                                                         |
| 2019-2020 |                                                                                         |
| 2020-2021 |                                                                                         |
| 2021-2022 |                                                                                         |

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của BM NNA tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài            | Số lượng người học tham gia |                |                   | Ghi chú |
|----------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                            | Đề tài cấp NN               | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài          | -                           | -              | 25                |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài          | -                           | -              | -                 |         |
| Trên 6 đề tài              | -                           | -              | -                 |         |
| Tổng số người học tham gia | -                           | -              | 25                |         |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

| TT | Thành tích nghiên cứu khoa học               | Số lượng  |           |           |           |           |
|----|----------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|    |                                              | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| 1  | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo | -         | -         | -         | -         | 3         |

| TT | Thành tích nghiên cứu khoa học                | Số lượng  |           |           |           |           |
|----|-----------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|    |                                               | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| 2  | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | -         | -         | -         | -         | -         |

Ghi chú: Sinh viên tham gia cuộc thi “Master English – Master your life”, đạt 2 giải nhất, 1 giải nhì.

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 130,203 m<sup>2</sup>

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 8615,9 m<sup>2</sup>

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: 1190,7 m<sup>2</sup> . Nơi học: 3771,09 m<sup>2</sup> . Nơi vui chơi giải trí: 1.000 m<sup>2</sup>

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 1286 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:  $1286/136 = 9,46 \text{ m}^2/\text{SV}$

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 676

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có)

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 89

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 54

- Dùng cho người học học tập: 35

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy:  $35/136$

## VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

### 1. Giảng viên

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 16

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):  $15/16 = 93,75\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT ngành NNA (%):  $43,75\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT ngành NNA (%):  $100\%$

### 2. Người học:

Tổng số người học chính quy: 136 người

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên:  $136/22 = 5,33$

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 49%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 83,5%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 16,5%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 6-7 triệu đồng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay: 71 %

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm: 29.0%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1/16

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 9,5/16

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,5/16

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 35/136 SV

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:  $1286/136 = 9,46 \text{ m}^2/\text{SV}$

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:  $4,6 \text{ m}^2$

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

## Phụ lục II. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 43 /QĐ-ĐHTBD

Khánh Hòa, ngày .06 tháng .3... năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo  
ngành Ngôn ngữ Anh

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thành lập Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-ĐHTBD-HNNĐT ngày 31/12/2022 của Hội nghị nhà đầu tư về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng và Viện đào tạo Quốc tế.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Thái Bình Dương gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo cử nhân ngành Công nghệ thông tin theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Trưởng các đơn vị liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Khoa CNTT,  
Phòng ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG   
  
\* Phạm Quốc Lộc

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 43./QĐ-ĐHTBD ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng  
Trường Đại học Thái Bình Dương)

| TT  | Họ và tên                     | Chức danh,<br>chức vụ       | Nhiệm vụ     |
|-----|-------------------------------|-----------------------------|--------------|
| 1.  | TS. Phạm Quốc Lộc             | Hiệu trưởng                 | Chủ tịch     |
| 2.  | TS. Vũ Minh Ngọc              | Trưởng ngành NNA            | Phó chủ tịch |
| 3.  | ThS. Nguyễn Thuận Tuyết Sương | Phó trưởng Bộ môn Tiếng Anh | Phó chủ tịch |
| 4.  | ThS. Lê Trung Tín             | Trưởng phòng ĐBCL           | Thư ký       |
| 5.  | TS. Nguyễn Thanh Toại         | Chủ tịch Hội đồng trường    | Thành viên   |
| 6.  | TS. Nguyễn Trùng Lập          | Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT     | Thành viên   |
| 7.  | ThS. Lê Trung Nghĩa           | Chánh văn phòng Trường      | Thành viên   |
| 8.  | ThS. Đinh Văn Hương           | Trưởng phòng Đào tạo        | Thành viên   |
| 9.  | ThS. Lê Hữu Bằng              | Trưởng Phòng HC và QTTB     | Thành viên   |
| 10. | ThS. Lê Thị Lan Hương         | Giám đốc TT KN&HTSV         | Thành viên   |
| 11. | ThS. Vũ Thị Lê                | Giám đốc Thư viện           | Thành viên   |
| 12. | ThS. Nguyễn Trần Hoài Phương  | Đại diện GV BM Tiếng Anh    | Thành viên   |
| 13. | Nguyễn Tường Vi               | Đại diện SV ngành NNA22DH1  | Thành viên   |

(Danh sách gồm có 13 người)

### DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 43./QĐ-ĐHTBD ngày 06. tháng 3... năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương)

| TT            | Họ và tên                | Chức danh, chức vụ           | Nhiệm vụ    |
|---------------|--------------------------|------------------------------|-------------|
| <b>Nhóm 1</b> | <b>Vũ Minh Ngọc</b>      | TS, Trưởng ngành NNA         | Trưởng nhóm |
|               | Nguyễn Thuận Tuyết Sương | ThS, Phó trưởng BM Tiếng Anh | Thành viên  |
|               | Đoàn Thị Thu Hà          | ThS, Giảng viên BM Tiếng Anh | Thành viên  |
|               | Nguyễn Lê Kim Khánh      | ThS, Giảng viên BM Tiếng Anh | Thành viên  |
|               | Trần Thị Hoàng Mai       | CN, Chuyên viên ĐBCL         | Thư ký      |
| <b>Nhóm 2</b> | <b>Lê Trung Tín</b>      | ThS, Trưởng phòng ĐBCL       | Trưởng nhóm |
|               | Lê Thị Kiều Anh          | TS, Phó phòng KH&HTQT        | Thành viên  |
|               | Ngô Hà Giang             | ThS, Giảng viên BM Tiếng Anh | Thành viên  |
|               | Nguyễn Trần Hoài Phương  | ThS, Giảng viên BM Tiếng Anh | Thư ký      |
| <b>Nhóm 3</b> | <b>Lê Trung Nghĩa</b>    | ThS, Chánh văn phòng trường  | Trưởng nhóm |
|               | Mai Thị Cẩm Huyền        | ThS, Chuyên viên VPT         | Thành viên  |
|               | Đinh Thị Nga             | ThS, Chuyên viên VPT         | Thành viên  |
|               | Trần Quốc Tuấn           | CN, Chuyên viên VPT          | Thành viên  |
|               | Nguyễn Thị Thùy Linh     | CN, Chuyên viên VPT          | Thành viên  |
|               | Phạm Mỹ Linh             | CN, Chuyên viên VPT          | Thư ký      |
| <b>Nhóm 4</b> | <b>Lê Hữu Bằng</b>       | ThS, Trưởng phòng HC&QTTB    | Trưởng nhóm |
|               | Đặng Xuân Chính          | ThS, Chuyên viên QTTB        | Thành viên  |
|               | Trần Thị Sáu             | CN, Chuyên viên HC           | Thành viên  |
|               | Vũ Thị Lê                | ThS, GD Thư viện             | Thành viên  |
|               | Nguyễn Thị Ngân Hà       | CN, Quản lý KTX              | Thành viên  |
|               | Phan Thị Thu Thảo        | CN, Chuyên viên HC           | Thư ký      |
| <b>Nhóm 5</b> | <b>Đinh Văn Hương</b>    | ThS, Trưởng phòng Đào tạo    | Trưởng nhóm |
|               | Lê Thị Lan Hương         | ThS, GD Trung tâm KN&HTSV    | Thành viên  |
|               | Nguyễn Thị Huỳnh Như     | CN, Chuyên viên ĐT           | Thành viên  |
|               | Đinh Văn Huy             | CN, Chuyên viên ĐT           | Thành viên  |
|               | Nguyễn Đăng Huyền Trân   | ThS, Chuyên viên ĐT          | Thư ký      |

(Danh sách gồm có 26 người)

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**

(Kèm theo Quyết định số 13.../QĐ-ĐHTBD ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương)

| TT | Họ và tên                    | Chức danh, chức vụ     | Nhiệm vụ          |
|----|------------------------------|------------------------|-------------------|
| 1. | ThS. Lê Trung Tín            | Trưởng phòng ĐBCL      | Trưởng Ban thư ký |
| 2. | ThS. Đinh Văn Hương          | Trưởng phòng Đào tạo   | Thành viên        |
| 3. | ThS. Lê Trung Nghĩa          | Chánh văn phòng trường | Thành viên        |
| 4. | CN. Trần Thị Hoàng Mai       | Chuyên viên ĐBCL       | Thành viên        |
| 5. | ThS. Lê Phạm Minh Tuyền      | Chuyên viên ĐBCL       | Thành viên        |
| 6. | ThS. Nguyễn Trần Hoài Phương | Giảng viên ngành CNTT  | Thành viên        |
| 7. | CN. Nguyễn Thị Thùy Linh     | Thư ký Khoa CNTT       | Thành viên        |
| 8. | CN. Trần Quốc Tuấn           | Chuyên viên VPT        | Thành viên        |

(Danh sách gồm có 7 người)

ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

### Phụ lục III. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 02 /KH-ĐHTBD

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 03 năm 2024

#### KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

##### 1. Mục đích tự đánh giá

Tự đánh giá (TĐG) giúp Nhà trường tự xác định những điểm mạnh, những hạn chế, đề ra kế hoạch hoạt động nhằm liên tục cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo đồng thời khẳng định thương hiệu, uy tín của Trường.

Đăng ký kiểm định chất lượng.

##### 2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (CTĐT) theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

Chu kỳ đánh giá 5 năm: 2019-2023

##### 3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

##### 4. Hội đồng tự đánh giá

###### 4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được thành lập theo Quyết định số 43/QĐ-ĐHTBD ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái

Bình Dương, Hội đồng gồm có 13 thành viên (có danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách gồm 26 người (có danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện nhiệm vụ (có danh sách kèm theo)

| TT | Tiêu chuẩn                                   | Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm | Thời gian thu thập thông tin và minh chứng | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
| 1  | Tiêu chuẩn 1<br>Tiêu chuẩn 2<br>Tiêu chuẩn 3 | Nhóm 1                                  | 26/2/2024 – 04/8/2024                      |         |
| 2  | Tiêu chuẩn 4<br>Tiêu chuẩn 5                 | Nhóm 2                                  | 26/2/2024 – 04/8/2024                      |         |
| 3  | Tiêu chuẩn 6<br>Tiêu chuẩn 7                 | Nhóm 3                                  | 26/2/2024 – 04/8/2024                      |         |
| 4  | Tiêu chuẩn 8<br>Tiêu chuẩn 9                 | Nhóm 4                                  | 26/2/2024 – 04/8/2024                      |         |
| 5  | Tiêu chuẩn 10<br>Tiêu chuẩn 11               | Nhóm 5                                  | 26/2/2024 – 04/8/2024                      |         |
| 6  | Báo cáo TĐG, danh mục MC                     | Ban Thư ký                              | 05/8/2024 – 30/9/2024                      |         |

## 5. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

Ban Thư ký, các Nhóm chuyên trách là nguồn nhân lực chính phục vụ công tác tự đánh giá của Nhà trường. Ngoài ra, tùy tình hình thực tế khi triển khai công tác tự đánh giá, Nhà trường có thể huy động thêm cán bộ - giảng viên – nhân viên từ các đơn vị.

Kinh phí sẽ bao gồm các khoản chi cho việc tổ chức tập huấn, hội nghị, hội thảo, thuê chuyên gia tư vấn, thực hiện khảo sát, do Phòng Đảm bảo chất lượng lập bảng dự trù chi tiết trình Hội đồng trường, Ban giám hiệu phê duyệt.

Việc mua sắm các trang thiết bị cần thiết phát sinh phục vụ công tác tự đánh giá do các đơn vị đề xuất thông qua Phòng Hành chính & Quản trị thiết bị.

#### 6. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Tùy tình hình thực tế, các nhóm công tác có thể đề xuất thêm các hoạt động hỗ trợ việc thu thập thông tin minh chứng từ nguồn ngoài Trường, thông qua Phòng Đảm bảo chất lượng.

#### 7. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG

Thuê chuyên gia tập huấn về xây dựng CTĐT theo định hướng OBE và tự đánh giá chương trình đào tạo (dự kiến): 3 ngày.

#### 8. Thời gian biểu

Thời gian triển khai công tác tự đánh giá chương trình đào tạo theo lịch trình như sau:

| Thời gian                               | Nội dung hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tuần 1 – 2</b><br>(19/2 - 03/3/2024) | <ol style="list-style-type: none"> <li>Họp BGH và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT (Viện đào tạo Quốc tế) để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.</li> <li>Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT.</li> <li>Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> <li>Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG;</li> <li>Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;</li> <li>Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;</li> <li>Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.</li> </ul> </li> </ol>     |
| <b>Tuần 3 – 4</b><br>(04/3 - 17/3/2024) | <ol style="list-style-type: none"> <li>Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.</li> <li>Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan.</li> <li>Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> <li>Bản kế hoạch TĐG CTĐT;</li> <li>Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT);</li> <li>Trình Hiệu trưởng đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.</li> </ul> </li> </ol> |

| Thời gian                                | Nội dung hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tuần 5 – 8</b><br>(18/3 - 14/4/2024)  | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.</li> <li>2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.</li> <li>3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.</li> </ol> |
| <b>Tuần 9 – 15</b><br>(15/4 - 02/6/2024) | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).</li> <li>2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).</li> </ol>                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Tuần 16</b><br>(03/6 - 09/6/2024)     | <p>Hội đồng TĐG CTĐT:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo;</li> <li>- Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG;</li> <li>- Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được;</li> <li>- Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung;</li> <li>- Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.</li> </ul>                                                                                                   |
| <b>Tuần 17-18</b><br>(10/6 - 23/6/2024)  | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần).</li> <li>2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.</li> </ol>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>Tuần 19-21</b><br>(24/6 - 14/7/2024)  | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.</li> </ol>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Thời gian                               | Nội dung hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                         | 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, .... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.                                                                                                                                              |
| <b>Tuần 22-23</b><br>(15/7 - 28/7/2024) | 1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện.<br>2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và Hiệu trưởng để xem xét.<br>3. Hoàn thiện báo cáo TĐG. |
| <b>Tuần 24</b><br>(29/7 – 04/8/2024)    | 1. Nhà trường gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT.<br>2. Ban Thư ký, Phòng ĐBCL bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.                                               |

**Nơi nhận:**

- Cục Quản lý chất lượng (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu: VT, ĐBCL.


**HIỆU TRƯỞNG**  
**TS. Phạm Quốc Lộc**

